PHỤ LỤC II

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN 46 PHƯỜNG, XÃ THUỘC TỈNH HOÀ BÌNH TRƯỚC SÁP NHẬP

(Kèm t heo Công văn số: 3377/SXD-VLXD ngày 17/10/2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
Công ty TNHH MTV Quang Huy (xóm Mỗ 1, xã Thung Nai)											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	không có thông tin		Công ty TNHH MTV Quang Huy			không có thông tin	Báo giá tại mỏ	320.000
2	nt	Đá 2x4	m3	nt		nt			nt	nt	320.000
3	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt	nt	270.000
4	nt	Đá 0,5	m3	nt		nt			nt	nt	280.000
5	nt	Đá mạt	m3	nt		nt			nt	nt	240.000
6	nt	Đá bây cấp phối loại 1 (Base A)	m3	nt		nt			nt	nt	310.000
7	nt	Đá bây cấp phối loại 2 (Base B)	m3	nt		nt			nt	nt	240.000
Công ty Cổ phần Nhuận Phát; Địa chỉ Xã Bao La, Phú Thọ											
1	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 cm	m3	không có thông tin		Công ty Cổ phần Nhuận Phát			không có thông tin	Báo giá tại mỏ	300.000
2	nt	Đá 2 x 4 cm	m3	nt		nt			nt	nt	300.000
2	nt	Đá 0,5 cm	m3	nt		nt			nt	nt	300.000
3	nt	Đá base	m3	nt		nt			nt	nt	280.000
3	nt	Đá mạt	m3	nt		nt			nt	nt	300.000
4	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt	nt	300.000
Công ty Cổ phần MC 669 (Đ/c mỏ: Xã Mai Hạ, Phú Thọ)											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7572		Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu			không có thông tin	Báo giá tại mỏ xóm Chiềng Châu, xã Mai Hạ	310.000
2	nt	Đá 2x4	m3	nt		nt			nt	nt	310.000
3	nt	Đá 4x6	m3	nt		nt			nt	nt	310.000
4	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt	nt	310.000
5	nt	Đá bây B	m3	nt		nt			nt	nt	290.000
6	nt	Đá bây A	m3	nt		nt			nt	nt	310.000
7	nt	Đá 05	m3	nt		nt			nt	nt	310.000
Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu (Đ/c: Xã Mai Hạ, Phú Thọ)											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7572	1x2	Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu			không có thông tin	Báo giá tại mỏ	250.000
2	nt	Đá 2x4	m3	nt	2x4	nt			nt	nt	250.000
3	nt	Đá 4x6	m3	nt	4x6	nt			nt	nt	250.000
4	nt	Đá hộc	m3	nt	10-20cm	nt			nt	nt	210.000
5	nt	Đá bây B	m3	nt	Dmax = 37.5mm	nt			nt	nt	160.000
6	nt	Đá bây A	m3	nt	0.01-2.5cm	nt			nt	nt	230.000
7	nt	Đá 05	m3	nt	0x5mm	nt			nt	nt	230.000
Doanh nghiệp tư nhân xí nghiệp vật liệu xây dựng Thanh Hồng (Đ/c: xã Mường Động, Phú Thọ)											
1	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 cm	m3	không có thông tin		Doanh nghiệp tư nhân xí nghiệp vật liệu xây dựng Thanh Hồng			không có thông tin	Báo giá tại mỏ	320.000
2	nt	Đá 2 x 4 cm	m3	nt		nt			nt	nt	320.000
3	nt	Đá 4 x 6 cm	m3	nt		nt			nt	nt	320.000
4	nt	Đá base A	m3	nt		nt			nt	nt	310.000
5	nt	Đá base B	m3	nt		nt			nt	nt	240.000
6	nt	Đá mạt	m3	nt		nt			nt	nt	240.000
7	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt	nt	270.000
Công ty TNHH MTV dịch vụ và xây dựng Hòa Tiến (Đ/c mỏ: xã Mường Động, Phú Thọ)											
1	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 cm	m3	không có thông tin		Công ty TNHH MTV dịch vụ và xây dựng Hòa Tiến			không có thông tin	Báo giá tại mỏ	320.000
2	nt	Đá 2 x 4 cm	m3	nt		nt			nt	nt	320.000
3	nt	Đá 4 x 6 cm	m3	nt		nt			nt	nt	320.000
4	nt	Đá base A	m3	nt		nt			nt	nt	310.000
5	nt	Đá base B	m3	nt		nt			nt	nt	200.000
6	nt	Đá mạt	m3	nt		nt			nt	nt	210.000
7	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt	nt	270.000
Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hùng Mạnh (Địa chỉ mỏ: Khu Mường Đầm, xã Tân Lạc, Phú Thọ)											
1	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 cm	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hùng Mạnh			không có thông tin	Báo giá tại mỏ	335.000
2	nt	Đá 2 x 4 cm	m3	nt		nt			nt	nt	335.000
3	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt	nt	305.000
4	nt	Đá 0,5	m3	nt		nt			nt	nt	330.000
5	nt	Đá mạt	m3	nt		nt			nt	nt	290.000
6	nt	Đá base A	m3	nt		nt			nt	nt	320.000
7	nt	Đá base B	m3	nt		nt			nt	nt	280.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
Công ty Cổ phần khai thác khoáng sản Lương Sơn (Đ/c: xã Cao Dương, Phú Thọ)											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	không có thông tin		Công ty Cổ phần khai thác khoáng sản Lương Sơn			không có thông tin	Báo giá tại mỏ	327.270
2	nt	Đá 0,5	m3	nt		nt			nt	nt	280.000
3	nt	Đá mạt	m3	nt		nt			nt	nt	247.500
4	nt	Đá subase	m3	nt		nt			nt	nt	225.000
Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình (Đ/c: xã Cao Dương)											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	không có thông tin		Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình			không có thông tin	Báo giá tại mỏ	324.000
2	nt	Đá 2x4	m3	nt		nt			nt	nt	324.000
3	nt	Đá 0,5	m3	nt		nt			nt	nt	270.000
4	nt	Đá mạt	m3	nt		nt			nt	nt	222.750
5	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt	nt	249.750
6	nt	Đá base A	m3	nt		nt			nt	nt	297.000
7	nt	Đá base B	m3	nt		nt			nt	nt	252.450
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Quang Long (xã Lương Sơn)											
1	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	m3	không có thông tin		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Quang Long			không có thông tin	Báo giá tại mỏ	340.909
2	nt	Đá mạt	m3	nt		nt			nt	nt	247.272
3	nt	Đá dăm cấp phối loại 2 (base B)	m3	nt		nt			nt	nt	262.272
Công ty Cổ phần khai khoáng Long Đạt (xã Liên Sơn)											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	không có thông tin		Công ty Cổ phần khai khoáng Long Đạt			không có thông tin	Báo giá tại mỏ	247.500
2	nt	Đá 2x4	m3	nt		nt			nt	nt	220.500
3	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt	nt	230.400
4	nt	Đá mạt	m3	nt		nt			nt	nt	202.500
5	nt	Đá Base A	m3	nt		nt			nt	nt	202.500
6	nt	Đá Base B	m3	nt		nt			nt	nt	173.700
Công ty TNHH Nam Sơn - Mỏ đá Yên Bình (Đ/c: xóm Thanh Bình, xã Yên Trị)											
1	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 cm	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Nam Sơn, huyện Yên Thủy			không có thông tin	Báo giá tại mỏ	240.900
2	nt	Đá 2 x 4 cm	m3	nt		nt			nt	nt	240.900
3	nt	Đá 4 x 6 cm	m3	nt		nt			nt	nt	229.500
4	nt	Đá 0,5 cm	m3	nt		nt			nt	nt	219.000
5	nt	Đá base A	m3	nt		nt			nt	nt	221.000
6	nt	Đá base B	m3	nt		nt			nt	nt	187.000
7	nt	Đá mạt	m3	nt		nt			nt	nt	234.000
8	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt	nt	237.000
Công ty TNHH khai thác khoáng sản thiết bị Bảo An (Đ/c: xã Liên Sơn, Phú Thọ)											
Công ty TNHH XDTM vận tải Minh Phát bán hàng											
Biên bản 01/BB-TKS ngày 05/9/2025 của Tổ Khảo sát giá theo Quyết định số 124/QĐ-SXD ngày 18/7/2025 của Sở Xây dựng											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	không có thông tin		Công ty TNHH khai thác khoáng sản thiết bị Bảo An			Giao trên phương tiện bên mua	Báo giá tại mỏ	250.000
2	nt	Đá 2x4	m3	nt		nt			nt	nt	250.000
3	nt	Đá Hộc	m3	nt		nt			nt	nt	230.000
4	nt	Đá 05	m3	nt		nt			nt	nt	230.000
5	nt	Đá mạt	m3	nt		nt			nt	nt	210.000
6	nt	Base A	m3	nt		nt			nt	nt	220.000
7	nt	Base B	m3	nt		nt			nt	nt	180.000
Công ty TNHH Trường Thành (Địa chỉ: Mỏ đá Thau, Tổ 7, phường Kỳ Sơn)											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Trường Thành			không có thông tin	Báo giá tại mỏ	350.000
2	nt	Đá 2x4	m3	nt		nt			nt	nt	350.000
3	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt	nt	300.000
4	nt	Đá 0.5 – mạt	m3	nt		nt			nt	nt	270.000
5	nt	Base A (CPĐD loại 1)	m3	nt		nt			nt	nt	330.000
6	nt	Base B (CPĐD loại 2)	m3	nt		nt			nt	nt	215.000
Công ty TNHH Trường Thành (đ/c: Mỏ đá Khụ Tang, xã Yên Phú)											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Trường Thành			không có thông tin	Báo giá tại mỏ	350.000
2	nt	Đá 2x4	m3	nt		nt			nt	nt	350.000
3	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt	nt	300.000
4	nt	Đá 0,5 , đá mạt	m3	nt		nt			nt	nt	270.000
5	nt	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	nt		nt			nt	nt	330.000
6	nt	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	nt		nt			nt	nt	215.000
Công ty TNHH KT và CBKS Hiền Lương (Đ/c: Thôn Đồng Đăng, Xã Cao Dương)											

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
1	Đá xây dựng	ĐÁ 1 x 2	m3	không có thông tin		Công ty TNHH KT và CBKS Hiền Lương			không có thông tin	Báo giá tại mỏ	307.500
2	nt	ĐÁ 2 x 4	m3	nt		nt			nt	nt	300.000
3	nt	ĐÁ 0 x 5	m3	nt		nt			nt	nt	240.000
4	nt	BASE A	m3	nt		nt			nt	nt	272.250
5	nt	BASE B	m3	nt		nt			nt	nt	214.500
6	nt	MẠT	m3	nt		nt			nt	nt	231.000
Công ty TNHH XD&TM Sơn Tùng (Đ/c: Xóm Bằng Gà, xã Liên Sơn, Phú Thọ)											
Biên bản 03/BB-TKS ngày 05/9/2025 của Tổ Khảo sát giá theo Quyết định số 124/QĐ-SXD ngày 18/7/2025 của Sở Xây dựng											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	không có thông tin		Công ty TNHH XD&TM Sơn Tùng			không có thông tin	Báo giá tại mỏ	262.800
2	nt	Đá 2x4	m3	nt		nt			nt	nt	258.400
3	nt	Đá mạt	m3	nt		nt			nt	nt	156.000
4	nt	Đá base A	m3	nt		nt			nt	nt	255.000
5	nt	Đá base B	m3	nt		nt			nt		102.000
Công ty TNHH MTV Tiến Minh Hòa Bình (đ/c Mỏ đá núi Tran : xã Đà Bắc, Phú Thọ											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Công ty TNHH MTV Tiến Minh Hòa Bình				Báo giá tại mỏ đá núi Tran	335.000
2	nt	Đá 2x4	m3			nt				nt	335.000
3	nt	Đá 4x6	m3			nt				nt	320.000
4	nt	Đá hộc	m3			nt				nt	305.000
5	nt	Cấp phối đá dăm loại 1	m3			nt				nt	320.000
6	nt	Cấp phối đá dăm loại 2	m3			nt				nt	280.000
Công ty Cổ Phần XD Đà Bắc (Đ/c: Tiểu khu Hương Lý,xã Đà Bắc, Phú Thọ)											
Văn bản 05/2025CV ngày 03/9/2025 của Công ty Cổ phần xây dựng Đà Bắc đề nghị không công bố giá của công ty do công ty không tiếp tục sản xuất và cung cấp đá cho các đơn vị trên địa bàn											
Công ty TNHH Bắc Đẩu (Đ/c: xã Liên Sơn, Phú Thọ)											
Văn bản 01/CV-BĐ ngày 19/8/2025 của Công ty TNHH Bắc Đẩu đề nghị không công bố giá của công ty do đã dừng sản xuất.											
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thắng Hải (Đ/c: Xã Mai Châu, Phú Thọ)											
Văn bản 01/CV-TH ngày 19/8/2025 của Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thắng Hải đề nghị không công bố giá của công ty do đã dừng sản xuất đá thành phẩm và không kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.											
Công ty CP Thành Hiếu (Địa chỉ: xã Liên Sơn, Phú Thọ)											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	không có thông tin		Công ty CP Thành Hiếu			không có thông tin	Báo giá tại mỏ	345.227
2	nt	Đá 0,5	m3	nt		nt			nt	nt	300.000
3	nt	Đá mạt	m3	nt		nt			nt	nt	270.000
4	nt	Đá bây cấp phối loại 2 (Base B)	m3	nt		nt			nt	nt	247.500
Công ty Cổ phần đầu tư Thái Dương Hòa Bình (Đ/c: Thôn Suối Nảy, xã Lương Sơn, Phú Thọ)											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	không có thông tin		Công ty Cổ phần đầu tư Thái Dương Hòa Bình			không có thông tin	Báo giá tại mỏ	354.545
2	nt	Đá 0.5	m3	nt		nt			nt	nt	272.727
3	nt	Đá mạt	m3	nt		nt			nt	nt	232.727
4	nt	Đá base A	m3	nt		nt			nt	nt	301.364
5	nt	Đá base B	m3	nt		nt			nt	nt	270.455
6	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt	nt	294.545
Công ty TNHH Thành Phát (Đ/c: Xã Liên Sơn, Phú Thọ)											
Biên bản 01/BB-TKS ngày 05/9/2025 của Tổ Khảo sát giá theo Quyết định số 124/QĐ-SXD ngày 18/7/2025 của Sở Xây dựng											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Thành Phát			không có thông tin	Báo giá tại mỏ	272.025
2	nt	Đá 2x4	m3	nt		nt			nt	nt	272.025
		Đá hộc	m3	nt		nt			nt	nt	252.000
3	nt	Đá 0,5	m3	nt		nt			nt	nt	261.360
4	nt	Đá mạt	m3	nt		nt			nt	nt	252.450
5	nt	Đá Base A	m3	nt		nt			nt	nt	235.620
6	nt	Đá Base B	m3	nt		nt			nt	nt	222.750
Công ty Cổ phần CND Bros Việt Nam (Đ/c: Xã Liên Sơn)											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	không có thông tin		Công ty Cổ phần CND Bros Việt Nam			không có thông tin	Báo giá tại mỏ	330.000
2	nt	Đá 2x4	m3	nt		nt			nt	nt	320.000
3	nt	Đá mạt	m3	nt		nt			nt	nt	245.000
4	nt	Đá 05x10	m3	nt		nt			nt	nt	280.000
5	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt	nt	270.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
6	nt	Đá Base	m3	nt		nt			nt	nt	270.000
7	nt	Đá subase	m3	nt		nt			nt	nt	235.000
8	nt	Đá subase loại 2	m3	nt		nt			nt	nt	190.000
Công ty Cổ phần Thành Lập khai thác, sản xuất (Đ/c: xã Liên Sơn)											
Công ty Cổ phần Hợp Thành bán hàng											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	không có thông tin		Công ty Cổ phần Thành Lập			Giao trên phương tiện tại bãi sản phẩm mỏ đá	Báo giá tại mỏ	315.360
2	nt	Đá 2x4	m3	nt		nt			nt	nt	262.800
3	nt	Đá Hộc	m3	nt		nt			nt	nt	263.070
4	nt	Đá mạt	m3	nt		nt			nt	nt	224.640
5	nt	Đá Base A	m3	nt		nt			nt	nt	214.200
6	nt	Đá Base B	m3	nt		nt			nt	nt	175.950
7	nt	Đá 0.5 x 1 cm	m3	nt		nt			nt	nt	266.760
Công ty Cổ phần sản xuất đá xây dựng Lương Sơn (Đ/c mỏ: Xã Liên Sơn)											
Công ty Cổ phần đầu tư SH bán hàng											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	không có thông tin		Công ty Cổ phần sản xuất đá xây dựng Lương Sơn			không có thông tin	Báo giá tại mỏ	328.500
2	nt	Đá 2x4	m3	nt		nt			nt	nt	328.500
3	nt	Đá mạt	m3	nt		nt			nt	nt	252.000
4	nt	Đá 05x10	m3	nt		nt			nt	nt	279.000
5	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt	nt	261.000
6	nt	Đá Base A	m3	nt		nt			nt	nt	252.000
7	nt	Đá Base B	m3	nt		nt			nt	nt	216.000
Công ty Cổ phần 305 Hòa Bình (Đ/c mỏ: Xã Cao Dương)											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	không có thông tin		Công ty Cổ phần 305 Hòa Bình			không có thông tin	Báo giá tại mỏ	320.000
2	nt	Đá 0,5	m3	nt		nt			nt	nt	275.000
3	nt	Đá mạt	m3	nt		nt			nt	nt	240.000
4	nt	Đá subase	m3	nt		nt			nt	nt	220.000
Công ty Cổ phần xi măng Lương Sơn khai thác đá (Đ/c mỏ: Xã Liên Sơn)											
Công ty Cổ phần XNK Đại Thành mua đá hỗn hợp sau nổ mìn của công ty Cổ phần xi măng Lương Sơn, hàng hóa được giao trên phương tiện tại bãi sản phẩm mỏ đá Đại Thành (xóm Rụt, xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ)											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	không có thông tin		Công ty Cổ phần sản xuất đá xây dựng Lương Sơn			không có thông tin		324.000
2	nt	Đá mạt	m3	nt		nt			nt		216.000
3	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt		288.000
4	nt	Đá 0.5x1	m3	nt		nt			nt		256.500
5	nt	Đá Base A	m3	nt		nt			nt		220.500
6	nt	Đá Base B	m3	nt		nt			nt		171.000
Công ty Cổ phần Quỳnh Hà Hòa Bình: Địa chỉ : Tổ 20, phường Hòa Bình, Phú Thọ											
Theo Biên bản số 08/BB-TKS ngày 09/8/2025 của Tổ khảo sát giá vật liệu xây dựng chủ yếu theo Quyết định số 122/QĐ-SXD ngày 18/7/2022 của Sở Xây dựng, tại thời điểm khảo sát Công ty Cổ phần Quỳnh Hà Hòa Bình không cung cấp được báo giá cát vì doanh nghiệp không có cát để kinh doanh.											
Công ty TNHH Hường Trang; Địa chỉ: Tổ 1, phường Hòa Bình)											
Theo Văn bản số 02/CV-HT ngày 15/9/2025 của Công ty TNHH Hường Trang đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ dừng công bố giá vật liệu xây dựng (cát đen, cát vàng) của công ty vì không nhập được hàng về bán.											
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Thiên Nhật, địa chỉ Xóm Quán Trắng, xã Liên Sơn											
Sử dụng khi có trong định mức xây dựng, nhà sản xuất công bố tài liệu về hợp quy, kết quả thí nghiệm do tổ chức đủ điều kiện hoạt động công bố											
1	Cát nhân tạo	Cát nhân tạo (cát nghiền) dùng cho xây, trát	m3	không có thông tin		Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Thiên Nhật			không có thông tin	sử dụng khi có trong định mức xây dựng, nhà sản xuất công bố tài liệu về hợp quy, kết quả thí nghiệm do tổ chức đủ điều kiện hoạt động công bố	200.000
2	nt	Cát nhân tạo (cát nghiền) dùng cho bê tông	m3	nt		nt			nt	nt	300.000
Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu (Đ/c: Xã Mai Hạ, Phú Thọ)											
Sử dụng khi có trong định mức xây dựng, nhà sản xuất công bố tài liệu về hợp quy, kết quả thí nghiệm do tổ chức đủ điều kiện hoạt động công bố											

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
1	Cát nhân tạo	Cát nhân tạo	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Khai Thác Đá Chiềng Châu			không có thông tin	sử dụng khi có trong định mức xây dựng, nhà sản xuất công bố tài liệu về hợp quy, kết quả thí nghiệm do tổ chức đủ điều kiện hoạt động công bố	382.000
Công ty Cổ phần MC 669 (Đ/c: Xã Mai Hạ , Phú Thọ)											
Sử dụng khi có trong định mức xây dựng, nhà sản xuất công bố tài liệu về hợp quy, kết quả thí nghiệm do tổ chức đủ điều kiện hoạt động công bố											
1	Cát nhân tạo	Cát nhân tạo	m3	không có thông tin					không có thông tin	sử dụng khi có trong định mức xây dựng, nhà sản xuất công bố tài liệu về hợp quy, kết quả thí nghiệm do tổ chức đủ điều kiện hoạt động	500.000
Công ty TNHH Xi măng Vĩnh sơn ; Đ/c: xã Liên Sơn, Phú Thọ											
1	Xi măng	Xi măng Vĩnh Sơn PCB 40	tấn	không có thông tin		Công ty TNHH Xi măng Vĩnh sơn			không có thông tin	báo giá tại phường Hòa Bình	1.215.000
2	nt	Xi măng Vĩnh Sơn PCB 30	tấn	nt		nt			nt	nt	1.125.000
3	nt	Xi măng Vĩnh Sơn xây trát C91	tấn	nt		nt			nt	nt	1.035.000
Công ty TNHH MTV xi măng Trung Sơn; (Đ/c: xã Liên Sơn)											
1	Xi măng	Xi măng PCB40 bao	tấn	không có thông tin		Công ty TNHH MTV xi măng Trung Sơn			không có thông tin	báo giá tại nhà máy Xi măng Trung Sơn (Đ/c: xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn)	1.160.000
2	nt	Xi măng PCB30 bao	tấn	nt		nt			nt	nt	1.080.000
3	nt	Xi măng PCB40 rời	tấn	nt		nt			nt	nt	1.050.000
4	nt	Xi măng PCB30 rời	tấn	nt		nt			nt	nt	970.000
5	nt	Xi măng MC25 (C91)	tấn	nt		nt			nt	nt	960.000
Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn; Địa chỉ: phường Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa											
1	Xi măng	Xi măng bao PCB 30	tấn	TCVN 6260 : 2020	Bao 50kg	Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	1.490.400
2	nt	Xi măng bao PCB 40	tấn	nt	Bao 50kg	nt			nt	nt	1.508.800
3	nt	Xi măng bao PCB 30 New Elephant	tấn	nt	Bao 50kg	nt			nt	nt	1.122.400
4	nt	Xi măng bao PCB 40 New Elephant	tấn	nt	Bao 50kg	nt			nt	nt	1.186.800
Công ty Cổ phần xi măng Xuân Thành; Địa chỉ: Thôn Bồng Lạng, xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình											
1	Xi măng	Xi măng bao PCB 30 (Xuân Thành, Kaito, Himars)	Tấn	TCVN 6260 : 2020	Bao	Công ty Cổ phần xi măng Xuân Thành			không có thông tin	giá bán tại chân công trình tại 46 xã tỉnh Phú Thọ (các xã thuộc tỉnh Hòa Bình cũ)	1.302.088
2	nt	Xi măng bao PCB 40 (Xuân Thành, Kaito, Himars)	Tấn	nt	Bao	nt			nt	nt	1.365.724
3	nt	Xi măng bao PCB 30 (Long Thành)	Tấn	nt	Bao	nt			nt	nt	1.283.906
4	nt	Xi măng bao PCB 40 (Long Thành)	Tấn	nt	Bao	nt			nt	nt	1.347.542
5	nt	Xi măng rời PCB 40	Tấn	nt	rời	nt			nt	nt	1.290.000
6	nt	Xi măng rời PCB 40 cao cấp	Tấn	nt	rời	nt			nt	nt	1.320.000
7	nt	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao PCB BFS 40	Tấn	nt	rời	nt			nt	nt	1.400.000
Công ty xi măng vicem Tam Điệp; Đ/c: phường Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình											
1	Xi măng	Xi măng đa dụng PCB30 bao	Tấn	TCVN 6260 : 2020	Bao 50kg	Công ty XM Vicem Tam Điệp	Việt nam		không có thông tin	báo giá tại tỉnh Hòa Bình	1.300.000
2	nt	Xi măng đa dụng PCB40 bao	Tấn	nt	Bao 50kg	nt	nt		nt	nt	1.360.000
3	nt	Xi măng xây trát cao cấp	Tấn	ASTM C91/C91M -18	Bao 50kg	nt	nt		nt	nt	1.200.000
Công ty Cổ phần xi măng La Hiên VVMI - Đ/c: xóm Cây Bòng, xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên											
1	Xi măng	Xi măng bao PCB 30	tấn			Công ty Cổ phần xi măng La Hiên				Giá bán tại kho Công ty	949.074
2	nt	Xi măng bao PCB 40	tấn			nt				nt	1.013.888
3	nt	Xi măng bột PCB 30	tấn			nt				nt	750.000
4	nt	Xi măng bột PCB 40	tấn			nt				nt	814.814
Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên											

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
1	Thép xây dựng	Thép trơn cuộn CT3, CB240-T, phi 6, phi 8	kg	không có thông tin		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên			không có thông tin	Kho trung chuyển tại xã phú cường, huyện tân lạc, tỉnh Hòa Bình và các đại lý trên địa bàn tỉnh như danh sách kèm theo	14070
2	nt	Thép cuộn gai CB300 - V; D8 (SD295A)	kg	nt		nt			nt	nt	14070
3	nt	Thép cuộn gai CB300 - V; D10 (SD295A)	kg	nt		nt			nt	nt	14120
4	nt	Thép cây vằn SD295A, CB300-V; D9; L = 11,7m	kg	nt		nt			nt	nt	14670
5	nt	Thép cây vằn SD295A, Gr40, CB300-V; D10; L = 11,7m	kg	nt	D10	nt			nt	nt	14420
6	nt	Thép cây vằn SD295A, CB300-V; D12; L = 11,7m	kg	nt	D12	nt			nt	nt	14420
7	nt	Thép cây vằn SD295A, Gr40, CB300-V; D14-40; L = 11,7m	kg	nt	D14 - 40	nt			nt	nt	14370
8	nt	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; D10; L = 11,7m	kg	nt	D10	nt			nt	nt	14520
9	nt	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; D12; L = 11,7m	kg	nt	D12	nt			nt	nt	14520
10	nt	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; D14-40 L = 11,7m	kg	nt	D14 - 40	nt			nt	nt	14470
11	nt	L40 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	15170
12	nt	L50 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	14970
13	nt	L60 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	14970
14	nt	L63 - L65 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	14920
15	nt	L70+80 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	14870
16	nt	L90 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	14720
17	nt	L100 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	14720
18	nt	L120 - L130 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	16170
19	nt	L150 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	16520
20	nt	L100 SS540	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	16520
21	nt	L120 - L130 SS540	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	16520
22	nt	L150 SS540	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	16920
23	nt	Thép C8-10 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	14970
24	nt	Thép C12 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	15020
25	nt	Thép C14 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	15720
26	nt	Thép C15 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	15720
27	nt	Thép C16 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	15720
28	nt	Thép I10 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	15520
29	nt	Thép I12 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	15470
30	nt	Thép I15 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	15720
	Danh sách các điểm phân phối sản phẩm tại Hòa Bình của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên :										
	Công ty TNHH TMDV Hà Hiền; Địa chỉ: Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình										
	Công ty TNHH Đông Hoa; Địa chỉ: Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình										
	Cửa hàng VLXD Minh Mơ; Địa chỉ: Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình										
	Công ty TNHH XD và TM Sơn Nhật (Ngân Nhật); Địa chỉ: Chợ Ốc, xã Thượng Cốc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình										
	Cửa hàng VLXD Phạm Hổ; Địa chỉ: Huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình										
	Công ty TNHH MTV Thép Miền Bắc; Địa chỉ: Số nhà 72 - Khu 10 - Thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình										
	Cửa hàng VLXD Trường Phương; Địa chỉ: huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình										
	Cửa hàng VLXD Anh Đức; Địa chỉ: Huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình										
	Cửa hàng VLXD Ngà Đạt; Địa chỉ: Xã Thanh Cao, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình										
	Cửa hàng VLXD Cường Thạch; Địa chỉ: Xã Thanh Cao, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình										
Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn (địa chỉ: Phường Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa)											
1	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS D6 - D8 CB240-T	Kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn			không có thông tin	báo giá tại tỉnh Hòa Bình	14.306
2	nt	Thép cuộn VAS D8 CB300-V	kg	nt		nt			nt		14.406
3	nt	Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20		nt			nt		14.656
4	nt	Thép thanh VAS D12 CB300-V	kg	nt		nt			nt		14.356
5	nt	Thép thanh VAS D14 - D20 CB300V	kg	nt		nt			nt		14.356
6	nt	Thép thanh VAS D10 CB400-V/CB500-V	kg	nt		nt			nt		15.436
7	nt	Thép thanh VAS D12 CB400-V/CB500-V	kg	nt		nt			nt		15.136
8	nt	Thép thanh VAS D14 - 32 CB400-V/CB500-V	Kg	nt		nt			nt		15.136
9	nt	Thép thanh VAS D36 CB400-V/CB500-V	kg	nt		nt			nt		15.336
10	nt	Thép thanh VAS D40 CB400-V/CB500-V	kg	nt		nt			nt		15.536
Công ty TNHH Tân Phú Ninh Hòa Bình ; Địa chỉ: Xã Liên Sơn											

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
1	Gạch xây	Gạch nung	Viên	không có thông tin		Công ty TNHH Tân Phú Ninh Hòa Bình			không có thông tin		1.000
Cửa hàng VLXD Anh Hiến (Đ.c: Cầu Ké, TK Liên Sơn, xã Lương Sơn, Phú Thọ)											
Văn bản 01/CHVL-AH ngày 19/8/2025 của Cửa hàng VLXD Anh Hiến đề nghị không công bố giá của đơn vị											
Công ty TNHH Trường Sơn; Địa chỉ: Xóm Khang Đình, Phường Tân Hòa, Phú Thọ)											
1	Gạch xây	Gạch đặc A1	Viên	không có thông tin		Công ty TNHH Trường Sơn			không có thông tin		1.300
2	nt	Gạch đặc A2	Viên	nt		nt			nt		1.000
Công ty TNHH Tuấn Dũng; Địa chỉ: xã Kim Bôi, Phú Thọ											
1	Gạch xây	Gạch đặc	Viên	không có thông tin		Công ty TNHH Tuấn Dũng			không có thông tin		1.050
2	nt	Gạch rỗng 2 lỗ	Viên	nt		nt			nt		980
Công ty Cổ phần gốm mỹ - HB (Địa chỉ: Thôn Hồng Phong 2, xã Yên Bồng, huyện Lạc Thủy)											
1	Gạch xây	Gạch đặc 220x100x55 (A1S)	Viên	không có thông tin		Công ty Cổ phần gốm mỹ - HB			không có thông tin		950
2	nt	Gạch đặc 220x100x55 (A1H)	Viên	nt		nt			nt		900
3	nt	Gạch đặc 220x100x55 (A2)	Viên	nt		nt			nt		800
4	nt	Gạch đặc 220x100x55 (A3)	Viên	nt		nt			nt		520
5	nt	Gạch rỗng 2 lỗ 220x100x55 (A1S)	Viên	nt		nt			nt		820
6	nt	Gạch rỗng 2 lỗ 220x100x55 (A1H)	Viên	nt		nt			nt		750
7	nt	Gạch rỗng 2 lỗ 220x100x55 (A2)	Viên	nt		nt			nt		720
8	nt	Gạch rỗng 2 lỗ 220x100x55 (A3)	Viên	nt		nt			nt		450
Cửa Hàng kinh doanh vật liệu xây dựng Dung Thái (khu Đồng Tiến, xã Tân Lạc, Phú Thọ)											
Văn bản 01/VLXD-DT ngày 20/8/2025 của Cửa hàng VLXD Dung Thái đề nghị không công bố giá của đơn vị do dừng kinh doanh vật liệu xây dựng để chuyển đổi ngành nghề kinh doanh											
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Hiền Ngân; Địa chỉ: thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn											
1	Gạch xây	Gạch đỏ đặc (A1)	Viên	không có thông tin		Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Hiền Ngân			không có thông tin		900
Cửa hàng VLXD Hùng Hoan (đ.c: khu 7, thị trấn Cao Phong)											
1	Gạch xây	Gạch đỏ đặc (A1)	Viên	không có thông tin					không có thông tin		1.200
Công ty TNHH Thắng Lý (Đ.c Tiểu Khu Công, thị trấn Đà Bắc)											
1	Gạch xây	Gạch đỏ đặc (A1)	Viên	không có thông tin		Công ty TNHH Thắng Lý (Đ.c Tiểu Khu Công, thị trấn Đà Bắc)			không có thông tin		1.000
Công ty TNHH Thắng Lý (Đ.c Tiểu Khu Công, thị trấn Đà Bắc)											
1	Gạch xây	Gạch rỗng	Viên	không có thông tin					không có thông tin		950
Nhà máy gạch không nung công ty TNHH Nam Sơn, xã Yên Trị											
1	Gạch xây	Gạch đặc không nung kích thước 22x10,5x6,5 cm	Viên	không có thông tin		Nhà máy gạch không nung công ty TNHH Nam Sơn, huyện Yên Thủy			không có thông tin	sản xuất tại Xóm Yên Bình, xã Đoàn Kết, huyện Yên Thủy	1.200
2	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung kích thước 22x10,5x6,5 cm	Viên	không có thông tin		Nhà máy gạch không nung công ty TNHH Nam Sơn, huyện Yên Thủy			không có thông tin	sản xuất tại Xóm Yên Bình, xã Đoàn Kết, huyện Yên Thủy	1.200
3	nt	Gạch đặc không nung kích thước 20x9,5x6 cm	Viên	không có thông tin		nt			nt	nt	1.100
4	nt	Gạch 2 lỗ không nung kích thước 20x9,5x6 cm	Viên	không có thông tin		nt			nt	nt	1.100
5	nt	Gạch Tezzero 400x400	m2	không có thông tin		nt			nt	nt	80.000
Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình; Địa chỉ: Phường Hòa Bình, Phú Thọ)											
1	Gạch ốp lát	Gạch tự chèn	m2	không có thông tin	Gạch lục lăng KT 160x160x50	Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình			không có thông tin		111.573
2	nt	Gạch tự chèn	m2	không có thông tin	Gạch Zích Zắc KT 220x100x55	nt			nt		111.573
3	nt	Gạch tự chèn	m2	không có thông tin	Gạch thô KT 90x90x60	nt			nt		104.599

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
4	nt	Gạch tự chèn	m2	không có thông tin	Gạch hình số 8 KT 400x200x70	nt			nt		104.599
Công ty TNHH MTV Quang Huy (xóm Mỗ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong											
1	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	Viên	không có thông tin	KT210x100x60	Công ty TNHH MTV Quang Huy			không có thông tin		978
2	nt	Gạch bê tông đặc	Viên	nt	KT250x150x100	nt			nt		1.840
Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Secoin; Địa chỉ: Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội											
1	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoài trời Secoin (KT: 300x300; 400x400)	m2	không có thông tin		Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Secoin			không có thông tin		105.000
2	nt	Gạch Terrazzo ngoài trời Secoin (sản phẩm nhãn hiệu Seterra) (KT: 300x300; 400x400)	m2	nt		nt			nt		75.000
3	nt	Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin (KT: 300x300; 400x400)	m2	nt		nt			nt		165.000
4	nt	Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin (Model SOD30 kích thước 300x300; SOD40 kích thước 400x400)	m2	nt		nt			nt		255.000
5	nt	Gạch Terrazzo nột thất Secoin (KT: 300x300; 400x400)	m2	nt		nt			nt		185.000
6	nt	Gạch Block lát hè tự chèn Secoin màu cơ bản đỏ - vàng - ghi (KT: 200x100x60; 164x200x60; 160x160x60; 240x240x60; 240x240x60)	m2	nt		nt			nt		93.000
7	nt	Gạch Block lát hè tự chèn Secoin màu phát triển mới theo thiết kế (KT: 200x100x60; 164x200x60; 160x160x60; 240x240x60; 240x240x60)	m2	nt		nt			nt		150.000
8	nt	Gạch Block lát hè tự chèn cao cấp Sabbiato Secoin (KT: 200x100x60; 150x150x60; 100x100x60; 300x300x60; 240x240x60; 164x200x60)	m2	nt		nt			nt		275.000
9	nt	Gạch Block trải thảm cỏ Secoin(KT: 250x250x120)	m2	nt		nt			nt		137.000
10	nt	Gạch Block xây đặc Secoin (KT: 200x100x60)	viên	nt		nt			nt		1.450
11	nt	Gạch Block xây đặc Secoin (KT: 220x105x60)	viên	nt		nt			nt		1.550
12	nt	Gạch BlocK xây rỗng Secoin (KT: 390x100x130)	viên	nt		nt			nt		4.500
13	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chính sóng tròn Secoin (KT : 422*334)	viên	nt		nt			nt		18.500
14	nt	Ngói chính sóng vuông Secoin (KT : 422*333)	viên	nt		nt			nt		20.500
15	nt	Ngói phẳng kiểu Pháp Secoin (KT : 345*405)	viên	nt		nt			nt		20.500
16	nt	Bò nóc, bò cạnh, lót sóng sóng tròn Secoin	viên	nt		nt			nt		30.000
17	nt	Bò nóc, bò cạnh ngói Phẳng Secoin	viên	nt		nt			nt		32.000
Công ty CP thương mại VIGLACERA Tiên Sơn Hà Nội; Đ/c: Huyện Tiên Du, Bắc Ninh											
1	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số KT 80x80cm	m2	không có thông tin	(ECO-801,02……20,21)	Công ty CP thương mại VIGLACERA Tiên Sơn Hà Nội			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	394.300
2	nt	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số KT 60x60cm	m2	nt	(ECO-601,02……20,21)	nt			nt	nt	306.100
3	nt	Sản phẩm Granite KT60x60 cm	m2	nt	TS1,TS2: 14,24TS2,TS5: 00,06,10,36; TS1,TS2: 12,15,17,19,20,66,68,71; TS3,TS4,TS5,TS6:00,02,11,12,15,17,18.	nt			nt	nt	315.100
4	nt	Sản phẩm Granite KT60x60 cm	m2	nt	TS5: 01,02,03,04.	nt			nt	nt	224.200
5	nt	Sản phẩm Granite KT80x80 cm	m2	nt	TS2,10,24; TS2,TS3,TS4,TS5-00,02,10,11,12,15,17,18; TS1.TS2-12,15,17	nt			nt	nt	368.200
Công ty CP thương mại VIGLACERA Thăng Long; Đ/c: TP Phúc Yên -Tỉnh Vĩnh Phúc											
6	Gạch ốp lát	Gạch lát chống trơn, kích thước 300 x 300mm	m2	không có thông tin	KS, NQ3004, 3602,3604,……3642,3648; NP,FN,NQ,SP301,302,303….	Công ty cổ phần Công ty CP thương mại VIGLACERA Thăng Long			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	145.000
7	nt	Gạch lát nền xương bán sứ, kích thước 600 x 600mm	m2	nt	KT,KB,KQ601,602,603,605,607….609…	nt			nt	nt	212.500

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
8	nt	Gạch lát nền mài cạnh kích thước 500 x 500mm (GM,KM,KQ)	m2	nt	501,502,503,505….510,….519…….	nt			nt	nt	120.700
9	nt	Gạch cotto kích thước, kích thước 400 x 400 (D)	m2	nt	D401,402……410,411; Gạch Ceramic K,M,SP,V,R401,…	nt			nt	nt	109.000
10	nt	Gạch ốp tường kích thước 300x 600	m2	nt	KTS: KQ,KT3601,3602, 3642…3648; F3600,3601,3602, …3607,3608….3622..3626.	nt			nt	nt	199.000
11	nt	Gạch ốp tường kích thước 250x 400	m2	nt	Q,C2500,2501,2502,….C2563,2569,2593.	nt			nt	nt	111.700
12	nt	Gạch ốp tường kích thước 300x 450	m2	nt	BQ,D,B4500,4501, 4502,4503……	nt			nt	nt	141.400
Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto; Đ/c: Huyện Tam Dương, Tỉnh Vĩnh Phúc											
1	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường kích thước 300x450 mm loại 1	m2	không có thông tin		Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto			không có thông tin		122.241
2	nt	Gạch ốp kích thước 300x600 mm loại 1	m2	nt		nt			nt		205.537
3	nt	Gạch ốp kích thước 300x800 mm loại 1	m2	nt		nt			nt		275.783
4	nt	Gạch lát nền kích thước 300x300 mm loại 1	m2	nt		nt			nt		205.537
5	nt	Gạch ốp tường kích thước 400x400 mm	m2	nt		nt			nt		238.845
6	nt	Gạch ốp lát kích thước 400x800 mm	m2	nt		nt			nt		210.983
7	nt	Gạch lát nền kích thước 500x500 mm loại 1	m2	nt		nt			nt		99.464
8	nt	Gạch lát nền kích thước 500x500 mm mài bóng loại 1	m2	nt		nt			nt		140.448
9	nt	Gạch lát nền kích thước 600x600 mm Ceramic loại 1	m2	nt		nt			nt		139.740
10	nt	Gạch ốp kích thước 145x600 mm	m2	nt		nt			nt		205.537
11	nt	Gạch ốp kích thước 250x500 mm	m2	nt		nt			nt		169.791
12	nt	Gạch lát nền kích thước 600x600 mm Granite men matt loại 1	m2	nt		nt			nt		200.516
13	nt	Gạch lát nền kích thước 600x600 mmm Granite mài bóng loại 1	m2	nt		nt			nt		231.476
14	nt	Gạch lát nền kích thước 800x800 mm mài bóng loại 1	m2	nt		nt			nt		307.344
15	nt	Gạch lát nền kích thước 600x900 mm mài bóng loại 1	m2	nt		nt			nt		403.004
16	nt	Gạch lát nền kích thước 600x1200 mm mài bóng loại 1	m2	nt		nt			nt		535.524
17	nt	Gạch ốp kích thước 155x800 mm	m2	nt		nt			nt		373.704
18	nt	Gạch lát nền kích thước 1000x1000 mm	m2	nt		nt			nt		506.937
Công ty TNHH Thạch Bàn; Địa chỉ: Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang											
1	Gạch ốp lát	Gạch ốp men bóng/men khô kích thước 30x60cm (TDB36/FDB36/TDM36/FDM36)	m2	không có thông tin	Viên đậm, nhạt	Công ty TNHH Thạch Bàn			không có thông tin		153.636
2	nt	Gạch ốp men bóng/men khô kích thước 30x60cm (TDB36/FDB36/TDM36/FDM36)	m2	nt	Viên viền, điểm	nt			nt		171.818
3	nt	Gạch sàn nước chống trơn kích thước 30x30cm	m2	nt	Sàn nước (TDM30/FDM30...)	nt			nt		162.727
4	nt	Gạch ốp men bóng/men khô kích thước 40x80cm (TDB48/FDB48/TDM48/FDM48)	m2	nt	Viên đậm, nhạt	nt			nt		214.545
5	nt	Gạch ốp men bóng/men khô kích thước 40x80cm (TDB48/FDB48/TDM48/FDM48)	m2	nt	Viên viền, điểm	nt			nt		232.273
6	nt	Gạch Granite men mài bóng/men khô mã GSB36/GSM36	m2	nt	Kích thước 30x60cm	nt			nt		314.545
7	nt	Gạch Granite men mài bóng/men khô mã GSB48/GSM48	m2	nt	Kích thước 40x80cm	nt			nt		398.182
8	nt	Gạch Granite men mài bóng/men khô mã GSB60/GSM60	m2	nt	Kích thước 60x60cm	nt			nt		314.545
9	nt	Gạch Granite men mài bóng/men khô mã GSB80/GSM80	m2	nt	Kích thước 80x80cm	nt			nt		398.182
10	nt	Gạch Granite men mài bóng/men khô mã GSB612/GSM612	m2	nt	Kích thước 60x120cm	nt			nt		464.545
11	nt	Gạch Granite men mài bóng/men khô mã GSB212/GSM212	m2	nt	Kích thước 19,5x120cm	nt			nt		464.545
12	nt	Gạch ốp lát men mài bóng (TGB36)	m2	nt	Kích thước 30x60cm	nt			nt		235.000
13	nt	Gạch ốp lát men mài bóng (TGB48)	m2	nt	Kích thước 40x80cm	nt			nt		327.727
14	nt	Gạch ốp lát men bóng (TGB60/FGB60), bề mặt phẳng	m2	nt	Kích thước 60x60cm	nt			nt		252.727

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
15	nt	Gạch ốp lát men khô (TGM60/FGM60), bề mặt phẳng	m2	nt	Kích thước 60x60cm	nt			nt		252.727
16	nt	Gạch ốp lát men khô (TGM60/FGM60), bề mặt dị hình	m2	nt	Kích thước 60x60cm	nt			nt		261.818
17	nt	Gạch ốp lát men khô (TGM60/FGM60)Men kim cương	m2	nt	Kích thước 60x60cm	nt			nt		281.364
18	nt	Gạch ốp lát men bóng (TGB80/FGB80), bề mặt phẳng	m2	nt	Kích thước 80x80cm	nt			nt		327.727
19	nt	Gạch ốp lát men khô (TGM80/FGM80), bề mặt phẳng	m2	nt	Kích thước 80x80cm	nt			nt		327.727
20	nt	Gạch ốp lát men khô (TGM80/FGM80)bề mặt dị hình	m2	nt	Kích thước 80x80cm	nt			nt		336.818
21	nt	Gạch ốp lát men khô (TGM80/FGM80), Men kim cương	m2	nt	Kích thước 80x80cm	nt			nt		356.364
22	nt	Gạch ốp lát Granite Men khô, bề mặt phẳng	m2	nt	Kích thước 30x60cm (PGM36)	nt			nt		235.000
23	nt	Gạch ốp lát Granite Men khô, bề mặt dị hình	m2	nt	Kích thước 30x60cm (PGM36)	nt			nt		244.091
24	nt	Gạch ốp lát Granite Men khô bề mặt trang trí hình học	m2	nt	Kích thước 30x60cm (PGM36)	nt			nt		252.727
25	nt	Gạch ốp lát Granite Men kim cương	m2	nt	Kích thước 30x60cm (PGM36)	nt			nt		261.818
26	nt	Gạch ốp lát Granite Men khô, bề mặt phẳng	m2	nt	Kích thước 40x80cm (PGM48)	nt			nt		345.455
27	nt	Gạch ốp lát Granite Men khô, bề mặt dị hình	m2	nt	Kích thước 40x80cm (PGM48)	nt			nt		354.545
28	nt	Gạch ốp lát Granite Men khô bề mặt trang trí hình học	m2	nt	Kích thước 40x80cm (PGM48)	nt			nt		363.636
29	nt	Gạch ốp lát Granite Men kim cương	m2	nt	Kích thước 40x80cm (PGM48)	nt			nt		372.727
30	nt	Gạch ốp lát Granite Men khô, bề mặt phẳng	m2	nt	Kích thước 60x60cm (PGM60)	nt			nt		235.000
31	nt	Gạch ốp lát Granite Men khô, bề mặt dị hình	m2	nt	Kích thước 60x60cm (PGM60)	nt			nt		244.091
32	nt	Gạch ốp lát Granite Men khô bề mặt trang trí hình học	m2	nt	Kích thước 60x60cm (PGM60)	nt			nt		252.727
33	nt	Gạch ốp lát Granite Men kim cương	m2	nt	Kích thước 60x60cm (PGM60)	nt			nt		261.818
34	nt	Gạch ốp lát Granite Men khô, bề mặt phẳng	m2	nt	Kích thước 80x80cm (PGM80)	nt			nt		327.727
35	nt	Gạch ốp lát Granite Men khô, bề mặt dị hình	m2	nt	Kích thước 80x80cm (PGM80)	nt			nt		336.818
36	nt	Gạch ốp lát Granite Men khô bề mặt trang trí hình học	m2	nt	Kích thước 80x80cm (PGM80)	nt			nt		345.455
37	nt	Gạch ốp lát Granite Men kim cương	m2	nt	Kích thước 80x80cm (PGM80)	nt			nt		356.364
Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm - Chi nhánh Hà Nội; Đ/c: Quận Hà Đông, Hà Nội											
1	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	m2			Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm - Chi nhánh Hà Nội			không có thông tin		200.000
2	nt	Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m2			nt			nt		177.000
3	nt	Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m2			nt			nt		147.182
4	nt	Gạch Ceramic mã số: 25400	m2			nt			nt		156.364

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
5	nt	Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 306DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001,	m2			nt			nt		244.444
6	nt	Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001	m2			nt			nt		250.000
7	nt	Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+	m2			nt			nt		231.481
8	nt	Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m2			nt			nt		250.000
9	nt	Gạch Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+,	m2			nt			nt		295.313
10	nt	Gạch Ceramic mã số: 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+,	m2			nt			nt		295.313
11	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	m2			nt			nt		653.977
12	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004,	m2			nt			nt		200.000
13	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007	m2			nt			nt		200.000
14	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015, 3060GECKO010, 3060GECKO012,	m2			nt			nt		231.819
15	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA_008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012	m2			nt			nt		250.000
16	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON005, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009, 3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016,	m2			nt			nt		268.181
17	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+,	m2			nt			nt		359.428
18	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,	m2			nt			nt		359.428
19	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,	m2			nt			nt		289.937

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
20	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO0001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO007, 3030GECKO009, 3030GECKO010,	m2			nt			nt		210.009
21	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012,	m2			nt			nt		230.909
22	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001,	m2			nt			nt		196.213
23	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	m2			nt			nt		217.519
24	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO0005, 4040GECKO0006, 4040GECKO0007, 4040GECKO0008, 4040GECKO0009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	m2			nt			nt		223.674
25	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m2			nt			nt		379.000
26	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	m2			nt			nt		313.947
27	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,	m2			nt			nt		327.691
28	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	m2			nt			nt		328.125
29	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005, 6060STONE005-FP	m2			nt			nt		220.013
30	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,	m2			nt			nt		233.333
31	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP	m2			nt			nt		242.000
32	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+, 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+,	m2			nt			nt		247.159
33	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP,	m2			nt			nt		257.765
34	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON004-FP, 6060TRUONGSON005-FP, Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP-H+,	m2			nt			nt		275.631

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
35	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+,	m2			nt			nt		275.631
36	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	m2			nt			nt		285.543
37	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	m2			nt			nt		285.543
38	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m2			nt			nt		288.889
39	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+	m2			nt			nt		303.156
40	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	m2			nt			nt		308.333
41	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+	m2			nt			nt		309.091
42	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m2			nt			nt		327.778
43	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	m2			nt			nt		368.308
44	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080NAPOLEON014-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+, 8080STONE004-FP-H+,	m2			nt			nt		314.063
45	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON007-H+, Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+, 8080CARARAS002-FP-H+, 8080CARARAS003-FP-H+, 8080DONGVAN001-FP-H+, 8080DONGVAN002-FP-H+,	m2			nt			nt		344.555
46	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN003-FP-H+, 8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+,	m2			nt			nt		344.555
47	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON008-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+, 8080STONE003-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+,	m2			nt			nt		344.555
48	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THUTHIEM001-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+, 8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+, 8080SNOW001-FP-H+,	m2			nt			nt		344.555
49	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080DB006, 8080DB100,	m2			nt			nt		359.375
50	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006-FP-H+	m2			nt			nt		361.884
51	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+,	m2			nt			nt		386.364

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
52	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	m2			nt			nt		395.455
53	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	m2			nt			nt		396.354
54	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	m2			nt			nt		429.072
55	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m2			nt			nt		431.723
56	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+	m2			nt			nt		450.000
57	nt	Gạch ốp lát Porcelain má số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	m2			nt			nt		600.000
58	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	m2			nt			nt		447.909
59	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+,	m2			nt			nt		502.273
60	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	m2			nt			nt		557.818
61	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m2			nt			nt		572.818
62	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m2			nt			nt		660.000
63	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m2			nt			nt		546.275
64	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+	m2			nt			nt		546.275
65	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STONE003-FP-H+	m2			nt			nt		666.667
66	nt	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+	m2			nt			nt		1.111.111
67	nt	Ngói lợp lớn Titan	viên			nt			nt		25.471
68	nt	Ngói nóc Titan	viên			nt			nt		37.545
69	nt	Ngói chạc ba Titan	viên			nt			nt		62.545
70	nt	Ngói chạc tư Titan	viên			nt			nt		36.364
71	nt	Ngói chữ T Titan	viên			nt			nt		63.636
72	nt	Ngói chặn cuối nóc Titan	viên			nt			nt		63.636
73	nt	Ngói chặn cuối rìa Titan	viên			nt			nt		86.364
74	nt	Keo dán gạch ốp tường Gecko Floor – 25kg/bao	Bao			nt			nt		258.000
75	nt	Keo dán gạch lát sàn Gecko Wall - 25kg/bao	Bao			nt			nt		217.000
76	nt	Keo dán gạch ốp lát bể bơi Gecko Super - 25kg/bao	Bao			nt			nt		525.000
77	nt	Keo dán gạch lát kích thước lớn Gecko Pro - 25kg/bao	Bao			nt			nt		875.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home; Địa chỉ: Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội											
1	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch kích thước 300x300mm - Men Matt	m2	không có thông tin	GM3324, 26, ...	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home			không có thông tin		242.420
2	nt	Sản phẩm gạch kích thước 300x300mm - Men Matt	m2	nt	AMM33004, ...	nt			nt		249.550
3	nt	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men bóng	m2	nt	GB3621, GB3622, ... GB3622A, GB3624A, ...	nt			nt		242.420
4	nt	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men bóng	m2	nt	AMP-36003, AMP-36004, ...	nt			nt		249.550

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
5	nt	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt	m2	nt	AMM- 36001, AMM- 36003, ... ACM- 36001, ACM- 36002, ...	nt			nt		249.550
6	nt	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt	m2	nt	CSM 36001, CSM 3600,.....	nt			nt		335.110
7	nt	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt	m2	nt	CSK 3601, CSK 3602, CSK 3603,.....	nt			nt		356.500
8	nt	Sản phẩm gạch kích thước 400x400mm - Men Matt	m2	nt		nt			nt		320.850
9	nt	Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Matt	m2	nt		nt			nt		320.850
10	nt	Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Bóng	m2	nt		nt			nt		320.850
11	nt	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Bóng	m2	nt		nt			nt		263.810
12	nt	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt	m2	nt	ASM - 66003, ASM - 66004, ...	nt			nt		335.110
13	nt	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt	m2	nt	CSM 66001, CSM 66002,.....	nt			nt		335.110
14	nt	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt	m2	nt	VGM66001, VGM66002, VGM66003.....	nt			nt		235.290
15	nt	Sản phẩm gạch kích thước 600x1200mm - Men bóng	m2	nt		nt			nt		470.580
16	nt	Sản phẩm gạch kích thước 600x1200mm - Men Matt	m2	nt		nt			nt		470.580
17	nt	Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men bóng	m2	nt		nt			nt		327.980
18	nt	Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt	m2	nt	ACM-88001, ACM-88002,.... AMM-8801, AMM-8802, ... ASM- 88004, ...	nt			nt		327.980
19	nt	Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt	m2	nt	CSM 88001, CSM 88003, CSM 88004,.....	nt			nt		385.020
20	nt	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt	m2	nt		Nhà máy gạch ốp lát Việt Ý Sông Công thuộc chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home			không có thông tin		205.800
21	nt	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt	m2	nt		nt			nt		205.800
22	nt	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt	m2	nt		nt			nt		205.800
23	nt	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt	m2	nt		nt			nt		205.800
24	Vật liệu khác	Keo chít mạch Grand ceramics Kanto	gói	nt		nt			nt		24.010
25	nt	Keo ốp lát cao cấp Grand ceramics Kanto (nội thất)	Bao	nt		nt			nt		201.684
26	nt	Keo ốp lát cao cấp Grand ceramics Kanto (ngoại thất)	Bao	nt		nt			nt		177.674
Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime ; Địa chỉ: KCN Bình Xuyên, xã Bình Nguyên và xã Xuân Lãng, Phú Thọ											
1	Gạch ốp lát	Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill ; 150x150 (mm)	m2	QCVN 16:2019/ BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 06 viên = 0.14m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình			403.000
2	nt	Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar ; 150x160 (mm)	m2	nt	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	nt	nt	nt			167.000
3	nt	Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar ; 150x180 (mm)	m2	nt	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	nt	nt	nt			193.000
4	nt	Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit ; 200x200 (mm)	m2	nt	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	nt	nt	nt			265.000
5	nt	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh ; 150x600 (mm)	m2	nt	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	nt	nt	nt			160.000
6	nt	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh ; 150x800 (mm)	m2	nt	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	nt	nt	nt			215.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
7	nt	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh ; 150x900 (mm)	m2	nt	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	nt	nt	nt			225.000
8	nt	Gạch lát Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt. ; 150x800 (mm)	m2	nt	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	nt	nt	nt			190.000
9	nt	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. ; 300x300 (mm)	m2	nt	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	nt	nt	nt			135.000
10	nt	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit ; 400x400 (mm)	m2	nt	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	nt	nt	nt			120.000
11	nt	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn ; 300x300 (mm)	m2	nt	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	nt	nt			150.000
12	nt	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh ; 300x600 (mm)	m2	nt	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	nt	nt	nt			170.000
13	nt	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh ; 300x900 (mm)	m2	nt	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	nt	nt	nt			219.000
14	nt	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. ; 400x400 (mm)	m2	nt	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	nt	nt	nt			168.000
15	nt	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. ; 400x800 (mm)	m2	nt	(Hộp = 4 viên = 1.28m2)	nt	nt	nt			195.000
16	nt	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. ; 200x400 (mm)	m2	nt	(Hộp = 12 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	nt	nt			131.000
17	nt	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. ; 250x500 (mm)	m2	nt	(Hộp = 8 viên = 1m2)	nt	nt	nt			140.000
18	nt	Gạch lát Ceramic in KTS ; 400x400 (mm)	m2	nt	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	nt	nt	nt			135.000
19	nt	Gạch lát Ceramic in thường ; 400x400 (mm)	m2	nt	nt	nt	nt	nt			100.000
20	nt	Gạch lát Ceramic in thường ; 500x500 (mm)	m2	nt	(Hộp = 4 viên = 1m2)	nt	nt	nt			110.000
21	nt	Gạch lát Ceramic in KTS ; 500x500 (mm)	m2	nt	nt	nt	nt	nt			115.000
22	nt	Gạch lát Ceramic in KTS ; 600x600 (mm)	m2	nt	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	nt	nt	nt			135.000
23	nt	Gạch ốp lát bán sứ in KTS ; 300x600 (mm)	m2	nt	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	nt	nt			160.000
24	nt	Gạch lát bán sứ in KTS ; 600x600 (mm)	m2	nt	nt	nt	nt	nt			160.000
25	nt	Gạch Porcelain in KTS Men matt ; 150x800 (mm)	m2	nt	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	nt	nt			300.000
26	nt	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving ; 150x800 (mm)	m2	nt	nt	nt	nt	nt			305.000
27	nt	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured ; 150x900 (mm)	m2	nt	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	nt	nt	nt			335.000
28	nt	Gạch Porcelain in KTS Men matt. ; 200x1200 (mm)	m2	nt	(Hộp = 06 viên = 1.44m2)	nt	nt	nt			475.000
29	nt	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm ; 300x600 (mm)	m2	nt	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	nt	nt	nt			205.000
30	nt	Gạch Porcelain in KTS ; 300x600 (mm)	m2	nt	nt	nt	nt	nt			215.000
31	nt	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng ; 300x600 (mm)	m2	nt	nt	nt	nt	nt			245.000
32	nt	Gạch Porcelain in KTS. ; 300x900 (mm)	m2	nt	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	nt	nt	nt			335.000
33	nt	Gạch Porcelain in KTS. ; 400x800 (mm)	m2	nt	nt	nt	nt	nt			340.000
34	nt	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm ; 600x1200 (mm)	m2	nt	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	nt	nt	nt			375.000
35	nt	Gạch Porcelain in KTS ; 600x1200 (mm)	m2	nt	nt	nt	nt	nt			415.000
36	nt	Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ ; 600x1200 (mm)	m2	nt	nt	nt	nt	nt			465.000
37	nt	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm ; 600x600 (mm)	m2	nt	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	nt	nt	nt			175.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
38	nt	Gạch semi in KTS, xương mỏng 8.5mm ; 600x600 (mm)	m2	nt	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	nt	nt	nt			165.000
39	nt	Gạch Porcelain in KTS ; 600x600 (mm)	m2	nt	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	nt	nt	nt			195.000
40	nt	Gạch Granite in KTS ; 600x600 (mm)	m2	nt	nt	nt	nt	nt			290.000
41	nt	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold ; 600x600 (mm)	m2	nt	nt	nt	nt	nt			265.000
42	nt	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm ; 600x600 (mm)	m2	nt	nt	nt	nt	nt			265.000
43	nt	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa ; 600x600 (mm)	m2	nt	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	nt	nt	nt			265.000
44	nt	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ ; 600x600 (mm)	m2	nt	nt	nt	nt	nt			265.000
45	nt	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn ; 600x600 (mm)	m2	nt	nt	nt	nt	nt			285.000
46	nt	Gạch Porcelain in KTS ; 600x900 (mm)	m2	nt	(Hộp = 3 viên = 1.62m2)	nt	nt	nt			315.000
47	nt	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm ; 800x800 (mm)	m2	nt	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	nt	nt	nt			265.000
48	nt	Gạch Porcelain in KTS ; 800x800 (mm)	m2	nt	nt	nt	nt	nt			315.000
49	nt	Gạch Granite in KTS ; 800x800 (mm)	m2	nt	nt	nt	nt	nt			365.000
50	nt	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold ; 800x800 (mm)	m2	nt	nt	nt	nt	nt			335.000
51	nt	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm ; 800x800 (mm)	m2	nt	nt	nt	nt	nt			315.000
52	nt	Gạch semi in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng; matt 800x800 (mm)	m2	nt	nt	nt	nt	nt			200.000
53	nt	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa ; 800x800 (mm)	m2	nt	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	nt	nt	nt			335.000
54	nt	Gạch Porcelain in KTS ; 800x1200 (mm)	m2	nt	(Hộp = 2 viên = 1.92m2)	nt	nt	nt			645.000
55	nt	Gạch Porcelain in KTS ; 1000x1000 (mm)	m2	nt	(Hộp = 02 viên = 2m2)	nt	nt	nt			585.000
56	Vật liệu khác	Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mỏng (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) ; 390x680x775	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Guangzhou haoqi trading co.ltd	Trung Quốc	nt			3.935.185
57	nt	Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) ; 710x390x730	Bộ	nt	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	nt			3.935.185
58	nt	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) ; 700x 385x725	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			3.842.593
59	nt	Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) ; 680x 375x 710	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			3.194.444
60	nt	Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) ; 700x375x720	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			4.212.963
61	nt	Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) ; 690 x 400 x 690	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			4.212.963
62	nt	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) ; 700 x 400 x 665	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			4.212.963
63	nt	Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu ; 390 x 720 x 715	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/ BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	nt			6.481.481

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
64	nt	Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, đế cầu ; 400 x 725 x 755	Bộ	nt	1 bộ/ Hộp	nt	Thái Lan	nt			6.944.444
65	nt	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) ; 815x670x370	Bộ	ISO 9001:2015	nt	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam	nt			1.805.556
66	nt	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) ; 725x375x790	Bộ	ISO 9001:2015	nt	nt	nt	nt			1.805.556
67	nt	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) ; 735x378x772	Bộ	nt	1 bộ/ Hộp	nt	nt	nt			1.805.556
68	nt	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cấp ; 390 x 720 x 795	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	nt			2.962.963
69	nt	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH ; 175x430x435	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	nt			601.852
70	nt	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH ; 295x220x355	Chiếc	nt	1 Chiếc/ Hộp	nt	nt	nt			509.259
71	nt	Chậu rửa treo tường P05-002 WH ; 510x430x180	Chiếc	nt	nt	nt	nt	nt			694.444
72	nt	Chân chậu lửng P07-002 WH ; 240x300x322	Chiếc	nt	nt	nt	nt	nt			648.148
73	nt	Chậu rửa treo tường P05-003WH ; 565x455x210	Chiếc	nt	nt	nt	nt	nt			694.444
74	nt	Chân chậu đứng P07-003 WH ; 670x190x160	Chiếc	nt	nt	nt	nt	nt			703.704
75	nt	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ ; 475x425x190	Chiếc	nt	nt	nt	nt	nt			601.852
76	nt	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ ; 475x425x190	Chiếc	nt	nt	nt	nt	nt			601.852
77	nt	Chân chậu lửng P07-004 WH ; 360x180x280	Chiếc	nt	nt	nt	nt	nt			509.259
78	nt	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ ; 420x475x165	Chiếc	nt	nt	nt	nt	nt			694.444
79	nt	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ ; 420x475x165	Chiếc	nt	nt	nt	nt	nt			694.444
80	nt	Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH ; 285x240x365	Chiếc	nt	nt	nt	nt	nt			648.148
81	nt	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH ; 440x370x155	Chiếc	nt	nt	nt	nt	nt			787.037
82	nt	Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH ; 282x250x308	Chiếc	nt	nt	nt	nt	nt			740.741
83	nt	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH ; 105x445x445	Chiếc	nt	nt	nt	nt	nt			1.017.593
84	nt	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH ; 460x460x145	Chiếc	nt	1 Chiếc/ Hộp	nt	nt	nt			1.017.593
85	nt	Lavao đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm ; 550 x 400 x 180	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/ BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	nt			1.759.259
86	nt	Lavao đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm ; 555 x 450 x 185	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/ BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	nt	nt	nt			1.666.667

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
87	nt	Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241 ; 550*440*190	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/ BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	nt	nt	nt			740.741
88	nt	Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả ; 730 x 1700 x 405	Cái	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/ BXD, TCVN 12648:2020	Cái/Thùng	nt	nt	nt			11.574.074
89	nt	Tiểu nam P31-001 WH ; 560x270x340	Bộ	'ISO 9001:2015	Cái/Thùng	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam	nt			879.630
90	nt	Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C ; 29x19cm	Chiếc	nt	1Chiếc/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	nt	nt			590.909
91	nt	Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S ; 13x14cm	Chiếc	nt	1Chiếc/ Hộp	nt	nt	nt			1.136.364
92	nt	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005 ; 160x120mm	Bộ	nt	1 bộ/ Hộp	nt	nt	nt			1.681.818
93	nt	Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004 ; 300x140mm	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			2.409.091
94	nt	Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010 ; 150x130mm	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			1.772.727
95	nt	Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước ; 30 × 18 cm	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			2.824.074
96	nt	Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước ; 17× 14 cm	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			1.890.909
97	nt	Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước ; 15,5 x11cm	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			1.500.000
98	nt	Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước ; 14,5 x12cm	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			1.590.909
99	nt	Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước ;	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			1.727.273
##	nt	Vòi chậu 2 đường nước CT561D ;	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	nt			2.037.037
##	nt	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước ;	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			2.777.778
##	nt	Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn ;	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			2.129.630
##	nt	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni ;	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			2.314.815
##	nt	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni ;	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			2.314.815
##	nt	Chậu rửa chén CT801T SUS 304 2 học không cánh 860 x 500 x 165 ; 860 x 500 x 165	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			8.454.545
##	nt	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12 ;	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam	nt			1.409.091
##	nt	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước ; 90×140cm	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			1.445.455
##	nt	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước ; 105×135 cm	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			1.590.909
##	nt	Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước ; 950x380mm	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			4.227.273
##	nt	Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước ; 1200x380 mm	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			5.409.091
##	nt	Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27 ; 1280x370mm	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			4.318.182
##	nt	Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08 ; 1205x340mm	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			4.772.727
##	nt	Bộ sen cây nóng lạnh CT6211 , Tay sen 3 chức năng Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn ;	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	nt			6.018.519
##	nt	Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng. ;	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			8.611.111
##	nt	Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM) ;	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			907.407
##	nt	Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen) ;	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			2.398.148

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen ;	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			2.777.778
##	nt	Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E Dòng sản phẩm: Arona V Bao gồm tay sen và dây sen ;	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			2.777.778
##	nt	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH ; 12.5 x7cm, dài 115cm	Chiếc	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam	nt			345.455
##	nt	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001 ; 12x8 cm, dài 120cm	Chiếc	nt	nt	nt	nt	nt			324.074
##	nt	Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM) ;	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	nt			527.778
##	nt	Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM) ;	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			563.636
##	nt	Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM) ;	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			109.091
##	nt	Lô giấy vệ sinh CT0273(HM) ;	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			709.091
##	nt	Lô giấy vệ sinh CT0261 ;	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			845.455
##	nt	Ống thải chữ P 35cm CT683AX(HM) ;	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			1.181.818
##	nt	Thanh treo khăn CT0285(HM) 600 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom ;	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			1.545.455
##	nt	Thanh treo khăn CT0222(HM) 603 mm ;	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			1.272.727
##	nt	Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120 x 120 x 61.5 mm, Ø 63.5 mm và Ø99 mm Chất liệu: SUS 304 không gỉ ;	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			620.370
##	nt	Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM) Xoay 1/4 ;	Bộ	nt	nt	nt	nt	nt			231.481
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương Mại Lâm Bình: Địa chỉ: Phường Hòa Bình, Phú Thọ											
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2, đá 2x4 (độ sụt 10 ± 2)	m3	không có thông tin		Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương Mại Lâm Bình			không có thông tin	báo giá tại trạm trộn phường Hòa Bình	1.190.000
2	nt	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2, đá 2x4, (độ sụt 12 ± 2)	m3	nt		nt			nt	nt	1.220.000
3	nt	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2, đá 2x4, (độ sụt 12 ± 2)	m3	nt		nt			nt	nt	1.290.000
4	nt	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2, đá 2x4, (độ sụt 12 ± 2)	m3	nt		nt			nt	nt	1.320.000
5	nt	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2, đá 2x4, (độ sụt 12 ± 2)	m3	nt		nt			nt	nt	1.360.000
6	nt	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2, đá 2x4, (độ sụt 12 ± 2)	m3	nt		nt			nt	nt	1.420.000
7	nt	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2, đá 2x4, (độ sụt 12 ± 2)	m3	nt		nt			nt	nt	1.500.000
8	nt	Bơm cần 37 m < 35 M3 (móng hoặc mái) (thời gian bơm <= 03 giờ)	Ca	nt		nt			nt	nt	2.500.000
9	nt	Bơm cần 37 m từ khối 36 trở đi, mỗi khối tính thêm	m3	nt		nt			nt	nt	80.000
10	nt	Bơm cần 52 m < 50 M3 (thời gian bơm <= 03 giờ)	Ca	nt		nt			nt	nt	7.000.000
11	nt	Bơm cần 52 m từ khối 51 trở đi, mỗi khối tính thêm	m3	nt		nt			nt	nt	80.000
12	nt	Di chuyển chân bơm cần	lần	nt		nt			nt	nt	1.000.000
Công ty TNHH MTV Quang Huy (xóm Mỗ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong)											
1	Bê tông thương phẩm	BTTP M150, đá 1x2	m3	không có thông tin		Công ty TNHH MTV Quang Huy			không có thông tin	báo giá tại xã Bình Thanh, huyện Cao Phong	1.117.800
2	nt	BTTP M200, đá 1x2	m3	nt		nt			nt	nt	1.153.450
3	nt	BTTP M250, đá 1x2	m3	nt		nt			nt	nt	1.190.250
4	nt	BTTP M300, đá 1x2	m3	nt		nt			nt	nt	1.262.700
5	nt	BTTP M350, đá 1x2	m3	nt		nt			nt	nt	1.335.150
6	nt	BTTP M400, đá 1x2	m3	nt		nt			nt	nt	1.419.100
Công ty TNHH Tiến Phương: Địa chỉ: Xã Tân Lạc											
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm Mác 100 đá 1x2; 2x4	M3	không có thông tin	Độ sụt 10±2	Công ty TNHH Tiến Phương			không có thông tin	báo giá tại huyện Tân Lạc	1.000.000
2	nt	Bê tông thương phẩm Mác 150 đá 1x2; 2x4	M3	nt	Độ sụt 10±2	nt			nt	nt	1.150.000
3	nt	Bê tông thương phẩm Mác 200 đá 1x2; 2x4	M3	nt	Độ sụt 10±2	nt			nt	nt	1.200.000
4	nt	Bê tông thương phẩm Mác 250 đá 1x2; 2x4	M3	nt	Độ sụt 10±2	nt			nt	nt	1.300.000
5	nt	Bê tông thương phẩm Mác 300 đá 1x2; 2x4	M3	nt	Độ sụt 10±2	nt			nt	nt	1.400.000
6	nt	Bê tông thương phẩm Mác 350 đá 1x2; 2x4	M3	nt		nt			nt	nt	1.500.000
7	nt	Bê tông thương phẩm Mác 400 đá 1x2; 2x4	M3	nt		nt			nt	nt	1.600.000
8	nt	Bê tông thương phẩm Mác 450 đá Sunway	M3	nt		nt			nt	nt	2.000.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
9	nt	Bê tông thương phẩm Mác 500 đá Sunway	M3	nt		nt			nt	nt	2.200.000
10	nt	Giá bơm bê tông cần 38m ≤30M3	Ca	nt		nt			nt	nt	3.000.000
11	nt	Giá bơm bê tông cần 52m ≤30M3	Ca	nt		nt			nt	nt	7.000.000
12	nt	Giá bơm bê tông >30M3 trở lên khối lẻ cộng	M3	nt		nt			nt	nt	100.000
13	nt	Hỗ trợ chi phí vận chuyển xe ≤ 5M3	Lần	nt		nt			nt	nt	1.000.000
Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu (Đ/c: Xã Mai Hạ)											
Bê tông sử dụng vật liệu cát nhân tạo: chỉ sử dụng khi có trong định mức xây dựng, nhà sản xuất công bố tài liệu về hợp quy, kết quả thí nghiệm do tổ chức đủ điều kiện hoạt động công bố											
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông Mác 100	m3	Không có thông tin	Đá 1x2; 2x4; độ sụt 10 ± 2 cm; Cát nhân tạo	Công ty TNHH Khai Thác Đá Chiềng Châu				Báo giá tại xã Chiềng Châu	830.000
2	nt	Bê tông Mác 150	m3	nt	nt	nt				nt	885.000
3	nt	Bê tông Mác 200	m3	nt	nt	nt				nt	985.000
4	nt	Bê tông Mác 250	m3	nt	nt	nt				nt	1.055.000
5	nt	Bê tông Mác 300	m3	nt	nt	nt				nt	1.145.000
6	nt	Bê tông C20	m3	nt	nt	nt				nt	1.155.000
7	nt	Bê tông C25	m3	nt	nt	nt				nt	1.245.000
8	nt	Bê tông C30	m3	nt	nt	nt				nt	1.355.000
9	nt	Bê tông C35	m3	nt	nt	nt				nt	1.410.000
10	nt	Bê tông C40	m3	nt	nt	nt				nt	1.465.000
11	nt	Giá bê tông Cát vàng cộng thêm	m3	nt	nt	nt				nt	200.000
12	nt	Bơm bê tông tại TT. Mai Châu; Chiềng Châu; Tòng Đậu; Mai Hạ; Nà Phòn	m3	nt	nt	nt				nt	115.000
13	nt	Bơm bê tông xã Vạn Mai; Mai Hịch; Đông Tân; Săm Khòe; Sơn Thủy	m3	nt	nt	nt				nt	170.000
14	nt	Bơm bê tông xã Hang Kia, Pà Cò, Bao La, Cun Pheo; Thành Sơn	m3	nt	nt	nt				nt	225.000
15	nt	Bơm bê tông xã Tân Thành	m3	nt	nt	nt				nt	280.000
Công ty Cổ phần MC 669 (Đ/c: Xã Mai Hạ, Phú Thọ)											
Bê tông sử dụng vật liệu cát nhân tạo: chỉ sử dụng khi có trong định mức xây dựng, nhà sản xuất công bố tài liệu về hợp quy, kết quả thí nghiệm do tổ chức đủ điều kiện hoạt động công bố											
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông Mác 100 (cát nhân tạo)	m3	Không có thông tin	Đá 1x2; 2x4; độ sụt 10 ± 2 cm; Cát nhân tạo					Báo giá tại trạm trộn, xóm Chiềng Châu, xã Mai Hạ	900.000
2	nt	Bê tông Mác 150 (cát nhân tạo)	m3	nt	nt					nt	955.000
3	nt	Bê tông Mác 200 (cát nhân tạo)	m3	nt	nt					nt	1.055.000
4	nt	Bê tông Mác 250 (cát nhân tạo)	m3	nt	nt					nt	1.155.000
5	nt	Bê tông Mác 300 (cát nhân tạo)	m3	nt	nt					nt	1.255.000
6	nt	Bê tông C20 (cát nhân tạo)	m3	nt	nt					nt	1.255.000
7	nt	Bê tông C25 (cát nhân tạo)	m3	nt	nt					nt	1.355.000
8	nt	Bê tông C30 (cát nhân tạo)	m3	nt	nt					nt	1.450.000
9	nt	Bê tông C35 (cát nhân tạo)	m3	nt	nt					nt	1.510.000
10	nt	Bê tông C40 (cát nhân tạo)	m3	nt	nt					nt	1.565.000
11	nt	Giá bê tông Cát vàng cộng thêm	m3	nt	nt					nt	250.000
12	nt	Bơm bê tông tại TT. Mai Châu; Chiềng Châu; Tòng Đậu; Mai Hạ; Nà Phòn (cũ)	m3	nt	nt					nt	125.000
13	nt	Bơm bê tông xã Vạn Mai; Mai Hịch; Đông Tân; Săm Khòe; Sơn Thủy (cũ)	m3	nt	nt					nt	180.000
14	nt	Bơm bê tông xã Hang Kia, Pà Cò, Bao La, Cun Pheo; Thành Sơn (cũ)	m3	nt	nt					nt	235.000
15	nt	Bơm bê tông xã Tân Thành (cũ)	m3	nt	nt					nt	290.000
Công ty TNHH MTV Quang Huy (xóm Mỗ 1, xã Thung Nai)											
1	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ300 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113 :2012	L=2.5m,dày 6.5cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy			không có thông tin	báo giá tại xã Bình Thanh, huyện Cao Phong	231.150
2	nt	Cống Φ300 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=2.5m,dày 6.5cm	nt			nt	nt	242.650
3	nt	Cống Φ400 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=2.5m,dày 6.5cm	nt			nt	nt	277.150
4	nt	Cống Φ400 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=2.5m,dày 6.5cm	nt			nt	nt	287.500
5	nt	Cống Φ600 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=2.5m,dày 7cm	nt			nt	nt	359.950
6	nt	Cống Φ600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=2.5m,dày 7cm	nt			nt	nt	395.600
7	nt	Cống Φ600 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=2.5m,dày 8cm	nt			nt	nt	371.450
8	nt	Cống Φ600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=2.5m,dày 8cm	nt			nt	nt	407.100
9	nt	Cống Φ800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=2.5m,dày 8cm	nt			nt	nt	535.900
10	nt	Cống Φ800tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=2.5m,dày 8cm	nt			nt	nt	578.450
11	nt	Cống Φ800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=2.5m,dày 10cm	nt			nt	nt	577.300
12	nt	Cống Φ800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=2.5m,dày 10cm	nt			nt	nt	619.850
13	nt	Cống Φ1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=2.5m,dày 10cm	nt			nt	nt	788.900

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
14	nt	Cống Φ1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=2.5m,dày 10cm	nt			nt	nt	840.650
15	nt	Cống Φ1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=1m,dày 10cm	nt			nt	nt	1.187.950
16	nt	Cống Φ1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=1m,dày 12cm	nt			nt	nt	959.100
17	nt	Cống Φ1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=1m,dày 12cm	nt			nt	nt	1.237.400
18	nt	Cống Φ1200 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=2.4m,dày 14.1cm	nt			nt	nt	1.342.050
19	nt	Cống Φ1200 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=2.4m,dày 14.1cm	nt			nt	nt	1.455.900
20	nt	Cống Φ1250 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=2.4m,dày 12cm	nt			nt	nt	1.340.900
21	nt	Cống Φ1250 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=2.4m,dày 12cm	nt			nt	nt	1.455.900
22	nt	Cống Φ1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=(1;2.5)m, dày 14cm	nt			nt	nt	1.842.300
23	nt	Cống Φ1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=(1;2.5)m, dày 14cm	nt			nt	nt	2.147.050
24	nt	Cống Φ1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=(1;2.5)m, dày 18cm	nt			nt	nt	1.958.450
25	nt	Cống Φ1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=(1;2.5)m, dày 18cm	nt			nt	nt	2.163.150
26	nt	Cống Φ1600 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=2.4m,dày 17cm	nt			nt	nt	2.531.150
27	nt	Cống Φ1600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=2.4m,dày 17cm	nt			nt	nt	2.760.000
28	nt	Cống Φ1800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=2.5m, dày 19.4cm	nt			nt	nt	2.455.250
29	nt	Cống Φ1800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=2.5m, dày 19.4cm	nt			nt	nt	3.056.700
30	nt	Cống Φ2000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=2.4m, dày 21.7cm	nt			nt	nt	3.070.500
31	nt	Cống Φ 2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=2.4m, dày 21.7cm	nt			nt	nt	3.535.100
32	nt	Cống Φ2500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=2.4m, dày 24cm	nt			nt	nt	4.314.800
33	nt	Cống Φ 2500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=2.4m, dày 24cm	nt			nt	nt	4.727.650
34	nt	Cống hộp 400x400 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116 :2012	L=2m, dày 10cm	nt			nt	nt	807.300
35	nt	Cống hộp 600x600 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=2m, dày 12cm	nt			nt	nt	1.128.150
36	nt	Cống hộp 800x800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=2m, dày 10cm	nt			nt	nt	1.451.300
37	nt	Cống hộp 1000x1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=2m, dày 12cm	nt			nt	nt	1.787.100
38	nt	Cống hộp 1500x1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=1.5m, dày 15cm	nt			nt	nt	3.444.250
39	nt	Cống hộp 2000x1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=2m, dày 20cm	nt			nt	nt	5.540.700
40	nt	Cống hộp 2000x2000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=2m, dày 20cm	nt			nt	nt	5.848.900
41	nt	Cống hộp 2500x1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=2m, dày 20cm	nt			nt	nt	5.833.950
42	nt	Cống hộp 2500x2000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=2m, dày 20cm	nt			nt	nt	6.877.000
43	nt	Cống hộp 2500x2500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=2m, dày 20cm	nt			nt	nt	8.330.600
44	nt	Cống hộp 3000x2000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=2m, dày 25cm	nt			nt	nt	12.121.000
45	nt	Cống hộp 3000x2500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=2m, dày 25cm	nt			nt	nt	12.384.350
46	nt	Cống hộp 3000x3000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	nt	L=1,7m, dày 25cm	nt			nt	nt	12.881.150
47	nt	Cống hộp 400x400 tải trọng TC ≈ tải trọng HL	m	nt	L=2m, dày 10cm	nt			nt	nt	844.100
48	nt	Cống hộp 600x600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=2m, dày 12cm	nt			nt	nt	1.181.050
49	nt	Cống hộp 800x800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=2m, dày 10cm	nt			nt	nt	1.518.000
50	nt	Cống hộp 1000x1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=2m, dày 12cm	nt			nt	nt	1.997.550
51	nt	Cống hộp 1500x1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=1.5m, dày 15cm	nt			nt	nt	4.088.250
52	nt	Cống hộp 2000x1500tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=2m, dày 20cm	nt			nt	nt	6.075.450
53	nt	Cống hộp 2000x2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=2m, dày 20cm	nt			nt	nt	6.422.750
54	nt	Cống hộp 2500x1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=2m, dày 20cm	nt			nt	nt	6.836.750
55	nt	Cống hộp 2500x2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=2m, dày 20cm	nt			nt	nt	7.124.250
56	nt	Cống hộp 2500x2500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=2m, dày 20cm	nt			nt	nt	8.589.350

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
57	nt	Cống hộp 3000x2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=2m, dày 25cm	nt			nt	nt	12.406.200
58	nt	Cống hộp 3000x2500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=2m, dày 25cm	nt			nt	nt	12.704.050
59	nt	Cống hộp 3000x3000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	nt	L=1,7m, dày 25cm	nt			nt	nt	13.211.200
60	nt	Đế cống D300	Cái	TCVN10799:2015		nt			nt	nt	52.900
61	nt	Đế cống D400	Cái	nt		nt			nt	nt	64.400
62	nt	Đế cống D600	Cái	nt		nt			nt	nt	92.000
63	nt	Đế cống D800	Cái	nt		nt			nt	nt	128.800
64	nt	Đế cống D1000	Cái	nt		nt			nt	nt	175.950
65	nt	Đế cống D1200	Cái	nt		nt			nt	nt	257.600
66	nt	Đế cống D1250	Cái	nt		nt			nt	nt	257.600
67	nt	Đế cống D1500	Cái	nt		nt			nt	nt	331.200
68	nt	Đế cống D1600	Cái	nt		nt			nt	nt	363.400
69	nt	Đế cống D1800	Cái	nt		nt			nt	nt	410.550
70	nt	Đế cống D2000	Cái	nt		nt			nt	nt	527.850
71	nt	Đế cống D2500	Cái	nt		nt			nt	nt	715.300
72	nt	Gioăng D300	Cái	không có thông tin		nt			nt	nt	58.650
73	nt	Gioăng D400	Cái	nt		nt			nt	nt	64.400
74	nt	Gioăng D600	Cái	nt		nt			nt	nt	87.975
75	nt	Gioăng D800	Cái	nt		nt			nt	nt	105.800
76	nt	Gioăng D1000	Cái	nt		nt			nt	nt	163.300
77	nt	Gioăng D1200	Cái	nt		nt			nt	nt	201.250
78	nt	Gioăng D1500	Cái	nt		nt			nt	nt	230.000
79	nt	Gioăng D1800	Cái	nt		nt			nt	nt	264.500
80	nt	Gioăng D2000	Cái	nt		nt			nt	nt	302.450
81	nt	Gioăng D2500	Cái	nt		nt			nt	nt	373.750
82	nt	KT 18x22x100cm	Cái	TCVN10797:2015		nt			nt	nt	57.500
83	nt	KT 22x14x57	Cái	nt		nt			nt	nt	43.700
84	nt	KT 26x23x100cm	Cái	nt		nt			nt	nt	74.750
85	nt	KT 33x21x100cm	Cái	nt		nt			nt	nt	80.500
86	nt	KT 35x23x100cm	Cái	nt		nt			nt	nt	92.000
87	nt	KT 35x20x100cm(bó gáy hè)	Cái	nt		nt			nt	nt	97.750
88	nt	Tấm đan 50x30x5cm	Cái	nt		nt			nt	nt	28.750
89	nt	Giải phân cách 53x18x100cm	Cái	nt		nt			nt	nt	138.000
90	nt	KT 12x12x102,5cm	Cái	không có thông tin	Cọc tiêu	nt			nt	nt	51.750
91	nt	KT 15X15X102cm	Cái	nt	Cọc tiêu	nt			nt	nt	69.000
92	nt	KT18x18x102cm	Cái	nt	Cọc tiêu	nt			nt	nt	80.500
93	nt	Cọc rào KT10x10x160cm	Cái	nt		nt			nt	nt	103.500
94	nt	Cọc H lý trình 20x20x102,5	Cái	nt		nt			nt	nt	115.000
95	nt	Cột Km 60x40x133cm	Cái	nt		nt			nt	nt	690.000
Nhà máy bê tông AMACCAO - Công ty Cổ phần AVIA ; Địa chỉ: Viên Nội - Vân Nội - Đông Anh - Hà Nội											
1	Bê tông đúc sẵn	Cống D300 HL93, L=1m	m	không có thông tin		Nhà máy bê tông AMACCAO - Công ty Cổ phần AVIA			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	363.000
2	nt	Cống D400 HL93, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	418.000
3	nt	Cống D500 VH, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	536.000
4	nt	Cống D500 HL93, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	550.000
5	nt	Cống D600 VH, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	604.000
6	nt	Cống D600 HL93, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	612.000
7	nt	Cống D750 VH, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	1.024.000
8	nt	Cống D750 HL93, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	1.052.000
9	nt	Cống D800 VH, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	1.043.000
10	nt	Cống D800 HL93, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	1.071.000
11	nt	Cống D1000 VH, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	1.454.000
12	nt	Cống D1000 HL93, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	1.506.000
13	nt	Cống D1250 VH, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	2.255.000
14	nt	Cống D1250 HL93, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	2.298.000
15	nt	Cống D1500 VH, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	2.982.000
16	nt	Cống D1500 HL93, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	3.055.000
17	nt	Cống D1800 VH, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	4.148.000
18	nt	Cống D1800 HL93, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	4.256.000
19	nt	Cống D2000 VH, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	4.662.000
20	nt	Cống D2000 HL93, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	4.823.000
21	nt	Cống loe D300 HL93, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	363.000
22	nt	Cống loe D400 HL93, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	418.000
23	nt	Cống loe D500 VH, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	536.000
24	nt	Cống loe D500 HL93, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	550.000
25	nt	Cống loe D600 VH, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	604.000
26	nt	Cống loe D600 HL93, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	612.000
27	nt	Cống loe D750 VH, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	1.024.000
28	nt	Cống loe D750 HL93, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	1.052.000
29	nt	Cống loe D800 VH, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	1.043.000
30	nt	Cống loe D800 HL93, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	1.071.000
31	nt	Cống loe D1000 VH, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	1.454.000
32	nt	Cống loe D1000 HL93, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	1.506.000
33	nt	Cống loe D1200 VH, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	2.183.000
34	nt	Cống loe D1200 HL93, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	2.239.000
35	nt	Cống loe D1250 VH, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	2.255.000
36	nt	Cống loe D1250 HL93, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	2.298.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
37	nt	Cống loe D1500 VH, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	2.982.000
38	nt	Cống loe D1500 HL93, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	3.055.000
39	nt	Cống loe D1800 VH, L=2.0m	m	nt		nt			nt	nt	4.148.000
40	nt	Cống loe D1800 HL93, L=2.0m	m	nt		nt			nt	nt	4.256.000
41	nt	Cống loe D2000 VH, L=2.0m	m	nt		nt			nt	nt	4.662.000
42	nt	Cống loe D2000 HL93, L=2.0m	m	nt		nt			nt	nt	4.823.000
43	nt	Đế cống D300 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	81.000
44	nt	Đế cống D400 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	98.000
45	nt	Đế cống D500 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	120.000
46	nt	Đế cống D600 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	139.000
47	nt	Đế cống D750 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	193.000
48	nt	Đế cống D800 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	193.000
49	nt	Đế cống D900 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	275.000
50	nt	Đế cống D1000 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	296.000
51	nt	Đế cống D1200 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	395.000
52	nt	Đế cống D1250 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	395.000
53	nt	Đế cống D1500 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	505.000
54	nt	Đế cống D1800 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	632.000
55	nt	Đế cống D2000 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	784.000
56	nt	Đế cống D2500 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	1.070.000
57	nt	Gioăng cao su cống D300	Cái	nt		nt			nt	nt	59.000
58	nt	Gioăng cao su cống D400	Cái	nt		nt			nt	nt	66.000
59	nt	Gioăng cao su cống D600	Cái	nt		nt			nt	nt	99.000
60	nt	Gioăng cao su cống D750	Cái	nt		nt			nt	nt	124.000
61	nt	Gioăng cao su cống D800	Cái	nt		nt			nt	nt	132.000
62	nt	Gioăng cao su cống D900	Cái	nt		nt			nt	nt	148.000
63	nt	Gioăng cao su cống D1000	Cái	nt		nt			nt	nt	165.000
64	nt	Gioăng cao su cống D1200	Cái	nt		nt			nt	nt	198.000
65	nt	Gioăng cao su cống D1250	Cái	nt		nt			nt	nt	206.000
66	nt	Gioăng cao su cống D1500	Cái	nt		nt			nt	nt	247.000
67	nt	Gioăng cao su cống D1800	Cái	nt		nt			nt	nt	297.000
68	nt	Gioăng cao su cống D2000	Cái	nt		nt			nt	nt	330.000
69	nt	Gioăng cao su cống D2500	Cái	nt		nt			nt	nt	412.000
70	nt	Cống hộp BxH 600x600 VH	m	nt		nt			nt	nt	1.718.850
71	nt	Cống hộp BxH 600x600 HL93	m	nt		nt			nt	nt	1.906.500
72	nt	Cống hộp BxH 800x800 VH	m	nt		nt			nt	nt	2.546.700
73	nt	Cống hộp BxH 800x800 HL93	m	nt		nt			nt	nt	2.626.350
74	nt	Cống hộp BxH 1000x1000 VH	m	nt		nt			nt	nt	3.328.350
75	nt	Cống hộp BxH 1000x1000HL93	m	nt		nt			nt	nt	3.421.500
76	nt	Cống hộp BxH 1200x1200 VH	m	nt		nt			nt	nt	4.143.500
77	nt	Cống hộp BxH 1200x1200HL93	m	nt		nt			nt	nt	4.296.050
78	nt	Cống hộp BxH 1250x1250 VH	m	nt		nt			nt	nt	4.251.500
79	nt	Cống hộp BxH 1250x1250HL93	m	nt		nt			nt	nt	4.402.700
80	nt	Cống hộp BxH 1500x1500VH	m	nt		nt			nt	nt	6.236.950
81	nt	Cống hộp BxH 1500x1500HL93	m	nt		nt			nt	nt	6.403.000
82	nt	Cống hộp BxH 1600x1600VH	m	nt		nt			nt	nt	6.924.800
83	nt	Cống hộp BxH 1600x1600HL	m	nt		nt			nt	nt	7.078.400
84	nt	Cống hộp BxH 2000x2000VH	m	nt		nt			nt	nt	9.991.296
85	nt	Cống hộp BxH 2000x2000HL93	m	nt		nt			nt	nt	10.221.696
86	nt	Hố thu nước mặt đường 390x820 đấu nối cống D300	Cái	nt		nt			nt	nt	5.408.000
87	nt	Hố ga 600x600 đấu nối với D300, D400	Cái	nt		nt			nt	nt	6.503.900
88	nt	Hố ga 800x800 đấu nối với D300 tới D600	Cái	nt		nt			nt	nt	10.153.000
89	nt	Hố ga 1000x1000 đấu nối D600,D750	Cái	nt		nt			nt	nt	12.805.000
90	nt	Hố ga 1200x1200 đấu nối tới D800, D900	Cái	nt		nt			nt	nt	16.900.000
91	nt	Hố ga 1000x1200 đấu nối tới D900	Cái	nt		nt			nt	nt	15.236.000
92	nt	Hố ga 1500x1500 đấu nối cống D1000,D1200	Cái	nt		nt			nt	nt	21.736.000
93	nt	Hố ga 1750x1750 đấu nối D1000 đến D1250	Cái	nt		nt			nt	nt	25.896.000
94	nt	Hố ga 1200x1800 đấu nối D1500	Cái	nt		nt			nt	nt	21.996.000
95	nt	Rãnh BxH 300x300	m	nt		nt			nt	nt	825.500
96	nt	Rãnh BxH 300x400	m	nt		nt			nt	nt	884.000
97	nt	Rãnh BxH 300x500	m	nt		nt			nt	nt	955.500
98	nt	Tấm nắp rãnh B300 VH (Tải trọng vỉa hè)	m (cái)	nt		nt			nt	nt	461.500
99	nt	Tấm nắp rãnh B300 HL (Tải trọng lòng đường)	m (cái)	nt		nt			nt	nt	585.000
##	nt	Rãnh BxH 400x400	m	nt		nt			nt	nt	1.001.000
##	nt	Rãnh BxH 400x500	m	nt		nt			nt	nt	1.072.500
##	nt	Rãnh BxH 400x600	m	nt		nt			nt	nt	1.131.000
##	nt	Tấm nắp rãnh B400 VH (Tải trọng vỉa hè)	m (cái)	nt		nt			nt	nt	575.900
##	nt	Tấm nắp rãnh B400 HL (Tải trọng lòng đường)	m (cái)	nt		nt			nt	nt	712.400
##	nt	Rãnh BxH 550x550	m	nt		nt			nt	nt	1.313.000
##	nt	Rãnh BxH 550x600	m	nt		nt			nt	nt	1.345.500
##	nt	Rãnh BxH 550x700	m	nt		nt			nt	nt	1.391.000
##	nt	Tấm nắp rãnh B550 VH (Tải trọng vỉa hè)	m (cái)	nt		nt			nt	nt	780.000
##	nt	Tấm nắp rãnh B550 HL (Tải trọng lòng đường)	m (cái)	nt		nt			nt	nt	890.500
##	nt	Rãnh BxH 600x600	m	nt		nt			nt	nt	1.407.900
##	nt	Rãnh BxH 600x700	m	nt		nt			nt	nt	1.485.900
##	nt	Rãnh BxH 600x800	m	nt		nt			nt	nt	1.557.400

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Tấm nắp rãnh B600 VH (Tải trọng vỉa hè)	m (cái)	nt		nt			nt	nt	820.300
##	nt	Tấm nắp rãnh B600 HL (Tải trọng lòng đường)	m (cái)	nt		nt			nt	nt	956.800
##	nt	Rãnh BxH 750x750	m	nt		nt			nt	nt	1.950.000
##	nt	Rãnh BxH 750x800	m	nt		nt			nt	nt	2.080.000
##	nt	Rãnh BxH 750x890	m	nt		nt			nt	nt	2.210.000
##	nt	Tấm nắp rãnh B750 VH (Tải trọng vỉa hè)	m (cái)	nt		nt			nt	nt	1.014.000
##	nt	Tấm nắp rãnh B750 HL (Tải trọng lòng đường)	m (cái)	nt		nt			nt	nt	1.215.500
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Trường Sơn; Địa chỉ: Đội 4, Xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức, Hà Nội											
1	Bê tông đúc sẵn	Cống D400, (L = 2500mm), mác 300, dày 65	m	TCVN 9113:2012	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T – tương đương với tải trọng VH	Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Trường Sơn			không có thông tin		373.266
2	nt	Cống D600, (L = 2500mm), mác 300, dày 80	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		485.018
3	nt	Cống D800, (L = 2500mm), mác 300, dày 100	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		799.074
4	nt	Cống D1000, (L = 2500mm), mác 300, dày 120	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		1.204.221
5	nt	Cống D1200, (L = 2500mm), mác 300, dày 120	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		1.647.202
6	nt	Cống D1250, (L = 2500mm), mác 300, dày 120	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		1.717.435
7	nt	Cống D1500, (L = 2500mm), mác 300, dày 140	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		2.156.844
8	nt	Cống D1800, (L = 2000mm), mác 300, dày 180	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		3.243.517
9	nt	Cống D2000, (L = 2000mm), mác 300, dày 180	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		3.812.579
10	nt	Cống D300, (L = 2500mm), mác 300, dày 65	m	TCVN 9113:2012	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC – tương đương với tải trọng HL93	nt			nt		366.991
11	nt	Cống D400, (L = 2500mm), mác 300, dày 65	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		394.364
12	nt	Cống D600, (L = 2500mm), mác 300, dày 80	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		561.955
13	nt	Cống D800, (L = 2500mm), mác 300, dày 100	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		900.328
14	nt	Cống D1000, (L = 2500mm), mác 300, dày 120	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		1.327.984
15	nt	Cống D1200, (L = 2500mm), mác 300, dày 120	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		1.879.435
16	nt	Cống D1250, (L = 2500mm), mác 300, dày 120	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		1.913.197
17	nt	Cống D1500, (L = 2500mm), mác 300, dày 140	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		2.707.354
18	nt	Cống D1800, (L = 2000mm), mác 300, dày 180	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		3.736.361
19	nt	Cống D2000, (L = 2000mm), mác 300, dày 180	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		4.614.181
20	nt	Đế cống 300, kích thước 414x200, mác 250 bản 20cm	Cái	TCVN 10799:2015	Gối Cống bê tông đúc sẵn tải trọng thông thường "T"	nt			nt		63.473
21	nt	Đế cống 400, kích thước 474x200, mác 250 bản 20cm	Cái	TCVN 10799:2015	nt	nt			nt		84.631
22	nt	Đế cống 500, kích thước 5620x200, mác 250 bản 20cm	Cái	TCVN 10799:2015	nt	nt			nt		102.078

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
23	nt	Đế cống 600, kích thước 634x200, mác 250 bản 20cm	Cái	TCVN 10799:2015	Gối Cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao "C"	nt			nt		111.078
24	nt	Đế cống 750, kích thước 783x240, mác 250 bản 24cm	Cái	TCVN 10799:2015	nt	nt			nt		137.525
25	nt	Đế cống 800, kích thước 839x240, mác 250 bản 24cm	Cái	TCVN 10799:2015	nt	nt			nt		137.525
26	nt	Đế cống 1000, kích thước 1012x240, mác 250 bản 24cm	Cái	TCVN 10799:2015	nt	nt			nt		253.892
27	nt	Đế cống 1200, kích thước 1128x240, mác 250 bản 24cm	Cái	TCVN 10799:2015	nt	nt			nt		306.787
28	nt	Đế cống 1250, kích thước 1149x240, mác 250 bản 24cm	Cái	TCVN 10799:2015	nt	nt			nt		306.787
29	nt	Đế cống 1500, kích thước 1330x240, mác 250 bản 24cm	Cái	TCVN 10799:2015	nt	nt			nt		401.996
30	nt	Đế cống 1800, kích thước 1644x300, mác 250 bản 30cm	Cái	TCVN 10799:2015	nt	nt			nt		497.206
31	nt	Đế cống 2000, kích thước 1706x300, mác 250 bản 30cm	Cái	TCVN 10799:2015	nt	nt			nt		534.232
32	nt	Đế cống 2500, kích thước 2238x300, mác 250 bản 30cm	Cái	TCVN 10799:2015	nt	nt			nt		799.470
33	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn BTCT, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93	nt			nt		1.807.467
34	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		2.172.107
35	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		2.849.672
36	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		4.389.263
37	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		4.407.001
38	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		5.062.353
39	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		9.034.120
40	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		13.223.567
41	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		12.939.889
42	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		18.739.060
43	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn BTCT, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T – Tương đương với tải trọng VH	nt			nt		1.604.026
44	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		1.771.451
45	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		2.268.951
46	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		3.547.443
47	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		3.609.659
48	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		4.116.910

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
49	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		8.817.734
50	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		13.167.296
51	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		12.899.746
52	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		13.955.411
53	nt	Kích thước: 2(BXH) = 2(1,5x1,5), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 200	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		10.523.075
54	nt	Kích thước: 2(BXH) = 2(2,0x2,0), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 200	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		14.293.362
55	nt	Kích thước: 2(BXH) = 2(2,5x2,5), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 250	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		20.989.879
56	nt	Kích thước: 2(BXH) = 2(3,0x3,0), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 300	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		27.011.151
57	nt	Kích thước: 2(BXH) = 2(1,5x1,5), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 200	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đôi BTCT, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93	nt			nt		11.817.460
58	nt	Kích thước: 2(BXH) = 2(2,0x2,0), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 250	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		16.769.592
59	nt	Kích thước: 2(BXH) = 2(2,5x2,5), (L=1200) M Mác bê tông 300, dày 250	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		23.240.863
60	nt	Kích thước: 2(BXH) = 2(3,0x3,0), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 300	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		32.469.717
GIÁ ĐẤT SAN LẤP : Đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và các cơ quan đơn vị liên quan lưu ý khi quyết định áp dụng cho dự án cần làm việc với chủ mỏ để xác định cụ thể trữ lượng cần thiết và khả năng cung cấp trữ lượng của mỏ cho dự án đầu tư xây dựng đang triển khai; Thực hiện theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 5043/STNMT-KS ngày 06/11/2024 về quy trình cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản (đá, sét...) làm vật liệu xây dựng thông thường, đất làm vật liệu san lấp (Thông qua hình thức không đấu giá) trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.											
Công ty Cổ phần Yên Quang											
1	Đất san lấp	Đất san lấp; Giấy phép khai thác đất san lấp số 30/GP-UBND ngày 30/6/2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh, trữ lượng khai thác 1.076.677 m3, thời gian khai thác 07 năm; Giá đã bao gồm các thuế phí theo quy định, chưa bao gồm chi phí khai thác, xúc bốc lên xe, chưa bao gồm chi phí vận chuyển (Văn bản số 503/CV-YQ ngày 09/5/2023)	m3	không có thông tin		Công ty Cổ phần Yên Quang			không có thông tin	báo giá tại Xóm Văn Minh, xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình	31.821
Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu (Đ/c: Mai Hạ, Phú Thọ)											
1	Đất san lấp	Đất san lấp	m3		K90-K95	Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu				Báo giá tại mỏ	100.000
Công ty Cổ phần MC 669 (Đ/c: (Đ/c: Mai Hạ, Phú Thọ)											
1	Đất san lấp	Đất san lấp	m3							Báo giá tại mỏ	100.000
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Quang Long (xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn)											
1	Đất san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH xây dựng và thương mại Quang Long				Báo giá tại mỏ	50.000
Công ty Cổ phần đầu tư Thái Dương Hòa Bình (Đ/c: Thôn Suối Nảy, xã Lương Sơn, Phú Thọ											
1	Đất san lấp	Đất san nền K85, K90	m3			Công ty Cổ phần đầu tư Thái Dương Hòa Bình				Báo giá tại mỏ	45.000
2	nt	Đất san nền K95	m3			nt					65.000
Công ty CPXD kinh doanh tổng hợp HB; Đ/c: phường Hoà Bình, Phú Thọ											
1	Gỗ xây dựng	Gỗ cầu phong nhóm V+VI	m3	không có thông tin		Công ty CPXD kinh doanh tổng hợp HB			không có thông tin	Báo giá tại phường Hòa Bình	10.000.000
2	nt	Gỗ ly tô nhóm V+VI	m3	nt		nt			nt	nt	10.000.000
3	nt	Gỗ xà gồ+ vì kèo nhóm V	m3	nt		nt			nt	nt	9.000.000
4	nt	Gỗ ván khuôn+cốp pha	m3	nt		nt			nt	nt	5.500.000
5	nt	Gỗ chèn khi lắp cấu kiện	m3	nt		nt			nt	nt	5.500.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
6	nt	Gỗ chống	m3	nt		nt			nt	nt	5.500.000
7	nt	Gỗ làm khe co giãn	m3	nt		nt			nt	nt	5.500.000
8	nt	Gỗ dầm cầu nhóm V	m3	nt		nt			nt	nt	8.500.000
9	nt	gỗ cốp pha dùng cho công tác đổ bê tông	m3	nt		nt			nt	nt	5.500.000
10	nt	Gỗ nẹp + giằng chống	m3	nt		nt			nt	nt	5.500.000
11	nt	Gỗ đà chống	m3	nt		nt			nt	nt	5.500.000
12	nt	Gỗ dối thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	nt		nt			nt	nt	66.000.000
13	nt	Gỗ de thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	nt		nt			nt	nt	45.000.000
14	nt	Gỗ trò chỉ thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	nt		nt			nt	nt	40.000.000
15	nt	Gỗ nghiến thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	nt		nt			nt	nt	55.000.000
16	nt	Gỗ trai thành khí(dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	nt		nt			nt	nt	45.000.000
17	nt	Gỗ ván thành khí nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 4cm)	m3	nt		nt			nt	nt	28.500.000
18	nt	Gỗ mặt cầu công tác nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 4cm)	m3	nt		nt			nt	nt	29.000.000
19	nt	Củi	kg	nt		nt			nt	nt	5.000
20	nt	Cây chống bạch đàn phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	nt		nt			nt	nt	70.000
21	nt	Tre cây + luồng phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	nt		nt			nt	nt	68.000
22	nt	Bương ngâm phi 10 dài 6m - 8m	Cây	nt		nt			nt	nt	150.000
23	nt	Trụ cầu thang (125x125 x1m) gỗ nhóm II	Cái	nt		nt			nt	nt	3.000.000
24	nt	Tay vin cầu thang gỗ nhóm II	m	nt		nt			nt	nt	1.800.000
25	nt	Con tiện cầu thang (50x50x800) gỗ nhóm II, cả đế	cái	nt		nt			nt	nt	250.000
26	nt	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ dối	nt			nt	nt	2.700.000
27	nt	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ trò chỉ	nt			nt	nt	2.900.000
28	nt	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ hồng sắc nhóm V	nt			nt	nt	2.530.000
29	nt	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ lim nhập khẩu	nt			nt	nt	2.600.000
30	nt	Cửa sổ pa nô,(Huỳnh 2 mặt)	m2	nt		nt			nt	nt	2.500.000
31	nt	Cửa đi pa nô chớp	m2	nt	Gỗ de	nt			nt	nt	2.200.000
32	nt	Cửa đi pa nô chớp	m2	nt	Gỗ dối	nt			nt	nt	2.600.000
33	nt	Cửa đi pa nô chớp	m2	nt	Gỗ trò chỉ	nt			nt	nt	2.550.000
34	nt	Cửa đi pa nô chớp	m2	nt	Gỗ hồng sắc nhóm V	nt			nt	nt	1.950.000
35	nt	Cửa đi pa nô chớp	m2	nt	Gỗ lim nhập khẩu	nt			nt	nt	2.950.000
36	nt	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ de	nt			nt	nt	2.200.000
37	nt	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ dối	nt			nt	nt	2.600.000
38	nt	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ trò chỉ	nt			nt	nt	2.300.000
39	nt	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ hồng sắc nhóm V	nt			nt	nt	1.900.000
40	nt	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ lim nhập khẩu	nt			nt	nt	2.650.000
41	nt	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ de	nt			nt	nt	2.200.000
42	nt	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ dối	nt			nt	nt	2.450.000
43	nt	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt)	m3	nt	Gỗ trò chỉ	nt			nt	nt	2.250.000
44	nt	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ hồng sắc nhóm V	nt			nt	nt	1.850.000
45	nt	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ lim nhập khẩu	nt			nt	nt	2.650.000
46	nt	Cửa sổ chớp	m2	nt	Gỗ de	nt			nt	nt	1.950.000
47	nt	Cửa sổ chớp	m2	nt	Gỗ dối	nt			nt	nt	2.600.000
48	nt	Cửa sổ chớp	m2	nt	Gỗ trò chỉ	nt			nt	nt	2.650.000
49	nt	Cửa sổ chớp	m2	nt	Gỗ hồng sắc nhóm V	nt			nt	nt	1.850.000
50	nt	Cửa sổ chớp	m2	nt	Gỗ lim nhập khẩu	nt			nt	nt	2.650.000
51	nt	Cửa sổ kính	m2	nt	Gỗ de	nt			nt	nt	1.850.000
52	nt	Cửa sổ kính	m2	nt	Gỗ dối	nt			nt	nt	2.100.000
53	nt	Cửa sổ kính	m2	nt	Gỗ trò chỉ	nt			nt	nt	1.950.000
54	nt	Cửa sổ kính	m2	nt	Gỗ hồng sắc nhóm V	nt			nt	nt	1.950.000
55	nt	Cửa sổ kính	m2	nt	Cửa kính lật cả khung gỗ nhóm III	nt			nt	nt	1.850.000
56	nt	Cửa sổ kính	m2	nt	Gỗ lim nhập khẩu	nt			nt	nt	2.250.000
57	nt	Khuôn đơn gỗ trai 6x13	m	nt		nt			nt	nt	700.000
58	nt	Khuôn kép gỗ trai 6x25	m	nt		nt			nt	nt	1.000.000
59	nt	Khuôn đơn gỗ sến 6x13	m	nt		nt			nt	nt	700.000
60	nt	Khuôn kép gỗ sến 6x25	m	nt		nt			nt	nt	1.000.000
61	nt	Khuôn đơn gỗ nghến 6x13	m	nt		nt			nt	nt	720.000
62	nt	Khuôn kép gỗ nghiến 6x25	m	nt		nt			nt	nt	960.000
63	nt	Khuôn đơn gỗ hồng sắc 6x13	m	nt		nt			nt	nt	580.000
64	nt	Khuôn kép gỗ hồng sắc 6x25	m	nt		nt			nt	nt	670.000
65	nt	Khuôn đơn gỗ trò chỉ 6x13	m	nt		nt			nt	nt	620.000
66	nt	Khuôn kép gỗ trò chỉ 6x25	m	nt		nt			nt	nt	856.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
67	nt	Khuôn đơn gỗ Lim nhập khẩu 6x13	m	nt		nt			nt	nt	950.000
68	nt	Khuôn kép gỗ Lim nhập khẩu 6x25	m	nt		nt			nt	nt	1.350.000
Công ty TNHH Đức Thịnh Đông Anh; Địa chỉ: Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội											
1	Gỗ xây dựng	Cửa đi gỗ Lim Nam Phi huỳnh 2 mặt	m2	không có thông tin		Công ty TNHH Đức Thịnh Đông Anh			không có thông tin		3.100.000
2	nt	Cửa đi gỗ nghiến huỳnh 2 mặt	m2	nt		nt			nt		3.100.000
3	nt	Cửa đi pa nô kính dầy 6,38 mm huỳnh 2 mặt gỗ Lim Nam Phi	m2	nt		nt			nt		2.900.000
4	nt	Cửa đi pa nô kính dầy 6,38 mm huỳnh 2 mặt gỗ nghiến	m2	nt		nt			nt		2.900.000
5	nt	Khuôn kép gỗ lim Nam Phi 60x250	m	nt		nt			nt		1.300.000
6	nt	Khuôn đơn gỗ lim Nam Phi 60x140	m	nt		nt			nt		770.000
7	nt	Khuôn kép gỗ nghiến 60x250	m	nt		nt			nt		1.300.000
8	nt	Khuôn đơn gỗ nghiến 60x140	m	nt		nt			nt		770.000
9	nt	Nẹp khuôn gỗ Lim Nam Phi 20x200	m	nt		nt			nt		400.000
10	nt	Nẹp khuôn gỗ nghiến 20x200	m	nt		nt			nt		400.000
11	nt	Nẹp khuôn gỗ Lim Nam Phi 12x40	m	nt		nt			nt		80.000
12	nt	Nẹp khuôn gỗ nghiến 12x40	m	nt		nt			nt		80.000
công ty Cổ phần EUROHA ; Đ/c: Xã Trưng Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên											
1	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi EUROHA: EU-XF55Đ : cửa nhôm 1 cánh, 2 cánh, kích thước 1400x2200 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ (chưa bao gồm khóa)	m2	không có thông tin		công ty Cổ phần EUROHA			không có thông tin		3.656.000
2	nt	Cửa sổ EUROHA: EU-XF55 : cửa nhôm 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh, kích thước 1200x1400 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	nt		nt			nt		3.547.500
3	nt	Cửa sổ lùa EUROHA: EU-XF93T : cửa nhôm 2 cánh, 4 cánh, kích thước 1400x1400 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	nt		nt			nt		3.387.600
4	nt	Vách kính EUROHA: EU-XF55 : vách không có đố, kích thước 1000x1000 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật)	m2	nt		nt			nt		3.160.000
5	nt	Cửa xếp trượt EUROHA: EU-XF63T: kích thước 3200x2800 mm, độ dày thanh nhôm 1,5 mm - 3,5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	nt		nt			nt		3.304.000
6	nt	Hệ mặt dựng EU-80: EU-1100: vách mặt dựng khung đố chìm, khung nổi, độ dày thanh nhôm 1,5 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	m2	nt		nt			nt		2.846.000
7	nt	Hệ cửa đi NH-76: cửa 1 cánh kích thước 900x2200mm, cửa 2 cánh kích thước 1400x2200 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	nt	chiều dày thanh nhôm từ 1,0 mm - 1,5 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 µm - 90 µm	Thương hiệu Nam Hải Aluminum (do nhà máy nhôm EUROHA sản xuất			không có thông tin		1.561.000
8	nt	Hệ cửa mở NH-38: cửa 1 cánh kích thước 600x1200mm, cửa 2 cánh kích thước 1200x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	nt	nt	nt			nt		1.631.000
9	nt	Hệ cửa lùa NH-70: cửa 2 cánh kích thước 1200x1400mm, cửa 4 cánh kích thước 2400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	nt	nt	nt			nt		1.582.000
10	nt	Hệ vách NH-76: vách kích thước 1000x1000mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	nt	nt	nt			nt		1.350.000
11	nt	Cửa đi hệ EUA-450: cửa 1 cánh kích thước 900x2200mm, cửa 2 cánh kích thước 1400x2200 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 1,5 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	nt	nt	nt			nt		1.931.169
12	nt	Cửa sổ mở hệ EUA-4400: cửa 1 cánh kích thước 600x1400mm, cửa 2 cánh kích thước 1200x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 1,5 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	nt	nt	nt			nt		1.802.917

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
13	nt	Cửa sổ lùa hệ EUA-2600: cửa 1 cánh kích thước 1200x1400mm, cửa 2 cánh kích thước 1400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 1,5 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	nt	nt	nt			nt		1.792.126
* Giá trên sử dụng kính trắng 5 mm. Sử dụng loại kính khác có giá chênh lệch như sau: Kính 5 mm mờ phun cát: 95000 đ/m2, Kính 5 mm trắng cường lực : 206000 đ/m2, Kính trắng 8 mm: 235000 đ/m2, Kính trắng 6,38 mm: 330000 đ/m2, Kính trắng cường lực 8 mm: 330000 đ/m2, Kính trắng 10 mm cường lực: 450000 đ/m2, Kính trắng 8,38 mm: 455000 đ/m2, Kính trắng 10,38 mm: 595000 đ/m2, Kính dán hai lớp 8,38 mm phản quang xanh: 855000 đ/m2, Kính hộp (5mm cường lực trắng + 9 mm rỗng + 5 mm cường lực màu trắng): 1250000 đ/m2.										
Công ty CP cơ khí Đông Anh Licogi; Địa chỉ: thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội											
1	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay, kt 1600x2200 dùng nhôm DA-DHAL 4400 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm; Bộ phụ kiện đồng bộ : Bản lề, tay khoá, chốt âm….	m2	QC16/2019/BXD		Công ty CP cơ khí Đông Anh Licogi			Giao trên phương tiện bên Bán tại kho bên Mua		2.173.804
2	nt	Cửa đi 1 cánh mở quay, kt 800x2200 dùng nhôm DA-DHAL 4400 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm; Bộ phụ kiện đồng bộ : Bản lề, tay khoá….	m2	nt		nt			nt		2.352.556
3	nt	Cửa sổ 2 cánh mở lùa, kt 1200x1400 dùng nhôm DA-DHAL 2600 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm; Bộ phụ kiện đồng bộ : Bánh xe đơn, tay khoá sò….	m2	nt		nt			nt		1.956.530
4	nt	Cửa sổ 2 cánh mở hất, kt 1200x1400 dùng nhôm DA-DHAL 4400 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm; Bộ phụ kiện đồng bộ : Bản lề chữ A, Tay chống gió, tay khoá cài đơn điểm….	m2	nt		nt			nt		2.332.068
5	nt	Cửa sổ 1 cánh mở hất kết hợp vách kính cố định, kt 2000x2200 dùng nhôm DA-DHAL 4400 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm ; Bộ phụ kiện đồng bộ : Bản lề chữ A, Tay chống gió, tay khoá cài đơn điểm….	m2	nt		nt			nt		2.777.686
6	nt	Cửa sổ 1 cánh mở hất kết hợp vách kính cố định, kt 2000x2200 dùng nhôm DA-DHAL 4400 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm ; Bộ phụ kiện đồng bộ : Bản lề chữ A, Tay chống gió, tay khoá cài đơn điểm….	m2	nt		nt			nt		1.826.352
7	nt	Cửa sổ 2 cánh mở lùa, kt 1200x1400 dùng nhôm DA-48 dày 1.4mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm; Bộ phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đơn, tay khóa sò,…	m2	nt		nt			nt		2.757.649
8	nt	Cửa sổ 2 cánh mở hất, kt 1200x1400 dùng nhôm DA-40 dày 1.4mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm; Bộ phụ kiện đồng bộ: Bản lề chữ A, tay chống gió, tai khóa cài đơn điểm,…	m2	nt		nt			nt		3.003.454
9	nt	Cửa đi 2 cánh mở quay, kt 1600x2200 dùng nhôm DA-XF55 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ : Bản lề, tay khoá, chốt âm….	m2	nt		nt			nt		2.655.666
10	nt	Cửa đi 1 cánh mở quay, kt 800x2200 dùng nhôm DA-XF55 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ : Bản lề, tay khoá…..	m2	nt		nt			nt		2.912.516
11	nt	Cửa đi 2 cánh mở lùa, kt 1600x2200 dùng nhôm DA-XF93 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm: Bộ phụ kiện đồng bộ : Bánh xe đôi, tay chốt sập….	m2	nt		nt			nt		1.936.143
12	nt	Cửa sổ 2 cánh mở lùa, kt 1200x1400 dùng nhôm DA-XF93 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ : Bánh xe đơn, tay khoá sò….	m2	nt		nt			nt		2.307.791

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
13	nt	Cửa sổ 2 cánh mở hất, kt 1200x1400 dùng nhôm DA-XF55 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ : Bản lề chữ A, Tay chống gió, tay khoá cài đơn điểm….	m2	nt		nt			nt		3.241.877
14	nt	Cửa sổ 1 cánh mở hất kết hợp vách kính cố định, kt 2000x2200 dùng nhôm DA-XF55 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm; Bộ phụ kiện đồng bộ : Bản lề chữ A, Tay chống gió, tay khoá cài đơn điểm….	m2	nt		nt			nt		2.054.942
15	nt	Cửa đi 2 cánh mở quay, kt 1600x2200 dùng nhôm hệ DA-XF55 dày 2.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ Kinlong : Bản lề, tay khoá, chốt âm….	m2	nt		nt			nt		3.248.255
16	nt	Cửa đi 1 cánh mở quay, kt 800x2200 dùng nhôm DA-XF55 dày 2.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ Kinlong : Bản lề, tay khoá…..	m2	nt		nt			nt		3.618.439
17	nt	Cửa đi 2 cánh mở lùa, kt 1600x2200 dùng nhôm DA-XF93 dày 2.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ Kinlong : Bánh xe đôi, tay khoá đa điểm, tay chốt sập….	m2	nt		nt			nt		2.493.898
18	nt	Cửa sổ 2 cánh mở lùa, kt 1200x1400 dùng nhôm DA-XF93 dày 1.4mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ Kinlong : Bánh xe đơn, tay chốt sập….	m2	nt		nt			nt		2.618.070
19	nt	Cửa sổ 2 cánh mở hất, kt 1200x1400 dùng nhôm DA-XF55 dày 1.4mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ Kinlong : Bản lề chữ A, Tay chống gió, tay khoá đa điểm….	m2	nt		nt			nt		3.786.729
20	nt	vách kính cố định kết hợp Cửa sổ 1 cánh mở hất kết hợp , kt 2000x2200 dùng nhôm DA-XF55 dày 1.4mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm: Bộ phụ kiện đồng bộ : Bản lề chữ A, Tay chống gió, tay khoá cài đơn điểm….	m2	nt		nt			nt		2.263.655
21	nt	Vách kính cố định, kt 2400x3000 dùng nhôm DA-XF65 dày 2.5mm, kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 10.38mm; sơn tĩnh điện	m2	nt		nt			nt		3.038.649
Công ty TNHH xây dựng thương mại Long Bình; Địa chỉ: Số nhà 409, tổ 9, phường Hòa Bình, Phú Thọ											
1	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ, vách ngăn , cửa cánh mở - quay- lật nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhóm 4400, kính dán an toàn dày 6,38 mm.	m2	không có thông tin		Công ty TNHH xây dựng thương mại Long Bình			không có thông tin	Đơn giá đã tinh công lắp đặt tại công trình XD	2.000.000
2	nt	Cửa lùa nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhóm 2600, kính dán an toàn dày 6,38 mm.	m2	nt		nt			nt	nt	2.235.000
3	nt	Cửa đi nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhóm 4500, kính dán an toàn dày 6,38 mm.	m2	nt		nt			nt	nt	2.350.000
4	nt	Vách kính nhôm Việt Pháp hệ 55, kính 6,38 mm	m2	nt		nt			nt	nt	1.985.000
5	nt	Cửa sổ mở trượt nhôm Việt Pháp, kính dán 6,38 mm	m2	nt		nt			nt	nt	2.200.000
6	nt	Cửa sổ mở quay nhôm Việt Pháp, kính dán 6,38 mm	m2	nt		nt			nt	nt	2.200.000
7	nt	Cửa sổ mở hất nhôm Việt Pháp hệ 55, kính dán 6,38 mm	m2	nt		nt			nt	nt	2.200.000
8	nt	Cửa đi mở quay nhôm Việt Pháp hệ 55, kính dán 6,38 mm	m2	nt		nt			nt	nt	2.200.000
9	nt	Cửa đi mở trượt nhôm Việt Pháp, kính dán 6,38 mm	m2	nt		nt			nt	nt	2.200.000
10	nt	Phụ kiện		nt		nt			nt	nt	
11	nt	Cửa sổ mở trượt - khóa bán nguyệt	bộ	nt		nt			nt	nt	320.000
12	nt	Cửa sổ mở trượt - khóa chốt sập đồng bộ	bộ	nt		nt			nt	nt	380.000
13	nt	Cửa sổ mở quay 2 cánh tay cài đồng bộ	bộ	nt		nt			nt	nt	800.000
14	nt	Cửa sổ mở quay 1 cánh tay cài đồng bộ	bộ	nt		nt			nt	nt	530.000
15	nt	Cửa sổ mở hất 1 cánh tay cài đồng bộ	bộ	nt		nt			nt	nt	530.000
16	nt	Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa đa điểm, bản lề 4D đồng bộ	bộ	nt		nt			nt	nt	1.510.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
17	nt	Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa 1 điểm, bản lề 4D đồng bộ	bộ	nt		nt			nt	nt	1.600.000
18	nt	Cửa đi mở quay 2 cánh - khóa đa điểm, bản lề 4D đồng bộ	bộ	nt		nt			nt	nt	1.950.000
19	nt	Cửa đi mở trượt 4 cánh Kinlon	bộ	nt		nt			nt	nt	1.480.000
CÔNG TY CP SX&TMXNK GOONSAN Địa chỉ: Phương Đình, Đan Phượng, Hà Nội											
Nhà phân phối tại thành phố Hòa Bình: công ty TNHH MTV Kim Cường HB											
Cửa thép vân gỗ các loai theo yêu cầu, vật liệu bên trong được bơm Foam, đơn giá bao gồm nẹp phào 2 mặt											
1	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh dày 5cm ; Khuôn tiêu chuẩn 140mm (Cửa tăng khuôn 10mm cộng thêm 15.000đ/m2)	m2	không có thông tin		CÔNG TY CP SX&TMXNK GOONSAN			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	2.610.000
2	nt	Cửa đi 1 cánh kính ; Khuôn tiêu chuẩn 140mm (Cửa tăng khuôn 10mm cộng thêm 15.000đ/m2)	m2	nt	Cửa đi khung thép cánh kính	nt			nt	nt	2.980.000
3	nt	Cửa đi nhiều cánh; Khuôn tiêu chuẩn 250mm (Cửa tăng khuôn 10mm cộng thêm 15.000đ/m2)	m2	nt	Cửa đi từ 2 cánh trở lên	nt			không có thông tin		2.900.000
4	nt	Cửa đi 1 cánh huỳnh trống đồng, huỳnh hoa cúc; Khuôn tiêu chuẩn 140mm (Cửa tăng khuôn 10mm cộng thêm 15.000đ/m2)	m2	nt		nt			nt	nt	2.700.000
5	nt	Cửa đi nhiều cánh huỳnh trống đồng, huỳnh hoa cúc ; Khuôn tiêu chuẩn 250mm (Cửa tăng khuôn 10mm cộng thêm 15.000đ/m2)	m2	nt	Cửa đi từ 2 cánh trở lên	nt			nt	nt	2.980.000
6	nt	Cửa đi thủy lực cánh kính (kính trên cánh kính cường lực. Cửa tăng khuôn 10mm cộng thêm 15.000đ/m2)	m2	nt	Cửa kính cường lực, bản lề sàn	nt			nt	nt	3.290.000
7	nt	Cửa đi vòm 1 cánh; Khuôn tiêu chuẩn 140mm (Cửa tăng khuôn 10mm cộng thêm 15.000đ/m2)	m2	nt		nt			nt	nt	3.030.000
8	nt	Cửa đi vòm nhiều cánh ; Khuôn tiêu chuẩn 250mm (Cửa tăng khuôn 10mm cộng thêm 15.000đ/m2)	m2	nt	Cửa đi từ 2 cánh trở lên	nt			nt	nt	3.460.000
9	nt	Phụ kiện cửa thép vân gỗ		nt		nt			nt	nt	
10	nt	Khóa tay gạt Goonsan	Bộ	nt		nt			nt	nt	660.000
11	nt	Khóa đơn điểm 4 chốt tròn Goonsan	Bộ	nt		nt			nt	nt	1.000.000
12	nt	Khóa đa điểm 4 chốt tròn Goonsan	Bộ	nt		nt			nt	nt	1.250.000
13	nt	Tay nắm gia GSK 206	Bộ	nt		nt			nt	nt	420.000
14	nt	Khóa đồng bản dài 24cm dùng cửa phòng	Bộ	nt		nt			nt	nt	1.820.000
15	nt	Khóa đồng bản dài 29cm dùng cửa chính	Bộ	nt		nt			nt	nt	2.650.000
16	nt	Mắt thần (tính theo cửa)	cái	nt		nt			nt	nt	115.000
17	nt	Bản lề sàn thủy lực	Bộ	nt		nt			nt	nt	1.690.000
18	nt	Khóa cửa sàn (1 bộ cửa cần 2 khóa)	Bộ	nt		nt			nt	nt	350.000
19	nt	Tay nắm rồng vàng (Cửa cần 2 bộ tay nắm)	bộ	nt	(1 bộ gồm 2 tay nắm trong và ngoài)	nt			nt	nt	1.250.000
20	nt	Cửa sổ ô kính; Khuôn tiêu chuẩn 250mm (Cửa tăng khuôn 10mm cộng thêm 15.000đ/m2)	m2	nt		nt			nt	nt	3.220.000
21	nt	Cửa sổ huỳnh ; Khuôn tiêu chuẩn 250mm (Cửa tăng khuôn 10mm cộng thêm 15.000đ/m2)	m2	nt		nt			nt	nt	3.450.000
	nt	Phụ kiện cửa sổ thép vân gỗ (mặc định cửa sổ có chấn song không có giá vẫn giữ nguyên)		nt		nt			nt	nt	
22	nt	Tay cầm (2 cái/ 1 bộ)	bộ	nt		nt			nt	nt	120.000
23	nt	Chốt âm cửa sổ (1 chốt âm / 1 cánh)	cái	nt		nt			nt	nt	220.000
	nt	CỬA CHỐNG CHÁY(Cửa nhỏ hơn 1.6 m2 tính giá bằng diện tích 1.6 m2) (Cấp giấy kiểm định liên hệ nhà phân phối)		nt		nt			nt	nt	
24	nt	Cửa chống cháy EI (70-90) phút; - Vật liệu chính: thép mạ chì; - Thép làm cánh dày 0.8mm; cánh dày 50mm; - Thép làm khung dày 1.2mm; - Kích thước khuôn 50x110mm; gioăng cao su; - Vật liệu bên trong đố cánh: MGO; - Bản lề inox 304 (3-4 cái / cánh);	m2	nt	Cửa sơn 1 màu (sơn màu vẫn gỗ cộng thêm 150.000đ)	nt			nt	nt	2.250.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
25	nt	Cửa chống cháy EI (70-90) phút; - Vật liệu chính: thép mạ chì; - Thép làm cánh dày 1.0mm; cánh dày 50mm; - Thép làm khung dày 1.4mm; - Kích thước khuôn 50x110mm; gioăng cao su; - Vật liệu bên trong đố cánh: MGO; - Bản lề inox 304 (3-4 cái / cánh);	m2	nt	Cửa sơn 1 màu (sơn màu vân gỗ cộng thêm 300.000đ)	nt			nt	nt	2.450.000
	nt	Phụ kiện cửa thép chống cháy		nt		nt			nt	nt	
26	nt	Thanh đẩy đơn Inox jsaian 500 SS	Bộ	nt		nt			nt	nt	2.040.000
27	nt	Thanh đẩy đôi Inox jsaian 500SF	Bộ	nt		nt			nt	nt	580.000
28	nt	Khóa thanh đẩy THK01	Bộ	nt		nt			nt	nt	790.000
29	nt	Khóa tay gạt một đầu văn, một đầu chìa	Bộ	nt		nt			nt	nt	790.000
30	nt	Tay co thủy lực - RK1800 lực đẩy 60 -85 kg (Cửa có chiều rộng cánh <900mm)	Bộ	nt		nt			nt	nt	910.000
31	nt	Tay co thủy lực - RK1600- Lực ĐẨY 85-110KG (Cửa rộng cánh >900mm_	Bộ	nt		nt			nt	nt	50.000
32	nt	Bản lề inox 304	cái	nt		nt			nt	nt	250.000
33	nt	Chốt âm cửa đi	cái	nt		nt			nt	nt	270.000
34	nt	Doorsill inox 201 (tính thành phẩm)	md	nt		nt			nt	nt	340.000
35	nt	Doorsill inox 304 (tính thành phẩm)	md	nt		nt			nt	nt	580.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor; Địa chỉ: phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội											
1	Cửa khung nhựa/nhôm	Váchcốđịnh	m2	không có thông tin	TopalSlima	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor			không có thông tin		1.850.000
2	nt	Cửasổmở quay - mởhất 1 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		3.100.000
3	nt	Cửasổmở quay 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		3.150.000
4	nt	Cửasổmởlùa 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2.550.000
5	nt	Cửađimở quay 1 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		3.750.000
6	nt	Cửađimở quay 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		3.750.000
7	nt	Cửađimở quay 4 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		3.650.000
8	nt	Cửađimởlùa 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2.750.000
9	nt	Cửađimởlùa 4 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2.650.000
10	nt	Cửasổgấptrượt 3 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		3.450.000
11	nt	Cửađigấptrượt 4 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		3.450.000
12	nt	Phụtrộivớimàuxámđá ghiánhkimchocácloạicửa	m2	nt	nt	nt			nt		250.000
13	nt	Phụtrộivớimàuvângỗchocácloạicửa	m2	nt	nt	nt			nt		450.000
14	nt	Phụtrộicửamở quay dùngkhung bao 11cm	m2	nt	nt	nt			nt		350.000
15	nt	Phụtrộicácloạicửadùngkínhdán an toàn 1038mm	m2	nt	nt	nt			nt		350.000
16	nt	Váchcốđịnh	m2	nt	nt	nt			nt		1.550.000
17	nt	Cửasổmở quay - mởhất 1 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1.950.000
18	nt	Cửasổmở quay 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1.950.000
19	nt	Cửasổmởlùa 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1.900.000
20	nt	Cửađimở quay 1 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2.200.000
21	nt	Cửađimở quay 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2.200.000
22	nt	Cửađimở quay 4 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2.200.000
23	nt	Cửađimởlùa 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1.750.000
24	nt	Cửađimởlùa 4 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1.650.000
25	nt	Phụtrộivớimàuvângỗchocácloạicửa	m2	nt	nt	nt			nt		350.000
26	nt	Phụtrộicửamở quay dùngkhung bao 10cm	m2	nt	nt	nt			nt		350.000
27	nt	Phụtrộidùngkhóađađiểm	m2	nt	nt	nt			nt		150.000
28	nt	Phụtrộicácloạicửadùngkínhdán an toàn 838mm	m2	nt	nt	nt			nt		200.000
29	nt	Váchcốđịnhhệ 55	m2	không có thông tin	Topal XFAD	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor			không có thông tin		1.660.000
30	nt	Cửasổmở quay - mởhất 1 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2.645.000
31	nt	Cửasổmở quay 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2.870.000
32	nt	Cửasổmởlùa 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2.350.000
33	nt	Cửađimở quay 1 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2.530.000
34	nt	Cửađimở quay 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2.750.000
35	nt	Cửađimở quay 4 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2.635.000
36	nt	Cửađimởlùa 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1.850.000
37	nt	Cửađimởlùa 4 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1.850.000
38	nt	Cửađi 2 cánhlùa 93	m2	nt	nt	nt			nt		1.950.000
39	nt	Cửasổ 2 cánhlùa 93	m2	nt	nt	nt			nt		1.950.000
40	nt	Phụtrộivớimàuxámđáchocácloạicửa	m2	nt	nt	nt			nt		250.000
41	nt	Phụtrộivớimàuvângỗchocácloạicửa	m2	nt	nt	nt			nt		350.000
42	nt	Phụtrộicácloạicửadùngkínhdán an toàn 838mm	m2	không có thông tin	Topal XFAD	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor			không có thông tin		200.000
43	nt	Phụtrộicácloạicửadùngkínhdán an toàn 1038mm	m2	nt	nt	nt			nt		350.000
44	nt	Váchcốđịnh	m2	nt	nt	nt			nt		1.560.000
45	nt	Cửasổmở quay - mởhất 1 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2.450.000
46	nt	Cửasổmở quay 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2.750.000
47	nt	Cửasổmởlùa 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2.150.000
48	nt	Cửađimở quay 1 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2.350.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
49	nt	Cửađimở quay 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2.455.000
50	nt	Cửađimở quay 4 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2.460.000
51	nt	Cửađimởlùa 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1.550.000
52	nt	Cửađimởlùa 4 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1.550.000
53	nt	Phụtrộivớimàuxámđáchocácloạicửa	m2	nt	nt	nt			nt		200.000
54	nt	Phụtrộicácloạicửadùngkínhdán an toàn 838mm	m2	nt	nt	nt			nt		200.000
55	nt	Phụtrộicácloạicửadùngkínhdán an toàn 1038mm	m2	nt	nt	nt			nt		350.000
56	nt	Váchcốđịnh	m2	không có thông tin	Topal 55	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor			không có thông tin		1.855.000
57	nt	Cửasổmở quay - mởhất 1 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1.965.000
58	nt	Cửasổmở quay 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2.150.000
59	nt	Cửasổmởlùa 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2.150.000
60	nt	Cửađimở quay 1 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1.860.000
61	nt	Cửađimở quay 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1.950.000
62	nt	Cửađimở quay 4 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1.950.000
63	nt	Cửađimởlùa 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2.350.000
64	nt	Cửađimởlùa 4 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2.350.000
65	nt	Phụtrộivớimàuvângỗchocácloạicửa	m2	nt	nt	nt			nt		350.000
66	nt	Phụtrộicácloạicửadùngkínhdán an toàn 838mm	m2	nt	nt	nt			nt		200.000
67	nt	Váchmặtdựngdấuđốiliềncửasổ 1 cánhmởhất	m2	không có thông tin	Topalmặtdựng	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor			không có thông tin		2.350.000
68	nt	Váchmặtdựnglộđốiliềncửasổ 1 cánhmởhất	m2	nt	nt	nt			nt		2.350.000
69	nt	Phụtrộidùngkínhdán an toàn 1038mm	m2	nt	nt	nt			nt		350.000
70	nt	Cửa 1 cánh	m2	không có thông tin	Topalthủylự	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor			không có thông tin		3.900.000
71	nt	Cửa 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		3.700.000
72	nt	Cửa 2 cánhliềnvách (độdàythanhnhômváchdày 15mm)	m2	nt	nt	nt			nt		3.450.000
73	nt	Phụtrộidùngkínhhộp 21mm	m2	nt	nt	nt			nt		350.000
74	nt	Phụtrộivớimàuxámđá	m2	nt	nt	nt			nt		200.000
75	nt	Phụtrộivớimàuvângỗ	m2	nt	nt	nt			nt		350.000
Công ty TNHH Sơn Trang HB; Địa chỉ: Tổ 14, phường Hòa Bình, Phú Thọ											
1	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm	m2	không có thông tin	Sản phẩm cửa nhôm hệ - sử dụng thanh nhôm PMA hệ 55 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt)	Công ty TNHH Sơn Trang HB			không có thông tin		2.200.000
2	nt	Cửa đi mở quay nhôm PMA màu vân gỗ, kính dán 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.200.000
3	nt	Cửa đi mở trượt nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.100.000
4	nt	Cửa đi mở trượt nhôm PMA màu vân gỗ, kính dán 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.150.000
5	nt	Cửa sổ mở quay nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.200.000
6	nt	Cửa sổ mở quay nhôm PMA màu vân gỗ, kính dán 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.200.000
7	nt	Cửa sổ mở hất nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.150.000
8	nt	Cửa sổ mở hất nhôm PMA màu vân gỗ, kính dán 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.150.000
9	nt	Cửa sổ mở trượt nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.100.000
10	nt	Cửa sổ mở trượt nhôm PMA màu vân gỗ, kính dán 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.100.000
11	nt	Vách kính nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		1.950.000
12	nt	Vách kính nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		1.950.000
		Phụ kiện									
13	nt	Cửa sổ mở trượt – khoá bán nguyệt PMA	bộ	nt	Phụ kiện PMA đồng bộ	Công ty TNHH Sơn Trang HB			không có thông tin		330.000
14	nt	Cửa sổ mở trượt – khoá chốt sập PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		360.000
15	nt	Cửa sổ mở quay 2 cánh tay cài PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		850.000
16	nt	Cửa sổ mở quay 1 cánh tay cài PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		500.000
17	nt	Cửa sổ mở hất 1 cánh tay cài PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		500.000
18	nt	Cửa đi mở quay 1 cánh – khoá đa điểm, bản lề cối PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		1.200.000
19	nt	Cửa đi mở quay 1 cánh – khoá 1 điểm, bản lề cối PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		1.200.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
20	nt	Cửa đi mở quay 2 cánh – khoá 1 điểm, bản lề cối PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		1.400.000
21	nt	Cửa đi mở trượt 4 cánh PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		1.150.000
		Nhôm PMA XINGFA									
22	nt	Vách kính nhôm PMA XINGFA màu cà phê hệ 55, dày 1.4mm, kính 6.38mm	m2	nt	Sản phẩm cửa nhôm hệ - sử dụng thanh nhôm	nt			nt		2.000.000
23	nt	Vách kính nhôm PMA XINGFA hệ 55 màu vân gỗ, dày 1.4mm, kính 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.000.000
24	nt	Cửa sổ mở trượt nhôm PMA XINGFA màu cà phê, dày 2.0mm, kính 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.400.000
25	nt	Cửa sổ mở trượt nhôm PMA XINGFA màu vân gỗ, dày 2.0mm, kính 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.400.000
26	nt	Cửa sổ mở quay nhôm PMA XINGFA màu cà phê, dày 1.4mm, kính 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.350.000
27	nt	Cửa sổ mở quay nhôm PMA XINGFA màu vân gỗ, dày 1.4mm, kính 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.550.000
28	nt	Cửa sổ mở hất nhôm PMA XINGFA màu cà phê, dày 1.4mm, kính 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.650.000
29	nt	Cửa sổ mở hất nhôm PMA XINGFA màu vân gỗ, dày 1.4mm, kính 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.650.000
30	nt	Cửa đi mở quay nhôm PMA XINGFA màu cà phê, dày 2.0mm, kính 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.850.000
31	nt	Cửa đi mở quay nhôm PMA XINGFA màu vân gỗ, dày 2.0mm, kính 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.950.000
32	nt	Cửa đi mở trượt nhôm PMA XINGFA màu cà phê, dày 2.0mm, kính 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.850.000
33	nt	Cửa đi mở trượt nhôm PMA XINGFA màu vân gỗ, dày 2.0mm, kính 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.950.000
34	nt	Vách kính mặt dựng lớn PMA XINGFA màu cà phê, dày 2.0mm, kính 10.38	m2	nt	nt	nt			nt		3.225.000
35	nt	Vách kính mặt dựng lớn PMA XINGFA màu vân gỗ, dày 2.0mm, kính 10.38	m2	nt	nt	nt			nt		3.425.000
		Phụ kiện									
36	nt	Cửa sổ mở trượt – khoá bán nguyệt PMA	bộ	nt	Phụ kiện PMA Platinum hệ Xingfa đồng bộ	Công ty TNHH Sơn Trang HB			không có thông tin		350.000
37	nt	Cửa sổ mở trượt – khoá chốt sập PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		370.000
38	nt	Cửa sổ mở quay 2 cánh tay cài PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		850.000
39	nt	Cửa sổ mở quay 1 cánh tay cài PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		500.000
40	nt	Cửa sổ mở hất 1 cánh tay cài PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		500.000
41	nt	Cửa đi mở quay 1 cánh – khoá đa điểm, bản lề 4D PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		1.650.000
42	nt	Cửa đi mở quay 1 cánh – khoá 1 điểm, bản lề 4D PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		1.800.000
43	nt	Cửa đi mở quay 2 cánh – khoá 1 điểm, bản lề 4D PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		1.300.000
44	nt	Cửa đi mở trượt 4 cánh PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		1.400.000
Công ty TNHH Green Door Hòa Bình; Đ/c: phường Hòa Bình, Phú Thọ											
		Nhôm Queen hệ 55									
1	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính nhôm Queen hệ 55, kính 6,38 mm	m2	không có thông tin		Công ty TNHH Green Door Hòa Bình			không có thông tin	Đã bao gồm VC, lắp đặt tại công trình	2.000.000
2	nt	Cửa sổ mở trượt nhôm Queen, kính dán 6,38 mm	m2	nt		nt			nt	nt	2.250.000
3	nt	Cửa sổ mở quay nhôm Queen, kính dán 6,38 mm	m2	nt		nt			nt	nt	2.350.000
4	nt	Cửa sổ mở hất nhôm Queen, kính dán 6,38 mm	m2	nt		nt			nt	nt	2.350.000
5	nt	Cửa đi mở quay nhôm Queen hệ 55, kính dán 6,38 mm	m2	nt		nt			nt	nt	2.485.000
6	nt	Cửa đi mở trượt nhôm Queen hệ 55, kính dán 6,38 mm	m2	nt		nt			nt	nt	2.485.000
		Phụ kiện									
7	nt	Cửa đi mở trượt - khóa bán nguyệt	bộ								350.000
8	nt	Cửa sổ mở trượt - khóa chốt sập đồng bộ	bộ								380.000
9	nt	Cửa sổ mở quay 2 cánh tay cài đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		850.000
10	nt	Cửa sổ mở quay 1 cánh tay cài đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		550.000
11	nt	Cửa sổ mở hất 1 cánh tay cài đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		550.000
12	nt	Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa đa điểm, bản lề cối đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		1.200.000
13	nt	Cửa di mở quay 1 cánh - khóa 1 điểm, bản lề cối đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		1.200.000
14	nt	Cửa đi mở quay 2 cánh khóa 1 điểm, bản lề cối đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		1.400.000
15	nt	Cửa đi mở trượt 4 cánh Kinlong	bộ	nt		nt			nt		1.000.000
16	nt	Vách kính nhôm EUROVN XINGFA hệ 55, độ dày nhôm 1.4mm kính 6.38mm	m2	nt	sử dụng thanh nhôm EUROVN XINGFA	nt			nt		1.813.500
17	nt	Cửa sổ mở trượt nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 2.0mm, kính dán 6,38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.059.200

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
18	nt	Cửa sổ mở quay nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 1.4mm, kính dán 6,38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.322.450
19	nt	Cửa sổ mở hất nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 1.4mm, kính dán 6,38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.322.450
20	nt	Cửa đi mở quay nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 2.0mm, kính dán 6,38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.509.650
21	nt	Cửa đi mở trượt nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 2.0mm, kính dán 6,38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2.369.250
22	nt	Vách kính mặt dựng lớn EUROVN hệ 100x52mm, độ dày nhôm 2.0mm kính phản quang Malysia 10.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		3.100.500
23	nt	Cửa sổ mở trượt - khóa bán nguyệt	bộ	nt		nt			nt		215.000
24	nt	Cửa sổ mở trượt - khóa chốt sập đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		290.000
25	nt	Cửa sổ mở quay 2 cánh tay cài đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		780.000
26	nt	Cửa sổ mở quay 1 cánh tay cài đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		450.000
27	nt	Cửa sổ mở hất 1 cánh tay cài đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		450.000
28	nt	Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa đa điểm, bản lề 4D đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		1.560.000
29	nt	Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa 1 điểm, bản lề 4Đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		1.680.000
30	nt	Cửa đi mở quay 2 cánh khóa 1 điểm, bản lề 4D đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		2.250.000
31	nt	Cửa đi mở trượt 4 cánh KINLONG	bộ	nt		nt			nt		980.000
Công ty CP thương mại VIGLACERA											
1	Vật liệu khác	Bệt trẻ em (xả 1 nhấn, nắp BTE)	Bộ	không có thông tin	Xí bệt	Công ty CP thương mại VIGLACERA			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	1.780.000
2	nt	Bệt V177 két rời (xả tay gạt, nắp rơi thường)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1.430.000
3	nt	Bệt VT18M két rời (xả 2 nhấn, nắp rơi thường)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1.720.000
4	nt	Bệt V166 két rời (xả 2 nhấn, nắp thường)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1.750.000
5	nt	Bệt VT34 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1.920.000
6	nt	Bệt Vl88 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1.950.000
7	nt	Bệt Vl107 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	2.320.000
8	nt	Bệt BL5M két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	2.500.000
9	nt	Bệt C109 két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	3.490.000
10	nt	Bệt V38 két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	3.612.000
11	nt	Bệt V199 két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	5.315.000
12	nt	Bệt két âm tường đặt sàn V50, V56(Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	9.975.000
13	nt	Chậu treo tường VTL2, VTL3, VI1T (Bao bì)	Bộ	không có thông tin	Chậu rửa	Công ty CP thương mại VIGLACERA			không có thông tin	nt	370.000
14	nt	Chậu góc, chậu trẻ em .	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	330.000
15	nt	Chậu dương vành CD1, Chậu âm bàn đá CA2 (NanoNung, bao bì đỡ)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	770.000
16	nt	Chậu dương bàn đá CD19(Nano Nung, bao bì)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1.150.000
17	nt	Chậu + chân treo tường Vl5(bao bì)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	840.000
18	nt	Chậu + chân treo tường Vl50 (Na no nung, bao bì)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1.560.000
19	nt	Chậu + chân treo tường Vl51 (Na no nung, bao bì)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1.600.000
20	nt	Chậu đặt bàn đá BS415(Nano nung , bao bì)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1.220.000
21	nt	Mặt bàn sứ BS 860 (Nano nung, KT600x450)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	2.170.000
22	nt	Mặt bàn sứ BS 875 (Nano nung, KT750x500)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	2.310.000
23	nt	Tiểu nam treo tường TT1(bộ vít nở, bao bì)	Bộ	không có thông tin	Tiểu nam, tiểu nữ	Công ty CP thương mại VIGLACERA			không có thông tin	nt	370.000
24	nt	Tiểu nam treo tường TV5, TT5(phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	975.000
25	nt	Tiểu nam treo tường T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1.580.000
26	nt	Tiểu nam kiểu đứng BS604 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	4.800.000
27	nt	Tiểu nữ VB3,VB5 (Bao bì)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	800.000
28	nt	Tiểu nữ VB50,VB51.	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1.500.000
29	nt	Vách ngăn sứ tiểu nam VGVN01	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1.145.000
30	nt	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh (dùng pin) VG1028M	Bộ	không có thông tin	Sen vòi và phụ kiện	Công ty CP thương mại VIGLACERA			không có thông tin	nt	4.310.000
31	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD102	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	730.000
32	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	890.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
33	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG112	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1.270.000
34	nt	Sen tắm một đường lạnh VG508	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	485.000
35	nt	Sen tắm nóng lạnh VSD502	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1.160.000
36	nt	Vòi tiểu nữ VG700	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	820.000
37	nt	Si phon lật 2 VGSP4	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	320.000
38	nt	Gương tắm KT: 450x600x5 VGG4	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	285.000
39	nt	Gương tắm KT: 500x700x5 VG- G1	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	320.000
40	nt	Bộ giá đỡ chậu âm thép mạ	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	175.000
41	nt	Bộ giá đỡ chậu âm Inox	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	225.000
Công ty CPĐT NL-XD-TM Hoàng Sơn - Trung tâm VLXD Hoàng Sơn ; Đ/c: phường Tân Thịnh, Tp Hòa Bình											
1	Vật liệu khác	Bệt C108 két rời (xả tay gạt, nắp rơi thường)	Bộ	không có thông tin	Thiết bị vệ sinh Inax - Xí bệt	Inax			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	2.450.000
2	nt	Bệt C504 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	2.695.000
3	nt	Bệt C306 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	2.590.000
4	nt	Chậu rửa	Cái	nt	Thiết bị vệ sinh Inax - Chậu rửa	Inax			không có thông tin	nt	620.000
5	nt	Xịt rửa bệt xí	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	270.000
6	nt	Chân chậu treo tường	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	450.000
7	nt	Chân chậu (chân cao)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	380.000
8	nt	Si phông lật chậu rửa	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	450.000
9	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ	Cái	nt	Thiết bị vệ sinh Inax - Sen vòi và phụ kiện	Inax			không có thông tin	nt	970.000
10	nt	Sen tắm một đường lạnh	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	960.000
11	nt	Sen tắm nóng lạnh	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1.360.000
12	nt	Gương tắm KT 450 x 600	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	420.000
13	nt	Phụ kiện phòng tắm (Giá đỡ trước gương, hộp giấy, giá đựng xà phòng, bàn chải, mắc áo)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	850.000
14	nt	Bệt trẻ em (xả 1 nhấn, nắp BTE)	Bộ	không có thông tin	Thiết bị vệ sinh VIGLACERA	VIGLACERA			không có thông tin	nt	1.950.000
15	nt	Bệt V177 két rời (xả tay gạt, nắp rơi thường)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1.680.000
16	nt	Bệt VT18M két rời (xả 2 nhấn, nắp rơi thường)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1.850.000
17	nt	Bệt V166 két rời (xả 2 nhấn, nắp thường)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1.850.000
18	nt	Bệt VT34 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	2.060.000
19	nt	Bệt V188 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	2.530.000
20	nt	Bệt V1107 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	2.530.000
21	nt	Bệt BL5M két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	2.750.000
22	nt	Bệt C109 két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	3.850.000
23	nt	Bệt V38 két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	3.890.000
24	nt	Bệt V199 két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	6.020.000
25	nt	Bệt két âm tường đặt sàn V50, V56(Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	9.987.000
26	nt	Chậu treo tường VTL2, VTL3, VI1T (Bao bì)	Cái	không có thông tin	Thiết bị VIGLACERA - Chậu rửa (chưa tính si phông, châu, vòi châu)	VIGLACERA			không có thông tin	nt	490.000
27	nt	Chậu góc, chậu trẻ em .	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	580.000
28	nt	Chậu dương vành CD1, Chậu âm bàn đá CA2 (NanoNung, bao bì đỡ)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	950.000
29	nt	Chậu dương bàn đá CD19 (Nano nung, bao bì)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1.260.000
30	nt	Chậu + chân treo tường V15 (Bao bì)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1.450.000
31	nt	Chậu + chân treo tường V150 (Nano nung, bao bì)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1.650.000
32	nt	Chậu + chân treo tường V151 (Nano nung, bao bì)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1.650.000
33	nt	Chậu đặt bàn đá BS415(Nano nung , bao bì)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1.420.000
34	nt	Mặt bàn sứ BS 860 (Nano nung, KT600x450)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	2.380.000
35	nt	Mặt bàn sứ BS 875 (Nano nung, KT750x500)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	2.420.000
36	nt	Chân chậu (chân đứng, loại cao)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	650.000
37	nt	Si phông lật chậu rửa	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	430.000
38	nt	Tiểu nam treo tường TT1(bộ vít nở, bao bì)	Cái	không có thông tin	Thiết bị VIGLACERA - Tiểu nam, tiểu nữ	VIGLACERA			không có thông tin	nt	650.000
39	nt	Tiểu nam treo tường TV5, TT5(phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1.000.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
40	nt	Tiểu nam treo tường T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1.680.000
41	nt	Tiểu nam kiểu đứng BS604 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	4.956.000
42	nt	Tiểu nữ VB3,VB5 (Bao bì)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1.150.500
43	nt	Tiểu nữ VB50,VB51.	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1.610.000
44	nt	Vách ngăn sứ tiểu nam VGVN01	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1.250.400
45	nt	Van xả tiểu nam (loại ấn tay)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	650.000
46	nt	Van xả tiểu nam (loại tự động)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1.850.000
47	nt	Van xả tiểu nữ (loại ấn tay)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	950.000
48	nt	Van xả tiểu nữ (loại tự động)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1.960.000
49	nt	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh (dùng pin) VG1028M	Cái	không có thông tin	Thiết bị VIGLACERA - Sen vòi, vòi chậu và phụ kiện	VIGLACERA			không có thông tin	nt	4.515.000
50	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD102	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	885.000
51	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	970.000
52	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG112	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1.520.000
53	nt	Sen tắm 1 đường lạnh VG508	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	955.000
54	nt	Sen tắm nóng lạnh VSD502	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1.390.000
55	nt	Vòi tiểu nữ VG700	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	850.000
56	nt	Si phông lật 2 VGSP4	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	430.000
57	nt	Gương tắm KT: 450x600x5 VGG4	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	350.000
58	nt	Gương tắm KT: 500x700x5 VG- G1	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	430.000
59	nt	Gương tắm KT: 600x1200 mm	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1.250.000
60	nt	Gương tắm KT: 800x600 mm	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1.050.000
61	nt	Gương tắm KT: 840x1700 mm	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	2.500.000
62	nt	Gương tắm KT: 840x1700 mm	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	2.400.000
63	nt	Bộ giá đỡ chậu âm thép mạ	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	280.000
64	nt	Bộ giá đỡ chậu âm Inox	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	350.000
65	nt	Hộp giấy vệ sinh	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	180.000
Công ty Cổ phần AUSTNAM; Địa chỉ: Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội											
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150	Công ty Cổ phần AUSTNAM			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	194.545
2	nt	Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,47mm	m2	nt	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150	nt			nt	nt	198.182
3	nt	Tôn Austnam, 6 sóng ATEK1000 -0,45mm	m2	nt	nt	nt			nt	nt	195.455
4	nt	Tôn Austnam, 6 sóng, ATEK1000 - 0,47mm	m2	nt	nt	nt			nt	nt	199.091
5	nt	Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,45mm	m2	nt	nt	nt			nt	nt	190.909
6	nt	Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,47mm	m2	nt	nt	nt			nt	nt	195.455
7	nt	Tôn Austnam, 11 sóng, AD11 - 0,42mm	m2	nt	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100	nt			nt	nt	180.909
8	nt	Tôn Austnam, 11 sóng AD11 - 0,45mm	m2	nt	nt	nt			nt	nt	186.364
9	nt	Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,42mm	m2	nt	nt	nt			nt	nt	181.818
10	nt	Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,45mm	m2	nt	nt	nt			nt	nt	189.091
11	nt	Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,42mm	m2	nt	nt	nt			nt	nt	178.182
12	nt	Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,45mm	m2	nt	nt	nt			nt	nt	185.455
13	nt	Tôn Austnam, sóng giả ngói ADTile - 0,42mm	m2	nt	nt	nt			nt	nt	190.000
14	nt	Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,45mm	m2	nt	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)	nt			nt	nt	248.182
15	nt	Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,47mm	m2	nt	nt	nt			nt	nt	253.636
16	nt	Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,45mm	m2	nt	nt	nt			nt	nt	227.273
17	nt	Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,47mm	m2	nt	nt	nt			nt	nt	231.818
18	nt	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	nt	Tôn chống nóng, chống ồn	nt			nt	nt	360.000
19	nt	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	nt	nt	nt			nt	nt	375.455
20	nt	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	nt	nt	nt			nt	nt	380.000
21	nt	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	nt	nt	nt			nt	nt	392.727
22	nt	Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	nt	nt	nt			nt	nt	314.545
23	nt	Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	nt	nt	nt			nt	nt	325.455
24	nt	Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	nt	nt	nt			nt	nt	335.455
25	nt	Tấm vách Austnam, 3 lớp AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	nt	nt	nt			nt	nt	347.273
26	nt	Tôn xốp Austnam, APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	nt	nt	nt			nt	nt	282.727

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
27	nt	Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	nt	nt	nt			nt	nt	286.364
28	nt	Tôn Austnam, xốp APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	nt	nt	nt			nt	nt	279.091
29	nt	Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	nt	nt	nt			nt	nt	283.636
30	nt	Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	nt	nt	nt			nt	nt	262.727
31	nt	Tôn xốp Austnam, ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	nt	nt	nt			nt	nt	269.091
32	nt	Tôn xốp Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	nt	nt	nt			nt	nt	259.091
33	nt	Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	nt	nt	nt			nt	nt	265.455
34	nt	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	nt	Phụ kiện khổ 300	nt			nt	nt	52.727
35	nt	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md	nt	Phụ kiện k400	nt			nt	nt	69.545
36	nt	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md	nt	Phụ kiện k600	nt			nt	nt	100.000
37	nt	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md	nt	Phụ kiện k300	nt			nt	nt	57.727
38	nt	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md	nt	Phụ kiệnk400	nt			nt	nt	75.909
39	nt	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	nt	Phụ kiện k600	nt			nt	nt	110.000
40	nt	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md	nt	Phụ kiện k300	nt			nt	nt	58.636
41	nt	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md	nt	Phụ kiện k400	nt			nt	nt	77.727
42	nt	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md	nt	Phụ kiện k600	nt			nt	nt	112.727
43	nt	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	nt	Tôn 1 lớp	nt			nt	nt	122.727
44	nt	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	nt	nt	nt			nt	nt	134.545
45	nt	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2	nt	nt	nt			nt	nt	123.636
46	nt	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	nt	nt	nt			nt	nt	135.455
47	nt	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2	nt	nt	nt			nt	nt	120.909
48	nt	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	nt	nt	nt			nt	nt	132.727
49	nt	Tôn Suntek ELOK 420 dày 0.45mm , G550(3 sóng)	m2	nt	nt	nt			nt	nt	195.455
50	nt	Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	m2	nt	nt	nt			nt	nt	179.091
51	nt	Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	nt	Tôn chống nóng, chống ồn	nt			nt	nt	213.636
52	nt	Tôn xốp Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	nt	nt	nt			nt	nt	225.455
53	nt	Tôn xốp EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	nt	nt	nt			nt	nt	212.727
54	nt	Tôn xốp Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m33	m2	nt	nt	nt			nt	nt	224.545
55	nt	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	nt	Phụ kiện	nt			nt	nt	40.000
56	nt	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	md	nt	nt	nt			nt	nt	51.818
57	nt	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md	nt	nt	nt			nt	nt	72.727
58	nt	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	md	nt	nt	nt			nt	nt	43.636
59	nt	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	md	nt	nt	nt			nt	nt	56.364
60	nt	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	md	nt	nt	nt			nt	nt	80.909
Công ty TNHH đầu tư và phát triển Sundul (thị trấn Mường Khến, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình)											
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tole Pháp các loại	m2	không có thông tin	Tole sinh thái ONDULINE (xanh, đỏ, nâu)	Công ty TNHH đầu tư và phát triển Sundul			không có thông tin		188.158
2	nt	Tole Pháp các loại	m2	nt	Tole sinh thái Onduline Tile 3D (đỏ, xanh)	nt			nt		182.368
3	nt	Tole Pháp các loại	m2	nt	Tole công trình DURO 235 (xanh, đỏ, nâu)	nt			nt		129.186
4	nt	Tole Pháp các loại	m2	nt	Tole công trình Duracor (xanh, đỏ, nâu)	nt			nt		142.106
5	nt	Ngói Pháp siêu nhẹ	tấm	nt	ONDUVILLA mờ (xanh, đỏ, nâu)	nt			nt		96.800
6	nt	Ngói Pháp siêu nhẹ	tấm	nt	ONDUVILLA sơn bóng (đất nung, đỏ, xám, xanh rừng)	nt			nt		115.500
7	nt	Úp nóc ONDULINE (theo màu)	tấm	nt		nt			nt		146.300
8	nt	Diềm mái ONDULINE (theo màu)	tấm	nt		nt			nt		159.500
9	nt	Úp nóc ONDULINE A103 đỏ 3D	tấm	nt		nt			nt		135.000
10	nt	Úp nóc ngói ONDUVILLA (theo màu)	tấm	nt		nt			nt		133.100

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
11	nt	Diềm mái ngói ONDUVILLA (theo màu)	tấm	nt		nt			nt		108.900
12	nt	Chụp đầu hồi ngói bò ONDUVILLA	tấm	nt		nt			nt		130.900
13	nt	Nối tiếp giáp đỉnh ONDUVILLA	tấm	nt		nt			nt		110.000
14	nt	Ngói ONDUVILLA lấy sáng bằng nhựa dẻo trong	tấm	nt		nt			nt		410.400
15	nt	Đinh chuyên dụng (dùng cho xà gồ thép)	cây/ con	nt		nt			nt		1.757
16	nt	Đinh chuyên dụng (dùng cho xà gồ gỗ)	cây/ con	nt		nt			nt		2.023
17	nt	Băng dán ONDULAIR slim	cuộn	nt		nt			nt		556.600
18	nt	Băng dán ONDUBAND	cuộn	nt		nt			nt		883.300
Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen chi nhánh tỉnh Hòa Bình; Địa chỉ: phường Trung Minh, thành phố Hòa Bình											
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm: 0.30x1200mm G550	m2	TCCS 02:2017 HSG	Khổ tôn 1200mm, độ dày xốp 16mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen			không có thông tin		142000
2	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm: 0.35x1200mm G550	m2	nt	nt	nt			nt		152000
3	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm: 0.40x1200mm G550	m2	nt	nt	nt			nt		162000
4	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm: 0.45x1200mm G550	m2	nt	nt	nt			nt		172000
5	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm: 0.50x1200mm G550	m2	nt	nt	nt			nt		182000
6	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm: 0.30x1200mm G550	m2	nt	Khổ tôn 1200mm, độ dày xốp 18mm	nt			nt		144000
7	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm: 0.35x1200mm G550	m2	nt	nt	nt			nt		154000
8	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm: 0.40x1200mm G550	m2	nt	nt	nt			nt		164000
9	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm: 0.45x1200mm G550	m2	nt	nt	nt			nt		174000
10	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm: 0.50x1200mm G550	m2	nt	nt	nt			nt		184000
11	nt	Tôn cách nhiệt Hoa Sen Gold xốp 16mm	m2	nt	Khổ tôn 1200mm, độ dày xốp 16mm	nt			nt		195000
12	nt	Tôn cách nhiệt Hoa Sen Gold xốp 18mm	m2	nt	Khổ tôn 1200mm, độ dày xốp 18mm	nt			nt		199000
13	nt	Tôn lạnh màu AZ050: 0.30x1200mm	m2	nt	Khổ tôn 1200mm	nt			nt		82000
14	nt	Tôn lạnh màu AZ050: 0.35x1200mm	m2	nt	nt	nt			nt		91500
15	nt	Tôn lạnh màu AZ050: 0.40x1200mm	m2	nt	nt	nt			nt		102500
16	nt	Tôn lạnh màu AZ050: 0.45x1200mm	m2	nt	nt	nt			nt		113500
17	nt	Tôn lạnh màu AZ050: 0.50x1200mm	m2	nt	nt	nt			nt		124500
18	nt	Tôn lạnh màu Hoa Sen Gold: 0.50x1200mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227	nt	nt			nt		133000
19	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn mác thép CB240 Quy cách Ø6 Cuộn	Kg	nt		VAS			nt		14650
20	nt	Thép xây dựng dạng cuộn mác thép CB240 Quy cách Ø8 Cuộn	Kg	nt		VAS			nt		14650
21	nt	Thép xây dựng dạng thanh vằn mác thép CB300, Grade 40 Quy cách Ø10	Kg	nt		VAS			nt		14900
22	nt	Thép xây dựng dạng thanh vằn mác thép CB300, Grade 40 Quy cách Ø12	Kg	nt		VAS			nt		14600
23	nt	Thép xây dựng dạng thanh vằn mác thép CB300, Grade 40 Quy cách từ Ø14 trở lên	Kg	nt		VAS			nt		14600
24	nt	Thép hộp mạ kẽm Z080, độ dày 0,58	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen			nt		20900
25	nt	Thép hộp mạ kẽm Z080, độ dày 0,75	Kg	nt		nt			nt		20450
26	nt	Thép hộp mạ kẽm Z080, độ dày 0,95	Kg	nt		nt			nt		19950
27	nt	Thép hộp mạ kẽm Z080, độ dày 1,15	Kg	nt		nt			nt		19650
28	nt	Ống thép mạ kẽm size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 , độ dày ≥ 0.60 - < 1.00	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM		nt			nt		19590
29	nt	Ống thép mạ kẽm size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 , độ dày ≥ 1.00 - 1.40	Kg	nt		nt			nt		19400

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
30	nt	Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 độ dày ≥ 0.60 - < 1.00	Kg	nt		nt			nt		19190
31	nt	Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 độ dày ≥ 1.00 - 1.40	Kg	nt		nt			nt		19000
32	nt	Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 độ dày > 1.40 - 2.00	Kg	nt		nt			nt		18800
33	nt	Ống kẽm nhúng nóng Ø 21.2 - Ø 126.8	Kg	nt	Độ dày 1,6	nt			nt		26370
34	nt	Ống kẽm nhúng nóng Ø 21.2 - Ø 126.8	Kg	nt	Độ dày từ 1.9 đến dưới 2.0	nt			nt		25270
35	nt	Ống kẽm nhúng nóng Ø 21.2 - Ø 126.8	Kg	nt	Độ từ 2.1 đến dưới 2.3	nt			nt		24370
36	nt	Ống kẽm nhúng nóng Ø 21.2 - Ø 126.8	Kg	nt	Độ từ 2.3 đến dưới 3.95	nt			nt		23970
37	nt	Ống kẽm nhúng nóng Ø 21.2 - Ø 126.8	Kg	nt	Độ dày từ 3.95 trở lên	nt			nt		23970
38	nt	Ống kẽm nhúng nóng Ø 141.3 - Ø 219.1	Kg	nt	Độ dày từ 3.95 trở lên	nt			nt		24070
Công ty TNHH nhựa đường PETROLIMEX											
1	Nhựa đường	Loại nhựa đường - xá	Kg	không có thông tin	Nhựa đường 60/70 - xá	Công ty TNHH nhựa đường PETROLIMEX			không có thông tin	Báo giá tại Thượng Lý, Hồng Bàng, TP Hải Phòng	14.500
2	nt	Loại nhựa đường - xá	Kg	nt	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 xá	nt			nt	nt	11.400
3	nt	Loại nhựa đường - xá	Kg	nt	Nhựa đường nhũ tương CSS-1 xá	nt			nt	nt	12.900
4	nt	Loại nhựa đường - xá	Kg	nt	Nhũ tương gốc Axit 60% - xá	nt			nt	nt	11.900
5	nt	Loại nhựa đường - xá	Kg	nt	Nhựa đường nhũ tương CRS2 - xá	nt			nt	nt	
6	nt	Loại nhựa đường - xá	Kg	nt	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	nt			nt	nt	19.600
7	nt	Loại nhựa đường - xá	Kg	nt	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	nt			nt	nt	19.300
8	nt	Loại nhựa đường - xá	Kg	nt	Nhựa đường lỏng MC70 - xá	nt			nt	nt	19.700
9	nt	Loại nhựa đường - phuy	Kg	nt	Nhựa đường 60/70 - phuy	nt			nt	nt	16.300
10	nt	Loại nhựa đường - phuy	Kg	nt	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 phuy	nt			nt	nt	13.900
11	nt	Loại nhựa đường - phuy	Kg	nt	Nhựa đường nhũ tương CSS-1 phuy	nt			nt	nt	15.400
12	nt	Loại nhựa đường - phuy	Kg	nt	Nhựa đường nhũ tương CRS2 - phuy	nt			nt	nt	
13	nt	Loại nhựa đường - phuy	Kg	nt	Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	nt			nt	nt	22200
Công ty CP Carbon Việt Nam ; Địa chỉ: P Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội											
1	Bê tông	Carboncor Asphalt - CA 9.5, CA 6.7	tấn	không có thông tin		Công ty CP Carbon Việt Nam			không có thông tin	Báo giá tại thành phố Hòa Bình	3.610.000
2	nt	Carboncor Asphalt - CA 12.5	tấn	nt		nt			nt	nt	3.610.000
3	nt	Carboncor Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	nt		nt			nt	nt	2.790.000
Công ty cổ phần quản lý & phát triển hạ tầng đô thị Vinh; Địa chỉ: phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An											
1	Bê tông đúc sẵn	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1 (tên viết tắt INFRAVI-F1) kích thước 320x960x1120 mm	Hố	không có thông tin		Công ty cổ phần quản lý & phát triển hạ tầng đô thị Vinh			không có thông tin		8.345.989
2	nt	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2 (tên viết tắt INFRAVI-F2) kích thước 410x960x1120 mm	Hố	nt		nt			nt		9.308.972
3	nt	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3 (tên viết tắt INFRAVI-F3) kích thước 550x960x1120 mm	Hố	nt		nt			nt		10.571.503
4	nt	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4 (tên viết tắt INFRAVI-F4) kích thước 800x960x1120 mm	Hố	nt		nt			nt		14.853.720
5	nt	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5 (tên viết tắt INFRAVI-F5) kích thước 1200x960x1120 mm	Hố	nt		nt			nt		17.388.602
Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú; Địa chỉ: Số 44 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội											

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
1	Vật tư ngành điện	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mầu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)	m	nt	VCm - Đơn 1x0,75	Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú			không có thông tin		3.055
2	nt	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mầu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)	m	nt	VCm - Đơn 1x1,0	nt			nt		3.909
3	nt	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mầu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)	m	nt	VCm - Đơn 1x1,5	nt			nt		5.782
4	nt	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mầu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)	m	nt	VCm - Đơn 1x2,5	nt			nt		9.391
5	nt	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mầu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)	m	nt	VCm - Đơn 1x4,0	nt			nt		14.409
6	nt	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mầu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)	m	nt	VCm - Đơn 1x6,0	nt			nt		21.409
7	nt	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mầu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)	m	nt	VCm - Đơn 1x10	nt			nt		35.636
8	nt	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-D - Dẹt 2x0,75	nt			nt		7.000
9	nt	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-D - Dẹt 2x1,0	nt			nt		8.964
10	nt	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-D - Dẹt 2x1,5	nt			nt		12.318
11	nt	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-D - Dẹt 2x2,5	nt			nt		20.273
12	nt	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-D - Dẹt 2x4,0	nt			nt		30.455
13	nt	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-D - Dẹt 2x6,0	nt			nt		45.091
14	nt	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-D - Dẹt 3x0,75	nt			nt		10.364
15	nt	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm^2	nt			nt		7.973
16	nt	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm^2	nt			nt		10.309
17	nt	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm^2	nt			nt		13.718
18	nt	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm^2	nt			nt		22.636
19	nt	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm^2	nt			nt		33.273
20	nt	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm^2	nt			nt		49.182
21	nt	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 3x0,75	nt			nt		11.164
22	nt	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 3x1,0	nt			nt		14.455
23	nt	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 3x1,5	nt			nt		19.355
24	nt	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 3x2,5	nt			nt		31.364
25	nt	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 3x4,0	nt			nt		47.436
26	nt	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 3x6,0	nt			nt		70.936
27	nt	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 4x0,75	nt			nt		14.682
28	nt	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn4x1,0	nt			nt		18.227
29	nt	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 4x1,5	nt			nt		25.273
30	nt	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 4x2,5	nt			nt		40.727
31	nt	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 4x4,0	nt			nt		62.109
32	nt	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 4x6,0	nt			nt		92.182
33	nt	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-DK - Dính cách 2x1,5	nt			nt		12.545
34	nt	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-DK - Dính cách 2x2,5	nt			nt		20.727
35	nt	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-DK - Dính cách 2x4,0	nt			nt		30.818
36	nt	DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)	m	nt	VCm-X - Xúp 2x0,75	nt			nt		6.000
37	nt	DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	m	nt	CV - Đơn 1x1,5 mm^2	nt			nt		5.664
38	nt	DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	m	nt	CV - Đơn 1x2,5 mm^2	nt			nt		9.227
39	nt	DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	m	nt	CV - Đơn 1x4,0 mm^2	nt			nt		14.091

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
40	nt	DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	m	nt	CV - Đơn 1x6,0 mm^2	nt			nt		20.982
41	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-10	nt			nt		36.818
42	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-16	nt			nt		60.000
43	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-25	nt			nt		95.455
44	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-35	nt			nt		130.909
45	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-50	nt			nt		181.818
46	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-70	nt			nt		256.364
47	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-95	nt			nt		351.818
48	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-120	nt			nt		441.818
49	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-150	nt			nt		550.909
50	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-185	nt			nt		690.909
51	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-240	nt			nt		899.727
52	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-300	nt			nt		1.101.364
53	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-400	nt			nt		1.416.091
54	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x2,5)	nt			nt		13.045
55	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x4)	nt			nt		19.000
56	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x6)	nt			nt		26.727
57	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x10)	nt			nt		39.364
58	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x16)	nt			nt		63.273
59	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x25)	nt			nt		101.364
60	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x35)	nt			nt		138.091
61	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x50)	nt			nt		186.364
62	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x70)	nt			nt		263.636
63	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x95)	nt			nt		368.182
64	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x120)	nt			nt		462.727
65	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x150)	nt			nt		580.909
66	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x185)	nt			nt		729.091
67	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x240)	nt			nt		914.182
68	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x300)	nt			nt		1.206.364
69	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x400)	nt			nt		1.436.364
70	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x4)	nt			nt		38.091
71	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x6)	nt			nt		52.818
72	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x10)	nt			nt		80.273
73	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x16)	nt			nt		136.364
74	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x25)	nt			nt		199.273
75	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x35)	nt			nt		267.455
76	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x50)	nt			nt		361.818
77	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x70)	nt			nt		498.182
78	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x95)	nt			nt		681.818
79	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x120)	nt			nt		890.545
80	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x150)	nt			nt		1.056.364
81	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x185)	nt			nt		1.311.818
82	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x240)	nt			nt		1.715.455
83	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x300)	nt			nt		2.150.000
84	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x400)	nt			nt		2.740.000
85	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x4)	nt			nt		56.636
86	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x6)	nt			nt		78.727
87	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x10)	nt			nt		117.545
88	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x16)	nt			nt		184.545
89	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x25)	nt			nt		288.182
90	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x35)	nt			nt		388.182
91	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x50)	nt			nt		566.364
92	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x70)	nt			nt		744.545
93	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x95)	nt			nt		1.007.273
94	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x120)	nt			nt		1.259.091
95	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x2,5+1x1,5)	nt			nt		48.909
96	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x4+1x2,5)	nt			nt		71.636
97	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x6+1x4)	nt			nt		100.000
98	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x10+1x6)	nt			nt		153.455
99	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x16+1x10)	nt			nt		233.000
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x25+1x16)	nt			nt		354.000
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x35+1x16)	nt			nt		464.818
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x35+1x25)	nt			nt		502.273
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x50+1x25)	nt			nt		648.909
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x50+1x35)	nt			nt		687.545
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x70+1x35)	nt			nt		900.000
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x70+1x50)	nt			nt		954.545
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x95+1x50)	nt			nt		1.238.636
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x95+1x70)	nt			nt		1.312.545
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x120+1x70)	nt			nt		1.568.182

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x120+1x95)	nt			nt		1.670.455
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x150+1x70)	nt			nt		1.886.364
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x150+1x95)	nt			nt		1.994.545
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x150+1x120)	nt			nt		2.079.545
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x185+1x95)	nt			nt		2.386.364
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x185+1x120)	nt			nt		2.494.364
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x185+1x150)	nt			nt		2.595.455
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x240+1x120)	nt			nt		3.098.182
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x240+1x150)	nt			nt		3.215.455
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x240+1x185)	nt			nt		3.348.182
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x300+1x150)	nt			nt		3.879.091
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x300+1x185)	nt			nt		4.011.818
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x300+1x240)	nt			nt		4.218.182
##	nt	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x4)	nt			nt		73.455
##	nt	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x6)	nt			nt		101.818
##	nt	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x10)	nt			nt		155.273
##	nt	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x16)	nt			nt		241.273
##	nt	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x25)	nt			nt		379.727
##	nt	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x35)	nt			nt		503.636
##	nt	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x50)	nt			nt		663.636
##	nt	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x70)	nt			nt		954.545
##	nt	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x95)	nt			nt		1.335.455
##	nt	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x120)	nt			nt		1.658.182
##	nt	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x150)	nt			nt		1.965.455
##	nt	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x185)	nt			nt		2.570.909
##	nt	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x240)	nt			nt		3.220.000
##	nt	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x300)	nt			nt		4.209.091
##	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x1,5)	nt			nt		7.818
##	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x2,5)	nt			nt		11.818
##	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x4)	nt			nt		18.091
##	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x6)	nt			nt		26.273
##	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x10)	nt			nt		38.818
##	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x16)	nt			nt		62.364
##	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x25)	nt			nt		99.091
##	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x35)	nt			nt		135.455
##	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x50)	nt			nt		186.364
##	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x70)	nt			nt		263.636
##	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x95)	nt			nt		368.091
##	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x120)	nt			nt		455.455
##	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x150)	nt			nt		570.909
##	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x185)	nt			nt		717.273
##	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x240)	nt			nt		900.000
##	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x300)	nt			nt		1.180.000
##	nt	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x400)	nt			nt		1.531.818
##	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x1,5)	nt			nt		17.091
##	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x2,5)	nt			nt		26.818
##	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x4)	nt			nt		38.182
##	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x6)	nt			nt		55.455
##	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x10)	nt			nt		85.455
##	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x16)	nt			nt		131.182
##	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x25)	nt			nt		200.000
##	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x35)	nt			nt		272.273
##	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x50)	nt			nt		372.727
##	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x70)	nt			nt		540.909
##	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x95)	nt			nt		738.182
##	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x120)	nt			nt		900.000
##	nt	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x150)	nt			nt		1.123.636
##	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x1,5)	nt			nt		26.818
##	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x2,5)	nt			nt		38.818
##	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x4)	nt			nt		56.636
##	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x6)	nt			nt		80.818
##	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x10)	nt			nt		125.909
##	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x16)	nt			nt		188.818
##	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x25)	nt			nt		300.273
##	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x35)	nt			nt		408.364
##	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x50)	nt			nt		600.636
##	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x70)	nt			nt		811.364
##	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x95)	nt			nt		1.071.818
##	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x120)	nt			nt		1.326.364
##	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x150)	nt			nt		1.665.455
##	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x185)	nt			nt		2.090.909
##	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x240)	nt			nt		2.663.636
##	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x300)	nt			nt		3.440.909
##	nt	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x400)	nt			nt		4.447.273

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-3x2,5+1x1,5	nt			nt		45.091
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-3x4+1x2,5	nt			nt		66.091
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-3x6+1x4	nt			nt		95.455
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-3x10+1x6	nt			nt		146.909
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x16+1x10)	nt			nt		227.273
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x25+1x10)	nt			nt		325.000
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x25+1x16)	nt			nt		445.455
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x35+1x16)	nt			nt		470.909
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x35+1x25)	nt			nt		609.091
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x50+1x25)	nt			nt		700.636
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x50+1x35)	nt			nt		863.636
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x70+1x35)	nt			nt		948.182
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x70+1x50)	nt			nt		1.227.273
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x95+1x50)	nt			nt		1.308.182
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x95+1x70)	nt			nt		1.500.000
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x120+1x70)	nt			nt		1.640.909
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x120+1x95)	nt			nt		1.800.000
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x150+1x70)	nt			nt		1.990.000
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x150+1x95)	nt			nt		2.089.091
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x150+1x120)	nt			nt		2.318.182
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x185+1x95)	nt			nt		2.525.455
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x185+1x120)	nt			nt		2.613.636
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x185+1x150)	nt			nt		3.018.182
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x240+1x120)	nt			nt		3.127.273
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x240+1x150)	nt			nt		3.280.909
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x240+1x185)	nt			nt		3.827.273
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x300+1x150)	nt			nt		3.954.545
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x300+1x185)	nt			nt		4.281.818
##	nt	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x300+1x240)	nt			nt		4.327.273
##	nt	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x1,5)	nt			nt		33.636
##	nt	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x2,5)	nt			nt		50.000
##	nt	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x4)	nt			nt		70.000
##	nt	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x6)	nt			nt		104.545
##	nt	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x10)	nt			nt		163.636
##	nt	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x16)	nt			nt		250.000
##	nt	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x25)	nt			nt		400.000
##	nt	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x35)	nt			nt		554.545
##	nt	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x50)	nt			nt		781.818
##	nt	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x70)	nt			nt		1.081.818
##	nt	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x95)	nt			nt		1.477.273
##	nt	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x120)	nt			nt		1.827.273
##	nt	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x150)	nt			nt		2.294.545
##	nt	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x185)	nt			nt		2.875.455

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x240)	nt			nt		3.610.909
##	nt	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x300)	nt			nt		4.585.455
##	nt	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x400)	nt			nt		5.943.636
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	nt			nt		53.455
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	nt			nt		78.727
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x6+2x4)	nt			nt		112.545
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x10+2x6)	nt			nt		171.818
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x16+2x10)	nt			nt		267.273
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x25+2x16)	nt			nt		402.727
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x35+2x16)	nt			nt		512.727
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x35+2x25)	nt			nt		577.273
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x50+2x25)	nt			nt		721.818
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x50+2x35)	nt			nt		793.636
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x70+2x35)	nt			nt		1.009.091
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x70+2x50)	nt			nt		1.081.818
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x95+2x50)	nt			nt		1.356.364
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x95+2x70)	nt			nt		1.493.636
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x120+2x70)	nt			nt		1.741.818
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x120+2x95)	nt			nt		1.950.909
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x150+2x70)	nt			nt		2.066.364
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x150+2x95)	nt			nt		2.265.455
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x150+2x120)	nt			nt		2.422.727
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x185+2x95)	nt			nt		2.639.091
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x185+2x120)	nt			nt		2.812.727
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x185+2x150)	nt			nt		3.029.091
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x240+2x120)	nt			nt		3.389.091
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x240+2x150)	nt			nt		3.605.455
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x240+2x185)	nt			nt		3.865.455
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x300+2x150)	nt			nt		4.254.545
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x300+2x185)	nt			nt		4.470.909
##	nt	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x300+2x240)	nt			nt		4.874.545
##	nt	CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x10)	nt			nt		53.091
##	nt	CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x16)	nt			nt		76.273
##	nt	CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x25)	nt			nt		113.636
##	nt	CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x35)	nt			nt		150.000
##	nt	CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x50)	nt			nt		200.000
##	nt	CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x70)	nt			nt		290.909
##	nt	CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x95)	nt			nt		390.909
##	nt	CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x120)	nt			nt		486.364
##	nt	CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x150)	nt			nt		600.000
##	nt	CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x185)	nt			nt		754.545
##	nt	CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x240)	nt			nt		954.545
##	nt	CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x300)	nt			nt		1.227.273

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x400)	nt			nt		1.590.909
##	nt	CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5)	nt			nt		27.273
##	nt	CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5)	nt			nt		39.091
##	nt	CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x4)	nt			nt		50.000
##	nt	CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x6)	nt			nt		65.455
##	nt	CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x10)	nt			nt		94.545
##	nt	CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x16)	nt			nt		146.364
##	nt	CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x25)	nt			nt		218.182
##	nt	CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x35)	nt			nt		295.455
##	nt	CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x50)	nt			nt		390.909
##	nt	CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x70)	nt			nt		563.636
##	nt	CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x95)	nt			nt		772.727
##	nt	CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x120)	nt			nt		981.818
##	nt	CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x150)	nt			nt		1.181.818
##	nt	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5)	nt			nt		39.091
##	nt	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5)	nt			nt		50.000
##	nt	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x4)	nt			nt		66.364
##	nt	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x6)	nt			nt		90.909
##	nt	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x10)	nt			nt		140.909
##	nt	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x16)	nt			nt		204.545
##	nt	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x25)	nt			nt		322.727
##	nt	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x35)	nt			nt		436.364
##	nt	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x50)	nt			nt		609.091
##	nt	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	nt			nt		854.545
##	nt	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	nt			nt		1.136.364
##	nt	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	nt			nt		1.384.545
##	nt	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x150)	nt			nt		1.727.273
##	nt	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x185)	nt			nt		2.163.636
##	nt	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x240)	nt			nt		2.758.182
##	nt	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x300)	nt			nt		3.454.545
##	nt	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x400)	nt			nt		4.454.545
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1.5)	nt			nt		55.455
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2.5)	nt			nt		80.909
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	nt			nt		113.636
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	nt			nt		163.636
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	nt			nt		245.455
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	nt			nt		352.727
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	nt			nt		465.455
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	nt			nt		500.000
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	nt			nt		627.273
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	nt			nt		722.727
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	nt			nt		900.000
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	nt			nt		1.000.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	nt			nt		1.272.727
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	nt			nt		1.372.727
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	nt			nt		1.572.727
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	nt			nt		1.727.273
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	nt			nt		1.818.182
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	nt			nt		2.045.455
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	nt			nt		2.154.545
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	nt			nt		2.390.909
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	nt			nt		2.609.091
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	nt			nt		2.709.091
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150)	nt			nt		3.045.455
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	nt			nt		3.181.818
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)	nt			nt		3.381.818
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x185)	nt			nt		3.927.273
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)	nt			nt		4.045.455
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)	nt			nt		4.318.182
##	nt	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)	nt			nt		4.500.000
##	nt	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5)	nt			nt		45.455
##	nt	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5)	nt			nt		61.818
##	nt	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x4)	nt			nt		83.636
##	nt	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x6)	nt			nt		115.455
##	nt	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x10)	nt			nt		179.091
##	nt	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x16)	nt			nt		272.727
##	nt	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x25)	nt			nt		436.364
##	nt	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x35)	nt			nt		590.909
##	nt	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x50)	nt			nt		863.636
##	nt	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x70)	nt			nt		1.154.545
##	nt	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x95)	nt			nt		1.590.909
##	nt	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x120)	nt			nt		1.954.545
##	nt	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x150)	nt			nt		2.409.091
##	nt	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x185)	nt			nt		3.018.182
##	nt	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x240)	nt			nt		3.772.727
##	nt	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x300)	nt			nt		4.740.909
##	nt	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x400)	nt			nt		6.136.364
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1.5)	nt			nt		66.364
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2.5)	nt			nt		91.818
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)	nt			nt		131.818
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)	nt			nt		189.091
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)	nt			nt		280.000
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)	nt			nt		430.000
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)	nt			nt		536.364
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)	nt			nt		634.545
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)	nt			nt		776.364

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)	nt			nt		833.636
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)	nt			nt		1.033.636
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	nt			nt		1.174.545
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	nt			nt		1.436.364
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	nt			nt		1.563.636
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	nt			nt		1.836.364
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	nt			nt		2.024.545
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	nt			nt		2.254.545
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	nt			nt		2.339.091
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	nt			nt		2.570.000
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	nt			nt		2.738.182
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	nt			nt		2.969.091
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)	nt			nt		3.304.545
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)	nt			nt		3.524.545
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)	nt			nt		3.829.091
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)	nt			nt		4.027.273
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)	nt			nt		4.321.818
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)	nt			nt		4.636.364
##	nt	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240)	nt			nt		5.013.636
Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình; địa chỉ: Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội											
1	Vật tư ngành điện	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x16 (V-75)	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình			không có thông tin		48.718
2	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x25 (V-75)	nt			nt		75.526
3	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x35 (V-75)	nt			nt		104.375
4	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x50 (V-75)	nt			nt		142.772
5	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x70 (V-75)	nt			nt		203.639
6	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x95 (V-75)	nt			nt		282.613
7	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x120 (V-75)	nt			nt		355.156
8	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x150 (V-75)	nt			nt		441.374
9	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x185 (V-75)	nt			nt		548.953
10	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x240 (V-75)	nt			nt		723.541
11	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x300 (V-75)	nt			nt		905.188
12	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x400 (V-75)	nt			nt		1.172.470
13	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x500 (V-75)	nt			nt		1.485.225
14	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x630 (V-75)	nt			nt		1.916.973
15	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x800 (V-75)	nt			nt		2.449.861
16	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x1.5	nt			nt		6.309
17	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x2.5	nt			nt		9.511
18	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x4	nt			nt		14.646
19	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x6	nt			nt		20.823
20	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x10	nt			nt		32.896
21	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x16	nt			nt		50.536
22	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x25	nt			nt		77.619

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
23	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x35	nt			nt		106.838
24	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x50	nt			nt		145.433
25	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x70	nt			nt		206.928
26	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x95	nt			nt		286.129
27	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x120	nt			nt		359.531
28	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x150	nt			nt		446.411
29	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x185	nt			nt		555.317
30	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x240	nt			nt		730.267
31	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m		CXV 1x300	nt			nt		912.428
32	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m		CXV 1x400	nt			nt		1.181.794
33	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m		CXV 1x500	nt			nt		1.495.436
34	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m		CXV 1x630	nt			nt		1.931.457
35	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m		CXV 1x800	nt			nt		2.468.190
36	nt	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)	m		ABC 2x16	nt			nt		15.168
37	nt	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)	m		ABC 2x25	nt			nt		21.062
38	nt	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)	m		ABC 2x35	nt			nt		27.304
39	nt	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)	m		ABC 2x50	nt			nt		37.226
40	nt	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)	m		ABC 2x70	nt			nt		51.546
41	nt	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)	m		ABC 2x95	nt			nt		70.138
42	nt	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)	m		ABC 2x120	nt			nt		86.297
43	nt	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)	m		ABC 2x150	nt			nt		105.390
44	nt	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)	m		ABC 2x185	nt			nt		131.354
45	nt	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)	m		ABC 2x240	nt			nt		166.780
46	nt	Dây xúp dính 250V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCmD 2x0.5	nt			nt		3.965
47	nt	Dây xúp dính 250V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCmD 2x0.75	nt			nt		5.681
48	nt	Dây xúp dính 250V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCmD 2x1.0	nt			nt		7.126
49	nt	Dây xúp dính 250V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCmD 2x1.5	nt			nt		10.044
50	nt	Dây xúp dính 250V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCmD 2x2.5	nt			nt		16.190
51	nt	Dây đơn mềm 300/500V và 450/750V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCSF 1x0.5	nt			nt		1.960
52	nt	Dây đơn mềm 300/500V và 450/750V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCSF 1x0.75	nt			nt		2.810
53	nt	Dây đơn mềm 300/500V và 450/750V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCSF 1x1.0	nt			nt		3.481
54	nt	Dây đơn mềm 300/500V và 450/750V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCSF 1x1.5	nt			nt		4.970
55	nt	Dây đơn mềm 300/500V và 450/750V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCSF 1x2.5	nt			nt		8.080
56	nt	Dây đơn mềm 300/500V và 450/750V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCSF 1x4.0	nt			nt		12.824
57	nt	Dây đơn mềm 300/500V và 450/750V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCSF 1x6.0	nt			nt		19.619
58	nt	Dây đơn mềm 300/500V và 450/750V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCSF 1x10.0	nt			nt		34.704
59	nt	Dây đơn 7 sợi , 0.6/1kV, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		CV 1x1.5 (V-75)	nt			nt		5.299
60	nt	Dây đơn 7 sợi , 0.6/1kV, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		CV 1x2.5 (V-75)	nt			nt		8.531
61	nt	Dây đơn 7 sợi , 0.6/1kV, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		CV 1x4.0 (V-75)	nt			nt		13.596
62	nt	Dây đơn 7 sợi , 0.6/1kV, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		CV 1x6.0 (V-75)	nt			nt		19.754
63	nt	Dây đơn 7 sợi , 0.6/1kV, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		CV 1x10 (V-75)	nt			nt		31.924
64	nt	Dây ôvan 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)	m		VCTFK 2x0.75	nt			nt		6.405
65	nt	Dây ôvan 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)	m		VCTFK 2x1.0	nt			nt		7.891
66	nt	Dây ôvan 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)	m		VCTFK 2x1.5	nt			nt		10.932
67	nt	Dây ôvan 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)	m		VCTFK 2x2.5	nt			nt		17.665

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
68	nt	Dây ôvan 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)	m		VCTFK 2x4.0	nt			nt		27.946
69	nt	Dây ôvan 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)	m		VCTFK 2x6.0	nt			nt		42.033
70	nt	Dây tròn 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)	m		VCTF 2x0.75	nt			nt		7.126
71	nt	Dây tròn 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)	m		VCTF 2x1.0	nt			nt		8.670
72	nt	Dây tròn 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)	m		VCTF 2x1.5	nt			nt		11.991
73	nt	Dây tròn 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)	m		VCTF 2x2.5	nt			nt		19.223
74	nt	Dây tròn 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)	m		VCTF 2x4.0	nt			nt		30.093
75	nt	Dây tròn 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)	m		VCTF 2x6.0	nt			nt		44.839
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc; Địa chỉ: Lô D1-3, khu công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh											
là thành viên thuộc Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi) - Địa chỉ: Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh											
1	Vật tư ngành điện	VC-0,50 (F 0,80) -300/500 V	m	TCVN 6610-3		Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)			Không có thông tin		2.630
2	nt	VC-1,00 (F1, 13) -300/500 V	m	nt		nt			nt		4.350
3	nt	VCmd-2x0.5 - (2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1		nt			nt		5.040
4	nt	VCmd-2x0.75 - (2x24/0.25)-0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		7.110
5	nt	VCmd-2x1 - (2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		9.120
6	nt	VCmd-2x1,5 - (2x30/0.25) -0,6/1KV	m	nt		nt			nt		13.000
7	nt	VCmd-2x2,5 - (2x50/0.25) -0,6/1KV	m	nt		nt			nt		21.070
8	nt	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	TCVN 6610-5		nt			nt		10.480
9	nt	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	m	nt		nt			nt		14.760
10	nt	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)-300/500 V	m	nt		nt			nt		53.720
11	nt	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	m	TC AS/NZS5000.1		nt			nt		6.760
12	nt	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1 kV	m	TCVN 6610-3		nt			nt		11.030
13	nt	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		40.560
14	nt	CV-50 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		178.670
15	nt	CV-240 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		897.730
16	nt	CV-300 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		1.126.030
17	nt	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		nt			nt		7.370
18	nt	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		9.460
19	nt	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		28.010
20	nt	CVV-25 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		100.670
21	nt	CVV-50 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		186.500
22	nt	CVV-95 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		364.220
23	nt	CVV-150 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		563.430
24	nt	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500 V	m	TCVN 6610-4		nt			nt		21.150
25	nt	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500 V	m	nt		nt			nt		45.790
26	nt	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 300/500 V	m	nt		nt			nt		102.130
27	nt	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V	m	nt		nt			nt		27.900
28	nt	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V	m	nt		nt			nt		42.160
29	nt	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V	m	nt		nt			nt		86.180
30	nt	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500 V	m	nt		nt			nt		35.500
31	nt	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V	m	nt		nt			nt		53.670
32	nt	CVV-2x16 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		nt			nt		155.160
33	nt	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		224.960
34	nt	CVV-2x150 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		1.177.670
35	nt	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		1.465.920
36	nt	CVV-3x16 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		219.170
37	nt	CVV-3x50 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		578.620
38	nt	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		1.124.600
39	nt	CVV-3x120 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		1.455.830
40	nt	CVV-4x16 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		281.320
41	nt	CVV-4x25 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		417.050
42	nt	CVV-4x50 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		778.040
43	nt	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		1.928.790
44	nt	CVV-4x185 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		2.866.530
45	nt	CVV-3x16+1x10 (3x/1.7+1x7/1.35)	m	nt		nt			nt		264.470
46	nt	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		381.680
47	nt	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		678.470
48	nt	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		1.308.730
49	nt	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		1.726.140
50	nt	CVV/DATA-25 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		138.060
51	nt	CVV/DATA-50 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		231.380
52	nt	CVV/DATA-95 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		413.850
53	nt	CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		990.690
54	nt	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)- 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		71.110
55	nt	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)- 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		124.530

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
56	nt	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		432.240
57	nt	CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		1.274.540
58	nt	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		116.810
59	nt	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		240.040
60	nt	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		615.780
61	nt	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		2.282.560
62	nt	CVV/DSTA-3x4 +1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67)- 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		103.290
63	nt	CVV/DSTA-3x16 +1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)- 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		288.830
64	nt	CVV/DSTA-3x50 +1x25 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		724.410
65	nt	CVV/DSTA-3x240 +1x120 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		3.581.680
66	nt	C-10	m	TCVN - 5064		nt			nt		36.790
67	nt	C-50	m	nt		nt			nt		183.450
68	nt	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85)- 0,6/1 kV (TCVN 5935)	m	TCVN 5935-1		nt			nt		60.430
69	nt	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35)- 0,6/1 kV (TCVN 5935)	m	nt		nt			nt		121.440
70	nt	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV (TCVN 5935)	m	nt		nt			nt		326.820
71	nt	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		22.330
72	nt	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		120.740
73	nt	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		345.700
74	nt	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		424.770
75	nt	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		42.260
76	nt	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		118.480
77	nt	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		374.900
78	nt	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m	nt		nt			nt		422.630
79	nt	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m	nt		nt			nt		994.340
80	nt	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	AS/NZS 5000.1		nt			nt		1.055.760
81	nt	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m	nt		nt			nt		5.360.010
82	nt	AV-16-0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		8.620
83	nt	AV-35-0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		15.810
84	nt	AV-120-0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		49.330
85	nt	AV-500-0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		196.070
86	nt	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m	TCVN 5064		nt			nt		19.450
87	nt	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	nt		nt			nt		37.680
88	nt	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m	nt		nt			nt		93.820
89	nt	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS 3560		nt			nt		44.340
90	nt	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21		nt			nt		26.420
91	nt	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	nt		nt			nt		30.650
92	nt	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22		nt			nt		246.930
93	nt	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	nt		nt			nt		342.930
94	nt	CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C		nt			nt		106.740
95	nt	CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV	m	nt		nt			nt		945.620
96	nt	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	BS EN 50618		nt			nt		23.640
97	nt	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	nt		nt			nt		33.680
98	nt	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	nt		nt			nt		1.390.260
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam; Địa chỉ: phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội											
1	Vật tư ngành điện	Aptomat A40T 10A/15A/20A/25A/30A	Cái	không có thông tin		Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam			không có thông tin		26.180
2	nt	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A	Cái	nt		nt			nt		34.425
3	nt	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	Cái	nt		nt			nt		27.965
4	nt	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	Cái	nt		nt			nt		29.580
5	nt	Aptomat A63-MT C50/C63	Cái	nt		nt			nt		36.380
6	nt	Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20	Cái	nt		nt			nt		55.165
7	nt	Aptomat A63-2MT C25/C32/C40	Cái	nt		nt			nt		56.270
8	nt	Aptomat A63-2MT C50/C63	Cái	nt		nt			nt		71.400
9	nt	Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40	Cái	nt		nt			nt		87.635
10	nt	Aptomat A63-3MT C50/C63	Cái	nt		nt			nt		94.350

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
11	nt	Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25	Cái	nt		nt			nt		57.970
12	nt	Aptomat G63-MT C32/C40	Cái	nt		nt			nt		59.840
13	nt	Aptomat G63-MT C50/C63	Cái	nt		nt			nt		66.385
14	nt	Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25	Cái	nt		nt			nt		114.070
15	nt	Aptomat G63-2MT C32/C40	Cái	nt		nt			nt		118.745
16	nt	Aptomat G63-2MT C50/C63	Cái	nt		nt			nt		130.900
17	nt	Aptomat G63-3MT C20/C25	Cái	nt		nt			nt		168.300
18	nt	Aptomat G63-3MT C32/C40	Cái	nt		nt			nt		179.520
19	nt	Aptomat G63-3MT C50/C63	Cái	nt		nt			nt		187.935
20	nt	Aptomat VKE 103b15A/20A/30A/40A/50A/60A	Cái	nt		nt			nt		514.250
21	nt	Aptomat VKE 103b 75A/100A	Cái	nt		nt			nt		621.775
22	nt	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A	Cái	nt		nt			nt		1.215.500
23	nt	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A	Cái	nt		nt			nt		3.179.000
24	nt	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A	Cái	nt		nt			nt		6.778.750
25	nt	Aptomat VKN 103c 15A/20A/30A/40A/50A/60A/75A/100A	Cái	nt		nt			nt		701.250
26	nt	Aptomat VKN 203c 125A	Cái	nt		nt			nt		1.381.250
27	nt	Aptomat VKN 203c 150A/175A/200A/225A	Cái	nt		nt			nt		1.402.500
28	nt	Aptomat VKN 403c 250A/300A/350A/400A	Cái	nt		nt			nt		3.553.000
29	nt	Dây đơn cứng VC 1.0	m	nt		nt			nt		2.129
30	nt	Dây đơn cứng VC 1.5	m	nt		nt			nt		3.119
31	nt	Dây đơn cứng VC 2.0	m	nt		nt			nt		4.152
32	nt	Dây đơn cứng VC 2.5	m	nt		nt			nt		5.191
33	nt	Dây đơn cứng VC 4.0	m	nt		nt			nt		8.036
34	nt	Dây đơn cứng VC 6.0	m	nt		nt			nt		11.935
35	nt	Dây đơn mềm VCm 0.3	m	nt		nt			nt		745
36	nt	Dây đơn mềm VCm 0.5	m	nt		nt			nt		1.166
37	nt	Dây đơn mềm VCm 0.7	m	nt		nt			nt		1.545
38	nt	Dây đơn mềm VCm 0.75	m	nt		nt			nt		1.658
39	nt	Dây đơn mềm VCm 1.0	m	nt		nt			nt		2.227
40	nt	Dây đơn mềm VCm 1.5	m	nt		nt			nt		3.119
41	nt	Dây đơn mềm VCm 2.0	m	nt		nt			nt		4.194
42	nt	Dây đơn mềm VCm 2.5	m	nt		nt			nt		5.205
43	nt	Dây đơn mềm VCm 4.0	m	nt		nt			nt		8.191
44	nt	Dây đơn mềm VCm 6.0	m	nt		nt			nt		12.111
45	nt	Dây điện lực hạ thế CV 1.5	m	nt		nt			nt		3.323
46	nt	Dây điện lực hạ thế CV 2.0	m	nt		nt			nt		4.278
47	nt	Dây điện lực hạ thế CV 2.5	m	nt		nt			nt		5.240
48	nt	Dây điện lực hạ thế CV 3.5	m	nt		nt			nt		7.236
49	nt	Dây điện lực hạ thế CV 4.0	m	nt		nt			nt		8.163
50	nt	Dây điện lực hạ thế CV 5.0	m	nt		nt			nt		10.200
51	nt	Dây điện lực hạ thế CV 6.0	m	nt		nt			nt		12.055
52	nt	Dây điện lực hạ thế CV 10.0	m	nt		nt			nt		20.252
53	nt	Dây điện lực hạ thế CV 16.0	m	nt		nt			nt		31.499
54	nt	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.5	m	nt		nt			nt		2.909
55	nt	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.7	m	nt		nt			nt		3.639
56	nt	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.75	m	nt		nt			nt		3.850
57	nt	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.0	m	nt		nt			nt		5.093
58	nt	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.5	m	nt		nt			nt		6.898
59	nt	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.0	m	nt		nt			nt		9.182
60	nt	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.5	m	nt		nt			nt		11.338
61	nt	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 4.0	m	nt		nt			nt		17.682
62	nt	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 6.0	m	nt		nt			nt		25.395
63	nt	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.5	m	nt		nt			nt		3.379
64	nt	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.7	m	nt		nt			nt		4.271
65	nt	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.75	m	nt		nt			nt		4.531
66	nt	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.0	m	nt		nt			nt		5.802
67	nt	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.5	m	nt		nt			nt		7.882
68	nt	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.0	m	nt		nt			nt		10.411
69	nt	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.5	m	nt		nt			nt		12.827
70	nt	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 4.0	m	nt		nt			nt		19.698
71	nt	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 6.0	m	nt		nt			nt		28.064
72	nt	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 1.5	m	nt		nt			nt		8.317
73	nt	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.0	m	nt		nt			nt		10.481
74	nt	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5	m	nt		nt			nt		12.905
75	nt	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 4.0	m	nt		nt			nt		19.375
76	nt	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 5.0	m	nt		nt			nt		23.568
77	nt	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 6.0	m	nt		nt			nt		27.818
78	nt	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 8.0	m	nt		nt			nt		36.627
79	nt	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 10.0	m	nt		nt			nt		46.167
Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân; Đ/c: Ba Đình, Hà Nội											
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V											
	Vật tư ngành điện	VCSF 1x0.3	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Không có thông tin		1.440
	nt	VCSF 1x0.5	m	nt		nt	nt		nt		2.280
	nt	VCSF 1x0.7	m	nt		nt	nt		nt		3.320
	nt	VCSF 1x1.0	m	nt		nt	nt		nt		4.080
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V											

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
	nt	VCSF 1x1.5	m	nt		nt	nt		nt		5.800
	nt	VCSF 1x2.0	m	nt		nt	nt		nt		8.250
	nt	VCSF 1x2.5	m	nt		nt	nt		nt		9.400
	nt	VCSF 1x3.0	m	nt		nt	nt		nt		12.240
	nt	VCSF 1x4.0	m	nt		nt	nt		nt		14.900
	nt	VCSF 1x6.0	m	nt		nt	nt		nt		22.870
	nt	VCSF 1x8.0	m	nt		nt	nt		nt		31.960
	nt	VCSF 1x10	m	nt		nt	nt		nt		40.400
	nt	VCSF 1x16	m	nt		nt	nt		nt		64.770
	nt	VCSF 1x25	m	nt		nt	nt		nt		95.710
II. DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG											
	nt	VC 1 x 1,5	m	nt		nt	nt		nt		5.700
	nt	VC 1 x 2,0	m	nt		nt	nt		nt		8.100
	nt	VC 1 x 2,5	m	nt		nt	nt		nt		9.220
	nt	VC 1 x 4,0	m	nt		nt	nt		nt		14.700
	nt	VC 1 x 6,0	m	nt		nt	nt		nt		22.400
III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM				nt		nt	nt		nt		
	nt	VCTFK 2x0.3	m	nt		nt	nt		nt		3.660
	nt	VCTFK 2x0.5	m	nt		nt	nt		nt		5.610
	nt	VCTFK 2x0.7	m	nt		nt	nt		nt		6.970
	nt	VCTFK 2x1.0	m	nt		nt	nt		nt		9.200
	nt	VCTFK 2x1.5	m	nt		nt	nt		nt		12.800
	nt	VCTFK 2x2.0	m	nt		nt	nt		nt		18.020
	nt	VCTFK 2x2.5	m	nt		nt	nt		nt		20.700
	nt	VCTFK 2x3.0	m	nt		nt	nt		nt		26.600
	nt	VCTFK 2x4.0	m	nt		nt	nt		nt		32.700
	nt	VCTFK 2x6.0	m	nt		nt	nt		nt		49.000
IV. DÂY SÚP RẼNH											
	nt	CV 2 x 0.3	m	nt		nt	nt		nt		3.200
	nt	CV 2 x 0.5	m	nt		nt	nt		nt		4.600
	nt	CV 2 x 0.7	m	nt		nt	nt		nt		6.700
	nt	CV 2 x 1.0	m	nt		nt	nt		nt		8.330
	nt	CV 2 x 1.5	m	nt		nt	nt		nt		11.700
	nt	CV 2 x 2.0	m	nt		nt	nt		nt		16.600
	nt	CV 2 x 2.5	m	nt		nt	nt		nt		18.800
V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM				nt		nt	nt		nt		
	nt	VCTF 3x0.5	m	nt		nt	nt		nt		8.100
	nt	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	nt		nt	nt		nt		10.800
	nt	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	nt		nt	nt		nt		12.240
	nt	VCTF 3x1.5	m	nt		nt	nt		nt		20.000
	nt	VCTF 3x2.5	m	nt		nt	nt		nt		32.600
	nt	VCTF 3x4.0	m	nt		nt	nt		nt		50.500
	nt	VCTF 3x6.0	m	nt		nt	nt		nt		76.500
	nt	VCTF 3x10	m	nt		nt	nt		nt		133.450
VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM											
	nt	VCTF 4x0.5	m	nt		nt	nt		nt		11.050
	nt	VCTF 4x0.75	m	nt		nt	nt		nt		15.600
	nt	VCTF 4x1.0	m	nt		nt	nt		nt		18.500
	nt	VCTF 4x1.5	m	nt		nt	nt		nt		26.000
	nt	VCTF 4x2.0	m	nt		nt	nt		nt		39.270
	nt	VCTF 4x2.5	m	nt		nt	nt		nt		42.100
	nt	VCTF 4x3.0	m	nt		nt	nt		nt		53.000
	nt	VCTF 4x4.0	m	nt		nt	nt		nt		65.500
	nt	VCTF 4x6.0	m	nt		nt	nt		nt		99.000
	nt	CVV 3x4+1x2.5	m	nt		nt	nt		nt		70.550
	nt	CVV 3x6+1x4	m	nt		nt	nt		nt		96.900
VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)											
	nt	CV 1x1.5	m	nt		nt	nt		nt		5.800
	nt	CV 1x2.0	m	nt		nt	nt		nt		8.250
	nt	CV 1x2.5	m	nt		nt	nt		nt		9.400
	nt	CV 1x3.0	m	nt		nt	nt		nt		12.240
	nt	CV 1x4	m	nt		nt	nt		nt		14.900
	nt	CV 1x6	m	nt		nt	nt		nt		22.870
	nt	CV 1x10	m	nt		nt	nt		nt		37.900
	nt	CV 1x16	m	nt		nt	nt		nt		57.800
	nt	CV 1x25	m	nt		nt	nt		nt		90.100
	nt	CV 1x35	m	nt		nt	nt		nt		123.300
	nt	CV 1x50	m	nt		nt	nt		nt		168.300
	nt	CV 1x70	m	nt		nt	nt		nt		242.250
	nt	CV 1x95	m	nt		nt	nt		nt		333.200
	nt	CV 1x120	m	nt		nt	nt		nt		420.750
	nt	CV 1x150	m	nt		nt	nt		nt		527.000
	nt	CV 1x185	m	nt		nt	nt		nt		654.500
	nt	CV 1x240	m	nt		nt	nt		nt		837.250
	nt	CV 1x300	m	nt		nt	nt		nt		1.062.500
VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
	nt	CXV 1x1.5	m	nt		nt	nt		nt		7.650
	nt	CXV 1x2	m	nt		nt	nt		nt		10.200
	nt	CXV 1x2.5	m	nt		nt	nt		nt		11.500
	nt	CXV 1x3	m	nt		nt	nt		nt		13.770
	nt	CXV 1x4	m	nt		nt	nt		nt		17.680
	nt	CXV 1x6	m	nt		nt	nt		nt		25.100
	nt	CXV 1x10	m	nt		nt	nt		nt		38.700
	nt	CXV 1x16	m	nt		nt	nt		nt		60.350
	nt	CXV 1x25	m	nt		nt	nt		nt		91.800
	nt	CXV 1x35	m	nt		nt	nt		nt		127.500
	nt	CXV 1x50	m	nt		nt	nt		nt		170.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
	nt	CXV 1x70	m	nt		nt	nt		nt		243.950
	nt	CXV 1x95	m	nt		nt	nt		nt		335.750
	nt	CXV 1x120	m	nt		nt	nt		nt		423.300
	nt	CXV 1x150	m	nt		nt	nt		nt		535.500
	nt	CXV 1x185	m	nt		nt	nt		nt		667.250
	nt	CXV 1x240	m	nt		nt	nt		nt		867.000
	nt	CXV 1x300	m	nt		nt	nt		nt		1.088.000
IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
	nt	CXV 2x1.5	m	nt		nt	nt		nt		16.500
	nt	CXV 2x2.5	m	nt		nt	nt		nt		24.500
	nt	CXV 2x4	m	nt		nt	nt		nt		37.000
	nt	CXV 2x6	m	nt		nt	nt		nt		54.900
	nt	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	nt		nt	nt		nt		23.100
	nt	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	nt		nt	nt		nt		34.100
	nt	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	nt		nt	nt		nt		50.000
	nt	CXV 2x10	m	nt		nt	nt		nt		84.200
	nt	CXV 2x16	m	nt		nt	nt		nt		125.800
	nt	CXV 2x25	m	nt		nt	nt		nt		193.800
	nt	CXV 2x35	m	nt		nt	nt		nt		261.800
	nt	CXV 2x50	m	nt		nt	nt		nt		361.250
X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
	nt	CXV 2x1.5	m	nt		nt	nt		nt		16.500
	nt	CXV 2x2.5	m	nt		nt	nt		nt		24.500
	nt	CXV 2x4	m	nt		nt	nt		nt		37.000
	nt	CXV 2x6	m	nt		nt	nt		nt		54.900
	nt	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	nt		nt	nt		nt		23.100
	nt	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	nt		nt	nt		nt		34.100
	nt	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	nt		nt	nt		nt		50.000
	nt	CXV 2x10	m	nt		nt	nt		nt		84.200
	nt	CXV 2x16	m	nt		nt	nt		nt		125.800
	nt	CXV 2x25	m	nt		nt	nt		nt		193.800
	nt	CXV 2x35	m	nt		nt	nt		nt		261.800
	nt	CXV 2x50	m	nt		nt	nt		nt		361.250
X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
	nt	CXV 3x4+1x2.5	m	nt		nt	nt		nt		66.300
	nt	CXV 3x6+1x4	m	nt		nt	nt		nt		94.350
	nt	CXV 3x10x1x6	m	nt		nt	nt		nt		144.500
	nt	CXV 3x16+1x10	m	nt		nt	nt		nt		225.250
	nt	CXV 3x25+1x16	m	nt		nt	nt		nt		340.000
	nt	CXV 3x35+1x16	m	nt		nt	nt		nt		443.700
	nt	CXV 3x50+1x25	m	nt		nt	nt		nt		620.500
	nt	CXV 3x70+1x35	m	nt		nt	nt		nt		867.000
	nt	CXV 3x95+1x50	m	nt		nt	nt		nt		1.194.250
	nt	CXV 3x120+1x70	m	nt		nt	nt		nt		1.530.000
	nt	CXV 3x150+1x95	m	nt		nt	nt		nt		1.933.750
	nt	CXV 3x185+1x120	m	nt		nt	nt		nt		2.422.500
	nt	CXV 3x240+1x150	m	nt		nt	nt		nt		3.119.500
	nt	CXV 3x300+1x185	m	nt		nt	nt		nt		3.884.500
XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
	nt	CXV 4x1.5	m	nt		nt	nt		nt		32.000
	nt	CXV 4x2.5	m	nt		nt	nt		nt		47.600
	nt	CXV 4x4	m	nt		nt	nt		nt		72.000
	nt	CXV 4x6	m	nt		nt	nt		nt		100.300
	nt	CXV 4x10	m	nt		nt	nt		nt		157.250
	nt	CXV 4x16	m	nt		nt	nt		nt		242.250
	nt	CXV 4x25	m	nt		nt	nt		nt		374.000
	nt	CXV 4x35	m	nt		nt	nt		nt		514.250
	nt	CXV 4x50	m	nt		nt	nt		nt		705.500
	nt	CXV 4x70	m	nt		nt	nt		nt		994.500
	nt	CXV 4x95	m	nt		nt	nt		nt		1.361.700
	nt	CXV 4x120	m	nt		nt	nt		nt		1.708.500
	nt	CXV 4x150	m	nt		nt	nt		nt		2.120.750
	nt	CXV 4x185	m	nt		nt	nt		nt		2.656.250
	nt	CXV 4x240	m	nt		nt	nt		nt		3.468.000
	nt	CXV 4x300	m	nt		nt	nt		nt		4.339.250
XII.	nt			nt		nt	nt		nt		
	nt	MULLER 2x4	m	nt		nt	nt		nt		45.050
	nt	MULLER 2x6	m	nt		nt	nt		nt		62.050
	nt	MULLER 2x7	m	nt		nt	nt		nt		71.230
	nt	MULLER 2x10	m	nt		nt	nt		nt		91.500
	nt	MULLER 2x11	m	nt		nt	nt		nt		97.500
	nt	MULLER 2x16	m	nt		nt	nt		nt		137.020
XIII. CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
	nt	DSTA 2x2.5	m	nt		nt	nt		nt		35.200
	nt	DSTA 2x4	m	nt		nt	nt		nt		48.500
	nt	DSTA 2x6	m	nt		nt	nt		nt		65.000
	nt	DSTA 2x10	m	nt		nt	nt		nt		96.000
	nt	DSTA 2x16	m	nt		nt	nt		nt		140.250
	nt	DSTA 2x25	m	nt		nt	nt		nt		210.800
	nt	DSTA 2x35	m	nt		nt	nt		nt		280.500
	nt	DSTA 2x50	m	nt		nt	nt		nt		380.800
	nt	DSTA 2x70	m	nt		nt	nt		nt		539.750
	nt	DSTA 2x95	m	nt		nt	nt		nt		752.250
	nt	DSTA 2x120	m	nt		nt	nt		nt		935.000
	nt	DSTA 2x150	m	nt		nt	nt		nt		1.156.000
XIV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
	nt	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	nt		nt	nt		nt		55.250

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
	nt	DSTA 3x4+1x2.5	m	nt		nt	nt		nt		78.200
	nt	DSTA 3x6+1x4	m	nt		nt	nt		nt		106.250
	nt	DSTA 3x10x1x6	m	nt		nt	nt		nt		157.250
	nt	DSTA 3x16+1x10	m	nt		nt	nt		nt		238.000
	nt	DSTA 3x25+1x16	m	nt		nt	nt		nt		361.250
	nt	DSTA 3x35+1x16	m	nt		nt	nt		nt		467.500
	nt	DSTA 3x50+1x25	m	nt		nt	nt		nt		650.250
	nt	DSTA 3x70+1x35	m	nt		nt	nt		nt		918.000
	nt	DSTA 3x95+1x50	m	nt		nt	nt		nt		1.241.000
	nt	DSTA 3x120+1x70	m	nt		nt	nt		nt		1.598.000
	nt	DSTA 3x150+1x95	m	nt		nt	nt		nt		1.997.500
	nt	DSTA 3x185+1x120	m	nt		nt	nt		nt		2.473.500
	nt	DSTA 3x240+1x150	m	nt		nt	nt		nt		3.230.000
	nt	DSTA 3x300+1x150	m	nt		nt	nt		nt		4.012.000
XV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
	nt	DSTA 4x2.5	m	nt		nt	nt		nt		59.500
	nt	DSTA 4x4	m	nt		nt	nt		nt		83.300
	nt	DSTA 4x6	m	nt		nt	nt		nt		115.600
	nt	DSTA 4x10	m	nt		nt	nt		nt		172.550
	nt	DSTA 4x16	m	nt		nt	nt		nt		259.250
	nt	DSTA 4x25	m	nt		nt	nt		nt		391.000
	nt	DSTA 4x35	m	nt		nt	nt		nt		531.250
	nt	DSTA 4x50	m	nt		nt	nt		nt		722.500
	nt	DSTA 4x70	m	nt		nt	nt		nt		1.037.000
	nt	DSTA 4x95	m	nt		nt	nt		nt		1.428.000
	nt	DSTA 4x120	m	nt		nt	nt		nt		1.802.000
	nt	DSTA 4x150	m	nt		nt	nt		nt		2.214.250
	nt	DSTA 4x185	m	nt		nt	nt		nt		2.720.000
	nt	DSTA 4x240	m	nt		nt	nt		nt		3.553.000
	nt	DSTA 4x300	m	nt		nt	nt		nt		4.437.000
I. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)											
	nt	AV 16	m	nt		nt	nt		nt		8.300
	nt	AV 25	m	nt		nt	nt		nt		12.400
	nt	AV 35	m	nt		nt	nt		nt		16.300
	nt	AV 50	m	nt		nt	nt		nt		22.600
	nt	AV 70	m	nt		nt	nt		nt		31.800
	nt	AV 95	m	nt		nt	nt		nt		42.700
	nt	AV 120	m	nt		nt	nt		nt		53.200
	nt	AV 150	m	nt		nt	nt		nt		66.500
	nt	AV 185	m	nt		nt	nt		nt		82.900
	nt	AV 240	m	nt		nt	nt		nt		106.500
II. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)											
	nt	ABC 2x16	m	nt		nt	nt		nt		18.400
	nt	ABC 2x25	m	nt		nt	nt		nt		25.700
	nt	ABC 2x35	m	nt		nt	nt		nt		33.100
	nt	ABC 2x50	m	nt		nt	nt		nt		45.300
	nt	ABC 2x70	m	nt		nt	nt		nt		62.200
	nt	ABC 2x95	m	nt		nt	nt		nt		85.300
	nt	ABC 2x120	m	nt		nt	nt		nt		104.300
	nt	ABC 2x150	m	nt		nt	nt		nt		129.600
	nt	ABC 2x185	m	nt		nt	nt		nt		161.900
	nt	ABC 2x 240	m	nt		nt	nt		nt		204.400
III. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)											
	nt	ABC 4x16	m	nt		nt	nt		nt		35.400
	nt	ABC 4x25	m	nt		nt	nt		nt		50.300
	nt	ABC 4x35	m	nt		nt	nt		nt		65.500
	nt	ABC 4x50	m	nt		nt	nt		nt		88.600
	nt	ABC 4x70	m	nt		nt	nt		nt		123.200
	nt	ABC 4x95	m	nt		nt	nt		nt		169.600
	nt	ABC 4x120	m	nt		nt	nt		nt		209.900
	nt	ABC 4x150	m	nt		nt	nt		nt		259.700
	nt	ABC 4x185	m	nt		nt	nt		nt		322.600
	nt	ABC 4x240	m	nt		nt	nt		nt		413.000
IV. CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ											
	nt	ACKII 10/1.8	m	nt		nt	nt		nt		127.300
	nt	ACKII 16/2.7	m	nt		nt	nt		nt		122.200
	nt	ACKII 25/4.2	m	nt		nt	nt		nt		119.500
	nt	ACKII 35/6.2	m	nt		nt	nt		nt		116.000
	nt	ACKII 50/8	m	nt		nt	nt		nt		113.500
	nt	ACKII 70/11	m	nt		nt	nt		nt		113.100
	nt	ACKII 70/29	m	nt		nt	nt		nt		102.300
	nt	ACKII 70/72	m	nt		nt	nt		nt		88.800
	nt	ACKII 95/16	m	nt		nt	nt		nt		112.700
	nt	ACKII 95/141	m	nt		nt	nt		nt		86.300
	nt	ACKII 120/19	m	nt		nt	nt		nt		118.900
	nt	ACKII 120/27	m	nt		nt	nt		nt		110.800
	nt	ACKII 150/19	m	nt		nt	nt		nt		121.800
	nt	ACKII 150/24	m	nt		nt	nt		nt		117.600
	nt	ACKII 150/34	m	nt		nt	nt		nt		109.800
	nt	ACKII 185/24	m	nt		nt	nt		nt		120.300
	nt	ACKII 185/29	m	nt		nt	nt		nt		117.300
	nt	ACKII 185/43	m	nt		nt	nt		nt		111.900
	nt	ACKII 185/128	m	nt		nt	nt		nt		93.300
	nt	ACKII 240/32	m	nt		nt	nt		nt		118.200
	nt	ACKII 240/39	m	nt		nt	nt		nt		113.000
	nt	ACKII 240/56	m	nt		nt	nt		nt		112.000
	nt	ACKII 300/39	m	nt		nt	nt		nt		118.600

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
	nt	ACKII 300/48	m	nt		nt	nt		nt		119.500
	nt	ACKII 300/66	m	nt		nt	nt		nt		110.800
	nt	ACKII 300/67	m	nt		nt	nt		nt		110.100
	nt	ACKII 300/204	m	nt		nt	nt		nt		90.700
	nt	ACKII 330/30	m	nt		nt	nt		nt		126.200
	nt	ACKII 330/43	m	nt		nt	nt		nt		120.300
	nt	ACKII 400/18	m	nt		nt	nt		nt		130.600
	nt	ACKII 400/51	m	nt		nt	nt		nt		118.300
	nt	ACKII 400/64	m	nt		nt	nt		nt		118.200
	nt	ACKII 400/93	m	nt		nt	nt		nt		114.000
Công ty cổ phần XD thương mại XNK Việt Anh											
1	Vật tư ngành điện	Đèn S419-70 công suất 70W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	không có thông tin		NIKKON			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	2.196.900
2	nt	Đèn S419-150 công suất 70W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	nt		nt			nt	nt	2.560.500
3	nt	Đèn S419-150 công suất 100W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	nt		nt			nt	nt	2.928.600
4	nt	Đèn S419-150 công suất 150W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	nt		nt			nt	nt	2.992.500
5	nt	Đèn S419-250 công suất 150W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	nt		nt			nt	nt	3.313.800
6	nt	Đèn S419-250 công suất 250W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	nt		nt			nt	nt	3.870.000
7	nt	Đèn S419-400 công suất 250W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	nt		nt			nt	nt	4.301.100
8	nt	Đèn S1501 150W-MH, độ kín 65, chụp kính	bộ	nt		nt			nt	nt	2.541.600
9	nt	Đèn S2000 250W-HPS, độ kín 65, chụp kính	bộ	nt		nt			nt	nt	2.917.800
10	nt	Đèn S2000 400W-HPS, độ kín 65, chụp kính	bộ	nt		nt			nt	nt	3.137.400
11	nt	Tủ điều khiển QPS 10KVA-ES-1pha-Malaysia	cái	nt		nt			nt	nt	70.000.000
12	nt	Tủ điều khiển QPS 15KVA-ES-1pha-Malaysia	cái	nt		nt			nt	nt	74.000.000
13	nt	Tủ QPS 20KVA-ES20-1pha- Malaysia	cái	nt		nt			nt	nt	86.000.000
Công ty TNHH Vonta Việt Nam ; Địa chỉ: Tây Hồ, Hà Nội.											
1	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	không có thông tin		Công ty TNHH Vonta Việt Nam			không có thông tin	báo giá tại cụm công nghiệp Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Hà Nội	38.300
2	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	59.900
3	nt	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	81.500
4	nt	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	100.700
5	nt	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	142.700
6	nt	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	39.800
7	nt	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	44.900
8	nt	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	46.100
9	nt	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	104.900
10	nt	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	84.900
11	nt	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	231.300
12	nt	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	Bộ	nt		nt			nt	nt	62.900
13	nt	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	Bộ	nt		nt			nt	nt	82.900
14	nt	MCB 1 cực 63A 6kA	chiếc	nt		nt			nt	nt	123.600
15	nt	MCB 1 cực 50A 6kA	chiếc	nt		nt			nt	nt	123.600
16	nt	MCB 1 cực 40A 6kA	chiếc	nt		nt			nt	nt	94.800
17	nt	MCB 1 cực 32A 6kA	chiếc	nt		nt			nt	nt	94.800
18	nt	MCB 1 cực 25A 6kA	chiếc	nt		nt			nt	nt	87.600
19	nt	MCB 1 cực 20A 6kA	chiếc	nt		nt			nt	nt	87.600
20	nt	MCB 1 cực 16A 6kA	chiếc	nt		nt			nt	nt	87.600
21	nt	MCB 1 cực 10A 6kA	chiếc	nt		nt			nt	nt	87.600

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
22	nt	MCB 1 cực 6A 6kA	chiếc	nt		nt			nt	nt	87.600
23	nt	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	md	nt		nt			nt	nt	7.397
24	nt	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	md	nt		nt			nt	nt	10.479
25	nt	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	md	nt		nt			nt	nt	14.301
26	nt	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	md	nt		nt			nt	nt	28.767
27	nt	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	nt		nt			nt	nt	4.560
28	nt	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	Cái	nt		nt			nt	nt	5.100
29	nt	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	Cái	nt		nt			nt	nt	17.040
30	nt	Hộp chia ngả Vonta D16 (có nắp)	Cái	nt		nt			nt	nt	9.264
31	nt	Kẹp đỡ ống Vonta D16	Cái	nt		nt			nt	nt	1.416
32	nt	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D16	Cái	nt		nt			nt	nt	2.640
33	nt	Măng xông trơn Vonta ống PVC D16	Cái	nt		nt			nt	nt	1.080
34	nt	Cút chữ L Vonta D16	Cái	nt		nt			nt	nt	4.056
35	nt	Cút chữ T Vonta D16	Cái	nt		nt			nt	nt	5.880
36	nt	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta; Công suất: 25W; VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	nt		nt			nt	nt	396.000
37	nt	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta; Công suất:30W; VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	nt		nt			nt	nt	420.000
38	nt	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	165.000
39	nt	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	98.000
40	nt	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	cái	nt		nt			nt	nt	585.000
41	nt	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	cái	nt		nt			nt	nt	1.150.000
42	nt	Đèn Ốp trần bán nguyệt	cái	nt		nt			nt	nt	238.000
43	nt	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	cái	nt		nt			nt	nt	495.000
44	nt	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	nt		nt			nt	nt	180.000
45	nt	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	nt		nt			nt	nt	199.000
46	nt	Đèn Led mica bán nguyệt 12W	cái	nt		nt			nt	nt	175.000
47	nt	Đèn khẩn cấp loại 1 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	778.000
48	nt	Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	598.000
49	nt	Exit 1 mặt	cái	nt		nt			nt	nt	285.000
50	nt	Exit 2 mặt	cái	nt		nt			nt	nt	295.000
51	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD	cái	nt	Vonta - VT04/100w	nt			nt	nt	3.400.000
52	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD	cái	nt	Vonta - VT04/150w	nt			nt	nt	5.500.000
53	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD	cái	nt	Vonta - VT04/200w	nt			nt	nt	6.100.000
54	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD	cái	nt	Vonta - VT04/250w	nt			nt	nt	6.500.000
55	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB	cái	nt	Vonta - VT06/50w	nt			nt	nt	1.500.000
56	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB	cái	nt	Vonta - VT06/70w	nt			nt	nt	1.950.000
57	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB	cái	nt	Vonta - VT06/80w	nt			nt	nt	2.100.000
58	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB	cái	nt	Vonta - VT06/100w	nt			nt	nt	2.500.000
59	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB	cái	nt	Vonta - VT06/120w	nt			nt	nt	2.600.000
60	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB	cái	nt	Vonta - VT06/150w	nt			nt	nt	3.200.000
61	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB	cái	nt	Vonta - VT06/200w	nt			nt	nt	3.950.000
62	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth	cái	nt	Vonta - VT08D/80w - DIM	nt			nt	nt	4.750.000
63	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth	cái	nt	Vonta - VT08D/100w - DIM	nt			nt	nt	4.850.000
64	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth	cái	nt	Vonta - VT08D/150w - DIM	nt			nt	nt	6.220.000
65	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth	cái	nt	Vonta - VT08D/180w - DIM	nt			nt	nt	6.890.000
66	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth	cái	nt	Vonta - VT08D/200w - DIM	nt			nt	nt	7.890.000
67	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth	cái	nt	Vonta - VT08D/220w - DIM	nt			nt	nt	8.200.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
68	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08-chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth	cái	nt	Vonta - VT08D/250w - DIM	nt			nt	nt	8.890.000
69	nt	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	nt			nt	nt	2.790.000
70	nt	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	nt			nt	nt	3.154.000
71	nt	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	nt			nt	nt	3.570.000
72	nt	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	nt			nt	nt	4.960.000
73	nt	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	nt			nt	nt	5.720.000
74	nt	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	nt			nt	nt	7.180.000
75	nt	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	nt			nt	nt	2.850.000
76	nt	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	nt			nt	nt	3.700.000
77	nt	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	nt			nt	nt	4.280.000
78	nt	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	nt			nt	nt	4.830.000
79	nt	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	nt			nt	nt	4.900.000
80	nt	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	nt			nt	nt	5.560.000
81	nt	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	nt			nt	nt	6.200.000
82	nt	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	nt			nt	nt	7.160.000
83	nt	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	nt			nt	nt	7.990.000
84	nt	Cần đèn đơn CD01 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	1.300.000
85	nt	Cần đèn kép CK01 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	1.860.000
86	nt	Cần đèn đơn CD02 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	1.100.000
87	nt	Cần đèn kép CK02 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	1.550.000
88	nt	Cần đèn đơn CD03 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	1.350.000
89	nt	Cần đèn kép CK03 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	2.060.000
90	nt	Cần đèn đơn CD04 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	1.350.000
91	nt	Cần đèn kép CK04 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	1.660.000
92	nt	Cần đèn đơn CD05 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	1.200.000
93	nt	Cần đèn kép CK05 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	1.760.000
94	nt	Cần đèn đơn CD06 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	800.000
95	nt	Cần đèn kép CK06 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	1.250.000
96	nt	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	140.000.000
97	nt	Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	170.000.000
98	nt	Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	210.000.000
99	nt	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm	Bộ	nt		nt			nt	nt	7.500.000
##	nt	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm	Bộ	nt		nt			nt	nt	8.500.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm	Bộ	nt		nt			nt	nt	8.150.000
##	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	12.800
##	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	14.900
##	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	21.400
##	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	29.300
##	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	42.500
##	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	49.500
##	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	52.300
##	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	55.300
##	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	68.500
##	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	72.300
##	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	76.500
##	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	78.100
##	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	112.500
##	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	112.500
##	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	121.400
##	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	165.800
##	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	195.300
##	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	247.200
##	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	295.500
##	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	593.600
##	nt	Vonta - VTL01/30w	Cái	nt		nt			nt	nt	4.370.000
##	nt	Vonta - VTL01/40w	Cái	nt		nt			nt	nt	4.570.000
##	nt	Vonta - VTL01/50w	Cái	nt		nt			nt	nt	4.670.000
##	nt	Vonta - VTL01/60w	Cái	nt		nt			nt	nt	4.900.000
##	nt	Vonta - VTL01/70w	Cái	nt		nt			nt	nt	5.030.000
##	nt	Vonta - VTL01/80w	Cái	nt		nt			nt	nt	5.200.000
##	nt	Vonta - VTL01/90w	Cái	nt		nt			nt	nt	5.370.000
##	nt	Vonta - VTL01/100w	Cái	nt		nt			nt	nt	5.690.000
##	nt	Vonta - VTL01/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	6.070.000
##	nt	Vonta - VTL01/200w	Cái	nt		nt			nt	nt	6.370.000
##	nt	Vonta - VTL02/40w	Cái	nt		nt			nt	nt	6.830.000
##	nt	Vonta - VTL02/50w	Cái	nt		nt			nt	nt	7.050.000
##	nt	Vonta - VTL02/80w	Cái	nt		nt			nt	nt	7.800.000
##	nt	Vonta - VTL02/100w	Cái	nt		nt			nt	nt	8.530.000
##	nt	Vonta - VTL02/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	9.050.000
##	nt	Vonta - VTL02/200w	Cái	nt		nt			nt	nt	10.500.000
##	nt	Vonta - VTL03/90w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	6.100.000
##	nt	Vonta - VTL03/100w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	8.530.000
##	nt	Vonta - VTL03/120w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	8.850.000
##	nt	Vonta - VTL03/150w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	8.990.000
##	nt	Vonta - VTL03/180w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	9.130.000
##	nt	Vonta - VTL03/200w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	9.850.000
##	nt	Vonta - VTL03/250w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	10.650.000
##	nt	Vonta - VTL03/350w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	15.500.000
##	nt	Vonta - VTL04/100w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	8.030.000
##	nt	Vonta - VTL04/150w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	8.950.000
##	nt	Vonta - VTL04/200w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	9.650.000
##	nt	Vonta - VTL04/250w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	10.550.000
##	nt	Vonta - VTL05/50w	Cái	nt		nt			nt	nt	5.850.000
##	nt	Vonta - VTL05/80w	Cái	nt		nt			nt	nt	7.950.000
##	nt	Vonta - VTL05/100w	Cái	nt		nt			nt	nt	8.150.000
##	nt	Vonta - VTL05/120w	Cái	nt		nt			nt	nt	8.350.000
##	nt	Vonta - VTL05/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	8.950.000
##	nt	Vonta - VTL05/200w	Cái	nt		nt			nt	nt	9.350.000
##	nt	Vonta - VTL06/50w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	3.850.000
##	nt	Vonta - VTL06/70w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	4.150.000
##	nt	Vonta - VTL06/80w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	4.550.000
##	nt	Vonta - VTL06/100w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	4.950.000
##	nt	Vonta - VTL06/120w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	5.250.000
##	nt	Vonta - VTL06/150w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	5.950.000
##	nt	Vonta - VTL06/200w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	7.950.000
##	nt	Vonta - VTL07/100w	Cái	nt		nt			nt	nt	8.550.000
##	nt	Vonta - VTL07/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	10.500.000
##	nt	Vonta - VTL07/200w	Cái	nt		nt			nt	nt	12.500.000
##	nt	Vonta - VTL08/80w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	5.590.000
##	nt	Vonta - VTL08/100w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	6.100.000
##	nt	Vonta - VTL08/150w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	6.950.000
##	nt	Vonta - VTL08/180w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	7.550.000
##	nt	Vonta - VTL08/200w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	8.550.000
##	nt	Vonta - VTL08/220w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	8.950.000
##	nt	Vonta - VTL08/250w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	12.700.000
##	nt	Vonta - VT13/80w	Cái	nt		nt			nt	nt	5.800.000
##	nt	Vonta - VT13/100w	Cái	nt		nt			nt	nt	6.100.000
##	nt	Vonta - VT13/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	8.050.000
##	nt	Vonta - VT13/180w	Cái	nt		nt			nt	nt	9.335.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Vonta - VTL14/80w	Cái	nt		nt			nt	nt	5.550.000
##	nt	Vonta - VTL14/100w	Cái	nt		nt			nt	nt	6.050.000
##	nt	Vonta - VTL14/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	8.020.000
##	nt	Vonta - VTL14/180w	Cái	nt		nt			nt	nt	9.330.000
##	nt	Vonta - VTL14/250w	Cái	nt		nt			nt	nt	15.700.000
##	nt	Vonta - VTL15/100w	Cái	nt		nt			nt	nt	5.580.000
##	nt	Vonta - VTL15/120w	Cái	nt		nt			nt	nt	6.040.000
##	nt	Vonta - VTL15/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	8.010.000
##	nt	Vonta - VTL15/180w	Cái	nt		nt			nt	nt	9.330.000
##	nt	Vonta - VTL15/200w	Cái	nt		nt			nt	nt	9.900.000
##	nt	Vonta - VTL15/250w	Cái	nt		nt			nt	nt	12.700.000
##	nt	Vonta - VTL17/120w	Cái	nt		nt			nt	nt	6.815.000
##	nt	Vonta - VTL17/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	8.015.000
##	nt	Vonta - VTL17/180w	Cái	nt		nt			nt	nt	9.050.000
##	nt	Vonta - VTL17/200w	Cái	nt		nt			nt	nt	9.335.000
##	nt	Vonta - VTL17/250w	Cái	nt		nt			nt	nt	12.720.000
##	nt	Vonta - VTL18/100w	Cái	nt		nt			nt	nt	6.520.000
##	nt	Vonta - VTL18/120w	Cái	nt		nt			nt	nt	7.315.000
##	nt	Vonta - VTL18/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	8.150.000
##	nt	Vonta - VTL18/180w	Cái	nt		nt			nt	nt	9.150.000
##	nt	Vonta - VTL18/200w	Cái	nt		nt			nt	nt	9.440.000
##	nt	Vonta - VTL18/250w	Cái	nt		nt			nt	nt	12.990.000
##	nt	Vonta - VTL18/100w	Cái	nt		nt			nt	nt	6.950.000
##	nt	Vonta - VTL18/120w	Cái	nt		nt			nt	nt	7.515.000
##	nt	Vonta - VTL18/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	8.515.000
##	nt	Vonta - VTL18/180w	Cái	nt		nt			nt	nt	9.515.000
##	nt	Vonta - VTL18/200w	Cái	nt		nt			nt	nt	9.915.000
##	nt	Vonta - VTL18/250w	Cái	nt		nt			nt	nt	13.515.000
##	nt	Vonta - VTL24/100w	Cái	nt		nt			nt	nt	6.030.000
##	nt	Vonta - VTL24/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	8.030.000
##	nt	Vonta - VTL24/250w	Cái	nt		nt			nt	nt	12.530.000
##	nt	Vonta - VTL25/100w	Cái	nt		nt			nt	nt	6.050.000
##	nt	Vonta - VTL25/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	8.050.000
##	nt	Vonta - VTL25/180w	Cái	nt		nt			nt	nt	9.850.000
##	nt	Vonta - VTL25/200w	Cái	nt		nt			nt	nt	10.550.000
##	nt	Vonta - VTL25/250w	Cái	nt		nt			nt	nt	12.550.000
##	nt	Vonta - VTL26/60w	Cái	nt		nt			nt	nt	5.230.000
##	nt	Vonta - VTL26/90w	Cái	nt		nt			nt	nt	5.850.000
##	nt	Vonta - VTL26/100w	Cái	nt		nt			nt	nt	6.100.000
##	nt	Vonta - VTL26/120w	Cái	nt		nt			nt	nt	6.550.000
##	nt	Vonta - VTL26/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	6.990.000
##	nt	Vonta - VTL26/180w	Cái	nt		nt			nt	nt	8.850.000
##	nt	Đèn Led Vonta 31- 350W.DA	Cái	nt		nt			nt	nt	13.550.000
##	nt	Đèn Led Vonta 32- 400W.DA	Cái	nt		nt			nt	nt	16.415.000
##	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	2.224.747
##	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	2.864.875
##	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	3.689.188
##	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	4.322.750
##	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	4.731.500
##	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	4.281.875
##	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	4.881.375
##	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	5.426.375
##	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3.5mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	5.562.625
##	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	6.170.300
##	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	6.904.688
##	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	2.471.930
##	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	3.010.935
##	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	3.148.820
##	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	3.531.138
##	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	3.524.870
##	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	4.063.875
##	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	4.648.006
##	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	4.226.830
##	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	4.490.065
##	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	5.298.573

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	5.336.178
##	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	5.455.260
##	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 11m D78-4mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	5.576.999
##	nt	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	1.653.141
##	nt	Cần đèn CD-02; CD-03, CD-04, CD-05 cao 2m, vươn 1,5m - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	2.761.902
##	nt	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	4.128.503
##	nt	Cần đèn CK-02; CK-03, CK-04, CK-05 cao 2m, vươn 1,5m - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	4.809.661
##	nt	Long bắt đèn pha - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	3.823.038
##	nt	KM cột M16x340x340x500 - Vonta	bộ	nt		nt			nt	nt	328.100
##	nt	KM cột M16x260x260x500 - Vonta	bộ	nt		nt			nt	nt	303.950
##	nt	KM cột M16x240x240x525 - Vonta	bộ	nt		nt			nt	nt	279.800
##	nt	KM cột M24x300x300x675 - Vonta	bộ	nt		nt			nt	nt	533.375
##	nt	KM cột đa giác M24x1200-8 - Vonta	bộ	nt		nt			nt	nt	1.982.375
##	nt	KM cột đa giác M30x1350-12 - Vonta	bộ	nt		nt			nt	nt	4.626.800
##	nt	L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm - Vonta	Cọc	nt		nt			nt	nt	551.488
##	nt	Cột đa giác 14m dày 4mm, chân đế 450x450 - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	15.846.775
##	nt	Cột đa giác 14m dày 5mm, chân đế 450x450 - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	18.009.063
##	nt	Cột đa giác 17m dày 5mm, chân đế 500x500 - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	25.216.688
##	nt	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m dày 6mm, tay vươn 6m 0 dày 5mm,chân đế 450x450 - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	16.135.080
##	nt	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	nt		nt			nt	nt	120.000.000
##	nt	Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	nt		nt			nt	nt	170.000.000
##	nt	Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	nt		nt			nt	nt	210.000.000
##	nt	Cột DC - 05B (Khung móng M16x340x340x500) - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	7.618.853
##	nt	Cột DC - 06 (Khung móng M16 x 260x260) - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	4.212.342
##	nt	Cột Pine 108 (Khung móng M16 x 240 x 240) - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	3.872.690
##	nt	Cột Bamboo (Khung móng M16 x 190 x 190) - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	2.404.194
##	nt	Cột Arlequin 3,5 (Khung móng M16x240x240) - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	2.737.186
##	nt	Cột Arlequin 4,2 (Khung móng M16x240x240) - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	3.070.179
##	nt	Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260) - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	4.302.250
##	nt	Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240) - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	4.539.622
##	nt	Đèn nấm cây thông (không bóng) - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	1.361.220
##	nt	Đèn nấm Jupiter Son (không bóng) - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	1.385.450
##	nt	Đèn cầu (không bóng) Loại D400 20W - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	630.500
##	nt	Đèn cầu (không bóng) Loại D400 25W - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	672.500

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Đèn cầu (không bóng) Loại D400 Son 70W - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	884.600
##	nt	Đèn cầu (không bóng) Loại D400 E27 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	730.250
##	nt	Đèn cầu (không bóng) Loại D300 E27 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	440.000
Công ty TNHH FSI Việt Nam; Địa chỉ: Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội											
1	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	không có thông tin		PHILIPS			không có thông tin		9.675.000
2	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		9.797.000
3	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		9.990.000
4	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		10.973.000
5	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		11.933.000
6	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		11.170.000
7	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		13.183.000
8	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		19.011.000
9	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		21.869.000
10	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		20.057.000
11	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		22.361.000
12	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		11.546.000
13	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		11.902.000
14	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		12.183.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
15	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		13.393.000
16	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		17.231.000
17	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		14.427.000
18	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		20.713.000
19	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		23.218.000
20	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		21.320.000
21	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		23.541.000
22	nt	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		12.352.000
23	nt	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		13.657.000
24	nt	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		22.516.000
25	nt	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		22.527.000
26	nt	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		25.664.000
27	nt	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		26.371.000
28	nt	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		27.077.000
29	nt	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		13.439.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
30	nt	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		16.884.000
31	nt	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		17.059.000
32	nt	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >125lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		28.968.000
33	nt	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang bộ đèn >125lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		31.040.000
Công ty TNHH kỹ thuật Đạt ; Đ/c: Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh											
1	Vật tư ngành điện	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu đen (KY-Y-YY-001)	Bộ	không có thông tin		Công ty TNHH kỹ thuật Đạt			không có thông tin		1.700.000
2	Vật tư ngành điện	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu gold (KY-Y-YY-001)	Bộ	không có thông tin		CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐẠT			không có thông tin		1.700.000
3	nt	Bộ đèn NLMT All In One MAXTRIX 10W 5700 màu đen (KY-Y-YG-001)	Bộ	nt		nt			nt		1.597.000
4	nt	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 30W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-001)	Bộ	nt		nt			nt		7.172.000
5	nt	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 40W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-002)	Bộ	nt		nt			nt		8.985.000
6	nt	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 50W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-003)	Bộ	nt		nt			nt		11.173.000
7	nt	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 60W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-004)	Bộ	nt		nt			nt		11.778.000
8	nt	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 60W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-001)	Bộ	nt		nt			nt		11.589.000
9	nt	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 80W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002)	Bộ	nt		nt			nt		18.307.000
10	nt	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002-C1) Loại 1	Bộ	nt		nt			nt		18.495.000
11	nt	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-003-C1) Loại 2	Bộ	nt		nt			nt		20.610.000
12	nt	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 120W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-003)	Bộ	nt		nt			nt		20.610.000
13	nt	Bộ đèn NLMT All In Two TECO 20W 5700 màu xám (KY-E-FY-001-C1)	Bộ	nt		nt			nt		3.946.000
14	nt	Bộ đèn NLMT All In Two AMBO 20W 5700 màu xám (KY-E-JX-001-C1)	Bộ	nt		nt			nt		5.059.000
15	nt	Bộ đèn NLMT All In Two AMBO 30W 5700 màu xám (KY-E-JX-001)	Bộ	nt		nt			nt		5.059.000
16	nt	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 40W 5000 màu xám (KY-E-HT-001)	Bộ	nt		nt			nt		7.286.000
17	nt	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 50W 5000 màu xám (KY-E-HT-002)	Bộ	nt		nt			nt		8.796.000
18	nt	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 60W 5000 màu xám (KY-E-HT-003)	Bộ	nt		nt			nt		9.475.000
19	nt	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 70W 5000 màu xám (KY-E-HT-004)	Bộ	nt		nt			nt		11.550.000
20	nt	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 20W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C1)	Bộ	nt		nt			nt		4.700.000
21	nt	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 30W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C2)	Bộ	nt		nt			nt		5.436.000
22	nt	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 40W 5700 màu xám (KY-F-XC-001)	Bộ	nt		nt			nt		6.512.000
23	nt	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002-C1)	Bộ	nt		nt			nt		7.965.000
24	nt	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002)	Bộ	nt		nt			nt		8.721.000
25	nt	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 60W 5000 màu xám (KY-F-HX-001-C1)	Bộ	nt		nt			nt		9.286.000
26	nt	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 80W 5000 màu xám (KY-F-HX-001)	Bộ	nt		nt			nt		11.814.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
27	nt	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 100W 5000 màu xám (KY-F-HX-002)	Bộ	nt		nt			nt		14.155.000
28	nt	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 120W 5000 màu xám (KY-F-HX-003)	Bộ	nt		nt			nt		15.684.000
29	nt	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 150W 5000 màu xám (KY-F-HX-004)	Bộ	nt		nt			nt		21.364.000
Công ty cổ phần điện tử chuyên dụng Hanel ; Đ/c: phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội											
1	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A từ trung tâm	tủ	không có thông tin		Công ty cổ phần điện tử chuyên dụng Hanel			không có thông tin		27.107.377
2	nt	Thiết bị điều khiển và giám sát từ trung tâm truyền thông GMS/4G	bộ	nt		nt			nt		55.647.455
3	nt	Bộ điều khiển truyền thông	bộ	nt		nt			nt		4.968.523
4	nt	Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED NODE RF-NEMA 7	bộ	nt		nt			nt		4.970.210
5	nt	Đế chân NEMA 7	bộ	nt		nt			nt		500.000
6	nt	Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED NODE RF	bộ	nt		nt			nt		5.465.375
Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc; địa chỉ: phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội											
1	Vật tư ngành điện	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái	không có thông tin		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc			không có thông tin		3.286.000
2	nt	Đèn Led IOTA-100W, DALI	Cái	nt		nt			nt		3.223.000
3	nt	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		3.608.000
4	nt	Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái	nt		nt			nt		3.774.000
5	nt	Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái	nt		nt			nt		4.135.000
6	nt	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		4.721.000
7	nt	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		3.982.000
8	nt	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		902.000
9	nt	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		1.015.000
10	nt	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái	nt		nt			nt		1.518.000
11	nt	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	Cái	nt		nt			nt		1.540.000
12	nt	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái	nt		nt			nt		1.595.000
13	nt	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái	nt		nt			nt		1.628.000
14	nt	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái	nt		nt			nt		1.641.000
15	nt	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		4.345.000
16	nt	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	Cái	nt		nt			nt		2.936.000
17	nt	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		4.510.000
18	nt	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		4.595.000
19	nt	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	Cái	nt		nt			nt		4.639.000
20	nt	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		2.239.000
21	nt	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		6.260.000
22	nt	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		7.859.000
23	nt	Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		5.043.000
24	nt	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	Cái	nt		nt			nt		4.345.000
25	nt	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		1.817.200
26	nt	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái	nt		nt			nt		1.980.000
27	nt	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		2.084.000
28	nt	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		2.121.000
29	nt	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		2.177.000
30	nt	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		2.585.000
31	nt	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái	nt		nt			nt		2.664.000
32	nt	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		2.708.000
33	nt	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái	nt		nt			nt		2.774.000
34	nt	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		3.258.000
35	nt	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái	nt		nt			nt		3.235.000
36	nt	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		3.721.000
37	nt	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		3.797.000
38	nt	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		3.872.000
39	nt	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		3.982.000
40	nt	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái	nt		nt			nt		3.982.000
41	nt	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		6.253.000
42	nt	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		5.018.000
43	nt	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái	nt		nt			nt		4.070.000
44	nt	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái	nt		nt			nt		4.235.000
45	nt	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		7.050.000
46	nt	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		7.881.200
47	nt	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		8.280.000
48	nt	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		5.990.000
49	nt	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		6.190.000
50	nt	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái	nt		nt			nt		1.650.000
51	nt	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	nt		nt			nt		2.297.000
52	nt	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	nt		nt			nt		3.795.000
53	nt	Đèn pha LED MB03- 400w	Cái	nt		nt			nt		4.155.000
54	nt	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	nt		nt			nt		5.995.000
55	nt	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	nt		nt			nt		7.952.000
56	nt	Đèn pha LED MB04-800w	Cái	nt		nt			nt		14.167.800
57	nt	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái	nt		nt			nt		16.667.800
58	nt	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	nt		nt			nt		300.000
59	nt	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái	nt		nt			nt		325.000
60	nt	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái	nt		nt			nt		343.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
61	nt	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái	nt		nt			nt		500.000
62	nt	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	nt		nt			nt		1.985.000
63	nt	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái	nt		nt			nt		2.480.000
64	nt	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái	nt		nt			nt		9.860.000
65	nt	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái	nt		nt			nt		12.850.000
66	nt	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	nt		nt			nt		5.115.000
67	nt	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	nt		nt			nt		3.685.000
68	nt	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	nt		nt			nt		6.120.000
69	nt	Đế DP03	Cái	nt		nt			nt		6.116.000
70	nt	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	nt		nt			nt		4.147.000
71	nt	Cột củ tỏi DP04	Cái	nt		nt			nt		3.905.000
72	nt	Cột sư tử DP02	Cái	nt		nt			nt		7.699.000
73	nt	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	nt		nt			nt		3.900.000
74	nt	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	nt		nt			nt		3.952.000
75	nt	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái	nt		nt			nt		7.794.000
76	nt	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	nt		nt			nt		4.645.000
77	nt	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	nt		nt			nt		4.534.000
78	nt	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	nt		nt			nt		5.689.000
79	nt	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	nt		nt			nt		3.513.000
80	nt	Chùm CH02 (4+1)	Cái	nt		nt			nt		1.178.000
81	nt	Chùm CH02 (3+1)	Cái	nt		nt			nt		1.026.000
82	nt	Chùm CH04 (4+1)	Cái	nt		nt			nt		1.758.000
83	nt	Chùm CH04 (3+1)	Cái	nt		nt			nt		1.524.000
84	nt	Chùm CH06 (4+1)	Cái	nt		nt			nt		972.000
85	nt	Chùm CH06 (3+1)	Cái	nt		nt			nt		834.000
86	nt	Chùm CH07 (4+1)	Cái	nt		nt			nt		1.717.000
87	nt	Chùm CH07 (3+1)	Cái	nt		nt			nt		1.386.000
88	nt	Chùm CH08 (3+1)	Cái	nt		nt			nt		1.358.000
89	nt	Chùm CH11 (3+1)	Cái	nt		nt			nt		1.717.000
90	nt	Chùm CH11 (4+1)	Cái	nt		nt			nt		1.993.000
91	nt	Chùm CH12	Cái	nt		nt			nt		1.593.900
92	nt	Đèn Jupiter	Cái	nt		nt			nt		1.731.000
93	nt	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái	nt		nt			nt		3.766.000
94	nt	Cần đơn MB01-D	Cái	không có thông tin	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc			không có thông tin		1.157.000
95	nt	Cần kép MB01-K	Cái	nt		nt			nt		1.595.000
96	nt	Cần đơn MB02-D	Cái	nt		nt			nt		961.000
97	nt	Cần kép MB02-K	Cái	nt		nt			nt		1.340.000
98	nt	Cần đơn MB06-D	Cái	nt		nt			nt		686.000
99	nt	Cần kép MB06-K	Cái	nt		nt			nt		1.013.000
##	nt	Cần đơn MB03-D	Cái	nt		nt			nt		1.079.000
##	nt	Cần kép MB03-K	Cái	nt		nt			nt		1.699.000
##	nt	Cần đơn MB04-D	Cái	nt		nt			nt		1.378.000
##	nt	Cần kép MB04-K	Cái	nt		nt			nt		1.617.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	nt		nt			nt		1.650.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	nt		nt			nt		1.950.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	nt		nt			nt		2.500.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	nt		nt			nt		2.897.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		3.262.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	nt		nt			nt		3.328.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		4.156.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	nt		nt			nt		3.858.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		4.735.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		4.404.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		5.033.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		5.365.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		6.043.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		7.255.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	nt		nt			nt		1.550.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		1.700.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	nt		nt			nt		2.268.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		3.046.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		3.543.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		4.591.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		4.653.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		5.199.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		6.000.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		6.598.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		6.772.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		7.617.000
##	nt	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		9.179.000
##	nt	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	nt		nt			nt		97.400.000
##	nt	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	nt		nt			nt		109.400.000
##	nt	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	nt		nt			nt		119.400.000
##	nt	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	nt		nt			nt		134.000.000
##	nt	Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	nt		nt			nt		158.000.000
##	nt	Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	nt		nt			nt		16.500.000
##	nt	Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	nt		nt			nt		18.520.000
##	nt	Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	nt		nt			nt		23.530.000
##	nt	Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	nt		nt			nt		24.521.000
##	nt	Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	nt		nt			nt		27.520.000
##	nt	Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	nt		nt			nt		29.670.000
##	nt	Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	nt		nt			nt		33.500.000
##	nt	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	nt		nt			nt		2.000.000
##	nt	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái	nt		nt			nt		3.250.000
##	nt	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Cái	nt		nt			nt		3.980.000
##	nt	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	nt		nt			nt		1.400.000
##	nt	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	nt		nt			nt		2.050.000
##	nt	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	nt		nt			nt		2.450.000
##	nt	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	nt		nt			nt		1.680.000
##	nt	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái	nt		nt			nt		1.850.000
##	nt	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	Cái	nt		nt			nt		2.250.000
##	nt	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	nt		nt			nt		2.030.000
##	nt	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	nt		nt			nt		2.100.000
##	nt	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái	nt		nt			nt		3.230.000
##	nt	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cái	nt		nt			nt		3.980.000
##	nt	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái	nt		nt			nt		2.700.000
##	nt	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Cái	nt		nt			nt		3.750.000
##	nt	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Cái	nt		nt			nt		4.250.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Cái	nt		nt			nt		3.600.000
##	nt	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Cái	nt		nt			nt		12.900.000
##	nt	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Cái	nt		nt			nt		12.300.000
##	nt	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	Cái	nt		nt			nt		10.600.000
##	nt	Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Cái	nt		nt			nt		13.000.000
##	nt	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Cái	nt		nt			nt		10.600.000
##	nt	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm	Cái	nt		nt			nt		2.670.000
##	nt	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Cái	nt		nt			nt		450.000
##	nt	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm	Cái	nt		nt			nt		2.140.000
##	nt	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Cái	nt		nt			nt		7.300.000
##	nt	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	nt		nt			nt		8.056.000
##	nt	Đèn LED THGT 3 x D100	Cái	nt		nt			nt		5.560.000
##	nt	Đèn LED THGT 3 x D200	Cái	nt		nt			nt		6.060.000
##	nt	Đèn LED THGT 3 x D300	Cái	nt		nt			nt		7.970.000
##	nt	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái	nt		nt			nt		2.900.000
##	nt	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	nt		nt			nt		3.180.000
##	nt	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	nt		nt			nt		3.620.000
##	nt	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	nt		nt			nt		2.680.000
##	nt	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	nt		nt			nt		3.700.000
##	nt	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái	nt		nt			nt		6.000.000
##	nt	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	nt		nt			nt		4.900.000
##	nt	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	nt		nt			nt		2.950.000
##	nt	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	Cái	nt		nt			nt		52.500.000
##	nt	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	Cái	nt		nt			nt		32.500.000
##	nt	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	nt		nt			nt		10.350.000
##	nt	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	nt		nt			nt		10.950.000
##	nt	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	nt		nt			nt		12.950.000
##	nt	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	nt		nt			nt		11.350.000
##	nt	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	nt		nt			nt		12.950.000
##	nt	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	nt		nt			nt		12.950.000
Công ty CP thương mại VIGLACERA; Đ/c: P. Mễ Trì - Q. Nam Từ Liêm - TP. Hà Nội.											
1	Vật tư ngành nước	Bệt trẻ em (xả 1 nhấn, nắp BTE)	Bộ	không có thông tin		Công ty CP thương mại VIGLACERA			không có thông tin		1.780.000
2	nt	Bệt V177 két rời (xả tay gạt, nắp rơi thường)	Bộ	nt		nt			nt		1.430.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
3	nt	Bệt VT18M két rời (xả 2 nhấn, nắp rơi thường)	Bộ	nt		nt			nt		1.720.000
4	nt	Bệt V166 két rời (xả 2 nhấn, nắp thường)	Bộ	nt		nt			nt		1.750.000
5	nt	Bệt VT34 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt		1.920.000
6	nt	Bệt Vl88 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt		1.950.000
7	nt	Bệt Vl107 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt		2.320.000
8	nt	Bệt BL5M két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt		2.500.000
9	nt	Bệt C109 két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt		3.490.000
10	nt	Bệt V38 két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt		3.612.000
11	nt	Bệt V199 két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt		5.315.000
12	nt	Bệt két âm tường đặt sàn V50, V56(Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt		9.975.000
13	nt	Chậu treo tường VTL2, VTL3, VI1T (Bao bì)	Bộ	nt		nt			nt		370.000
14	nt	Chậu góc, chậu trẻ em .	Cái	nt		nt			nt		330.000
15	nt	Chậu dương vành CD1, Chậu âm bàn đá CA2 (NanoNung, bao bì đỡ)	Bộ	nt		nt			nt		770.000
16	nt	Chậu dương bàn đá CD19(Nano Nung, bao bì)	Bộ	nt		nt			nt		1.150.000
17	nt	Chậu + chân treo tường Vl5(bao bì)	Bộ	nt		nt			nt		840.000
18	nt	Chậu + chân treo tường Vl50 (Na no nung, bao bì)	Bộ	nt		nt			nt		1.560.000
19	nt	Chậu + chân treo tường Vl51 (Na no nung, bao bì)	Bộ	nt		nt			nt		1.600.000
20	nt	Chậu đặt bàn đá BS415(Nano nung , bao bì)	Bộ	nt		nt			nt		1.220.000
21	nt	Mặt bàn sứ BS 860 (Nano nung, KT600x450)	Bộ	nt		nt			nt		2.170.000
22	nt	Mặt bàn sứ BS 875 (Nano nung, KT750x500)	Bộ	nt		nt			nt		2.310.000
23	nt	Tiểu nam treo tường TT1(bộ vít nở, bao bì)	Bộ	nt		nt			nt		370.000
24	nt	Tiểu nam treo tường TV5, TT5(phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Bộ	nt		nt			nt		975.000
25	nt	Tiểu nam treo tường T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Bộ	nt		nt			nt		1.580.000
26	nt	Tiểu nam kiểu đứng BS604 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Bộ	nt		nt			nt		4.800.000
27	nt	Tiểu nữ VB3,VB5 (Bao bì)	Bộ	nt		nt			nt		800.000
28	nt	Tiểu nữ VB50,VB51.	Bộ	nt		nt			nt		1.500.000
29	nt	Vách ngăn sứ tiểu nam VGVN01	Cái	nt		nt			nt		1.145.000
30	nt	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh (dùng pin) VG1028M	Bộ	nt		nt			nt		4.310.000
31	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD102	Bộ	nt		nt			nt		730.000
32	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168	Bộ	nt		nt			nt		890.000
33	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG112	Bộ	nt		nt			nt		1.270.000
34	nt	Sen tắm một đường lạnh VG508	Bộ	nt		nt			nt		485.000
35	nt	Sen tắm nóng lạnh VSD502	Bộ	nt		nt			nt		1.160.000
36	nt	Vòi tiểu nữ VG700	Bộ	nt		nt			nt		820.000
37	nt	Si phon lật 2 VGSP4	Bộ	nt		nt			nt		320.000
38	nt	Gương tắm KT: 450x600x5 VGG4	Cái	nt		nt			nt		285.000
39	nt	Gương tắm KT: 500x700x5 VG- G1	Cái	nt		nt			nt		320.000
40	nt	Bộ giá đỡ chậu âm thép ma	Bộ	nt		nt			nt		175.000
41	nt	Bộ giá đỡ chậu âm Inox	Bộ	nt		nt			nt		225.000
Chi nhánh Công ty CPĐT NL-XD-TM Hoàng Sơn - Trung tâm VLXD Hoàng Sơn ; Đ/c: phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình											
1	Vật tư ngành nước	Bệt C108 két rời (xả tay gạt, nắp rơi thường)	Bộ	không có thông tin		Inax			không có thông tin	Báo giá tại thành phố Hòa Bình	2.450.000
2	nt	Bệt C504 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt	nt	2.695.000
3	nt	Bệt C306 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt	nt	2.590.000
4	nt	Chậu rửa	Cái	nt		nt			nt	nt	620.000
5	nt	Xịt rửa bệt xí	Bộ	nt		nt			nt	nt	270.000
6	nt	Chân chậu treo tường	Cái	nt		nt			nt	nt	450.000
7	nt	Chân châu (chân cao)	Cái	nt		nt			nt	nt	380.000
8	nt	Si phông lật chậu rửa	Bộ	nt		nt			nt	nt	450.000
9	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ	Cái	nt		nt			nt	nt	970.000
10	nt	Sen tắm một đường lạnh	Bộ	nt		nt			nt	nt	960.000
11	nt	Sen tắm nóng lạnh	Bộ	nt		nt			nt	nt	1.360.000
12	nt	Gương tắm KT 450 x 600	Cái	nt		nt			nt	nt	420.000
13	nt	Phụ kiện phòng tắm (Giá đỡ trước gương, hộp giấy, giá đựng xà phòng, bàn chải, mắc áo)	Bộ	nt		nt			nt	nt	850.000
14	nt	Bệt trẻ em (xả 1 nhấn, nắp BTE)	Bộ	nt		VIGLACERA			nt	nt	1.950.000
15	nt	Bệt V177 két rời (xả tay gạt, nắp rơi thường)	Bộ	nt		nt			nt	nt	1.680.000
16	nt	Bệt VT18M két rời (xả 2 nhấn, nắp rơi thường)	Bộ	nt		nt			nt	nt	1.850.000
17	nt	Bệt V166 két rời (xả 2 nhấn, nắp thường)	Bộ	nt		nt			nt	nt	1.850.000
18	nt	Bệt VT34 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt	nt	2.060.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
19	nt	Bệt V188 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt	nt	2.530.000
20	nt	Bệt V1107 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt	nt	2.530.000
21	nt	Bệt BL5M két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt	nt	2.750.000
22	nt	Bệt C109 két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt	nt	3.850.000
23	nt	Bệt V38 két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt	nt	3.890.000
24	nt	Bệt V199 két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt	nt	6.020.000
25	nt	Bệt két âm tường đặt sàn V50, V56(Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt	nt	9.987.000
26	nt	Chậu treo tường VTL2, VTL3, VI1T (Bao bì)	Cái	nt		nt			nt	nt	490.000
27	nt	Chậu góc, chậu trẻ em .	Cái	nt		nt			nt	nt	580.000
28	nt	Chậu dương vành CD1, Chậu âm bàn đá CA2 (NanoNung, bao bì đỡ)	Cái	nt		nt			nt	nt	950.000
29	nt	Chậu dương bàn đá CD19 (Nano nung, bao bì)	Cái	nt		nt			nt	nt	1.260.000
30	nt	Chậu + chân treo tường V15 (Bao bì)	Bộ	nt		nt			nt	nt	1.450.000
31	nt	Chậu + chân treo tường V150 (Nano nung, bao bì)	Bộ	nt		nt			nt	nt	1.650.000
32	nt	Chậu + chân treo tường V151 (Nano nung, bao bì)	Bộ	nt		nt			nt	nt	1.650.000
33	nt	Chậu đặt bàn đá BS415(Nano nung , bao bì)	Cái	nt		nt			nt	nt	1.420.000
34	nt	Mặt bàn sứ BS 860 (Nano nung, KT600x450)	Cái	nt		nt			nt	nt	2.380.000
35	nt	Mặt bàn sứ BS 875 (Nano nung, KT750x500)	Cái	nt		nt			nt	nt	2.420.000
36	nt	Chân chậu (chân đứng, loại cao)	Cái	nt		nt			nt	nt	650.000
37	nt	Si phông lật chậu rửa	Bộ	nt		nt			nt	nt	430.000
38	nt	Tiểu nam treo tường TT1(bộ vít nở, bao bì)	Cái	nt		nt			nt	nt	650.000
39	nt	Tiểu nam treo tường TV5, TT5(phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Cái	nt		nt			nt	nt	1.000.000
40	nt	Tiểu nam treo tường T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Cái	nt		nt			nt	nt	1.680.000
41	nt	Tiểu nam kiểu đứng BS604 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Cái	nt		nt			nt	nt	4.956.000
42	nt	Tiểu nữ VB3,VB5 (Bao bì)	Cái	nt		nt			nt	nt	1.150.500
43	nt	Tiểu nữ VB50,VB51.	Cái	nt		nt			nt	nt	1.610.000
44	nt	Vách ngăn sứ tiểu nam VGVN01	Cái	nt		nt			nt	nt	1.250.400
45	nt	Van xả tiểu nam (loại ấn tay)	Cái	nt		nt			nt	nt	650.000
46	nt	Van xả tiểu nam (loại tự động)	Cái	nt		nt			nt	nt	1.850.000
47	nt	Van xả tiểu nữ (loại ấn tay)	Cái	nt		nt			nt	nt	950.000
48	nt	Van xả tiểu nữ (loại tự động)	Cái	nt		nt			nt	nt	1.960.000
49	nt	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh (dùng pin) VG1028M	Cái	nt		nt			nt	nt	4.515.000
50	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD102	Cái	nt		nt			nt	nt	885.000
51	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168	Cái	nt		nt			nt	nt	970.000
52	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG112	Cái	nt		nt			nt	nt	1.520.000
53	nt	Sen tắm 1 đường lạnh VG508	Bộ	nt		nt			nt	nt	955.000
54	nt	Sen tắm nóng lạnh VSD502	Bộ	nt		nt			nt	nt	1.390.000
55	nt	Vòi tiểu nữ VG700	Cái	nt		nt			nt	nt	850.000
56	nt	Si phông lật 2 VGSP4	Bộ	nt		nt			nt	nt	430.000
57	nt	Gương tắm KT: 450x600x5 VGG4	Cái	nt		nt			nt	nt	350.000
58	nt	Gương tắm KT: 500x700x5 VG- G1	Cái	nt		nt			nt	nt	430.000
59	nt	Gương tắm KT: 600x1200 mm	Cái	nt		nt			nt	nt	1.250.000
60	nt	Gương tắm KT: 800x600 mm	Cái	nt		nt			nt	nt	1.050.000
61	nt	Gương tắm KT: 840x1700 mm	Cái	nt		nt			nt	nt	2.500.000
62	nt	Gương tắm KT: 840x1700 mm	Cái	nt		nt			nt	nt	2.400.000
63	nt	Bộ giá đỡ chậu âm thép mạ	Bộ	nt		nt			nt	nt	280.000
64	nt	Bô giá đỡ châu âm Inox	Bô	nt		nt			nt	nt	350.000
65	nt	Hộp giấy vệ sinh	Cái	nt		nt			nt	nt	180.000
Sơn màu các loại											
1	Sơn	Sơn đỏ Alkyd ĐB	kg	không có thông tin					không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	54.864
2	nt	Sơn xanh lá cây Alkyd ĐB-26	kg	nt					nt	nt	58.364
3	nt	Sơn xanh lam Alkyd ĐB-01	kg	nt					nt	nt	53.409
4	nt	Sơn đen Alkyd-01	kg	nt					nt	nt	47.364
5	nt	Sơn vàng Alkyd ĐB-03 ĐE	kg	nt					nt	nt	70.364
6	nt	Sơn chống rỉ sắt Alkyd	kg	nt					nt	nt	39.864
7	nt	Sơn trắng Alkyd	kg	nt					nt	nt	52.864
8	nt	Sơn vàng Alkyd ĐB-03	kg	nt					nt	nt	63.964
9	nt	Hắc ín	kg	nt					nt	nt	22.727
10	nt	Rẻ lau	kg	nt					nt	nt	9.091
Sơn JOTUN các loại											
1	Sơn	Sơn lót nội thất (Jotasealer 03)	kg	không có thông tin		JOTUN			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	58.091
2	nt	Sơn lót cao cấp nội thất, (Majetic Primer)	kg	nt		nt			nt	nt	75.545

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
3	nt	Sơn lót cao cấp ngoại thất (Jotashield Primer 07)	kg	nt		nt			nt	nt	78.727
4	nt	Sơn phủ ngoại thất kinh tế (Jotatough)	kg	nt		nt			nt	nt	63.545
5	nt	Sơn phủ cao cấp (Jotashield Ẽtreme)	kg	nt		nt			nt	nt	171.250
6	nt	Sơn nội thất kinh tế (Jotaplast)	kg	nt		nt			nt	nt	36.818
7	nt	Sơn nội thất cao cấp (Majestic)	kg	nt		nt			nt	nt	135.182
8	nt	Sơn lót Gardex (Gardex primer)	kg	nt		nt			nt	nt	128.727
9	nt	Dung môi pha sơn (Gardex thinner)	kg	nt		nt			nt	nt	82.545
10	nt	Sơn dầu phủ bóng cao cấp (Gardex)	kg	nt		nt			nt	nt	149.091
11	nt	Sơn màu cao cấp vecni bảo vệ gỗ bóng Woodshield	kg	nt		nt			nt	nt	169.150
12	nt	Bột trét nội thất màu trắng (Jotun Putty Interior)	kg	nt		nt			nt	nt	6.875
13	nt	Bột trét nội - ngoại thất mầu trắng (Jotun Putty Exeterior)	kg	nt		nt			nt	nt	9.625
14	nt	Sơn gai tiêu chuẩn (Texotile)	kg	nt		nt			nt	nt	57.120
Sơn DURGO các loại											
1	Sơn	Bột bả cao cấp trong nhà DURGO.	kg	không có thông tin		DURGO			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	5.600
2	nt	Bột bả cao cấp ngoài trời DURGO.	kg	nt		nt			nt	nt	5.800
3	nt	Sơn lót trong nhà DURGO	kg	nt		nt			nt	nt	52.000
4	nt	Sơn lót ngoài nhà DURGO	kg	nt		nt			nt	nt	65.000
5	nt	Sơn lót đặc biệt, dùng trong nhà và ngoài nhà DURGO	kg	nt		nt			nt	nt	75.000
6	nt	Sơn phủ trong nhà Eco DURGO kinh tế.	kg	nt		nt			nt	nt	38.000
7	nt	Sơn phủ trong nhà 3 sao DURGO.	kg	nt		nt			nt	nt	53.800
8	nt	Sơn phủ trong nhà 4 sao DURGO.	kg	nt		nt			nt	nt	65.900
9	nt	Sơn phủ trong nhà 5 sao DURGO.	kg	nt		nt			nt	nt	85.000
10	nt	Sơn phủ trong nhà đặc biệt DURGO.	kg	nt		nt			nt	nt	120.000
11	nt	Sơn phủ ngoài nhà Eco DURGO kinh tế.	kg	nt		nt			nt	nt	52.000
12	nt	Sơn phủ ngoài nhà 3 sao DURGO.	kg	nt		nt			nt	nt	65.400
13	nt	Sơn phủ ngoài nhà 4 sao DURGO.	kg	nt		nt			nt	nt	77.900
14	nt	Sơn phủ ngoài nhà 5 sao DURGO.	kg	nt		nt			nt	nt	91.200
15	nt	Sơn phủ ngoài nhà đặc biệt DURGO.	kg	nt		nt			nt	nt	162.000
16	nt	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu nâu đỏ.	kg	nt		nt			nt	nt	52.000
17	nt	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu đen.	kg	nt		nt			nt	nt	52.000
18	nt	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu vàng.	kg	nt		nt			nt	nt	55.000
19	nt	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu xám .	kg	nt		nt			nt	nt	55.000
20	nt	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO khô nhanh.	kg	nt		nt			nt	nt	65.000
21	nt	Sơn phủ màu ALKYD DURGO màu trắng.	kg	nt		nt			nt	nt	75.000
22	nt	Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu.	kg	nt		nt			nt	nt	78.000
23	nt	Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu khô nhanh	kg	nt		nt			nt	nt	95.000
Sơn AVP PAINT các loại											
1	Sơn	Sơn trong nhà che phủ hiệu quả (Gemmany-EU).	kg	không có thông tin		AVP PAINT			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	35.000
2	nt	Sơn nội thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	nt		nt			nt	nt	40.000
3	nt	Sơn nội thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	nt		nt			nt	nt	65.300
4	nt	Sơn siêu bóng trong nhà chùi rửa tối đa (Gemmany-EU).	kg	nt		nt			nt	nt	145.000
5	nt	Sơn ngoại thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	nt		nt			nt	nt	58.000
6	nt	Sơn siêu bóng ngoài nhà chùi rửa tối đa (Gemmany-EU).	kg	nt		nt			nt	nt	165.000
7	nt	Sơn lót chống kiềm trong nhà (Gemmany-EU).	kg	nt		nt			nt	nt	55.000
8	nt	Sơn lót chống kiềm ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	nt		nt			nt	nt	72.000
9	nt	Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	nt		nt			nt	nt	74.000
10	nt	Sơn chống thấm đa năng (Gemmany-EU).	kg	nt		nt			nt	nt	95.000
11	nt	Bột bả trong nhà và ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	nt		nt			nt	nt	5.900
12	nt	Bột bả chống thấm đặc biệt ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	nt		nt			nt	nt	9.000
Sơn JYKA các loại										nt	
1	Sơn	Sơn ngoại thất JYKA 9IN1, siêu bóng đặc biệt chống nóng, chống thấm.	kg	không có thông tin		JYKA			không có thông tin	nt	220.926
2	nt	Sơn ngoại thất JYKA NANO, siêu bóng cao cấp.	kg	nt		nt			nt	nt	203.773
3	nt	Sơn ngoại thất JYKA Satin - Sơn ngoại thất bóng cao cấp.	kg	nt		nt			nt	nt	133.424
4	nt	Sơn ngoại thất JYKA 5 IN1.	kg	nt		nt			nt	nt	68.695
5	nt	Sơn nội thất JYKA 8IN1, siêu bóng đặc biệt chống nóng, chống phai màu.	kg	nt		nt			nt	nt	177.015
6	nt	Sơn nội thất JYKA 7 IN 1 siêu bóng.	kg	nt		nt			nt	nt	162.950
7	nt	Sơn nội thất JYKA 6 IN1 - Sơn nội thất bóng cao cấp.	kg	nt		nt			nt	nt	120.255

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
8	nt	Sơn nội thất JYKA lau chùi hiệu quả.	kg	nt		nt			nt	nt	71.592
9	nt	Sơn nội thất JYKA 5 IN 1 siêu trắng.	kg	nt		nt			nt	nt	53.129
10	nt	Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn ngoại thất.	kg	nt		nt			nt	nt	104.762
11	nt	Sơn lót chống kiềm JYKA ngoại thất.	kg	nt		nt			nt	nt	82.645
12	nt	Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn nội thất.	kg	nt		nt			nt	nt	86.364
13	nt	Sơn lót JYKA nội thất.	kg	nt		nt			nt	nt	68.182
14	nt	Sơn giả đá cao cấp JKA-BS GOLD.	kg	nt		nt			nt	nt	117.965
15	nt	Bột trét tường ngoại thất JKKA cao cấp chống thấm 3IN1.	kg	nt		nt			nt	nt	10.205
16	nt	Chống thấm chộn xi măng đa năng.	kg	nt		nt			nt	nt	94.372
Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Thiên Bảo; Đ/c:phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình											
1	Vật liệu khác	Dung dịch chống thấm dạng lỏng	lit	không có thông tin	Sika lite (can 5 lít)	Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Thiên Bảo			không có thông tin		51.520
2	nt	Dung dịch chống thấm dạng lỏng	lit	nt	Sika lite (can 25 lít)	nt			nt		50.960
3	nt	Dung dịch chống thấm dạng lỏng	lit	nt	Sika latex TH (can 2 lít)	nt			nt		78.540
4	nt	Dung dịch chống thấm dạng lỏng	lit	nt	Sika latex TH (can 5 lít)	nt			nt		71.400
5	nt	Dung dịch chống thấm dạng lỏng	lit	nt	Sika latex TH (can 25 lít)	nt			nt		70.000
6	nt	Dung dịch chống thấm dạng lỏng	lit	nt	Sika Latex (can 5 lít)	nt			nt		114.660
7	nt	Dung dịch chống thấm dạng lỏng	lit	nt	Sika Latex (can 25 lít)	nt			nt		113.680
8	nt	Dung dịch chống thấm dạng lỏng	lit	nt	Sika Gard 905W (can 2 lít)	nt			nt		124.880
9	nt	Dung dịch chống thấm dạng lỏng	lit	nt	Sika Gard 905W (can 5 lít)	nt			nt		121.940
10	nt	Dung dịch chống thấm dạng lỏng	kg	nt	Sika waterproofing Liquid	nt			nt		50.400
11	nt	Vữa chống thấm gốc xi măng	kg	nt	Sikatop seal 105	nt			nt		30.660
12	nt	Vữa chống thấm gốc xi măng	kg	nt	Sikatop seal 107	nt			nt		42.560
13	nt	Vữa chống thấm gốc xi măng	kg	nt	Sikatop seal 109	nt			nt		79.940
14	nt	Vữa chống thấm gốc xi măng	kg	nt	Sika 102	nt			nt		185.920
15	nt	Màng chống thấm	kg	nt	Sika proof Membrane (thùng 6 kg)	nt			nt		85.680
16	nt	Màng chống thấm	kg	nt	Sika proof Membrane (thùng 18 kg)	nt			nt		73.360
17	nt	Màng chống thấm	kg	nt	Sika 1F (thùng 6 kg)	nt			nt		96.600
18	nt	Màng chống thấm	kg	nt	Sika 1F (thùng 18 kg)	nt			nt		92.400
19	nt	Màng chống thấm	kg	nt	Sika Raintile White/Grey (thùng 4 kg)	nt			nt		147.280
20	nt	Màng chống thấm	kg	nt	Sika Raintile White/Grey (thùng 20 kg)	nt			nt		140.700
21	nt	Màng chống thấm	kg	nt	Sikalastic 590	nt			nt		174.440
22	nt	Màng chống thấm	kg	nt	Sikalastic 110	nt			nt		151.760
23	nt	Màng chống thấm	kg	nt	Sika Poxitar MY	nt			nt		433.720
24	nt	Màng chống thấm	m	nt	Sika Bit W-15	nt			nt		237.720
25	nt	Màng chống thấm	kg	nt	Sikabit 1	nt			nt		10.220
26	nt	Màng chống thấm	m2	nt	Sika Reemat Premium	nt			nt		74.200
27	nt	Màng chống thấm	m2	nt	Sika Bit PRO P-40-0 Sand	nt			nt		162.400
28	nt	Màng chống thấm	m2	nt	Sika Bit PRO P-40G-0 MG	nt			nt		182.000
29	nt	Màng chống thấm	m	nt	Sika Bit PRO P-30-0 Sand	nt			nt		141.680
30	nt	Màng chống thấm	m	nt	BC Bitumen Coating	nt			nt		107.660
31	nt	Băng cản nước	m	nt	Sika Waterbar V15E	nt			nt		115.080
32	nt	Băng cản nước	m	nt	Sika Waterbar V15	nt			nt		200.480
33	nt	Băng cản nước	m	nt	Sika Waterbar V20 Eco VN	nt			nt		149.660
34	nt	Băng cản nước	m	nt	Sika Waterbar V20	nt			nt		232.260
35	nt	Băng cản nước	m	nt	Sika Waterbar V25	nt			nt		310.100
36	nt	Băng cản nước	m	nt	Sika Waterbar 015	nt			nt		254.240
37	nt	Băng cản nước	m	nt	Sika Waterbar 020	nt			nt		337.680

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
38	nt	Băng cản nước	m	nt	Sika Waterbar 025	nt			nt		416.360
39	nt	Băng cản nước	m	nt	Sika SwellStop	nt			nt		212.800
40	nt	Băng cản nước	m	nt	Sika SwellStop II	nt			nt		104.860
41	nt	Băng cản nước	m	nt	Sika Hydrotile CJ	nt			nt		290.220
42	nt	Băng cản nước	m	nt	Multiseal 7.5cm*10m grey	nt			nt		51.800
43	nt	Vữa đổ bù chống co ngót	kg	nt	Sika Grout GP (bao 5 kg)	nt			nt		13.860
44	nt	Vữa đổ bù chống co ngót	kg	nt	Sika Grout GP (bao 25 kg)	nt			nt		10.360
45	nt	Vữa đổ bù chống co ngót	kg	nt	Sika Grout 214-11	nt			nt		13.440
46	nt	Vữa đổ bù chống co ngót	kg	nt	Sika Grout 214-11 HS	nt			nt		31.780
47	nt	Vữa đổ bù chống co ngót	kg	nt	Sikadur 42 MP	nt			nt		101.640
48	nt	Vữa sửa chữa bê tông	kg	nt	Sika monotop 610	nt			nt		68.880
49	nt	Vữa sửa chữa bê tông	kg	nt	Sika monotop 615 HB	nt			nt		68.880
50	nt	Vữa sửa chữa bê tông	kg	nt	Sika monotopR	nt			nt		68.880
51	nt	Vữa sửa chữa bê tông	kg	nt	Sika Refit 2000	nt			nt		31.780
52	nt	Vữa sửa chữa bê tông	kg	nt	Sikagard 75 Epocem	nt			nt		75.040
53	nt	Keo kết nối gốc Epoxy	kg	nt	Sikadur 731	nt			nt		308.980
54	nt	Keo kết nối gốc Epoxy	kg	nt	Sikadur 732	nt			nt		451.220
55	nt	Keo kết nối gốc Epoxy	kg	nt	Sikadur 752	nt			nt		524.720
56	nt	Keo kết nối gốc Epoxy	Tuýp	nt	Sika Anchorfix 3001	nt			nt		788.900
57	nt	Keo kết nối gốc Epoxy	Tuýp	nt	Sika Anchorfix S	nt			nt		415.380
58	nt	Keo kết nối gốc Epoxy	bộ	nt	Sikadur 20 Crack Seal	nt			nt		188.160
59	nt	Keo dán cà chít mạch gạch	kg	nt	Sika Tilebond GP (bao 5 kg)	nt			nt		12.460
60	nt	Keo dán cà chít mạch gạch	kg	nt	Sika Tilebond GP (túi 25 kg)	nt			nt		10.780
61	nt	Keo dán cà chít mạch gạch	kg	nt	Sika Cream 200HP Grey	nt			nt		18.900
62	nt	Keo dán cà chít mạch gạch	kg	nt	Sika Cream 200HP White	nt			nt		20.300
63	nt	Keo dán cà chít mạch gạch	kg	nt	Tile Grout White (túi 5 kg)	nt			nt		29.400
64	nt	Keo dán cà chít mạch gạch	kg	nt	Tile Grout White (túi 1 kg)	nt			nt		31.640
65	nt	Keo trám khe	Tuýp	nt	SikaSilk 119 MP (đen/trắng)	nt			nt		66.500
66	nt	Keo trám khe	Tuýp	nt	SikaSilk 119 MP (xám/trong)	nt			nt		69.300
67	nt	Keo trám khe	Tuýp	nt	SikaSilk 109 Plus - Axit	nt			nt		72.800
68	nt	Keo trám khe	Tuýp	nt	SikaSilk 129 - Keo chống mốc	nt			nt		93.100
69	nt	Keo trám khe	Tuýp	nt	SikaSilk 119 MP (xám/trong)	nt			nt		69.300
70	nt	Keo trám khe	Tuýp	nt	Sika flex Pro-3 Concrete Grey	nt			nt		311.500
71	nt	Keo trám khe	Tuýp	nt	Sika flex 134 Bond&Seal	nt			nt		130.060
72	nt	Keo trám khe	Tuýp	nt	Sikaflex Construction Grey	nt			nt		225.820
73	nt	Keo trám khe	Tuýp	nt	Sikaflex Construction White	nt			nt		225.820
74	nt	Keo trám khe	Lon	nt	Sika Primer 3N	nt			nt		1.625.820
75	nt	Hợp chất tăng cứng mặt sàn	kg	nt	Sikafloor Chapdur Green	nt			nt		18.760
76	nt	Hợp chất tăng cứng mặt sàn	kg	nt	Sikafloor Chapdur Grey	nt			nt		7.420
77	nt	Hợp chất tăng cứng mặt sàn	Lít	nt	Sikafloor Curehard 24	nt			nt		98.000
78	nt	Sơn sàn Epoxy	kg	nt	Sikafloor 161	nt			nt		338.520
79	nt	Sơn sàn Epoxy	kg	nt	Sikafloor 2530 - New7032/6011/7035	nt			nt		357.420
80	nt	Sơn sàn Epoxy	kg	nt	Sikafloor 263 SL-7032/7035/6011	nt			nt		339.080
81	nt	Sơn sàn Epoxy	kg	nt	Sikafloor 264 SL-7032/7035/6011	nt			nt		339.080
82	nt	Sơn sàn Epoxy	Kg	nt	Sikafloor 81 Epocem	nt			nt		77.840
83	nt	Phụ gia bê tông	lit	nt	Sikament R7N (can 5 lít)	nt			nt		27.020
84	nt	Phụ gia bê tông	lit	nt	Sikament R7N (can 25 lít)	nt			nt		26.180

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
85	nt	Phụ gia bê tông	lit	nt	Sikament NN (can 5 lít)	nt			nt		52.220
86	nt	Phụ gia bê tông	lit	nt	Sikament NN (can 25 lít)	nt			nt		51.240
87	nt	Phụ gia bê tông	lit	nt	Sikament -1 R4 (can 5 lít)	nt			nt		40.180
88	nt	Phụ gia bê tông	lit	nt	Sikament -1 R4 (can 25 lít)	nt			nt		39.480
89	nt	Phụ gia bê tông	lit	nt	Rugasol C (can 5 lít)	nt			nt		46.340
90	nt	Phụ gia bê tông	lit	nt	Rugasol C (can 25 lít)	nt			nt		45.780
91	nt	Phụ gia bê tông	lit	nt	Rugasol F	nt			nt		60.480
92	nt	Phụ gia bê tông	lit	nt	Separol (can 5 lít)	nt			nt		75.880
93	nt	Phụ gia bê tông	lit	nt	Separol (can 25 lít)	nt			nt		75.460
94	nt	Phụ gia bê tông	kg	nt	Intraplast Z - HV	nt			nt		140.980
95	nt	Phụ gia cho sản xuất bê tông	lít	nt	Antisol S (can 5 lít)	nt			nt		36.820
96	nt	Phụ gia cho sản xuất bê tông	lít	nt	Antisol S (can 25 lít)	nt			nt		36.260
97	nt	Phụ gia cho sản xuất bê tông	lít	nt	Antisol E (can 5 lít)	nt			nt		49.140
98	nt	Phụ gia cho sản xuất bê tông	lít	nt	Antisol E (can 25 lít)	nt			nt		48.720
99	nt	Phụ gia cho sản xuất bê tông	lít	nt	Plastocrete N (can 5 lít)	nt			nt		34.860
##	nt	Phụ gia cho sản xuất bê tông	lít	nt	Plastocrete N (can 25 lít)	nt			nt		34.160
##	nt	Phụ gia cho sản xuất bê tông	lit	nt	Sikament 2000 AT-N (can 5 lít)	nt			nt		38.640
##	nt	Phụ gia cho sản xuất bê tông	lit	nt	Sikament 2000 AT-N (can 25 lít)	nt			nt		38.640
##	nt	Phụ gia cho sản xuất bê tông	kg	nt	Sikacrete PP1	nt			nt		20.300
##	nt	SẢN PHẨM HÓA CHẤT XÂY DỰNG BASF	Kg	nt	MasterSeal 530	nt			nt		20.700
##	nt	SẢN PHẨM HÓA CHẤT XÂY DỰNG BASF	Kg	nt	MasterSeal 540	nt			nt		42.560
##	nt	SẢN PHẨM HÓA CHẤT XÂY DỰNG BASF	Kg	nt	MasterSeal 555	nt			nt		79.940
##	nt	SẢN PHẨM HÓA CHẤT XÂY DỰNG BASF	Kg	nt	MasterFlow 810	nt			nt		13.440
##	nt	SẢN PHẨM HÓA CHẤT XÂY DỰNG BASF	Lít	nt	MasterEmaco P158	nt			nt		71.400
##	nt	Sơn nội thất mịn (Onip Plus) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		1.651.818
##	nt	Sơn nội thất mịn (Onip Plus) thùng 5 lít	thùng	nt		nt			nt		527.273
##	nt	Sơn nội thất lau chùi (Onip Aqua 50 Matt) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		2.840.909
##	nt	Sơn nội thất lau chùi (Onip Aqua 50 Matt) thùng 5 lít	thùng	nt		nt			nt		801.818
##	nt	Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		2.070.909
##	nt	Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White) thùng 5 lít	thùng	nt		nt			nt		663.636
##	nt	Sơn nội thất siêu trắng bóng cao cấp (Onip Arcadia Plus White) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		3.800.000
##	nt	Sơn nội thất siêu trắng bóng cao cấp (Onip Arcadia Plus White) thùng 5 lít	thùng	nt		nt			nt		1.098.182
##	nt	Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp(Onip Arcadia Plus) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		3.784.545
##	nt	Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp(Onip Arcadia Plus) thùng 5 lít	thùng	nt		nt			nt		1.066.364
##	nt	Sơn siêu bóng nội thất (Onip Arcadia Satin) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		4.825.455
##	nt	Sơn siêu bóng nội thất (Onip Arcadia Satin) thùng 5 lít	thùng	nt		nt			nt		1.397.273
##	nt	Sơn siêu bóng nội thất (Onip Arcadia Satin) thùng 1 lít	thùng	nt		nt			nt		304.545
##	nt	Sơn ngoại thất mịn (Onip RS) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		2.515.455
##	nt	Sơn ngoại thất mịn (Onip RS) thùng 5 lít	thùng	nt		nt			nt		786.364
##	nt	Sơn ngoại thất mịn (Onip RS) thùng 1 lít	thùng	nt		nt			nt		200.000
##	nt	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		4.650.000
##	nt	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP) thùng 5 lít	thùng	nt		nt			nt		1.402.727
##	nt	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP) thùng 1 lít	thùng	nt		nt			nt		325.455
##	nt	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Onip Opacryl Satin) 5 lít	thùng	nt		nt			nt		1.711.818
##	nt	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Onip Opacryl Satin) 1 lít	thùng	nt		nt			nt		395.455
##	nt	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (Onip Super Shiny) 5 lít	thùng	nt		nt			nt		2.122.727

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (Onip Super Shiny) 5 lít	thùng	nt		nt			nt		488.182
##	nt	Sơn lót nội-ngoại thất (Onip Aqua 2050 Primer) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		3.529.091
##	nt	Sơn lót nội-ngoại thất (Onip Aqua 2050 Primer) thùng 5 lít	thùng	nt		nt			nt		1.068.182
##	nt	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Onip Sealer) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		3.180.000
##	nt	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Onip Sealer) thùng 5 lít	thùng	nt		nt			nt		930.000
##	nt	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		2.268.182
##	nt	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		733.636
##	nt	Sơn nhũ vàng thùng 1 lít	thùng	nt		nt			nt		554.545
##	nt	Sơn chống thấm (Onip CT11A) thùng 21 kg	thùng	nt		nt			nt		3.151.818
##	nt	Sơn chống thấm (Onip CT11A) thùng 6,3 kg	thùng	nt		nt			nt		910.909
##	nt	Sơn chống thấm màu (Onip CT12A) thùng 23 kg	thùng	nt		nt			nt		3.820.909
##	nt	Sơn chống thấm màu (Onip CT12A) thùng 6,4 kg	thùng	nt		nt			nt		1.165.455
##	nt	Bột trét nội thất cao cấp (Onip D'ACCOR MASTIC) thùng 40 kg	thùng	nt		nt			nt		363.636
##	nt	Bột trét ngoại thất cao cấp (Onip D'CCOR MASTIC) thùng 40 kg	thùng	nt		nt			nt		530.909
##	nt	Sơn nội thất (challenge Int) thùng18 lít	thùng	nt		nt			nt		1.057.273
##	nt	Sơn nội thất (challenge Int) thùng5 lít	thùng	nt		nt			nt		363.636
##	nt	Sơn ngoại thất (challenge Ext) thùng18 lít	thùng	nt		nt			nt		1.931.818
##	nt	Sơn ngoại thất (challenge Ext) thùng 5 lít	thùng	nt		nt			nt		568.182
##	nt	Sơn lót (challenge Sealer) thùng18 lít	thùng	nt		nt			nt		1.727.273
##	nt	Sơn lót (challenge Sealer) thùng5 lít	thùng	nt		nt			nt		522.727
##	nt	Bột bả trong nhà (Sonas Int) bao 40 kg	bao	nt		nt			nt		243.636
##	nt	Bột bả ngoài trời (Sonas Ext) bao 40 kg	bao	nt		nt			nt		318.182
Công ty Cổ phần Dubai Paint											
1	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	không có thông tin		Công ty Cổ phần Dubai Paint			không có thông tin		147.059
2	nt	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg	nt		nt			nt		152.406
3	nt	Sơn nội thất cao cấp (Majestic)	kg	nt		nt			nt		45.269
4	nt	Sơn siêu trắng trần	kg	nt		nt			nt		90.374
5	nt	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	kg	nt		nt			nt		105.882
6	nt	Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	nt		nt			nt		225.490
7	nt	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	kg	nt		nt			nt		258.170
8	nt	Sơn ngoại thất cao cấp	kg	nt		nt			nt		104.278
9	nt	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	nt		nt			nt		202.614
10	nt	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	kg	nt		nt			nt		258.170
11	nt	Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp	kg	nt		nt			nt		238.562
12	nt	Bột bả nội thất chất lượng cao	kg	nt		nt			nt		7.750
13	nt	Bột bả nội, ngoại thất cao cấp	kg	nt		nt			nt		11.625
Công ty Cổ phần Bestmix.											
1	Sơn	Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC/ BKN-90 V200	mét	TCVN 9407:2014	20m/cuộn	Công ty Cổ phần Bestmix.					105.555
2	nt	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer)/ BestLatex R114	lít	nt	25l/can	nt					49.259
3	nt	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần/ BestSeal BP411	kg	nt	18kg/thùng	nt					52.037
4	nt	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần/ BestSeal AC407	kg	nt	20kg/bộ	nt					49.259
5	nt	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano/ BestSeal AC400	kg	nt	20kg/thùng	nt					64.481
6	nt	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid,siêu đàn hồi, một thành phần/ BestSeal PU416	kg	nt	20kg/thùng	nt					106.018
7	nt	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần/ BestTile CE150	bao	TCVN 7899-1:2008	20kg/bao	nt					441.800
8	nt	Vữa không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng/ BestGrout CE600	kg	ASTM C937:2016	25kg/bao	nt					10.833

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
9	nt	Sơn lót epoxy gốc nước, hai thành phần/ BestPrimer EP602 (lót)	kg	TCVN 9014:2011	25kg/bộ	nt					148.000
10	nt	Sơn phủ Epoxy gốc nước, hai thành phần/ BestCost EP605	kg	TCVN 9014:2011	25kg/bộ	nt					160.000
11	nt	Phụ gia siêu hóa dẻo, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông/ BestFlow R324B	lít	ASTM C494 loại D&G	210lít/phuy	nt					15.500
12	nt	Phụ gia siêu hóa dẻo, kéo dài duy trì độ sụt bê tông/ BestFlow R352	lít	nt	210lít/phuy	nt					23.000
Công ty Cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại Tân Phát ; Đ/c: Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội											
1	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất - BuildTex	kg	không có thông tin		Công ty Cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại Tân Phát			không có thông tin		78.619
2	nt	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất - BuildTex	kg	nt		nt			nt		103.950
3	nt	Sơn lót kháng kiềm nội thất - BuildTex	kg	nt		nt			nt		58.895
4	nt	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - BuildTex	kg	nt		nt			nt		69.125
5	nt	Sơn nội thắt - BuildTex	kg	nt		nt			nt		36.771
6	nt	Sơn mịn nội thất cao cấp - BuildTex	kg	nt		nt			nt		136.553
7	nt	Sơn bóng cao cấp nội thất - BuildTex	kg	nt		nt			nt		170.363
8	nt	Sơn ngoại thất - BuildTex	kg	nt		nt			nt		63.593
9	nt	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - BuildTex	kg	nt		nt			nt		157.553
10	nt	Sơn bóng cao cấp ngoại thất - BuildTex	kg	nt		nt			nt		194.413
11	nt	Bột bả nội thất - BuildTex	kg	nt		nt			nt		9.713
12	nt	Bột bả ngoại thất - BuildTex	kg	nt		nt			nt		11.025
13	nt	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa	kg	nt		nt			nt		120.312
14	nt	Chống thấm màu	kg	nt		nt			nt		167.781
Công ty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam; Đ/c: phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội											
1	Sơn	Bột bả nội, ngoại thất cao cấp sky legend - mastic for int & ext, 40 kg/bao	kg	không có thông tin		Công ty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam (phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội)			không có thông tin		9.500
2	nt	Bột bả nội thất cao cấp sky legend - mastic for int, 40 kg/bao	kg	nt		nt			nt		6.500
3	nt	Sơn lót chống kiềm ngoại thất sky legend - alkali primer, 18 lít/thùng	kg	nt		nt			nt		77.000
4	nt	Sơn lót chống kiềm nội thất sky legend - alkaliseal, 18 lít/thùng	kg	nt		nt			nt		74.000
5	nt	Sơn mịn nội thất sky legend - fami interior, 18 lít/thùng	kg	nt		nt			nt		34.000
6	nt	Sơn nội thất bóng ngọc trai sky legend - sybontek, 18 lít/thùng	kg	nt		nt			nt		134.000
7	nt	Sơn mịn ngoại thất sky legend - gold exterior, 18 lít/thùng	kg	nt		nt			nt		63.000
8	nt	Sơn bóng ngoại thất cao cấp sky legend - semi gloss, 18 lít/thùng	kg	nt		nt			nt		170.000
9	nt	Hợp chất chống thấm tường đứng 2 thành phần sky legend - wall water proof, 18 lít/thùng	kg	nt		nt			nt		65.000
10	nt	Keo chống thấm sàn 2 thành phần sky legend - floor water proof, 20 kg/thùng	kg	nt		nt			nt		50.000
CÔNG TY CP SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI; Địa chỉ: Huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội											
1	Sơn	Sơn chống rỉ alkyd màu nâu	kg	không có thông tin		CÔNG TY CP SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI			không có thông tin		55.700
2	nt	Sơn chống rỉ alkyd màu ghi	kg	nt		nt			nt		56.700
3	nt	Sơn Đen Alkyd	kg	nt		nt			nt		73.500
4	nt	Sơn Ghi Alkyd	kg	nt		nt			nt		72.500
5	nt	Sơn Trắng Alkyd	kg	nt		nt			nt		78.800
6	nt	Sơn xanh lá cây Alkyd	kg	nt		nt			nt		78.800
7	nt	Sơn Crem Alkyd	kg	nt		nt			nt		78.800
8	nt	Sơn Hòa Bình Alkyd	kg	nt		nt			nt		84.000
9	nt	Sơn Cẩm thạch Alkyd	kg	nt		nt			nt		80.900
10	nt	Sơn Vàng Alkyd	kg	nt		nt			nt		81.900
11	nt	Vecny Alkyd bóng cao	kg	nt		nt			nt		80.900
12	nt	Sơn nâu gụ Alkyd ĐB	kg	nt		nt			nt		69.300
13	nt	Sơn Nâu Alkyd ĐB	kg	nt		nt			nt		78.800
14	nt	Sơn Xanh lam Alkyd ĐB	kg	nt		nt			nt		85.100
15	nt	Sơn Đỏ Alkyd ĐB	kg	nt		nt			nt		88.200
16	nt	Sơn Nhũ Alkyd ĐB	kg	nt		nt			nt		91.400
17	nt	Sơn Xanh lá cây AKĐB	kg	nt		nt			nt		75.600
18	nt	Vecny AK ĐB màu cánh gián	kg	nt		nt			nt		90.300
19	nt	Sơn xanh lam Alkyd ĐB CC	kg	nt		nt			nt		90.300
20	nt	Sơn Trắng Alkyd ĐB	kg	nt		nt			nt		91.350
21	nt	Sơn Chống rỉ ĐBMK	kg	nt		nt			nt		83.000
22	nt	Sơn Đen ĐBMK	kg	nt		nt			nt		86.100
23	nt	Sơn Ghi ĐB MK	kg	nt		nt			nt		108.200
24	nt	Sơn Lam nhũ ĐB MK	kg	nt		nt			nt		111.300

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
25	nt	Sơn Vân búa ĐBMK (ký hiệu S.As-Vb; Vb-01)	kg	nt		nt			nt		118.700
26	nt	Sơn Vân búa ĐBMK (ký hiệu S.As-Vb; Vb-06)	kg	nt		nt			nt		121.800
27	nt	Sơn Chống rỉ AK mau khô màu ghi	kg	nt		nt			nt		67.200
28	nt	Sơn Chống rỉ AK mau khô	kg	nt		nt			nt		65.100
29	nt	Sơn Ghi AK mau khô	kg	nt		nt			nt		84.000
30	nt	Sơn Trắng AC	kg	nt		nt			nt		108.200
31	nt	Sơn Đen AC	kg	nt		nt			nt		85.600
32	nt	Sơn Nâu AC	kg	nt		nt			nt		93.500
33	nt	Sơn Đỏ AC	kg	nt		nt			nt		112.400
34	nt	Sơn Vàng AC	kg	nt		nt			nt		116.500
35	nt	Sơn Trắng AC vạch đường	kg	nt		nt			nt		109.200
36	nt	Sơn Vàng AC vạch đường	kg	nt		nt			nt		116.550
37	nt	Sơn Đỏ AC vạch đường	kg	nt		nt			nt		101.850
38	nt	Sơn Đen AC vạch đường	kg	nt		nt			nt		96.600
39	nt	Sơn Trắng AC.NC	kg	nt		nt			nt		139.700
40	nt	Sơn Xanh lá cây AC.NC	kg	nt		nt			nt		143.900
41	nt	Sơn Đỏ AC.NC	kg	nt		nt			nt		134.400
42	nt	Sơn vàng EP	kg	nt		nt			nt		165.900
43	nt	Sơn Trắng EP	kg	nt		nt			nt		154.400
44	nt	Sơn Ghi EP	kg	nt		nt			nt		152.300
45	nt	Sơn Xanh lá cây EP	kg	nt		nt			nt		171.200
46	nt	Sơn Xanh lam EP	kg	nt		nt			nt		171.200
47	nt	Sơn Đỏ EP	kg	nt		nt			nt		165.900
48	nt	Sơn Nhũ EP	kg	nt		nt			nt		162.800
49	nt	Sơn Crem EP	kg	nt		nt			nt		162.750
50	nt	Sơn Nâu EP	kg	nt		nt			nt		143.900
51	nt	Sơn Đen EP	kg	nt		nt			nt		143.900
52	nt	Sơn Xanh lam EP	kg	nt		nt			nt		171.200
53	nt	Sơn chống rỉ màu ghi EP	kg	nt		nt			nt		122.900
54	nt	Sơn chống rỉ màu nâu EP	kg	nt		nt			nt		115.500
55	nt	Sơn Epoxy giàu kẽm 2	kg	nt		nt			nt		194.300
56	nt	Sơn Tar đen EP	kg	nt		nt			nt		115.500
57	nt	Sơn Epoxy giàu kẽm 1	kg	nt		nt			nt		267.800
58	nt	Vecny EP	kg	nt		nt			nt		154.400
59	nt	Chất xử lý bề mặt	kg	nt		nt			nt		143.900
60	nt	Sơn Đen mờ EP	kg	nt		nt			nt		151.200
61	nt	Keo EP	kg	nt		nt			nt		252.000
62	nt	Sơn Chống rỉ Mio Epoxy HRC	kg	nt		nt			nt		106.100
63	nt	Sơn sàn EP Xanh lá cây	kg	nt		nt			nt		162.800
64	nt	Sơn sàn EP Ghi	kg	nt		nt			nt		152.300
65	nt	Chất đóng rắn sơn chống rỉ epoxy	kg	nt		nt			nt		174.300
66	nt	Chất đóng rắn chống rỉ epoxy HRC	kg	nt		nt			nt		174.300
67	nt	Chất đóng rắn sơn Tar EP	kg	nt		nt			nt		174.300
68	nt	Chất đóng rắn phủ màu EP	kg	nt		nt			nt		174.300
69	nt	Chất đóng rắn phủ mờ các màu EP	kg	nt		nt			nt		174.300
70	nt	Chất đóng rắn vecny EP	kg	nt		nt			nt		174.300
71	nt	Chất đóng rắn sàn các màu EP	kg	nt		nt			nt		174.300
72	nt	Chất đóng rắn sơn lót sàn EP	kg	nt		nt			nt		174.300
73	nt	Chất đóng răn sơn lót giàu kẽm EP	kg	nt		nt			nt		174.300
74	nt	Chất đóng rắn sơn lót sàn EP	kg	nt		nt			nt		407.400
75	nt	Chất đóng rắn sơn sàn tự dàn EP	kg	nt		nt			nt		306.600
76	nt	Chất đóng rắn keo EP	kg	nt		nt			nt		351.800
77	nt	Sơn Trắng PU	kg	nt		nt			nt		183.800
78	nt	Sơn Ghi PU	kg	nt		nt			nt		193.200
79	nt	Sơn Vàng PU	kg	nt		nt			nt		183.800
80	nt	Sơn Đỏ PU	kg	nt		nt			nt		174.300
81	nt	Sơn Đen PU	kg	nt		nt			nt		171.200
82	nt	Sơn Nâu PU	kg	nt		nt			nt		168.000
83	nt	Sơn Xanh lam PU	kg	nt		nt			nt		168.000
84	nt	Sơn Cẩm thạch PU	kg	nt		nt			nt		241.500
85	nt	Vecny PU trong	kg	nt		nt			nt		175.400
86	nt	Sơn Đen mờ PU	kg	nt		nt			nt		174.300
87	nt	Sơn Tím đỏ PU	kg	nt		nt			nt		265.700
88	nt	Sơn Đen PU	kg	nt		nt			nt		142.800
89	nt	Sơn Đỏ PU	kg	nt		nt			nt		161.700
90	nt	Sơn Trắng PU	kg	nt		nt			nt		161.700
91	nt	Sơn Ghi PU	kg	nt		nt			nt		161.700
92	nt	Sơn Vàng PU	kg	nt		nt			nt		161.700
93	nt	Sơn Xanh lam PU	kg	nt		nt			nt		162.750
94	nt	Vecny PUBT trong	kg	nt		nt			nt		103.000
95	nt	Vecny PUBT màu	kg	nt		nt			nt		110.000
96	nt	Chất đóng rắn PU	kg	nt		nt			nt		340.000
97	nt	Chất đóng rắn PU	kg	nt		nt			nt		260.000
98	nt	Sơn Trắng lót trong nhà	kg	nt		nt			nt		879.900
99	nt	Sơn Trắng phủ trong nhà	kg	nt		nt			nt		997.600
##	nt	Sơn Trắng lót ngoài nhà	kg	nt		nt			nt		1.397.600
##	nt	Sơn Trắng phủ ngoài nhà	kg	nt		nt			nt		1.471.100
##	nt	Sơn Crem phủ ngoài nhà	kg	nt		nt			nt		1.650.600
##	nt	Sơn Đen bền nhiệt silicon T300	kg	nt		nt			nt		293.000
##	nt	Sơn Nhũ bền nhiệt silicon T300	kg	nt		nt			nt		293.000
##	nt	Sơn Đen bền nhiệt silicon T400	kg	nt		nt			nt		371.700
##	nt	Sơn Cỏ úa bền nhiệt silicon T400	kg	nt		nt			nt		464.100
##	nt	Sơn Nhũ bền nhiệt silicon T500	kg	nt		nt			nt		352.800
##	nt	Sơn Trắng cao su clo hóa I	kg	nt		nt			nt		118.700
##	nt	Sơn Ghi cao su clo hóa I	kg	nt		nt			nt		118.700

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
CÔNG TY CỔ PHẦN LIONS VN; Địa chỉ: KCN Cái Lân, Phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh											
1	Sơn	LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất - Lon 5kg	Lon	không có thông tin		Công ty Cổ phần Lions VN			không có thông tin	báo giá tại KCN Cái Lân, Phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	245.455
2	nt	LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất - Thùng 22 kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	695.455
3	nt	LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất cao cấp - Lon 5kg	Lon	nt		nt			nt	nt	368.182
4	nt	LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất cao cấp - Thùng 22kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	1.286.364
5	nt	LIONS - SUPER WHITE PRO - Sơn siêu trắng nội thất cao cấp- Lon 5 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	377.273
6	nt	LIONS - SUPER WHITE PRO - Sơn siêu trắng nội thất cao cấp- Thùng 22 kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	1.295.455
7	nt	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp - Lon 4,7 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	577.273
8	nt	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp - Thùng 19 kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	1.959.091
9	nt	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng nội thất cao cấp - Lon 1 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	195.455
10	nt	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng nội thất cao cấp - Lon 4,7 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	718.182
11	nt	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng nội thất cao cấp - Thùng 19 kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	2.500.000
12	nt	LIONS - ALKLI RESISTANCE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - Lon 4,7 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	418.182
13	nt	LIONS - ALKLI RESISTANCE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - Thùng 22 kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	1.600.000
14	nt	LIONS - INTERIOR MASTIC - Bột bả nội thất cao cấp - Bao 40 kg	Bao	nt		nt			nt	nt	318.182
15	nt	LIONS - GYPSUM MASTIC - Bột bả thạch cao - Bao 40 kg	Bao	nt		nt			nt	nt	109.091
16	nt	Ngoại thất – Exterior(gốc nhựa Acrylic)		nt		nt			nt	nt	
17	nt	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất - Lon 5 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	336.364
18	nt	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất - Thùng 22 kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	1.254.545
19	nt	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất cao cấp - Lon 1 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	122.727
20	nt	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất cao cấp - Lon 5 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	404.545
21	nt	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất cao cấp - Thùng 22 kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	1.445.455
22	nt	LIONS - SILKY EFFECTS EXT - Sơn phủ bóng mờ ngoại thất cao cấp - Lon 4,7 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	745.455
23	nt	LIONS - SILKY EFFECTS EXT - Sơn phủ bóng mờ ngoại thất cao cấp - Thùng 19 kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	2.600.000
24	nt	LIONS - SUPER GLOSSY EXT - Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp - Lon 1 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	354.545
25	nt	LIONS - SUPER GLOSSY EXT - Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp - Lon 4,7 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	1.145.455
26	nt	LIONS - ALKLI WEATHERSHIELD EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Lon 4,7 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	595.455
27	nt	LIONS - ALKLI WEATHERSHIELD EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Thùng 21 kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	2.090.909
28	nt	LIONS - NANO MAX ALKALI PRIMER - Sơn lót kháng kiềm nano ngoại thất cao cấp - Lon 4,7 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	690.909
29	nt	LIONS - NANO MAX ALKALI PRIMER - Sơn lót kháng kiềm nano ngoại thất cao cấp - Thùng 21 kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	2.409.091
30	nt	LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Lon 4,7 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	627.273
31	nt	LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Thùng 19 kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	1.968.182
32	nt	LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Thùng 21 kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	2.168.182
33	nt	LIONS - EXTERIOR MASTIC - Bột bả ngoại thất cao cấp - Bao 40 kg	Bao	nt		nt			nt	nt	418.182
Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái; Địa chỉ: phường Quỳnh Lâm, thành phố Hòa Bình											
1	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Trung hòa độ PH, chống bay màu, chống bong rộp, 24kg/ thùng	Thùng	không có thông tin	SẢN PHẨM STAR	Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	1.590.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
2	nt	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Trung hòa độ PH, chống bay màu, chống bong rộp, 6.5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	460.000
3	nt	Sơn lót kháng kiềm nội thất công nghệ NANO Trung hòa độ PH, chống bay màu, bong rộp. Chống rêu mốc, tăng cường tối đa tính chịu thời tiết cho lớp sơn phủ. 24kg/ thùng	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	2.540.000
4	nt	Sơn lót kháng kiềm nội thất công nghệ NANO Trung hòa độ PH, chống bay màu, bong rộp. Chống rêu mốc, tăng cường tối đa tính chịu thời tiết cho lớp sơn phủ. 6.5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	692.000
5	nt	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Trung hòa độ PH, chống bay màu, chống bong rộp, 24kg/ thùng	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	2.299.091
6	nt	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Trung hòa độ PH, chống bay màu, chống bong rộp, 6.5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	726.364
7	nt	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất công nghệ NANO Trung hòa độ PH, chống bay màu, bong rộp. Chống rêu mốc, tăng cường tối đa tính chịu thời tiết cho lớp sơn phủ. 24kg/ thùng	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	2.650.000
8	nt	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất công nghệ NANO Trung hòa độ PH, chống bay màu, bong rộp. Chống rêu mốc, tăng cường tối đa tính chịu thời tiết cho lớp sơn phủ. 6.5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	805.000
9	nt	Sơn mịn nội thất Màng sơn mịn, che phủ hiệu quả. 24kg/ thùng	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	680.909
10	nt	Sơn mịn nội thất Màng sơn mịn, che phủ hiệu quả. 6kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	240.000
11	nt	Sơn bóng mờ cao cấp Mặt sơn nhẵn mịn, chịu nước, mặt sơn nhẵn mịn. Chống nấm mốc. 25kg/ thùng	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	2.880.727
12	nt	Sơn bóng mờ cao cấp Mặt sơn nhẵn mịn, chịu nước, mặt sơn nhẵn mịn. Chống nấm mốc. 7kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	870.909
13	nt	Sơn bóng nội thất cao cấp Màng sơn mịn. Chịu nước, chống bám bẩn, dễ lau chùi. Độ phủ cao. Bền màu sắc. 19kg/ thùng	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	2.932.273
14	nt	Sơn bóng nội thất cao cấp Màng sơn mịn. Chịu nước, chống bám bẩn, dễ lau chùi. Độ phủ cao. Bền màu sắc. 5.5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	1.032.000
15	nt	Sơn bóng nội thất cao cấp Màng sơn mịn. Chịu nước, chống bám bẩn, dễ lau chùi. Độ phủ cao. Bền màu sắc. 1.2kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	314.545
16	nt	Sơn mịn ngoại thất Chịu được nước, chống thấm, chống rêu mốc. Bền màu sắc. 24kg/ thùng	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	1.980.000
17	nt	Sơn mịn ngoại thất Chịu được nước, chống thấm, chống rêu mốc. Bền màu sắc. 6.5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	702.000
18	nt	Sơn mịn ngoại thất Chịu được nước, chống thấm, chống rêu mốc. Bền màu sắc. 1.4kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	280.000
19	nt	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Mặt sơn bóng. Dễ lau chùi, chống bám bẩn. Chịu được nước, chống thấm, chống rêu mốc. Bền màu sắc. 19kg/ thùng	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	3.430.000
20	nt	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Mặt sơn bóng. Dễ lau chùi, chống bám bẩn. Chịu được nước, chống thấm, chống rêu mốc. Bền màu sắc. 5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	1.155.000
21	nt	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Mặt sơn bóng. Dễ lau chùi, chống bám bẩn. Chịu được nước, chống thấm, chống rêu mốc. Bền màu sắc. 1.2kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	354.000
22	nt	Sơn siêu bóng NỘI THẤT đặc biệt - CN NANO Bề mặt siêu bóng, khả năng đàn hồi cao. Dễ lau chùi, chống bám bẩn. Chịu được nước Bền màu sắc, 19 kg/ thùng	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	3.866.500

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
23	nt	Sơn siêu bóng NỘI THẤT đặc biệt - CN NANO Bề mặt siêu bóng, khả năng đàn hồi cao. Dễ lau chùi, chống bám bẩn. Chịu được nước Bền màu sắc, 5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	1.105.500
24	nt	Sơn siêu bóng NỘI THẤT đặc biệt - CN NANO Bề mặt siêu bóng, khả năng đàn hồi cao. Dễ lau chùi, chống bám bẩn. Chịu được nước Bền màu sắc, 1.2kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	348.000
25	nt	Sơn siêu bóng NGOẠI THẤT đặc biệt - CN NANO Bề mặt siêu bóng, khả năng đàn hồi cao. Dễ lau chùi, chống bám bẩn. Chịu được nước, chống thấm, chống rêu mốc, chống tia cực tím. Bền màu sắc, 5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	1.375.000
26	nt	Sơn siêu bóng NGOẠI THẤT đặc biệt - CN NANO Bề mặt siêu bóng, khả năng đàn hồi cao. Dễ lau chùi, chống bám bẩn. Chịu được nước, chống thấm, chống rêu mốc, chống tia cực tím. Bền màu sắc, 1.2kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	385.818
27	nt	Sơn men sứ ngoại, 5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	1.750.909
28	nt	Sơn men sứ ngoại, 1.2kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	426.000
29	nt	Sơn siêu trắng cao cấp Độ trắng cao, màng sơn mịn. Chống bóng lóa. 25kg/ thùng	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	1.500.000
30	nt	Sơn siêu trắng cao cấp Độ trắng cao, màng sơn mịn. Chống bóng lóa. 25kg/ thùng, 7kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	456.000
31	nt	Sơn bóng phủ Clear Làm bóng và bảo vệ bề mặt tối đa. Bền màu sắc, 5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	1.206.000
32	nt	Sơn bóng phủ Clear Làm bóng và bảo vệ bề mặt tối đa. Bền màu sắc, 1kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	377.000
33	nt	Nhũ Vàng, 1kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	420.000
34	nt	Sơn chống thấm trộn Xi măng Chống thấm, chống nước, chống nấm mốc. Độ co dãn tốt, che phủ các vết nứt, bám dính tốt. 20kg/ thùng	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	2.255.000
35	nt	Sơn chống thấm trộn Xi măng Chống thấm, chống nước, chống nấm mốc. Độ co dãn tốt, che phủ các vết nứt, bám dính tốt. 5.5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	829.091
36	nt	Sơn chống thấm màu Chống thấm, chống nước, chống nấm mốc. Màu sắc đa dạng, bền màu với thời tiết mưa ẩm, 20kg/ thùng	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	3.245.000
37	nt	Sơn chống thấm màu Chống thấm, chống nước, chống nấm mốc. Màu sắc đa dạng, bền màu với thời tiết mưa ẩm,5.5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	1.086.000
38	Vật liệu khác	Bột bả loại cao cấp dùng trong nhà, 40kg/ bao	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	636.364
39	nt	Bột bả loại cao cấp dùng ngoài nhà, 40kg/ bao	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	727.273
40	nt	Putty HANDYCOAT INTERIOR (Nội Thất), thùng 25 kg	thùng	không có thông tin	SẢN PHẨM TERRACO	Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	570.000
41	nt	Putty HANDYCOAT INTERIOR (Nội Thất), thùng 5 kg	thùng	nt	nt	nt			nt	nt	185.000
42	nt	Putty HANDYCOAT EXTERIOR (Ngoại thất), thùng 25 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	815.000
43	nt	Putty HANDYCOAT EXTERIOR (Ngoại thất), thùng 5 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	235.000
44	nt	HANDYCOAT EZ JOINT thùng 25 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	715.000
45	nt	HANDYCOAT EZ JOINT thùng 5 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	216.700
46	nt	TERRAMIX SUPER - EX (trắng) - Bao 40 kg	Bao	không có thông tin	MASTIC TRÁM TRÉT LOẠI TRỘN SẴN (READY MIXED) GỐC XI MĂNG	Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	536.700
47	nt	TERRAMIX SUPER -INT (trắng) - Bao 40 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	426.700
48	Sơn	TERRAMATT - Thùng 25 kg	Thùng	không có thông tin	SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	845.000
49	nt	TERRAMATT - Thùng 5 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	251.700

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
50	nt	TERRALAST - Thùng 18 lít	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	1.460.000
51	nt	TERRALAST - Thùng 5 lít	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	411.700
52	nt	TERRATOP - Thùng 18 lít	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	2.991.700
53	nt	TERRATOP - Thùng 5 lít	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	961.700
54	Sơn	MAXILUX - Thùng 18 lít	Thùng	không có thông tin	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	1.845.000
55	nt	MAXILUX - Thùng 5 lít	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	573.300
56	nt	TERRASHIELD - Thùng 18 lít	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	2.495.455
57	nt	TERRASHIELD - Thùng 5 lít	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	675.000
58	nt	TERRASHIELD - Lon 1 lít	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	176.700
59	nt	RENU - TILE - Thùng 18 lít	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	3.415.000
60	nt	RENU - TILE - Thùng 5 lít	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	1.066.700
61	nt	VICOAT SUPER - Thùng 18 lít	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	4.266.700
62	nt	VICOAT SUPER - Thùng 5 lít	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	1.261.700
63	Sơn	TERRACOAT SMOOTH MR - Thùng 25 kg	Thùng	không có thông tin	SƠN TẠO VÂN GAI TRANG TRÍ	Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	1.833.300
64	nt	TERRACOAT SMOOTH MR - Thùng 5 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	440.000
65	nt	TERRACOAT SUPERFINE MR - Thùng 25 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	2.363.300
66	nt	TERRACOAT SUPERFINE MR - Thùng 5 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	560.000
67	nt	TERRACOAT STANDARD MR - Thùng 25 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	1.766.700
68	nt	TERRACOAT STANDARD MR - Thùng 5 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	440.000
69	nt	TERRACOAT EXCEL - Thùng 25 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	1.301.700
70	nt	TERRACOAT EXCEL - Thùng 5 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	325.000
71	nt	TERRACOAT TOPCOAT - Thùng 25 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	3.055.000
72	nt	TERRACOAT TOPCOAT - Thùng 5 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	880.000
73	nt	TERRACOAT GRANULE 1.5 mm - Thùng 25 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	1.893.300
74	nt	TERRACOAT GRANULE 1.5 mm - Thùng 25 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	495.000
75	Sơn	MARBLECOAT thùng 25 kg	Thùng	không có thông tin	SƠN GIẢ ĐÁ, CẨM THẠCH	Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	3.884.000
76	nt	MARBLECOAT thùng 5 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	712.562
77	nt	TERRALITE FINE thùng 25 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	2.485.785
78	nt	TERRALITE STONE thùng 25 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	1.401.488
79	nt	TERRALITE STONE thùng 5 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	325.455
80	Vật liệu khác	TERRAFIX (xám) bao 40 kg	Bao	không có thông tin	VỮA DÁN ỐP GẠCH - VỮA CHÀ JOINT	Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	327.429
81	nt	TERRAFIX (xám) bao 25 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	235.571
82	nt	TERRAFIX (xám) bao 5 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	58.714
83	nt	TILEBOND 2000 (xám) bao 25 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	158.000
84	nt	TILEBOND 2000 (xám) bao 5 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	47.143
85	nt	TILEBOND 2100 (trắng) bao 25 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	227.429
86	nt	TILEBOND 2100 (trắng) bao 5 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	60.286
87	nt	TERRAFIX W11 bao 40 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	583.571
88	nt	TERRAFIX W11 bao 25 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	374.429
89	nt	TERRAFIX W11 bao 5 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	85.286
90	nt	TERRAGROUT - Trắng bao 20 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	287.857
91	nt	TERRAGROUT - Trắng bao 5 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	81.857
92	nt	TERRAGROUT - Trắng bao 1 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	18.571
93	nt	TERRAGROUT G22 bao 5 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	113.286
94	nt	TERRAGROUT G22 bao 1 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	24.429

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
95	Vật liệu khác	PENETRATING PRIMER (white) thùng 20 kg	Thùng	không có thông tin	PHỤ GIA TĂNG CƯỜNG ĐỘ BÁM DÍNH VÀ SƠN LÓT	Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	1.205.000
96	nt	PENETRATING PRIMER (white) thùng 5 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	393.300
97	nt	PENETRATING PRIMER (clear) thùng 18 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	1.161.700
98	nt	PENETRATING PRIMER (clear) thùng 5 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	391.700
99	nt	TERRAPRIME SUPER thùng 18 lít	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	1.760.000
##	nt	TERRAPRIME SUPER thùng 5 lít	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	525.000
##	nt	P PRIMER PLUS (clear) thùng 18 lít	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	1.443.300
##	nt	P PRIMER PLUS (clear) lon 5 lít	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	516.700
##	nt	P PRIMER PLUS (pigmented) thùng 18 lít	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	2.046.700
##	nt	P PRIMER PLUS (pigmented) lon 5 lít	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	718.300
##	nt	TERRA KEO thùng 1 lít	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	186.700
##	Vật liệu khác	FLEXICOAT thùng 20 kg	Thùng	không có thông tin	SƠN PHỦ CHỐNG THẤM	Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	2.041.700
##	nt	FLEXICOAT thùng 5 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	603.300
##	nt	FLEXICOAT DECOR (HC) thùng 18 lít	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	2.858.300
##	nt	FLEXICOAT DECOR (HC) thùng 5 lít	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	918.300
##	nt	FLEXICOAT THERMO thùng 18 lít	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	3.109.500
##	nt	FLEXICOAT THERMO lon 5 lít	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	947.667
##	nt	WEATHERCOAT ULTRA (resin) thùng 10 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	2.321.667
##	nt	WEATHERCOAT ULTRA POWDER (grey) bao 20 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	2.321.667
##	nt	WEATHERCOAT GP (resin) thùng 5 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	1.071.667
##	nt	WEATHERCOAT GP POWDER (grey) bao 15 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	1.071.667
##	nt	TERRASEAL (resin) thùng 5 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	741.667
##	nt	TERRASEAL POWDER (grey) bao 15 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	741.667
##	nt	TERRABOND AC 100 thùng 5 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	418.833
##	nt	TERRABOND LATEX S100 lon 5 lít	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	350.167
##	nt	TERRABOND LATEX S100 thùng 20 lít	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	1.373.333
##	Sơn	FLEXIPAVE COATING TEXTURED thùng 20 kg	Thùng	không có thông tin	SƠN DÙNG CHO SÂN TENNIS VÀ CÁC SÂN THỂ THAO KHÁC	Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	1.863.909
##	nt	FLEXIPAVE COATING TEXTURED lon 5 kg	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	517.636
##	nt	FLEXIPAVE COATING SMOOTH thùng 20 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	2.140.636
##	nt	FLEXIPAVE COATING SMOOTH lon 5 kg	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	622.364
##	nt	FLEXIPAVE LINE PAINT thùng 25 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	2.273.545
##	nt	FLEXIPAVE LINE PAINT lon 5 kg	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	596.091
##	nt	FLEXIPAVE PATCHING COMPOUND RESIN thùng 18 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	985.727
##	nt	FLEXIPAVE PATCHING COMPOUND RESIN lon 5 kg	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	341.455
##	nt	FLEXIPAVE PATCHING COMPOUND POWDER Bao 20 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	250.545
##	nt	FLEXIPAVE FILLER FINE thùng 25 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	941.545
##	nt	FLEXIPAVE PRIMER thùng 18 kg	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	1.027.000
Công ty TNHH Akzonobel Việt Nam; Địa chỉ: phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh											
1	Sơn	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000	Kg			Công ty TNHH Akzonobel Việt Nam			không có thông tin		14.643
2	nt	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	Kg			nt			nt		14.375
3	nt	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	Kg			nt			nt		13.919

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
4	nt	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	Kg			nt			nt		12.578
5	nt	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	Kg			nt			nt		10.057
6	nt	SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM DULUX PROFESSIONAL E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	L			nt			nt		184.688
7	nt	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	L			nt			nt		183.019
8	nt	SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	L			nt			nt		151.612
9	nt	SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500	L			nt			nt		114.961
10	nt	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	L			nt			nt		105.306
11	nt	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A300 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300	L			nt			nt		67.820
12	nt	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT	L			nt			nt		368.839
13	nt	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX SHEEN	L			nt			nt		368.839
14	nt	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	L			nt			nt		358.351
15	nt	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MATT	L			nt			nt		328.255
16	nt	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 SHEEN	L			nt			nt		328.255
17	nt	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	L			nt			nt		309.409
18	nt	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700 MATT	L			nt			nt		179.682
19	nt	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500 MATT	L			nt			nt		105.068
20	nt	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX	L			nt			nt		140.570
21	nt	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX	L			nt			nt		144.775
22	nt	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX	L			nt			nt		68.311
23	nt	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	L			nt			nt		277.121

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
24	nt	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	L			nt			nt		268.599
25	nt	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI HIỆU QUẢ WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	L			nt			nt		127.893
26	nt	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL KHÁNG KHUẨN ANTI-BACTERIA DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	L			nt			nt		113.352
27	nt	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	L			nt			nt		98.631
28	nt	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500 MATT	L			nt			nt		76.104
29	nt	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	L			nt			nt		55.305
30	nt	Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER - Z060	L			nt			nt		178.545
31	nt	Sơn lót cao cấp ngoài trời DULUX WEATHERSHIELD Chống Kiềm - A936	L			nt			nt		162.364
32	nt	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER - Z505	L			nt			nt		122.576
33	nt	Sơn lót cao cấp trong nhà DULUX - A934 - 75007	L			nt			nt		111.414
34	nt	Sơn lót ngoài trời MAXILITE - 48C - 75450	L			nt			nt		100.278
35	nt	Sơn lót trong nhà MAXILITE - ME4 - 75007	L			nt			nt		62.444
36	nt	Sơn lót ngăn ngừa rỉ sét MAXILITE - A526	L			nt			nt		87.879
37	nt	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề Mặt Mờ - GJ8	L			nt			nt		375.909
38	nt	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề Mặt Bóng - GJ8B	L			nt			nt		375.909
39	nt	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Mờ - BJ8	L			nt			nt		334.545
40	nt	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Bóng - BJ9	L			nt			nt		334.545
41	nt	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề Mặt Mờ - E015	L			nt			nt		268.636
42	nt	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề Mặt Bóng - E023	L			nt			nt		268.636
43	nt	Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE Bề Mặt Mờ - Z98	L			nt			nt		168.000
44	nt	Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE Bề Mặt Bóng - 79AB	L			nt			nt		175.636
45	nt	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH TỪ DULUX Bề mặt mờ - 28C	L			nt			nt		87.733
46	nt	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH TỪ DULUX Bề mặt bóng mờ - 28CB	L			nt			nt		96.600
47	nt	Sơn nước nội thất sinh học siêu cao cấp DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN Siêu bóng - C896B	L			nt			nt		252.364
48	nt	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Siêu Bóng - Z611B	L			nt			nt		265.455
49	nt	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Bóng mờ - Z611	L			nt			nt		252.182
50	nt	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW Siêu bóng - 66AB	L			nt			nt		240.667
51	nt	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW Bóng mờ - 66A	L			nt			nt		231.152
52	nt	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt bóng - E017B	L			nt			nt		137.091
53	nt	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt mờ - E016M	L			nt			nt		130.182

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
54	nt	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - Bề mặt bóng - Z966B (*)	L			nt			nt		118.424
55	nt	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - Bề mặt mờ - Z966 (*)	L			nt			nt		112.606
56	nt	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI HIỆU QUẢ - Bề mặt bóng - A991B	L			nt			nt		125.758
57	nt	Sơn nước nội thất cao cấp - DULUX EASYCLEAN - LAU CHÙI HIỆU QUẢ - Bề mặt mờ - A991	L			nt			nt		120.000
58	nt	Sơn nước nội thất - DULUX INSPIRE - Bề mặt bóng - 39AB	L			nt			nt		96.515
59	nt	Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE - Bề mặt mờ - 39A	L			nt			nt		92.071
60	nt	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL TỪ DULUX Bề mặt mờ - 30C	L			nt			nt		63.667
61	nt	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL TỪ DULUX Bề mặt bóng mờ - 30CB	L			nt			nt		71.400
62	nt	Sơn nước nội thất MAXILITE HI-COVER TỪ DULUX - 32C	L			nt			nt		46.667
63	nt	Sơn nước nội thất MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ TỪ DULUX - MK14	L			nt			nt		43.867
64	nt	Sơn nước trong nhà MAXILITE SMOOTH - ME5	L			nt			nt		33.278
Công ty cổ phần Sơn Jymec Việt Nam; Địa chỉ: P.Mỹ Đình-Q.Nam Từ Liêm – TP.Hà Nội											
1	Sơn	Bột bả nội thất (Bao 40kg)	kg			Công ty cổ phần Sơn Jymec Việt Nam;			không có thông tin		7.200
2	nt	Bột bả ngoại thất (Bao 40kg)	kg			nt			nt		8.800
3	nt	Sơn lót chống kiềm nội thất	L			nt			nt		135.000
4	nt	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	L			nt			nt		180.000
5	nt	Sơn nước nội thất	L			nt			nt		71.200
6	nt	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	L			nt			nt		116.000
7	nt	Sơn bóng nội thất cao cấp	L			nt			nt		235.000
8	nt	Sơn mịn ngoại thất	L			nt			nt		136.000
9	nt	Sơn ngoại thất chống phai màu	L			nt			nt		185.000
10	nt	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	L			nt			nt		272.000
11	nt	Sơn chống thấm	L			nt			nt		195.000
12	nt	Sơn lót sàn EPOXY	kg			nt			nt		185.000
13	nt	Sơn lót phủ sàn EPOXY	kg			nt			nt		190.000
Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam); Đ/c: Phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai											
1	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		15280
2	nt	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	nt	40kg	nt	nt		nt		11000
3	nt	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	nt	40kg	nt	nt		nt		12200
4	nt	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	nt	40kg	nt	nt		nt		9300
5	nt	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	nt	40kg	nt	nt		nt		9000
6	nt	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18L; 5L	nt	nt		nt		208000
7	nt	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít	nt	15L; 5L	nt	nt		nt		194000
8	nt	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	nt	18L	nt	nt		nt		162000
9	nt	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	nt	17L; 5L	nt	nt		nt		118600
10	nt	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	nt	18L; 15L; 5L	nt	nt		nt		298200
11	nt	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít	nt	18L	nt	nt		nt		256000
12	nt	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	nt	18L	nt	nt		nt		220000
13	nt	Sơn lót ngoại thất	lít	nt	17L; 5L	nt	nt		nt		194800
14		Nippon Super Matex Sealer									
15	nt	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	lít	nt	17L; 4.8kg	nt	nt		nt		69200
16	nt	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	nt	18L; 5kg	nt	nt		nt		115000
17	nt	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít	nt	18L; 5kg	nt	nt		nt		103800
18	nt	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	nt	15L; 5L	nt	nt		nt		245600
19	nt	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít	nt	18L; 5L	nt	nt		nt		407200
20	nt	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít	nt	5L	nt	nt		nt		445400
21	nt	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít	nt	18L; 5L	nt	nt		nt		380200

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
22	nt	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng	lít	nt	18L; 5L	nt	nt		nt		238000
23	nt	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít	nt	15L; 5L	nt	nt		nt		210000
24	nt	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít	nt	18L	nt	nt		nt		47000
25	nt	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	nt	18L	nt	nt		nt		105000
26	nt	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít	nt	17L	nt	nt		nt		164000
27	nt	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít	nt	18L	nt	nt		nt		211000
28	nt	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	nt	18L; 5L	nt	nt		nt		194800
29	nt	Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít	nt	18L; 5L	nt	nt		nt		300200
30	nt	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít	nt	15L; 5L	nt	nt		nt		541200
31	nt	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít	nt	5L	nt	nt		nt		623800
32	nt	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	lít	nt	15L; 5L	nt	nt		nt		413000
33	nt	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	nt	18L	nt	nt		nt		148000
34	nt	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít	nt	18L	nt	nt		nt		244000
35	nt	Sơn phủ ngoại thất cao cấp có độ bền màu cao Nippon Weatherbond	lít	nt	18L	nt	nt		nt		352000
36	nt	Sơn phủ ngoại thất cao cấp che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít	nt	18L	nt	nt		nt		440000
37	nt	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít	nt	18L	nt	nt		nt		528000
38	nt	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	nt	20kg	nt	nt		nt		213900
39	nt	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít	nt	18L	nt	nt		nt		193000
40	nt	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	nt	18kg	nt	nt		nt		233500
Chi nhánh Công ty CP L.Q Joton Hà Nội; Địa chỉ; KCN Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, Hà Nội											
1	Sơn	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			Không có thông tin		39000
2	nt	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	kg		Thùng 25 kg	nt			nt		39500
3	nt	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25 kg	nt			nt		36500
4	nt	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	kg		Thùng 25 kg	nt			nt		37500
5	nt	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg	TCVN8791:2011	Thùng 25 kg	nt			nt		94800
6	nt	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	nt			nt		153900
7	nt	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	nt			nt		153900
8	nt	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	nt			nt		191800
9	nt	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	nt			nt		191700
10	nt	Hạt phản quang loại A	kg	TCCS 02:2018/JGB	Thùng 25kg	nt			nt		32700
11	nt	Jones WEPO	kg	TCCS CN24:2022	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt			nt		250000
12	nt	Jona WEPO màu thường	kg	TCCS CN07:2023	Bộ 19,5kg, 6,5kg	nt			nt		299000
13	nt	Jones Epo Clear	kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt			nt		219000
14	nt	Jona Epo màu cơ bản	kg	JISK 5659:2018	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt			nt		290000
15	nt	Jona Level New	kg	TCCS CN05:2023	Bộ 19,5kg, 6,5kg	nt			nt		208000
16	nt	Dung môi TN 305	lit		Lon 5L	nt			nt		72600

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
17	nt	Dung môi TN 401	lit		Lon 5L	nt			nt		66000
18	nt	Dung môi TN 304	lit		Lon 5L	nt			nt		77000
19	nt	Sp Primer (Chống rỉ)	Kg		Thùng 20kg, Lon 3,5kg, Lon 1kg	nt			nt		107250
20	nt	Jimmy (Phủ Alkyd)	Kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg, Lon 3kg, Lon 0,8kg	nt			nt		157400
21	nt	Bột bả ngoại thất J-Plus	Kg	QCVN 16:2019/ BXD	Bao 40kg, bao 5kg	nt			nt		17900
22	nt	Bột bả Jolia nội thất	Kg	QCVN 16:2019/ BXD	Bao 40kg, bao 25kg	nt			nt		9100
23	nt	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	lit	QCVN 16:2019/ BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt			nt		148600
24	Vật liệu khác	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	lit	QCVN 16:2019/ BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	nt			nt		94700
25	nt	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Fotex	lit	QCVN 16:2019/ BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt			nt		148600
26	nt	Sơn lót chống kiềm nội thất Fotin	lit	QCVN 16:2019/ BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt			nt		94700
27	Sơn	Sơn Joton FA ngoại thất bóng	lit	QCVN 16:2019/ BXD	Thùng 17L, Lon 5L, 1L	nt			nt		323529
28	nt	Sơn Joton FA nội thất	lit	QCVN 16:2019/ BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt			nt		109833
29	nt	Sơn Jony ngoại thất mịn	lit	QCVN 16:2019/ BXD	Thùng 15L, Lon 5L	nt			nt		169000
30	nt	Sơn Jony nội thất mịn	lit	QCVN 16:2019/ BXD	Thùng 15L, Lon 5L	nt			nt		75600
31	nt	Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA	lit	QCVN 16:2019/ BXD	17L	nt			nt		94200
32	nt	Sơn lót nội thất JOTON ALTIN DA	lit	QCVN 16:2019/ BXD	17L	nt			nt		61600
33	nt	Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA	lit	QCVN 16:2019/ BXD	17L	nt			nt		90500
34	nt	Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA	lit	QCVN 16:2019/ BXD	17L	nt			nt		40800
Công ty TNHH sơn ALEX; xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, Hòa Bình											
1	Sơn	sơn nội thất siêu trắng trần	lit		18L	Công ty TNHH sơn ALEX					1.250.000
2	nt	sơn nội thất siêu trắng trần	lit		5L	nt					401.000
3	nt	sơn nội thất, sơn mịn cao cấp	lit		18L	nt					674.000
4	nt	sơn nội thất, sơn mịn cao cấp	lit		5L	nt					239.000
5	nt	sơn nội thất, lau chùi hiệu quả	lit		18L	nt					1.489.000
6	nt	sơn nội thất, lau chùi hiệu quả	lit		5L	nt					454.000
7	nt	sơn nội thất, sơn bóng cao cấp	lit		18L	nt					3.128.000
8	nt	sơn nội thất, sơn bóng cao cấp	lit		5L	nt					936.000
9	nt	sơn ngoại thất, sơn phủ cao cấp	lit		15L	nt					1.367.000
10	nt	sơn ngoại thất, sơn phủ cao cấp	lit		5L	nt					481.000
11	nt	sơn ngoại thất,sơn bóng chống nóng hiệu quả	lit		15L	nt					3.320.000
12	nt	sơn ngoại thất,sơn bóng chống nóng hiệu quả	lit		5L	nt					1.229.000
13	nt	sơn ngoại thất,sơn bóng chống nóng hiệu quả	lit		1L	nt					272.000
14	nt	sơn lót chống kiềm, chống kiềm nội thất cao cấp	lit		18L	nt					1.813.000
15	nt	sơn lót chống kiềm, chống kiềm nội thất cao cấp	lit		5L	nt					533.000
16	nt	sơn lót chống kiềm,, chống kiềm ngoại thất cáo cấp	lit		18L	nt					2.003.000
17	nt	sơn lót chống kiềm,, chống kiềm ngoại thất cáo cấp	lit		5L	nt					625.000
18	nt	sơn lót chống kiềm, chống kiềm, chống thấm	lit		18L	nt					2.528.000
19	nt	sơn lót chống kiềm, chống tia cực tím	lit		5L	nt					710.000
20	nt	sơn lót chống kiềm, chống tia cực tím	lit		16L	nt					2.424.000
21	nt	sơn chống thấm, chống thấm đa năng trộn xi măng	lit		5L	nt					760.000
22	nt	sơn chống thấm, chống thấm đa năng trộn xi măng	lit		17L	nt					2.857.000
23	nt	sơn chống thấm, chống thấm màu vượt trội	lit		5L	nt					902.000
24	nt	Bột bả nội thất và ngoại thất	kg		40KG	nt					290.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
Công ty Cổ phần Windy Việt Nam; Địa chỉ: Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Hà Nội											
1	Sơn	POWER PUTTY. INT - Bột bả cao cấp dùng cho nội thất - BBT01	Kg	QCVN 16:2019/ BXD	Bao 40 kg	Công ty CP Windy Vietnam					6.869
2	nt	HIGH CLASS COATING - Bột bả cao cấp ngoại thất -BBN102	Kg	nt	Bao 40 kg	nt					9.537
3	nt	INPRO PUTTY INTERIOR - Bột bả nội thất cao cấp	Kg	nt	Bao 40 kg	nt					6.869
4	nt	INPRO PUTTY EXTERIORBột bả ngoại thất chống thấm cao cấp	Kg	nt	Bao 40 kg	nt					9.660
5	nt	WINDY - PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					57.012
6	nt	WINDY - PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					70.680
7	nt	WINDY - ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					74.770
8	nt	WINDY - ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					78.697
9	nt	WINDY - ALKALI PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					130.574
10	nt	WINDY - ALKALI PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					145.041
11	nt	WINDY - ANTI SALT PRIMER - Sơn lót kháng muối cao cấp - N9000	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					203.719
12	nt	INPRO INTERIOR SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp -K9.1	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					74.256
13	nt	INPRO INTERIOR SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp -K9.1	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					88.357
14	nt	INPRO NANO PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					122.677
15	nt	INPRO NANO PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					136.212
16	nt	INTERIOR PAINT Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - T1.0	Kg	nt	Thùng nhựa 22kg	nt					30.455
17	nt	INPRO SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần cao cấp - T1.3	Kg	nt	Thùng nhựa 22 kg	nt					69.285
18	nt	INPRO SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần cao cấp - T1.3	Kg	nt	Lon nhựa 6 kg	nt					98.038
19	nt	INPRO SATIN GLOSS - Sơn bóng nội thất cao cấp - T1.4	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					137.563
20	nt	INPRO SATIN GLOSS - Sơn bóng nội thất cao cấp - T1.4	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					162.093
21	nt	INPRO SUPER NANO Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					186.542
22	nt	INPRO SUPER NANO Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	Kg	nt	Lon thiếc 5L	nt					208.250
23	nt	WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					76.430
24	nt	WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					86.620
25	nt	WINDY- SMART SILK - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - K2	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					30.455
26	nt	WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					133.163
27	nt	WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					160.332
28	nt	WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	Kg	nt	Thùng thiếc 18L	nt					162.000
29	nt	WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	Kg	nt	Lon thiếc 5L	nt					183.705
30	nt	WINDY - GLOSS ONE GREEN PLUS - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt - K5	Kg	nt	Lon thiếc 5L	nt					242.273
31	nt	WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					63.455
32	nt	WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					95.901
33	nt	WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	Kg	nt	Lon thiếc 1L	nt					166.091
34	nt	WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	Kg	nt	Thùng thiếc 18L	nt					235.537

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
35	nt	WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	Kg	nt	Lon thiếc 5L	nt					238.326
36	nt	WINDY - GOLD SHIELD - NANO - Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano - SK5	Kg	nt	Lon thiếc 5L	nt					299.848
37	nt	WINDY - GOLD SHIELD - NANO - Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano - SK5	Kg	nt	Lon thiếc 1L	nt					397.576
38	nt	INPRO ALL EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					95.469
39	nt	INPRO ALL EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	Kg	nt	Lon thiếc 1L	nt					106.061
40	nt	INPRO ALL EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	Kg	nt	Lon nhựa 1L	nt					158.586
41	nt	INPRO RUBY FEEL Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2	Kg	nt	Thùng 18L	nt					219.043
42	nt	INPRO RUBY FEEL Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2	Kg	nt	Lon thiếc 5L	nt					232.231
43	nt	INPRO DIAMOND NANO -Sơn siêu bóng ngoại thất siêu cao cấp Nano - N2.3	Kg	nt	Lon thiếc 5L	nt					277.686
44	nt	WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - CTM	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					164.364
45	nt	WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - CTM	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					168.506
46	nt	WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					144.517
47	nt	WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					155.437
48	nt	WINDY - CT09 - Dung dịch chống thấm	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					159.478
49	nt	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	Kg	nt	Lon thiếc 4L	nt					324.972
50	nt	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	Kg	nt	Lon thiếc 1L	nt					328.283
51	nt	INPRO WATER PROOF Sơn chống thấm xi măng cho tường đứng - CT3.1	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					145.364
52	nt	INPRO WATER PROOF Sơn chống thấm xi măng cho tường đứng - CT3.1	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					155.455
Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế; Địa chỉ: Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội											
1	Sơn	OPTEX- PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	TCVN 8652:2020	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin		90.368
2	nt	OPTEX- SEALER : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	nt	18 lít, 5 lít	nt	nt	nt	nt		118.350
3	nt	OPTEX- SEALER PRO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	nt	18 lít, 5 lít, 1 lít	nt	nt	nt	nt		162.680
4	nt	OPTEX- ULTRA PRO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	nt	18 lít, 5 lít, 1 lít	nt	nt	nt	nt		224.457
5	nt	OPTEX- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít, 5 lít	nt	nt	nt	nt		68.675
6	nt	OPTEX- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít	nt	18 lít, 5 lít	nt	nt	nt	nt		116.820
7	nt	OPTEX- SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	lít	nt	18 lít, 5 lít	nt	nt	nt	nt		119.869
8	nt	OPTEX- SEMI: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	lít	nt	18 lít, 5 lít	nt	nt	nt	nt		196.767
9	nt	OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	lít	nt	18 lít, 5 lít	nt	nt	nt	nt		245.633
10	nt	OPTEX- PLATILUM: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1	lít	nt	18 lít, 5 lít, 1 lít	nt	nt	nt	nt		312.560
11	nt	OPTEX- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít	nt	18 lít, 5 lít	nt	nt	nt	nt		138.711
12	nt	OPTEX- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	nt	18 lít, 5 lít	nt	nt	nt	nt		265.744
13	nt	OPTEX- TITANIUM: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in1 Men sứ	lít	nt	18 lít, 5 lít, 1 lít	nt	nt	nt	nt		328.356
14	nt	OPTEX- WATER PROOF: Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp	lít	nt	18 lít, 5 lít	nt	nt	nt	nt		193.551
15	nt	OPTEX: Bột bả nội thất	Kg	TCVN 7239:2014	40kg	nt	nt	nt	nt		8.785
16	nt	OPTEX: Bột bả ngoại thất	Kg	nt	40kg	nt	nt	nt	nt		11.658
Công ty Cổ phần Zinca Paint Việt Nam; Đ/c: quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.											
1	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty CP Zinca Paint Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	NC13	1970000
2	nt	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	5L	nt	nt	nt	nt	NC13	640000
3	nt	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt	Lít	nt	18L	nt	nt	nt	nt	NC14	2384000
4	nt	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt	Lít	nt	5L	nt	nt	nt	nt	NC14	767000
5	nt	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	18L	nt	nt	nt	nt	NC11	2500000
6	nt	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	5L	nt	nt	nt	nt	NC11	784000
7	nt	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	Lít	nt	18L	nt	nt	nt	nt	NC12	3117000
8	nt	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	Lít	nt	5L	nt	nt	nt	nt	NC12	934000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
9	nt	Sơn mịn nội thất thông dụng	Lít	nt	18L	nt	nt	nt	nt	NC21	500000
10	nt	Sơn mịn nội thất cao cấp	Lít	nt	18L	nt	nt	nt	nt	NC22	1800000
11	nt	Sơn nội thất bóng mờ	Lít	nt	18L	nt	nt	nt	nt	NC23	3734000
12	nt	Sơn nội thất bóng mờ	Lít	nt	5L	nt	nt	nt	nt	NC23	1100000
13	nt	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lít	nt	18L	nt	nt	nt	nt	NC24	4400000
14	nt	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lít	nt	5L	nt	nt	nt	nt	NC24	1300000
15	nt	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	Lít	nt	18L	nt	nt	nt	nt	NC25	4834000
16	nt	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	Lít	nt	5L	nt	nt	nt	nt	NC25	1450000
17	nt	Sơn siêu trắng trần SUPER WHITE	Lít	nt	18L	nt	nt	nt	nt	NC26	1867000
18	nt	Sơn siêu trắng trần SUPER WHITE	Lít	nt	5L	nt	nt	nt	nt	NC26	600000
19	nt	Sơn ngoại thất thông dụng	Lít	nt	18L	nt	nt	nt	nt	NC31	2334000
20	nt	Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt	18L	nt	nt	nt	nt	NC32	2950000
21	nt	Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt	5L	nt	nt	nt	nt	NC32	900000
22	nt	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lít	nt	18L	nt	nt	nt	nt	NC33	4500000
23	nt	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lít	nt	5L	nt	nt	nt	nt	NC33	1367000
24	nt	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt Nano	Lít	nt	18L	nt	nt	nt	nt	NC34	1617000
25	nt	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt Nano	Lít	nt	5L	nt	nt	nt	nt	NC34	467000
26	nt	Sơn chống thấm đa năng	Lít	nt	18L	nt	nt	nt	nt	NC41	3434000
27	nt	Sơn chống thấm đa năng	Lít	nt	5L	nt	nt	nt	nt	NC41	1034000
28	nt	Sơn chống thấm màu cao cấp	Lít	nt	18L	nt	nt	nt	nt	NC42	4000000
29	nt	Sơn chống thấm màu cao cấp	Lít	nt	5L	nt	nt	nt	nt	NC42	1134000
30	nt	Bột bả nội thất	Kg	nt	40kg	nt	nt	nt	nt	NC01	380000
31	nt	Bột bả ngoại thất	Kg	nt	40kg	nt	nt	nt	nt	NC02	440000
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại HTCK Việt Nam; Đ/c: Sơn Tây, Hà Nội.											
1	Sơn	Htpaint sơn nội thất bóng satin premium	lít	QCVN 16:2023/ BXD		Công ty TNHH Unichem Việt Nam					81842
2	nt	Htpaint sơn nội thất mịn tiêu chuẩn	lít	nt		nt					27225
3	nt	Htpaint sơn ngoại thất mịn tiêu chuẩn	lít	nt		nt					59267
4	nt	Htpaint hỗn hợp chống thấm pha xi măng CT-11A	lít	nt		nt					89817
5	nt	Htpaint sơn lót kiềm nội thất	lít	nt		nt					59967
6	nt	Htpaint sơn lót kiềm ngoại thất	lít	nt		nt					76183
7	nt	Htpaint bột bả nội thất	kg	TCVN 7239:2014		nt					10888
8	nt	Htpaint bột bả ngoại thất	kt	nt		nt					13813
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH; Địa chỉ: Đống Đa, TP.Hà Nội											
1	Vật tư ngành nước	bồn đứng dân dụng	Cái	không có thông tin	310	Công ty Cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành			nt		2.008.182
2	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	500	nt			nt		2.544.545
3	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	700	nt			nt		3.135.455
4	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	1000	nt			nt		4.199.091
5	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	1200	nt			nt		5.026.364
6	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	1300	nt			nt		5.326.364
7	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	1500(1140)	nt			nt		6.417.273
8	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	1500(980)	nt			nt		6.526.364
9	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	2000(1340)	nt			nt		8.371.818
10	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	2000(1140)	nt			nt		8.399.091
11	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	2500(1400)	nt			nt		10.390.000
12	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	2500(1140)	nt			nt		10.271.818
13	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	3000(1340)	nt			nt		12.226.364
14	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	3000(1140)	nt			nt		12.053.636
15	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	3500(1340)	nt			nt		14.108.182
16	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	4000(1340)	nt			nt		15.862.727
17	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	4500(1340)	nt			nt		17.826.364
18	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	5000(1400)	nt			nt		19.953.636
19	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	6000 (1400)	nt			nt		23.808.182
20	nt	Bồn inox 10.000	Cái	nt	Bồn inox 10.000	nt			nt		43.636.364
21	nt	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	m3	nt	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	nt			nt		6.818.182
22	nt	Bồn ngang	Cái	nt	310	nt			nt		2.099.091
23	nt	Bồn ngang	Cái	nt	500	nt			nt		2.662.727
24	nt	Bồn ngang	Cái	nt	700	nt			nt		3.262.727
25	nt	Bồn ngang	Cái	nt	1000	nt			nt		4.380.909
26	nt	Bồn ngang	Cái	nt	1200	nt			nt		5.244.545
27	nt	Bồn ngang	Cái	nt	1300	nt			nt		5.562.727
28	nt	Bồn ngang	Cái	nt	1500(1140)	nt			nt		6.662.727
29	nt	Bồn ngang	Cái	nt	1500(980)	nt			nt		6.799.091
30	nt	Bồn ngang	Cái	nt	2000(1340)	nt			nt		8.717.273
31	nt	Bồn ngang	Cái	nt	2000(1140)	nt			nt		8.717.273
32	nt	Bồn ngang	Cái	nt	2500(1400)	nt			nt		10.826.364
33	nt	Bồn ngang	Cái	nt	2500(1140)	nt			nt		10.726.364
34	nt	Bồn ngang	Cái	nt	3000(1340)	nt			nt		12.726.364
35	nt	Bồn ngang	Cái	nt	3000(1140)	nt			nt		12.562.727
36	nt	Bồn ngang	Cái	nt	3500(1340)	nt			nt		14.653.636
37	nt	Bồn ngang	Cái	nt	4000(1340)	nt			nt		16.453.636
38	nt	Bồn ngang	Cái	nt	4500(1340)	nt			nt		18.526.364
39	nt	Bồn ngang	Cái	nt	5000(1400)	nt			nt		20.753.636
40	nt	Bồn ngang	Cái	nt	6000 (1400)	nt			nt		24.744.545
41	nt	Bồn inox 10.000	Cái	nt		nt			nt		50.909.091
42	nt	Bồn inox 12.000	Cái	nt		nt			nt		61.090.909
43	nt	Bồn inox 15.000	Cái	nt		nt			nt		78.181.818
44	nt	Bồn inox 20.000	Cái	nt		nt			nt		105.454.545
45	nt	Bồn inox 25.000	Cái	nt		nt			nt		131.818.182

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
46	nt	Bồn inox 30.000	Cái	nt		nt			nt		158.181.818
47	nt	Bồn inox 35.000	Cái	nt		nt			nt		184.545.455
48	nt	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	m3	nt		nt			nt		8.636.364
49	nt	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x180	Bộ	nt		nt			nt		818.182
50	nt	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1045x450x180	Bộ	nt		nt			nt		909.091
51	nt	Chậu 2 hố - 1 hố phụ KT 990x510x180	Bộ	nt		nt			nt		1.018.182
52	nt	Chậu 2 hố - không bàn KT810x470x180	Bộ	nt		nt			nt		881.818
53	nt	Chậu 2 hố - không bàn KT710x460x180	Bộ	nt		nt			nt		763.636
54	nt	Chậu 2 hố - 1 hố phụ,1 bàn KT1005x500x180	Bộ	nt		nt			nt		836.364
55	nt	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 695x385x180	Bộ	nt		nt			nt		518.182
56	nt	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 800x440x180	Bộ	nt		nt			nt		581.818
57	nt	Chậu 1 hố - 1 bàn KT730x405x180	Bộ	nt		nt			nt		572.727
58	nt	Chậu 1 hố - 1 bàn KT800x470x180	Bộ	nt		nt			nt		572.727
59	nt	Chậu 1 hố - không bàn KT445x360x180	Bộ	nt		nt			nt		354.545
60	nt	Chậu 1 hố - 1bàn KT 800x440x200	Bộ	nt		nt			nt		890.909
61	nt	Chậu 2 hố - không bàn KT 710x460x200	Bộ	nt		nt			nt		1.127.273
62	nt	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x200	Bộ	nt		nt			nt		1.181.818
63	nt	Chậu 2 hố - không bàn KT810x430x240	Bộ	nt		nt			nt		1.472.727
64	nt	Chậu 2 hố - có rọ đựng rác và cài dao KT920x450x230	Bộ	nt		nt			nt		2.136.364
65	nt	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á	Bộ	nt	TA8 160	nt			nt		7.862.727
66	nt	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á	Bộ	nt	TA8 180	nt			nt		8.180.909
67	nt	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á	Bộ	nt	TA8 200	nt			nt		9.090.000
68	nt	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á	Bộ	nt	TA8 230	nt			nt		10.544.545
69	nt	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á	Bộ	nt	TA8 260	nt			nt		11.362.727
70	nt	Dòng Gold, ống chân không	Bộ	nt	TA - GO 47-15; KT 1790x1120x1060, dung tích 120 lít	nt			nt		5.757.273
71	nt	Dòng Gold, ống chân không	Bộ	nt	TA - GO 47-18 ; KT 1790x1340x1060, dung tích 140 lít	nt			nt		6.272.727
72	nt	Dòng Gold, ống chân không	Bộ	nt	TA - GO 47-21; KT 1790x1550x1060, dung tích 160 lít	nt			nt		6.818.182
73	nt	Dòng Gold, ống chân không	Bộ	nt	TA - GO 47-24 ; KT 1790x1760x1060, dung tích 180 lít	nt			nt		7.363.636
74	nt	Dòng Gold, ống chân không	Bộ	nt	TA - GO 58-14; KT 2000x1210x1160, dung tích 140 lít	nt			nt		5.818.182
75	nt	Dòng Gold, ống chân không	Bộ	nt	TA - GO 58-18; KT 2000x1520x1160, dung tích 180 lít	nt			nt		6.545.455
76	nt	Dòng Gold, ống chân không	Bộ	nt	TA - GO 58-21; KT 2000x1750x1160, dung tích 200 lít	nt			nt		7.090.909
77	nt	Dòng Gold, ống chân không	Bộ	nt	TA - GO 58-24; KT 2000x2010x1160, dung tích 230 lít	nt			nt		7.636.364
78	nt	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp	Bộ	nt	TA 58-48; KT 4000x3600x2000, dung tích 500 lít	nt			nt		18.954.545
79	nt	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp	Bộ	nt	TA 58-96; KT 8000x3800x2000, dung tích 1000 lít	nt			nt		37.909.091
80	nt	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp	Bộ	nt	TA 58-144; KT 12000x3800x2000, dung tích 1500 lít	nt			nt		56.909.091
81	nt	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp	Bộ	nt	TA 58-192; KT 16000x3800x2000, dung tích 2000 lít	nt			nt		75.863.636
82	nt	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang	Cái	nt	Bình nước nóng 15L	nt			nt		3.235.455
83	nt	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang	Cái	nt	Bình nước nóng 20L	nt			nt		3.326.364
84	nt	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang	Cái	nt	Bình nước nóng 30L	nt			nt		3.462.727

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
85	nt	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông	Cái	nt	Bình nước nóng 15L	nt			nt		3.008.182
86	nt	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông	Cái	nt	Bình nước nóng 20L	nt			nt		3.099.091
87	nt	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông	Cái	nt	Bình nước nóng 30L	nt			nt		3.235.455
88	nt	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang	Cái	nt	Bình nước nóng 15L	nt			nt		2.826.364
89	nt	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang	Cái	nt	Bình nước nóng 20L	nt			nt		2.917.273
90	nt	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang	Cái	nt	Bình nước nóng 30L	nt			nt		3.053.636
91	nt	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông	Cái	nt	Bình nước nóng 15L	nt			nt		2.599.091
92	nt	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông	Cái	nt	Bình nước nóng 20L	nt			nt		2.690.000
93	nt	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông	Cái	nt	Bình nước nóng 30L	nt			nt		2.826.364
94	nt	Bình nước nóng trực tiếp Rossi	Bộ	nt	R450	nt			nt		1.727.273
95	nt	Bình nước nóng trực tiếp Rossi	Bộ	nt	R450P(có bơm tăng áp)	nt			nt		2.272.727
96	nt	Bình nước nóng trực tiếp Rossi	Bộ	nt	R500P	nt			nt		1.818.182
97	nt	Bồn nhựa đứng	Cái	nt	TA 300 EX	nt			nt		1.190.000
98	nt	Bồn nhựa đứng	Cái	nt	TA 400 EX	nt			nt		1.508.182
99	nt	Bồn nhựa đứng	Cái	nt	TA 500 EX	nt			nt		1.790.000
##	nt	Bồn nhựa đứng	Cái	nt	TA 700 EX	nt			nt		2.317.273
##	nt	Bồn nhựa đứng	Cái	nt	TA 1000 EX	nt			nt		3.026.364
##	nt	Bồn nhựa đứng	Cái	nt	TA 1500 EX	nt			nt		4.590.000
##	nt	Bồn nhựa đứng	Cái	nt	TA 2000 EX	nt			nt		5.962.727
##	nt	Bồn nhựa đứng	Cái	nt	TA 3000 EX	nt			nt		8.490.000
##	nt	Bồn nhựa đứng	Cái	nt	TA 4000 EX	nt			nt		11.108.182
##	nt	Bồn nhựa đứng	Cái	nt	TA 5000 EX	nt			nt		14.771.818
##	nt	Bồn nhựa đứng	Cái	nt	TA 10 000 EX	nt			nt		30.453.636
##	nt	Bồn nhựa ngang	Cái	nt	TA 300 EX	nt			nt		1.371.818
##	nt	Bồn nhựa ngang	Cái	nt	TA 400 EX	nt			nt		1.690.000
##	nt	Bồn nhựa ngang	Cái	nt	TA 500 EX	nt			nt		1.862.727
##	nt	Bồn nhựa ngang	Cái	nt	TA 700 EX	nt			nt		2.590.000
##	nt	Bồn nhựa ngang	Cái	nt	TA 1000 EX	nt			nt		3.571.818
##	nt	Bồn nhựa ngang	Cái	nt	TA 1500 EX	nt			nt		5.590.000
##	nt	Bồn nhựa ngang	Cái	nt	TA 2000 EX	nt			nt		7.235.455
##	nt	BỒN NHỰA PLASMAN -Bồn đứng	Cái	nt	PL 500	nt			nt		1.890.000
##	nt	BỒN NHỰA PLASMAN -Bồn đứng	Cái	nt	PL 1000	nt			nt		3.380.909
##	nt	BỒN NHỰA PLASMAN -Bồn đứng	Cái	nt	PL 1500	nt			nt		4.890.000
##	nt	BỒN NHỰA PLASMAN -Bồn đứng	Cái	nt	PL 2000	nt			nt		6.362.727
##	nt	BỒN NHỰA PLASMAN -Bồn ngang	Cái	nt	PL 500	nt			nt		2.090.000
##	nt	BỒN NHỰA PLASMAN -Bồn ngang	Cái	nt	PL 1000	nt			nt		3.726.364
##	nt	BỒN NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng	Cái	nt	ĐT 500 SE	nt			nt		2.453.636
##	nt	BỒN NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng	Cái	nt	ĐT 1000 SE	nt			nt		4.271.818
##	nt	BỒN NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng	Cái	nt	ĐT 1500 SE	nt			nt		5.999.091
##	nt	BỒN NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng	Cái	nt	ĐT 2000 SE	nt			nt		8.453.636
##	nt	BỒN NHỰA TỰ HOẠI -Bồn ngang	Cái	nt	ĐT 1000 SE	nt			nt		5.180.909
##	nt	BỒN NHỰA TỰ HOẠI -Bồn ngang	Cái	nt	ĐT 1700 SE	nt			nt		6.908.182
##	nt	BỒN NHỰA TỰ HOẠI -Bồn ngang	Cái	nt	ĐT 2200 SE	nt			nt		9.362.727
##	nt	Máy bơm nước AQUASTRONG -Bơm đa năng EQm60 (370W)	cái	nt		nt			nt		1.370.000
##	nt	Máy bơm nước AQUASTRONG-Bơm chân không EKSm60-1 (370W)	cái	nt		nt			nt		1.460.000
##	nt	Máy bơm nước AQUASTRONG-Bơm chân không tự động EKSm 130 (125W)	cái	nt		nt			nt		1.940.000
##	nt	Máy bơm nước AQUASTRONG- Bơm lưu lượng EJWm/10H (750W)	cái	nt		nt			nt		2.610.000
##	nt	Máy bơm nước AQUASTRONG- Bơm ly tâm ECm158 (750W)	cái	nt		nt			nt		2.830.000
##	nt	Máy bơm nước AQUASTRONG- Bơm hút giếng EDPm370A/1 (750W)	cái	nt		nt			nt		3.020.000
Công ty Cổ phần thương mại Lâm Bình; Đ/c: Phường Hữu Nghị, Thành phố Hoà Bình											
	Cột điện ly tâm dự ứng lực - TCVN 5847:2016										
1	Cột điện ly tâm	PC.I - 6,5m - 160 - 2.0	Cột	không có thông tin		Công ty Cổ phần thương mại Lâm Bình			không có thông tin		2.029.479
2	nt	PC.I - 6,5m - 160 - 2.5	Cột	nt		nt			nt		2.093.242
3	nt	PC.I - 6,5m - 160 - 3.0	Cột	nt		nt			nt		2.290.068
4	nt	PC.I - 6,5m - 160 - 3.5	Cột	nt		nt			nt		2.526.846
5	nt	PC.I - 6,5m - 160 - 4.3	Cột	nt		nt			nt		2.816.100
6	nt	PC.I - 7m - 160 - 2.0	Cột	nt		nt			nt		2.194.119
7	nt	PC.I - 7m - 160 - 2.5	Cột	nt		nt			nt		2.270.599
8	nt	PC.I - 7m - 160 - 3.0	Cột	nt		nt			nt		2.601.474
9	nt	PC.I - 7m - 160 - 3.5	Cột	nt		nt			nt		2.737.483
10	nt	PC.I - 7m - 160 - 4.3	Cột	nt		nt			nt		3.057.383
11	nt	PC.I - 7m - 160 - 5.0	Cột	nt		nt			nt		3.471.020
12	nt	PC.I - 7,5m - 160 - 2.0	Cột	nt		nt			nt		2.374.530
13	nt	PC.I - 7,5m - 160 - 3.0	Cột	nt		nt			nt		2.718.398
14	nt	PC.I - 7,5m - 160 - 5.4	Cột	nt		nt			nt		3.463.237
15	nt	PC.I - 8m - 160 - 2.0	Cột	nt		nt			nt		2.585.146
16	nt	PC.I - 8m - 160 - 2.5	Cột	nt		nt			nt		2.619.097

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
17	nt	PC.I - 8m - 160 - 3.0	Cột	nt		nt			nt		2.721.112
18	nt	PC.I - 8m - 160 - 3.5	Cột	nt		nt			nt		3.321.430
19	nt	PC.I - 8m - 160 - 4.3	Cột	nt		nt			nt		3.416.226
20	nt	PC.I - 8m - 160 - 5.0	Cột	nt		nt			nt		3.806.177
21	nt	PC.I - 8,5m - 160 - 2.0	Cột	nt		nt			nt		2.773.411
22	nt	PC.I - 8,5m - 160 - 2.5	Cột	nt		nt			nt		2.834.455
23	nt	PC.I - 8,5m - 160 - 3.0	Cột	nt		nt			nt		3.023.738
24	nt	PC.I - 8,5m - 160 - 4.3	Cột	nt		nt			nt		3.676.052
25	nt	PC.I - 9m - 160 - 2.0	Cột	nt		nt			nt		2.999.249
26	nt	PC.I - 9m - 160 - 2.5	Cột	nt		nt			nt		3.031.786
27	nt	PC.I - 9m - 160 - 3.5	Cột	nt		nt			nt		3.884.178
28	nt	PC.I - 9m - 160 - 4.3	Cột	nt		nt			nt		4.392.327
29	nt	PC.I - 9m - 160 - 5.0	Cột	nt		nt			nt		4.465.735
30	nt	PC.I -7,5m - 190 - 4.3	Cột	nt		nt			nt		3.554.320
31	nt	PC.I -7,5m - 190 - 6.0	Cột	nt		nt			nt		4.324.832
32	nt	PC.I - 8,5m - 190 - 2.0	Cột	nt		nt			nt		3.007.887
33	nt	PC.I - 8,5m - 190 - 2.5	Cột	nt		nt			nt		3.088.985
34	nt	PC.I - 8,5m - 190 - 3.0	Cột	nt		nt			nt		3.207.957
35	nt	PC.I - 8,5m - 190 - 4.3	Cột	nt		nt			nt		3.801.336
36	nt	PC.I - 8,5m - 190 - 5.0	Cột	nt		nt			nt		4.022.996
37	nt	PC.I - 9m - 190 - 2.0	Cột	nt		nt			nt		3.309.159
38	nt	PC.I - 9m - 190 - 2.5	Cột	nt		nt			nt		3.479.119
39	nt	PC.I - 9m - 190 - 3.5	Cột	nt		nt			nt		4.158.191
40	nt	PC.I - 9m - 190 - 4.3	Cột	nt		nt			nt		4.396.135
41	nt	PC.I - 9m - 190 - 5.0	Cột	nt		nt			nt		4.498.111
42	nt	PC.I - 10m - 190 - 3.5	Cột	nt		nt			nt		4.367.113
43	nt	PC.I - 10m - 190 - 4.3	Cột	nt		nt			nt		4.861.956
44	nt	PC.I - 10m - 190 - 5.0	Cột	nt		nt			nt		4.949.261
45	nt	PC.I - 12m - 190 - 3.5	Cột	nt		nt			nt		5.431.011
46	nt	PC.I - 12m - 190 - 4.3	Cột	nt		nt			nt		5.770.931
47	nt	PC.I - 12m - 190 - 5.4	Cột	nt		nt			nt		5.962.447
48	nt	PC.I - 12m - 190 - 7.2	Cột	nt		nt			nt		7.258.994
49	nt	PC.I - 12m - 190 - 9.0	Cột	nt		nt			nt		8.916.511
50	nt	PC.I - 12m - 190 - 10.0	Cột	nt		nt			nt		9.754.932
51	nt	PC.I - 14m - 190 - 6.5	Cột	nt		nt			nt		12.237.498
52	nt	PC.I - 14m - 190 - 8.5	Cột	nt		nt			nt		12.950.089
53	nt	PC.I - 14m - 190 - 9.2	Cột	nt		nt			nt		14.071.020
54	nt	PC.I - 14m - 190 - 11.0	Cột	nt		nt			nt		18.965.212
55	nt	PC.I - 14m - 190 - 13.0	Cột	nt		nt			nt		20.121.365
56	nt	PC.I - 16m - 190 - 9.2	Cột	nt		nt			nt		16.256.695
57	nt	PC.I - 16m - 190 - 11.0	Cột	nt		nt			nt		21.089.474
58	nt	PC.I - 16m - 190 - 13.0	Cột	nt		nt			nt		24.532.432
59	nt	PC.I - 18m - 190 - 9.2	Cột	nt		nt			nt		18.205.119
60	nt	PC.I - 18m - 190 - 11.0	Cột	nt		nt			nt		23.562.919
61	nt	PC.I - 18m - 190 - 12.0	Cột	nt		nt			nt		23.872.256
62	nt	PC.I - 18m - 190 - 13.0	Cột	nt		nt			nt		27.512.016
63	nt	PC.I - 20m - 190 - 9.2	Cột	nt		nt			nt		20.518.701
64	nt	PC.I - 20m - 190 - 11.0	Cột	nt		nt			nt		31.072.146
65	nt	PC.I - 20m - 190 - 13.0	Cột	nt		nt			nt		33.155.479
66	nt	PC.I - 20m - 190 - 14.0	Cột	nt		nt			nt		33.519.924
	Cột điện ly tâm không dự ứng lực - TCVN 5847:2016										
1	nt	NPC.I - 6,5m - 160 - 2.0	Cột	nt		nt			nt		2.007.791
2	nt	NPC.I - 6,5m - 160 - 2.5	Cột	nt		nt			nt		2.081.349
3	nt	NPC.I - 6,5m - 160 - 3.0	Cột	nt		nt			nt		2.176.409
4	nt	NPC.I - 6,5m - 160 - 3.5	Cột	nt		nt			nt		2.871.921
5	nt	NPC.I - 6,5m - 160 - 4.3	Cột	nt		nt			nt		3.055.868
6	nt	NPC.I - 7,5m - 160 - 2.0	Cột	nt		nt			nt		2.660.669
7	nt	NPC.I - 7,5m - 160 - 3.0	Cột	nt		nt			nt		2.953.078
8	nt	NPC.I - 7,5m - 160 - 5.4	Cột	nt		nt			nt		3.791.513
9	nt	NPC.I - 8,5m - 160 - 2.0	Cột	nt		nt			nt		2.695.590
10	nt	NPC.I - 8,5m - 160 - 2.5	Cột	nt		nt			nt		2.764.081
11	nt	NPC.I - 8,5m - 160 - 3.0	Cột	nt		nt			nt		3.077.712
12	nt	NPC.I - 8,5m - 160 - 4.3	Cột	nt		nt			nt		4.240.689
13	nt	NPC.I - 8,5m - 190 - 2.0	Cột	nt		nt			nt		3.211.084
14	nt	NPC.I - 8,5m - 190 - 2.5	Cột	nt		nt			nt		3.446.410
15	nt	NPC.I - 8,5m - 190 - 3.0	Cột	nt		nt			nt		3.767.327
16	nt	NPC.I - 8,5m - 190 - 4.3	Cột	nt		nt			nt		4.188.812
17	nt	NPC.I - 8,5m - 190 - 5.0	Cột	nt		nt			nt		5.183.899
18	nt	NPC.I - 10m - 190 - 3.5	Cột	nt		nt			nt		4.562.353
19	nt	NPC.I - 10m - 190 - 4.3	Cột	nt		nt			nt		5.402.409
20	nt	NPC.I - 10m - 190 - 5.0	Cột	nt		nt			nt		5.817.030
21	nt	NPC.I - 12m - 190 - 4.3	Cột	nt		nt			nt		6.127.457
22	nt	NPC.I - 12m - 190 - 5.4	Cột	nt		nt			nt		6.644.789
23	nt	NPC.I - 12m - 190 - 7.2	Cột	nt		nt			nt		
24	nt	NPC.I - 12m - 190 - 9.0	Cột	nt		nt			nt		10.129.427
25	nt	NPC.I - 12m - 190 - 10.0	Cột	nt		nt			nt		13.073.356
26	nt	NPC.I - 14m - 190 - 6.5	Cột	nt		nt			nt		14.813.377
27	nt	NPC.I - 14m - 190 - 8.5	Cột	nt		nt			nt		17.467.045
28	nt	NPC.I - 14m - 190 - 9.2	Cột	nt		nt			nt		18.863.563
29	nt	NPC.I - 14m - 190 - 11.0	Cột	nt		nt			nt		19.660.767
30	nt	NPC.I - 14m - 190 - 13.0	Cột	nt		nt			nt		20.706.018
31	nt	NPC.I - 16m - 190 - 9.2	Cột	nt		nt			nt		20.926.504
32	nt	NPC.I - 16m - 190 - 11.0	Cột	nt		nt			nt		21.609.635
33	nt	NPC.I - 16m - 190 - 13.0	Cột	nt		nt			nt		25.146.982
34	nt	NPC.I - 18m - 190 - 9.2	Cột	nt		nt			nt		23.609.154
35	nt	NPC.I - 18m - 190 - 11.0	Cột	nt		nt			nt		26.318.740
36	nt	NPC.I - 18m - 190 - 13.0	Cột	nt		nt			nt		28.753.775

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
37	nt	NPC.I - 20m - 190 - 9.2	Cột	nt		nt			nt		26.229.358
38	nt	NPC.I - 20m - 190 - 11.0	Cột	nt		nt			nt		29.764.414
39	nt	NPC.I - 20m - 190 - 13.0	Cột	nt		nt			nt		33.730.607
40	nt	NPC.I - 20m - 190 - 14.0	Cột	nt		nt			nt		36.857.786
	Cột điện lý tâm cao dự ứng lực										
1	nt	PC.I-12m-230-15	Cột	nt		nt			nt		12.798.500
2	nt	PC.I-12m-230-18	Cột	nt		nt			nt		16.859.700
3	nt	PC.I-12m-230-24	Cột	nt		nt			nt		20.306.000
4	nt	PC.I-14m-230-15(G4+N10)	Cột	nt		nt			nt		19.448.000
5	nt	PC.I-14m-230-18(G4+N10)	Cột	nt		nt			nt		21.736.000
6	nt	PC.I-14m-230-24(G4+N10)	Cột	nt		nt			nt		33.061.600
7	nt	PC.I-16m-230-15(G6+N10)	Cột	nt		nt			nt		22.022.000
8	nt	PC.I-16m-230-18(G6+N10)	Cột	nt		nt			nt		24.024.000
9	nt	PC.I-16m-230-24(G6+N10)	Cột	nt		nt			nt		45.988.800
10	nt	PC.I-18m-230-15(G8+N10)	Cột	nt		nt			nt		26.669.500
11	nt	PC.I-18m-230-18(G8+N10)	Cột	nt		nt			nt		29.172.000
12	nt	PC.I-18m-230-24(G8+N10)	Cột	nt		nt			nt		54.197.000
13	nt	PC.I-20m-230-15(G10+N10)	Cột	nt		nt			nt		32.389.500
14	nt	PC.I-20m-230-18(G10+N10)	Cột	nt		nt			nt		33.176.000
15	nt	PC.I-20m-230-24(G10+N10)	Cột	nt		nt			nt		59.602.400
16	nt	PC.I-22m-230-15(G12+N10)	Cột	nt		nt			nt		35.392.500
17	nt	PC.I-22m-230-18(G12+N10)	Cột	nt		nt			nt		37.823.500
18	nt	PC.I-22m-230-24(G12+N10)	Cột	nt		nt			nt		66.752.400
19	nt	PC.I-14m-323-18(G4+N10)	Cột	nt		nt			nt		35.092.200
20	nt	PC.I-14m-323-24(G4+N10)	Cột	nt		nt			nt		38.996.100
21	nt	PC.I-14m-323-30(G4+N10)	Cột	nt		nt			nt		42.971.500
22	nt	PC.I-14m-323-35(G4+N10)	Cột	nt		nt			nt		44.415.800
23	nt	PC.I-16m-323-18(G6+N10)	Cột	nt		nt			nt		47.047.000
24	nt	PC.I-16m-323-24(G6+N10)	Cột	nt		nt			nt		50.050.000
25	nt	PC.I-16m-323-30(G6+N10)	Cột	nt		nt			nt		53.296.100
26	nt	PC.I-16m-323-35(G6+N10)	Cột	nt		nt			nt		57.757.700
27	nt	PC.I-18m-323-18(G8+N10)	Cột	nt		nt			nt		54.854.800
28	nt	PC.I-18m-323-24(G8+N10)	Cột	nt		nt			nt		58.824.480
29	nt	PC.I-18m-323-30(G8+N10)	Cột	nt		nt			nt		60.188.700
30	nt	PC.I-18m-323-35(G8+N10)	Cột	nt		nt			nt		62.233.600
31	nt	PC.I-20m-323-18(G10+N10)	Cột	nt		nt			nt		62.390.900
32	nt	PC.I-20m-323-24(G10+N10)	Cột	nt		nt			nt		63.692.200
33	nt	PC.I-20m-323-30(G10+N10)	Cột	nt		nt			nt		65.308.100
34	nt	PC.I-20m-323-35(G10+N10)	Cột	nt		nt			nt		69.698.200
	Cột điện ly tâm cao không dự ứng lực										
1	nt	NPC.I-12m-230-15	Cột	nt		nt			nt		14.972.100
2	nt	NPC.I-12m-230-18	Cột	nt		nt			nt		20.306.000
3	nt	NPC.I-12m-230-24	Cột	nt		nt			nt		21.578.700
4	nt	NPC.I-14m-230-15(G4+N10)	Cột	nt		nt			nt		21.907.600
5	nt	NPC.I-14m-230-18(G4+N10)	Cột	nt		nt			nt		23.795.200
6	nt	NPC.I-14m-230-24(G4+N10)	Cột	nt		nt			nt		35.035.000
7	nt	NPC.I-16m-230-15(G6+N10)	Cột	nt		nt			nt		26.312.000
8	nt	NPC.I-16m-230-18(G6+N10)	Cột	nt		nt			nt		28.557.100
9	nt	NPC.I-16m-230-24(G6+N10)	Cột	nt		nt			nt		50.407.500
10	nt	NPC.I-18m-230-15(G8+N10)	Cột	nt		nt			nt		28.671.500
11	nt	NPC.I-18m-230-18(G8+N10)	Cột	nt		nt			nt		30.559.100
12	nt	NPC.I-18m-230-24(G8+N10)	Cột	nt		nt			nt		56.628.000
13	nt	NPC.I-20m-230-15(G10+N10)	Cột	nt		nt			nt		33.748.000
14	nt	NPC.I-20m-230-18(G10+N10)	Cột	nt		nt			nt		35.521.200
15	nt	NPC.I-20m-230-24(G10+N10)	Cột	nt		nt			nt		62.920.000
16	nt	NPC.I-22m-230-15(G12+N10)	Cột	nt		nt			nt		37.122.800
17	nt	NPC.I-22m-230-18(G12+N10)	Cột	nt		nt			nt		39.073.320
18	nt	NPC.I-22m-230-24(G12+N10)	Cột	nt		nt			nt		69.212.000
19	nt	NPC.I-14m-323-18(G4+N10)	Cột	nt		nt			nt		38.467.000
20	nt	NPC.I-14m-323-24(G4+N10)	Cột	nt		nt			nt		42.885.700
21	nt	NPC.I-14m-323-30(G4+N10)	Cột	nt		nt			nt		47.190.000
22	nt	NPC.I-14m-323-35(G4+N10)	Cột	nt		nt			nt		66.066.000
23	nt	NPC.I-16m-323-18(G6+N10)	Cột	nt		nt			nt		51.480.000
24	nt	NPC.I-16m-323-24(G6+N10)	Cột	nt		nt			nt		55.055.000
25	nt	NPC.I-16m-323-30(G6+N10)	Cột	nt		nt			nt		58.487.000
26	nt	NPC.I-16m-323-35(G6+N10)	Cột	nt		nt			nt		63.492.000
27	nt	NPC.I-18m-323-18(G8+N10)	Cột	nt		nt			nt		60.346.000
28	nt	NPC.I-18m-323-24(G8+N10)	Cột	nt		nt			nt		64.350.000
29	nt	NPC.I-18m-323-30(G8+N10)	Cột	nt		nt			nt		65.780.000
30	nt	NPC.I-18m-323-35(G8+N10)	Cột	nt		nt			nt		68.354.000
31	nt	NPC.I-20m-323-18(G10+N10)	Cột	nt		nt			nt		67.210.000
32	nt	NPC.I-20m-323-24(G10+N10)	Cột	nt		nt			nt		69.927.000
33	nt	NPC.I-20m-323-30(G10+N10)	Cột	nt		nt			nt		71.786.000
34	nt	NPC.I-20m-323-35(G10+N10)	Cột	nt		nt			nt		75.790.000
Công ty Cổ phần SLIGHTING Việt Nam; Địa chỉ: Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội											
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM	Cái	không có thông tin		Công ty Cổ phần SLIGHTING Việt Nam			không có thông tin		6.532.000
2	nt	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM	Cái	nt		nt			nt		8.790.000
3	nt	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM	Cái	nt		nt			nt		9.385.000
4	nt	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM	Cái	nt		nt			nt		10.995.000
5	nt	Đèn LED Florence SL22-80w. DIM	Cái	nt		nt			nt		7.960.000
6	nt	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM	Cái	nt		nt			nt		9.270.000
7	nt	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM	Cái	nt		nt			nt		10.690.000
8	nt	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM	Cái	nt		nt			nt		13.990.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
9	nt	Đèn Pha LED Nora FL9-160w	Cái	nt		nt			nt		12.160.000
10	nt	Đèn Pha LED Nora FL9-200w	Cái	nt		nt			nt		16.530.000
11	nt	Đèn Pha LED Nora FL9-400w	Cái	nt		nt			nt		18.720.000
12	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cái	nt		nt			nt		2.890.000
13	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cái	nt		nt			nt		3.781.000
14	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Cái	nt		nt			nt		4.150.000
15	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cái	nt		nt			nt		4.560.000
16	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cái	nt		nt			nt		5.061.000
17	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	Cái	nt		nt			nt		5.435.000
18	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	Cái	nt		nt			nt		12.536.000
19	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cái	nt		nt			nt		3.718.000
20	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cái	nt		nt			nt		4.220.000
21	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cái	nt		nt			nt		4.968.400
22	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	Cái	nt		nt			nt		5.120.000
23	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cái	nt		nt			nt		5.830.000
24	nt	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	nt		nt			nt		980.500
25	nt	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	nt		nt			nt		1.280.000
26	nt	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	nt		nt			nt		1.595.600
27	nt	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	nt		nt			nt		1.986.700
28	nt	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	nt		nt			nt		2.345.600
29	nt	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	nt		nt			nt		9.660.000
30	nt	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	nt		nt			nt		10.360.000
31	nt	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	nt		nt			nt		10.780.000
32	nt	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	nt		nt			nt		11.340.000
33	nt	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	nt		nt			nt		11.200.000
34	nt	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	nt		nt			nt		11.620.000
35	nt	Cột đa giác 14m-141-4mm	Cái	nt		nt			nt		16.825.600
36	nt	Cột đa giác 17m-143-5mm	Cái	nt		nt			nt		24.022.300
37	nt	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	nt		nt			nt		31.161.200
38	nt	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Cái	nt		nt			nt		182.562.000
39	nt	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	Cái	nt		nt			nt		6.724.995
40	nt	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái	nt		nt			nt		3.777.897
41	nt	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái	nt		nt			nt		8.520.000
42	nt	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	nt		nt			nt		5.455.400
43	nt	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	nt		nt			nt		1.423.000
44	nt	Chùm CH08-4	Cái	nt		nt			nt		1.666.667
45	nt	Chùm CH09-1	Cái	nt		nt			nt		2.166.667
46	nt	Chùm CH09-2	Cái	nt		nt			nt		3.583.333
47	nt	Chùm CH11-4	Cái	nt		nt			nt		2.816.667
48	nt	Chùm CH12-4	Cái	nt		nt			nt		2.416.667
49	nt	Cầu trang trí SV3A-D400	Cái	nt		nt			nt		500.000
50	nt	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S16	Cái	nt		nt			nt		2.615.385
51	nt	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S16	Cái	nt		nt			nt		2.769.231
52	nt	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	nt		nt			nt		487.674
53	nt	KM cột M16x240x240x500	Cái	nt		nt			nt		355.000
54	nt	KM cột M24x300x300x675	Cái	nt		nt			nt		545.037
55	nt	KM cột đa giác M24x1350x8	Cái	nt		nt			nt		2.685.000
56	nt	KM cột đa giác M30x1350x12	Cái	nt		nt			nt		4.700.000
57	nt	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A	Cái	nt		nt			nt		13.950.000
Công ty CP WINCO Việt Nam; Địa chỉ: Phường Phú La, Quận Hà Đông, tp Hà Nội											
1	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123		CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM;			không có thông tin		3.070.200
2	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	nt		nt			nt		3.535.350

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
3	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	nt		nt			nt		4.462.500
4	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	nt		nt			nt		4.375.500
5	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	nt		nt			nt		5.407.500
6	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	nt		nt			nt		5.722.500
7	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	nt		nt			nt		6.247.500
8	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	nt		nt			nt		6.804.000
9	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	nt		nt			nt		3.502.800
10	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	nt		nt			nt		4.420.500
11	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	nt		nt			nt		5.324.550
12	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	nt		nt			nt		6.213.900
13	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	nt		nt			nt		7.046.550
14	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	nt		nt			nt		7.906.500
15	nt	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	nt		nt			nt		1.648.500
16	nt	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	nt		nt			nt		2.289.000
17	nt	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	nt		nt			nt		1.701.000
18	nt	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	nt		nt			nt		2.499.000
19	nt	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	nt		nt			nt		1.603.350
20	nt	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	nt		nt			nt		2.068.500
21	nt	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	nt		nt			nt		1.102.500
22	nt	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	nt		nt			nt		1.501.500
23	nt	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	nt		nt			nt		1.850.000
24	nt	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	nt		nt			nt		2.035.000
25	nt	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	nt		nt			nt		2.150.000
26	nt	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	nt		nt			nt		913.500
27	nt	Khung móng cột 4-M16x340x340x500	Cái	nt		nt			nt		609.000
28	nt	Khung móng cột 4-M16x260x260x500	Cái	nt		nt			nt		573.300
29	nt	Khung móng cột 4-M16x240x240x525	Cái	nt		nt			nt		537.600
30	nt	Khung móng cột 4-M24x300x300x675	Cái	nt		nt			nt		753.900
31	nt	Khung móng cột đa giác 8T-M24x1375	Cái	nt		nt			nt		3.675.000
32	nt	Khung móng cột đa giác 20T-M30x1750	Cái	nt		nt			nt		16.327.500
33	nt	Cột thép Cột thép đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	ISO 9001:2015		nt			nt		10.097.850
34	nt	Cột thép đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	nt		nt			nt		10.829.700
35	nt	Cột thép đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	nt		nt			nt		11.268.600
36	nt	Cột thép đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	nt		nt			nt		11.853.450
37	nt	Cột thép đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	nt		nt			nt		10.389.750
38	nt	Cột thép đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	nt		nt			nt		11.121.600
39	nt	Cột thép đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	nt		nt			nt		11.707.500
40	nt	Cột thép đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	nt		nt			nt		12.146.400
41	nt	Cột thép đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	nt		nt			nt		17.670.000
42	nt	Cột thép đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	nt		nt			nt		19.800.000
43	nt	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123		nt			nt		21.042.000
44	nt	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	nt		nt			nt		28.595.322
45	nt	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	nt		nt			nt		41.517.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
46	nt	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	nt		nt			nt		4.032.000
47	nt	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	ISO 9001:2015		nt			nt		4.567.500
48	nt	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	nt		nt			nt		5.827.500
49	nt	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm	Cái	nt		nt			nt		9.292.500
50	nt	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái	nt		nt			nt		4.987.500
51	nt	Cột Nouvo + thân nhôm	Cái	nt		nt			nt		4.935.500
52	nt	Cột sư tử + thân gang/nhôm	Cái	nt		nt			nt		9.975.000
53	nt	Chùm CH02-4	Cái	nt		nt			nt		1.417.500
54	nt	Chùm CH02-5	Cái	nt		nt			nt		1.552.500
55	nt	Chùm CH04-4	Cái	nt		nt			nt		1.995.000
56	nt	Chùm CH04-5	Cái	nt		nt			nt		2.677.500
57	nt	Chùm CH06-4	Cái	nt		nt			nt		1.102.500
58	nt	Chùm CH06-5	Cái	nt		nt			nt		1.470.000
59	nt	Chùm CH08-4	Cái	nt		nt			nt		1.312.500
60	nt	Chùm CH08-5	Cái	nt		nt			nt		1.522.500
61	nt	Chùm CH09-1	Cái	nt		nt			nt		1.837.500
62	nt	Chùm CH09-2	Cái	nt		nt			nt		2.677.500
63	nt	Chùm CH11-2	Cái	nt		nt			nt		1.094.436
64	nt	Chùm CH11-3	Cái	nt		nt			nt		1.781.640
65	nt	Chùm CH11-4	Cái	nt		nt			nt		2.150.694
66	nt	Chùm CH11-5	Cái	nt		nt			nt		2.467.500
67	nt	Chùm CH12-4	Cái	nt		nt			nt		2.152.500
68	nt	Cầu đục PMMA D400 lắp Led 12W	Cái	nt		nt			nt		577.500
69	nt	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp LED 12w	Cái	nt		nt			nt		682.500
70	nt	Cầu xoc PMMA D400 lắp LED 12W	Cái	nt		nt			nt		509.250
71	nt	Đèn Tuylip lắp bóng LED 20W	Cái	nt		nt			nt		997.500
72	nt	Đèn Jupiter lắp LED 18W	Cái	nt		nt			nt		1.496.250
73	nt	Đèn nữ hoàng lắp LED 30W	Cái	nt		nt			nt		2.992.500
74	nt	Đèn Jebi lắp LED 18W	Cái	nt		nt			nt		1.312.500
75	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60W-80W, DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015/ TCVN 7722-2-3:2019/ ISO 14001:2015		nt			nt		8.100.000
76	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		8.250.000
77	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		8.350.000
78	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		8.950.000
79	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9.800.000
80	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		11.000.000
81	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		11.650.000
82	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		12.850.000
83	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		13.500.000
84	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		15.500.000
85	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		16.500.000
86	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		5.860.000
87	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6.050.000
88	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6.250.000
89	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6.450.000
90	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6.650.000
91	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6.950.000
92	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		7.500.000
93	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		8.350.000
94	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6.446.000
95	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 50W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6.655.000
96	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6.875.000
97	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 70W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		7.095.000
98	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 80W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9.720.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
99	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 90W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9.900.000
##	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 100W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		10.020.000
##	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 120W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		10.740.000
##	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 150W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		11.760.000
##	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		13.200.000
##	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 180W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		13.980.000
##	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 200W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		15.420.000
##	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 220W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		16.200.000
##	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 240W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		18.600.000
##	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 250W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		19.800.000
##	nt	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60W-80W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		8.910.000
##	nt	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9.075.000
##	nt	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9.185.000
##	nt	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9.845.000
##	nt	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		10.780.000
##	nt	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		12.100.000
##	nt	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W , DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		12.815.000
##	nt	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W , DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		14.135.000
##	nt	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W , DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		14.850.000
##	nt	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W , DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		17.050.000
##	nt	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W , DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		18.150.000
##	nt	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W , DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6.446.000
##	nt	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50W , DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6.655.000
##	nt	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W , DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6.875.000
##	nt	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W , DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		7.095.000
##	nt	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W , DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		7.315.000
##	nt	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W , DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		7.645.000
##	nt	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W , DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		8.250.000
##	nt	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W , DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9.185.000
##	nt	Đèn đường Led D-WIN ông suất 30W-40W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		4.520.000
##	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		4.973.000
##	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		5.658.000
##	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		5.915.000
##	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6.175.000
##	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6.820.000
##	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		7.117.000
##	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		7.415.000
##	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		7.954.000
##	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		8.285.000
##	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		8.864.000
##	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9.234.000
##	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9.695.000
##	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		10.665.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Đèn đường Led E-WIN MINI công suất 50W-<80W, DIM 6 cấp	Bộ	nt		nt			nt		4.940.000
##	nt	Đèn đường Led E-WIN MINI công suất 81W-<90W, DIM 6 cấp	Bộ	nt		nt			nt		5.390.000
##	nt	Đèn đường Led E-WIN MINI công suất 91W-<100W, DIM 6 cấp	Bộ	nt		nt			nt		5.800.000
##	nt	Đèn đường Led E-WIN MAX công suất 101W-<120W, DIM 6 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6.205.000
##	nt	Đèn đường Led E-WIN MAX công suất 121W-<150W, DIM 6 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6.680.000
##	nt	Đèn đường Led E-WIN MAX công suất 151W-<180W, DIM 6 cấp	Bộ	nt		nt			nt		7.150.000
##	nt	Đèn đường Led E-WIN MAX công suất 181W-<200W, DIM 6 cấp	Bộ	nt		nt			nt		8.150.000
##	nt	Đèn pha led ANDES 200W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		7.750.000
##	nt	Đèn pha led ANDES 250W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		8.680.000
##	nt	Đèn pha led ANDES 300W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		10.400.000
##	nt	Đèn pha led ANDES 400W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		12.500.000
##	nt	Đèn pha led ANDES 500W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		15.500.000
##	nt	Đèn pha led ANDES 600W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		19.500.000
##	nt	Đèn pha led ANDES 700W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		22.500.000
##	nt	Đèn pha led ANDES 800W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		23.500.000
##	nt	Đèn pha led ANDES 900W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		25.500.000
##	nt	Đèn pha led ANDES 1000W, DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		27.500.000
##	nt	Đèn pha Led HAPPY 701 công suất 200W	Bộ	nt		nt			nt		5.850.000
##	nt	Đèn pha Led HAPPY 701 công suất 250W	Bộ	nt		nt			nt		6.350.000
##	nt	Đèn pha Led HAPPY 701 công suất 300W	Bộ	nt		nt			nt		6.890.000
##	nt	Đèn pha Led HAPPY 701 công suất 400W	Bộ	nt		nt			nt		7.850.000
##	nt	Đèn pha Led HAPPY 701 công suất 600W	Bộ	nt		nt			nt		9.860.000
##	nt	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	nt		nt			nt		17.029.950
##	nt	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	nt		nt			nt		13.650.000
##	nt	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	nt		nt			nt		16.342.200
##	nt	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	nt		nt			nt		13.125.000
##	nt	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Cái	nt		nt			nt		80.000.000
##	nt	Phần mềm quản lý vận hành và điều khiển chiếu sáng công cộng thông minh 4.0 có bản quyền sử dụng: - Ngôn ngữ viết bằng tiếng Việt. - Máy chủ tại Việt Nam của những đơn vị uy tín như: VNPT, FPT, VIETEL	Gói	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/ BTTTT		nt			nt		860.000.000
##	nt	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Tủ	nt		nt			nt		85.000.000
##	nt	Bộ điều khiển Nema thông minh IDIM-WINCO/920LR tại đèn	Bộ	nt		nt			nt		3.580.000
##	nt	Bộ cổng chờ thông minh trong tương lai NEMA Shorting Cap	Bộ	nt		nt			nt		500.000
##	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009		nt			nt		12.800
##	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	nt		nt			nt		14.900
##	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	nt		nt			nt		21.400
##	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	nt		nt			nt		29.300
##	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	nt		nt			nt		42.500
##	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	nt		nt			nt		52.400
##	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	nt		nt			nt		55.300
##	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	nt		nt			nt		63.600
##	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	nt		nt			nt		78.100
##	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	nt		nt			nt		121.400
##	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	nt		nt			nt		165.800
##	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	nt		nt			nt		247.200
##	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	nt		nt			nt		295.500
Công ty Cổ phần bóng đèn Điện Quang; Địa chỉ : phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TP Hồ Chí Minh											
1	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	Bộ	không có thông tin		Công ty Cổ phần bóng đèn Điện Quang			không có thông tin		501.818
2	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	Bộ	nt		nt			nt		501.818

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
3	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W warmwhite)	Bộ	nt		nt			nt		1.257.273
4	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	Bộ	nt		nt			nt		667.273
5	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	Bộ	nt		nt			nt		100.909
6	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	Bộ	nt		nt			nt		100.909
7	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	Bộ	nt		nt			nt		177.273
8	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18W daylight nguồn tích hợp)	Bộ	nt		nt			nt		192.273
9	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LMF-02 52048011 (1.2m 36W daylight hiệu suất phát quang 120 lm/w, hệ số cs 0.9))	Bộ	nt		nt			nt		549.545
10	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight nguồn tích hợp)	Bộ	nt		nt			nt		422.727
11	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 HPF V02 36765 (1.2m 36W daylight nguồn tích hợp)	Bộ	nt		nt			nt		345.455
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ-LTU-01P-8DL-PR (1.2m 9W hiệu suất sáng 120 lm/w, daylight, PF >=0.9)	Bộ	nt		nt			nt		284.818
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ-LTU-01P-8DL-PR (1.2m 9W hiệu suất sáng 120 lm/w, daylight, PF >=0.9)	Cái	nt		nt			nt		160.909
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	Cái	nt		nt			nt		73.636
15	Vật tư ngành điện	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái	nt		nt			nt		102.727
16	Vật tư ngành điện	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái	nt		nt			nt		148.182
17	Vật tư ngành điện	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	Cái	nt		nt			nt		152.727
18	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	nt		nt			nt		206.364
19	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	Bộ	nt		nt			nt		357.273
20	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	Bộ	nt		nt			nt		315.455
21	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W daylight D255mm)	Bộ	nt		nt			nt		284.000
22	Vật tư ngành điện	Đèn đường Hellios 30W H1 30740 4K32L350 - 2A1 P50-GR	Bộ	nt		nt			nt		6.620.000
23	Vật tư ngành điện	Đèn đường Hellios 50W H1 50740 6K32L500 - 2A1 P50-GR	Bộ	nt		nt			nt		6.860.000
24	Vật tư ngành điện	Đèn đường Hellios 60W H1 60740 7K32L600 - 2A1 P50-GR	Bộ	nt		nt			nt		6.960.000
25	Vật tư ngành điện	Đèn đường Hellios 80W H1 80740 10K48L530 - 3A1 P50-GR	Bộ	nt		nt			nt		7.700.000
26	Vật tư ngành điện	Đèn đường Hellios 120W H1 120740 15K64L600 - 4A1 P50-GR 52048066	Bộ	nt		nt			nt		8.820.000
27	Vật tư ngành điện	Đèn đường Hellios 160W H1 160740 20K80L650 - 5A1 P50-GR	Bộ	nt		nt			nt		10.560.000
28	Vật tư ngành điện	Đèn đường Hellios 220W H2 220740 27K112L750 - 6A1 P50-GR	Bộ	nt		nt			nt		14.800.000
29	Vật tư ngành điện	Đèn đường Hellios 250W H2 250740 30K112L850 - 6A1 P50-GR	Bộ	nt		nt			nt		15.500.000
30	Vật tư ngành điện	Đèn ngõ xóm TITAN 30W TITAN1 - 30DL (Daylight)	Bộ	nt		nt			nt		1.200.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
31	Vật tư ngành điện	Đèn ngõ xóm TITAN 50W TITAN1 - 50DL (Daylight)	Bộ	nt		nt			nt		1.600.000
32	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	Cái	nt		nt			nt		8.327.273
33	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	Cái	nt		nt			nt		9.162.727
34	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W	Cái	nt		nt			nt		10.000.000
35	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	Cái	nt		nt			nt		11.314.545
36	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	Cái	nt		nt			nt		12.525.455
37	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W	Cái	nt		nt			nt		16.940.909
38	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W	Cái	nt		nt			nt		18.313.636
39	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W	Cái	nt		nt			nt		8.246.364
40	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W	Cái	nt		nt			nt		9.475.455
41	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W	Cái	nt		nt			nt		10.761.818
42	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W	Cái	nt		nt			nt		11.546.364
43	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W	Cái	nt		nt			nt		13.558.182
44	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W	Cái	nt		nt			nt		17.916.364
45	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W	Cái	nt		nt			nt		19.313.636
46	Vật tư ngành điện	Đèn đường ngõ xóm APUS 30W Apus ĐQ-APL-01-7DL (Daylight)	Bộ	nt		nt			nt		990.000
47	Vật tư ngành điện	Bộ đèn khẩn cấp Điện Quang ĐQ EM01 SW205L (LED 2 bóng 1W)	Bộ	nt		nt			nt		430.000
48	Vật tư ngành điện	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX05 SC05L (2W, 5 LED, 1 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT)	Bộ	nt		nt			nt		272.000
49	Vật tư ngành điện	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX05 SC06L.L (2W, 6 LED, 1 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT, mũi tên quay trái)	Bộ	nt		nt			nt		272.000
50	Vật tư ngành điện	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX05 SC06L.R (2W, 6 LED, 1 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT, mũi tên quay phải)	Bộ	nt		nt			nt		272.000
51	Vật tư ngành điện	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX06 SC06L.1D (2W, 6 LED, 2 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT, 1 hướng)	Bộ	nt		nt			nt		272.000
52	Vật tư ngành điện	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX06 SC06L.RL (2W, 6 LED, 2 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT, 2 mũi tên)	Bộ	nt		nt			nt		272.000
53	Vật tư ngành điện	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX06 SC05L (2W, 5 LED, 2 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT)	Bộ	nt		nt			nt		272.000
54	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	nt		nt			nt		29.091
55	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	nt		nt			nt		37.273
56	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	nt		nt			nt		62.727
57	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	nt		nt			nt		72.727
58	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	nt		nt			nt		31.818

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
59	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	nt		nt			nt		40.000
60	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)	Cái	nt		nt			nt		36.364
61	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W, RED/GREEN/BLUE)	Cái	nt		nt			nt		44.545
62	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	nt		nt			nt		62.727
63	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	Cái	nt		nt			nt		125.455
64	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (30W daylighte)	Cái	nt		nt			nt		179.091
65	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite)	Cái	nt		nt			nt		145.455
66	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite chống ẩm)	cái	nt		nt			nt		76.364
67	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W daylight/warmwhite chống ẩm)	Cái	nt		nt			nt		101.818
68	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W daylight/warmwhite chống ẩm)	Cái	nt		nt			nt		135.455
69	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 3W Jupiter 1 383202 (3W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	nt		nt			nt		111.000
70	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 5W Jupiter 1 583202 (5W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	nt		nt			nt		122.000
71	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 5W Jupiter 2 583044 (5W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP44)	Bộ	nt		nt			nt		152.000
72	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 7W Jupiter 1 783202 (7W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	nt		nt			nt		132.000
73	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 7W Jupiter 2 783044 (7W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP44)	Bộ	nt		nt			nt		164.000
74	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 10W Jupiter 1 1083202 (10W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	nt		nt			nt		185.000
75	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 10W Jupiter 2 1083044 (10W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP44)	Bộ	nt		nt			nt		227.000
76	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 12W Jupiter 1 1283202 (12W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	nt		nt			nt		232.000
77	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 12W Jupiter 2 1283044 (12W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP44)	Bộ	nt		nt			nt		240.000
Công ty TNHH đầu tư SX & TM Hoàng Minh; Địa chỉ: P. Dương Nội, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội											
1	Vật tư ngành điện	Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối măn	Bộ	không có thông tin	Đèn LED HM SMD02 60W	Công ty TNHH đầu tư SX & TM Hoàng Minh			không có thông tin		8.600.000
2	nt	Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối măn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD02 100W	nt			nt		9.200.000
3	nt	Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối măn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD02 120W	nt			nt		10.650.000
4	nt	Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối măn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD02 150W	nt			nt		11.550.000
5	nt	Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối măn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD02 100W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		11.820.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
6	nt	Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD02 120W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		12.560.000
7	nt	Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD02 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		13.980.000
8	nt	Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD02 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		14.890.000
9	nt	Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD02 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		15.650.000
10	nt	Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD36 50W-60W	nt			nt		7.900.000
11	nt	Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD36 100W	nt			nt		8.500.000
12	nt	Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD36 120W	nt			nt		9.600.000
13	nt	Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD36 150W	nt			nt		10.900.000
14	nt	Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD36 100W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		9.500.000
15	nt	Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD36 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		10.200.000
16	nt	Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD36 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		11.500.000
17	nt	Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD36 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		12.300.000
18	nt	Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD36 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		13.900.000
19	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45 50W-60W	nt			nt		6.200.000
20	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45 100W	nt			nt		6.890.000
21	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45 120W	nt			nt		7.400.000
22	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45 150W	nt			nt		8.300.000
23	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		7.650.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
24	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45 120W-DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		8.390.000
25	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45: Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45 150W-DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		8.860.000
26	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45A: chíp LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45A 50W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		5.300.000
27	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45A: chíp LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45A 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		5.700.000
28	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45A: chíp LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45A 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		6.000.000
29	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45A: chíp LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45A 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		6.400.000
30	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45A: chíp LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45A 100W-DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		7.300.000
31	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45A: chíp LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45A 120W-DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		7.800.000
32	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45A: chíp LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45A 150W-DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		8.900.000
33	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45A: chíp LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45A 200W-DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		9.900.000
34	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45A: chíp LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45A 250W-DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		10.500.000
35	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45B: chíp LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45B 50W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		4.100.000
36	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45B: chíp LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45B 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		4.620.000
37	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45B: chíp LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45B 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		5.260.000
38	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45B: chíp LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45B 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		5.520.000
39	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45B: chíp LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45B 100W-DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		5.760.000
40	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45B: chíp LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45B 120W-DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		5.060.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
41	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45B: chíp LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45B 150W-DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		5.750.000
42	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45B: chíp LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45B 200W-DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		6.180.000
43	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45B: chíp LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45B 250W-DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		6.650.000
44	nt	Đèn Đường LED HMSMD-18: chíp LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD18 50W-60W	nt			nt		4.300.000
45	nt	Đèn Đường LED HMSMD-18: chíp LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD18 100W	nt			nt		4.820.000
46	nt	Đèn Đường LED HMSMD-18: chíp LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD18 120W	nt			nt		5.460.000
47	nt	Đèn Đường LED HMSMD-18: chíp LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD18 150W	nt			nt		5.720.000
48	nt	Đèn Đường LED HMSMD-18: chíp LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD18 200W	nt			nt		5.960.000
49	nt	Đèn Đường LED HMSMD-18: chíp LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD18 100W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		5.260.000
50	nt	Đèn Đường LED HMSMD-18: chíp LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD18 120W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		5.950.000
51	nt	Đèn Đường LED HMSMD-18: chíp LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD18 150W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		6.380.000
52	nt	Đèn Đường LED HMSMD-18: chíp LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD18 200W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		6.850.000
53	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm	nt			nt		3.870.000
54	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3.5mm	nt			nt		4.635.000
55	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3.5mm	nt			nt		5.550.000
56	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm	nt			nt		7.070.000
57	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm	nt			nt		7.560.000
58	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng	Cái	nt	Cần đèn Đơn CĐ cao 2m. Vươn 1.5m	nt			nt		1.970.000
59	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng	Cái	nt	Cần đèn Kép CK cao 2m. Vươn 1.5m	nt			nt		2.350.000
60	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng	Cái	nt	Cần cánh buồm Đơn lắp 1 đèn cao 1,64m, vươn 2,1m	nt			nt		4.428.000
61	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng	Cái	nt	Cần cánh buồm Đơn lắp 2 đèn cao 1,64m, vươn 2,5m	nt			nt		4.743.000
62	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng	Cái	nt	Cần cánh buồm Đôi lắp 2 đèn hai hướng cao 1,64m, vươn 2,5m	nt			nt		5.670.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
63	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	Cột đa giác 14m-130-5mm	nt			nt		21.510.000
64	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	Cột đa giác 17m-150-5mm	nt			nt		26.955.000
65	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	nt	Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn	nt			nt		2.700.000
66	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	nt	Lọng tròn bắt ≤8 đèn	nt			nt		4.311.000
67	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	Cột đa giác nâng hạ 25m+ giàn nâng hạ(trọn bộ)	nt			nt		186.000.000
68	nt	Cột trang trí hiện đại/cổ điển - đế gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí	Cột	nt	Cột trang trí hiện đại HMTT C01 - cao 3,0m L1Φ114mm, L2Φ76mm	nt			nt		4.350.000
69	nt	Cột trang trí hiện đại/cổ điển - đế gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí	Cột	nt	Cột trang trí hiện đại HMTT C02 - cao 3,5m L1Φ141mm, L2Φ89mm	nt			nt		5.260.000
70	nt	Cột trang trí hiện đại/cổ điển - đế gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí	Bộ	nt	Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 01 - 35/50W	nt			nt		4.980.000
71	nt	Cột trang trí hiện đại/cổ điển - đế gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí	Bộ	nt	Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 02 - 35/50W	nt			nt		5.650.000
72	nt	Cột trang trí hiện đại/cổ điển - đế gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí	Cột	nt	Cột đế gang thân gang DC-05B cao 3.7m + chùm, cầu và led bup 12/15W	nt			nt		9.350.000
73	nt	Cột trang trí hiện đại/cổ điển - đế gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí	Cột	nt	Cột đế gang thân gang DC-06 cao 3.7m + chùm, cầu và led bup 12/15W	nt			nt		6.100.000
74	nt	Cột trang trí hiện đại/cổ điển - đế gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí	Cột	nt	Cột đế gang thân nhôm Nuovo cao 3.7m + chùm, cầu và led bup 12/15W	nt			nt		8.760.000
75	nt	Cột trang trí hiện đại/cổ điển - đế gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí	Cột	nt	Cột đế gang thân gang Banian cao 3.2m + chùm, cầu và led bup 12/15W	nt			nt		6.400.000
76	nt	Phụ kiện chiếu sáng	Bộ	nt	Tủ điện ĐKCS Kt1000x600x350 mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A	nt			nt		14.550.000
77	nt	Phụ kiện chiếu sáng	Bộ	nt	Tủ điện ĐKCS Kt1200x600x350 mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A	nt			nt		16.800.000
78	nt	Phụ kiện chiếu sáng	Bộ	nt	Tủ 6 công tơ composite Kt:1200x700x450 mm (công tơ điện lực cấp).	nt			nt		18.560.000
79	nt	Phụ kiện chiếu sáng	Bộ	nt	Tủ 9 công tơ composite Kt:1200x700x450 mm (công tơ điện lực cấp).	nt			nt		20.900.000
80	nt	Phụ kiện chiếu sáng	Bộ	nt	Tủ 12 công tơ composite Kt:1200x700x450 mm (công tơ điện lực cấp).	nt			nt		22.850.000
Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh; Đ/c: P. Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh											
Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea). Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của bộ đèn), hiệu suất của bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, chống sét 10KA.											
1	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 50W-<70W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70,	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh			không có thông tin		8.850.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
2	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 70W-<80W,	nt			nt		9.470.000
3	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 80W-<90W,	nt			nt		9.830.000
4	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 90W-<100W,	nt			nt		10.285.000
5	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 100W-<110W,	nt			nt		10.857.000
6	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 110W-<120W,	nt			nt		11.330.000
7	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 120W-<130W,	nt			nt		11.868.000
8	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 130W-<140W,	nt			nt		12.560.000
9	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 140W-<160W,	nt			nt		13.875.000
10	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 160W-<180W,	nt			nt		15.200.000
11	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 180W-<200W,	nt			nt		15.930.000
12	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 200W-<220W,	nt			nt		16.850.000
13	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 220W-<240W,	nt			nt		17.820.000
14	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 240W-<260W,	nt			nt		18.630.000
15	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 260W-<280W,	nt			nt		19.350.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
16	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 280W-<300W,	nt			nt		20.250.000
17	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 300W-320W,	nt			nt		20.980.000
18	nt	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 40W-<60W,	nt			nt		7.300.000
19	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 60W-<70W,	nt			nt		7.800.000
20	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 70W-<80W,	nt			nt		8.300.000
21	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 80W-<90W,	nt			nt		8.900.000
22	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 90W-<100W,	nt			nt		9.400.000
23	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 100W-<110W,	nt			nt		9.900.000
24	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 110W-<120W,	nt			nt		10.400.000
25	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 120W-<130W,	nt			nt		11.250.000
26	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 130W-<140W,	nt			nt		11.760.000
27	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 140W-<160W,	nt			nt		13.100.000
28	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 160W-<180W,	nt			nt		14.600.000
29	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 180W-200W,	nt			nt		15.320.000
30	nt	Bộ đèn đường CARINA LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 30W-<40W,	nt			nt		5.720.000
31	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 40W-<50W,	nt			nt		6.080.000
32	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 50W-<60W,	nt			nt		6.660.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
33	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 60W-<70W,	nt			nt		7.290.000
34	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 70W-<80W,	nt			nt		7.990.000
35	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 80W-<90W,	nt			nt		8.600.000
36	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 90W-<100W,	nt			nt		8.960.000
37	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 100W-<110W,	nt			nt		9.400.000
38	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 110W-<120W,	nt			nt		9.750.000
39	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 120W-<130W,	nt			nt		10.680.000
40	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 130W-<140W,	nt			nt		11.360.000
41	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 140W-<160W,	nt			nt		12.150.000
42	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 160W-<180W,	nt			nt		12.980.000
43	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 180W-<200W,	nt			nt		13.850.000
44	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 200W-220W,	nt			nt		14.720.000
45	nt	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 40W-<50W,	nt			nt		6.850.000
46	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 50W-<60W,	nt			nt		7.350.000
47	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 60W-<70W,	nt			nt		7.850.000
48	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 70W-<80W,	nt			nt		8.350.000
49	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 80W-<90W,	nt			nt		8.950.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
50	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 90W-<100W,	nt			nt		9.450.000
51	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 100W-<110W,	nt			nt		9.950.000
52	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 110W-<120W,	nt			nt		10.450.000
53	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 120W-<130W,	nt			nt		11.300.000
54	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 130W-<140W,	nt			nt		11.730.000
55	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 140W-<160W,	nt			nt		13.150.000
56	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 160W-<180W,	nt			nt		14.650.000
57	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 180W-<200W,	nt			nt		15.370.000
58	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 200W-220W,	nt			nt		15.960.000
59	nt	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 30W-<50W,	nt			nt		7.350.000
60	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 50W-<70W,	nt			nt		8.850.000
61	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 70W-<80W,	nt			nt		9.520.000
62	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 80W-<90W,	nt			nt		9.880.000
63	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 90W-<100W,	nt			nt		10.350.000
64	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 100W-<110W,	nt			nt		10.920.000
65	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 110W-<120W,	nt			nt		11.380.000
66	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 120W-<130W,	nt			nt		11.920.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
67	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 130W-<140W,	nt			nt		12.650.000
68	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 140W-<160W,	nt			nt		14.170.000
69	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 160W-<180W,	nt			nt		15.750.000
70	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 180W-<200W,	nt			nt		16.630.000
71	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 200W-<220W,	nt			nt		17.750.000
72	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 220W-<240W,	nt			nt		18.920.000
73	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 240W-<260W,	nt			nt		19.930.000
74	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 260W-<280W,	nt			nt		20.850.000
75	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 280W-<300W,	nt			nt		21.950.000
76	nt	Bộ đèn pha MISUN LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 120W-150W, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 140 lm/W	nt			nt		16.300.000
77	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 160W-190W, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 140 lm/W	nt			nt		18.750.000
78	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 200W-230W, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 140 lm/W	nt			nt		19.700.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
79	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 240W-270W, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 140 lm/W	nt			nt		21.600.000
80	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 280W-310W, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 140 lm/W	nt			nt		23.200.000
81	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 320W-350W, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 140 lm/W	nt			nt		24.700.000
82	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 360W-400W, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 140 lm/W	nt			nt		26.800.000
83	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 420W-450W, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 140 lm/W	nt			nt		27.700.000
84	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 460W-510W, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 140 lm/W	nt			nt		28.600.000
85	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 520W-610W, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 140 lm/W	nt			nt		30.700.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
86	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 620W-700W, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 140 lm/W	nt			nt		32.800.000
87	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 720W-800W, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 140 lm/W	nt			nt		34.900.000
88	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 820W-900W, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 140 lm/W	nt			nt		37.000.000
89	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 920W-1000W, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 140 lm/W	nt			nt		39.100.000
90	nt	Bộ đèn trang trí SMD LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 20W-30W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	nt			nt		9.680.000
91	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 31W-40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	nt			nt		9.960.000
92	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 41W-50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	nt			nt		10.570.000
93	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 51W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	nt			nt		11.240.000
94	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 61W-70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	nt			nt		12.060.000
95	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí SALA LED 21W-30W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	nt			nt		8.270.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
96	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí SALA LED 31W-40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	nt			nt		8.870.000
97	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí SALA LED 41W-50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	nt			nt		9.470.000
98	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí SALA LED 51W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	nt			nt		10.070.000
99	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 30W-39W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	nt			nt		7.260.000
##	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	nt			nt		7.510.000
##	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 50W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	nt			nt		7.760.000
##	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue.	nt			nt		3.280.000
##	nt	Bộ đèn đường hầm VIMAX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn chiếu sáng sự cố đường hầm VIMAX LED 40W-50W, có bình lưu điện và bộ sạc.	nt			nt		18.500.000
##	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 40W-55W, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	nt			nt		11.600.000
##	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 60W-75W, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	nt			nt		12.300.000
##	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 80W-95W, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	nt			nt		13.500.000
##	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 100W-120W, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	nt			nt		16.800.000
##	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 130W-140W, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	nt			nt		18.000.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 150W-160W, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	nt			nt		22.900.000
##	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 180W-200W, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	nt			nt		25.700.000
##	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 220W-240W, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	nt			nt		26.800.000
##	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 280W-300W, ccó dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	nt			nt		33.300.000
##	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 310W-320W, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	nt			nt		35.800.000
##	nt	Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:	Bộ	không có thông tin	Bộ điều khiển Nema thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	nt			nt		2.750.000
##	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	nt			nt		49.140.000
##	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	nt			nt		70.665.000
##	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	nt			nt		76.230.000
##	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68 (có đèn báo)	nt			nt		1.510.000
##	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68 (có đèn báo)	nt			nt		210.000
##	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2 IP68 (có đèn báo)	nt			nt		420.000
##	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B3 IP68 (có đèn báo)	nt			nt		420.000
Công ty cổ phần thương mại và cơ điện VIE ; Địa chỉ: Thị xã Sơn Tây, Hà Nội											
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED VISL1-80W-DIM	cái	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Công ty cổ phần thương mại và cơ điện VIE			không có thông tin		7.200.000
2	nt	Đèn LED VISL1-100W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		7.500.000
3	nt	Đèn LED VISL1-120W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		7.900.000
4	nt	Đèn LED VISL1-150W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		8.500.000
5	nt	Đèn LED VISL1-180W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		9.300.000
6	nt	Đèn LED VISL2-80W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		7.300.000
7	nt	Đèn LED VISL2-100W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		7.600.000
8	nt	Đèn LED VISL2-120W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		8.100.000
9	nt	Đèn LED VISL2-150W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		8.700.000
10	nt	Đèn LED VISL4-40W	cái	nt	nt	nt			nt		4.200.000
11	nt	Đèn LED VISL4-60W	cái	nt	nt	nt			nt		4.350.000
12	nt	Đèn LED VISL4-80W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		4.700.000
13	nt	Đèn LED VISL4-100W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		4.900.000
14	nt	Đèn LED VISL4-120W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		5.900.000
15	nt	Đèn LED VISL4-150W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		6.300.000
16	nt	Đèn LED VISL4-180W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		7.500.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
17	nt	Đèn LED VISL05BLB-80W-DIM+NEMA PIN 7	cái	nt	nt	nt			nt		8.800.000
18	nt	Đèn LED VISL05BLB-100W-DIM+NEMA PIN 7	cái	nt	nt	nt			nt		9.650.000
19	nt	Đèn LED VISL05BLB-120W-DIM+NEMA PIN 7	cái	nt	nt	nt			nt		10.250.000
20	nt	Đèn LED VISL05BLB-150W-DIM+NEMA PIN 7	cái	nt	nt	nt			nt		10.550.000
21	nt	Đèn LED VISL05BLB-180W-DIM+NEMA PIN 7	cái	nt	nt	nt			nt		11.500.000
22	nt	Đèn LED VISL05BLB-240W-DIM+NEMA PIN 7	cái	nt	nt	nt			nt		12.500.000
23	nt	Đèn pha LED VIFL2-300W	cái	nt	nt	nt			nt		6.300.000
24	nt	Đèn pha LED VIFL2-400W	cái	nt	nt	nt			nt		7.400.000
25	nt	Đèn pha LED VIFL2-500W	cái	nt	nt	nt			nt		9.800.000
26	nt	Đèn pha LED VIFL2-600W	cái	nt	nt	nt			nt		12.000.000
27	nt	Đèn pha LED VIFL2-800W	cái	nt	nt	nt			nt		16.500.000
28	nt	Đèn pha LED VIFL9-250W DIM+NEMA PIN 7	cái	nt	nt	nt			nt		7.500.000
29	nt	Đèn pha LED VIFL9-300W DIM+NEMA PIN 7	cái	nt	nt	nt			nt		8.200.000
30	nt	Đèn pha LED VIFL9-400W DIM+NEMA PIN 7	cái	nt	nt	nt			nt		9.800.000
31	nt	Đèn pha LED VIFL9-500W DIM+NEMA PIN 7	cái	nt	nt	nt			nt		13.500.000
32	nt	Đầu đèn trang trí sân vườn		nt	nt	nt			nt		
33	nt	Đèn VIGD5 bóng led 40W	cái	nt	nt	nt			nt		8.500.000
34	nt	Đèn VIGD5 bóng led 50W	cái	nt	nt	nt			nt		8.900.000
35	nt	Đèn VIGD5 bóng led 60W	cái	nt	nt	nt			nt		9.900.000
36	nt	Đèn VIGD8 bóng led 40W	cái	nt	nt	nt			nt		7.800.000
37	nt	Đèn VIGD8 bóng led 50W	cái	nt	nt	nt			nt		8.300.000
38	nt	Đèn VIGD9 bóng led 40W	cái	nt	nt	nt			nt		7.900.000
39	nt	Đèn VIGD9 bóng led 50W	cái	nt	nt	nt			nt		8.350.000
40	nt	Đèn VIGD13 bóng led 30W	cái	nt	nt	nt			nt		6.500.000
41	nt	Đèn VIGD13 bóng led 50W	cái	nt	nt	nt			nt		7.200.000
42	nt	Đèn trang trí mỹ thuật		nt	nt	nt			nt		
43	nt	Đèn led điểm VIQD-18W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		8.900.000
44	nt	Đèn led điểm VIQD-25W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		9.500.000
45	nt	Đèn led điểm VIQD-32W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		9.900.000
46	nt	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-24W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		11.900.000
47	nt	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-36W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		12.900.000
48	nt	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-48W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		13.900.000
49	nt	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-72W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		15.500.000
50	nt	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-36W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		10.200.000
51	nt	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-48W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		12.500.000
52	nt	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-54W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		15.500.000
53	nt	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-72W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		16.800.000
54	nt	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-96W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		19.100.000
55	nt	Đèn led thanh VI5138N 18W	cái	nt	nt	nt			nt		1.550.000
56	nt	Đèn led thanh VI5138N 24W	cái	nt	nt	nt			nt		2.250.000
57	nt	Đèn led thanh VI5139N 36W	cái	nt	nt	nt			nt		4.500.000
58	nt	Đèn led thanh VI5139N 48W	cái	nt	nt	nt			nt		5.500.000
59	nt	Đèn pha VI68812 12W	cái	nt	nt	nt			nt		2.200.000
60	nt	Đèn pha VI68812 18W	cái	nt	nt	nt			nt		2.700.000
61	nt	Đèn pha VI68812 24W	cái	nt	nt	nt			nt		3.200.000
62	nt	Đèn pha VI68812 36W	cái	nt	nt	nt			nt		4.500.000
63	nt	Đèn pha VI68812 36W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		6.500.000
64	nt	Đèn pha VI68812 48W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		5.900.000
65	nt	Đèn pha VI68812 72W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		6.500.000
66	nt	Đèn pha VI68812 96W DXM512	cái	nt	nt	nt			nt		8.500.000
67	nt	Đèn âm nước VIWT9W	cái	nt	nt	nt			nt		2.700.000
68	nt	Đèn âm nước VIWT12W	cái	nt	nt	nt			nt		3.500.000
69	nt	Đèn âm nước VIWT 18W	cái	nt	nt	nt			nt		4.500.000
70	nt	Đèn âm nước VIWT 24W	cái	nt	nt	nt			nt		5.900.000
71	nt	Đèn âm nước VIWT 36W	cái	nt	nt	nt			nt		6.800.000
Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát; Địa chỉ: C40 - NV15, ô số 15, Khu đô thị Geleximco Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội											
1	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=6m tôn dày 3mm (Trọng lượng:54-58Kg)	Cột	TCCS 01:2018/ HP ISO 9001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 . Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	nt	VIỆT NAM	Không chiết khấu	Không có thông tin	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	2.245.000
2	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=7m tôn dày 3mm (Trọng lượng:64-68Kg)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	2.820.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
3	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3mm (Trọng lượng:74-79 Kg)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	3.385.000
4	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3.5mm (Trọng lượng:85-89Kg)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	3.635.000
5	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3mm (Trọng lượng:94-99Kg)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	3.850.000
6	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3.5mm (Trọng lượng:105-109Kg)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	4.550.000
7	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 4mm (Trọng lượng:119-124Kg)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	4.985.000
8	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 3.5mm (Trọng lượng: 121-125Kg)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	5.050.000
9	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 4mm (Trọng lượng: 135-140Kg)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	5.500.000
10	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=11m tôn dày 4mm (Trọng lượng: 152-157Kg)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	6.150.000
11	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm (Trọng lượng: 59-64Kg)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	2.570.000
12	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm (Trọng lượng: 66-71Kg)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	2.890.000
13	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm (Trọng lượng: 77-81Kg)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	3.227.000
14	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm (Trọng lượng: 87-91Kg)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	3.521.000
15	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm (Trọng lượng: 89-93Kg)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	3.910.000
16	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm (Trọng lượng: 100-104Kg)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	4.250.000
17	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm (Trọng lượng: 111-115Kg)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	4.850.000
18	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm (Trọng lượng: 101-105Kg)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	5.050.000
19	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm (Trọng lượng: 114-118Kg)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	5.410.000
20	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm (Trọng lượng: 127-131Kg)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	5.850.000
21	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm (Trọng lượng: 129-133Kg)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	5.795.000
22	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm (Trọng lượng: 144-149Kg)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	6.320.000
23	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 11m D78-4mm (Trọng lượng: 163-167Kg)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	6.910.000
24	Vật tư ngành điện	Cần đèn HP06-D cao 2m. vươn 1.5m dày 3mm (32 - 34 Kg)	Cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	1.480.000
25	Vật tư ngành điện	Cần đèn HP01-D; HP02-D. HP03-D. HP04-D. HP05-D cao 2m vươn 1.5m dày 3mm (38 – 42 Kg)	Cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	1.655.000
26	Vật tư ngành điện	Cần đèn HP01-K; HP02-K. HP03-K. HP04-K. HP05-K. HP06-K cao 2m vươn 1.5m dày 3mm (42 - 45 Kg)	Cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	2.550.000
27	Vật tư ngành điện	Cần đèn HP11-D cao 2m. vươn 1.5m dày 3mm (50 - 54 Kg)	Cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	3.250.000
28	Vật tư ngành điện	Cần đèn HP11-K cao 2m. vươn 1.5m dày 3mm (73 - 76 Kg)	Cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	5.300.000
29	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ L-D60 dài 2m dày 3mm (7 - 9 Kg)	Cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	4.305
30	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ S,L-D60 dài 2,8m dày 3mm (12-14Kg)	Cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	7.505
31	Vật tư ngành điện	Tay bắt cần đèn (7 – 9 Kg)	Cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	436

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
32	Vật tư ngành điện	Cột DC - 05B Đế gang + thân gang/nhôm (Khung móng M16x340x340x500) **(cột sơn tĩnh điện)**	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	6.310.000
33	Vật tư ngành điện	Cột DC - 06 Đế gang + thân gang/nhôm (Khung móng M16x260x260) **(cột sơn tĩnh điện)**	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	4.550.000
34	Vật tư ngành điện	Cột Pine 108 Đế gang + nhôm (Khung móng M16x240x240) **(cột sơn tĩnh điện)**	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	4.250.000
35	Vật tư ngành điện	Cột Bamboo Đế gang + thân gang/nhôm (Khung móng M16x190x190) **(cột sơn tĩnh điện)**	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	3.950.000
36	Vật tư ngành điện	Cột Nouvo Đế nhôm + nhôm (Khung móng M16x240x240) **(cột sơn tĩnh điện)**	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	4.350.000
37	Vật tư ngành điện	Cột Arlequin 4.2 Thân nhôm (Khung móng M16x240x240) **(cột sơn tĩnh điện)**	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	2.150.000
38	Vật tư ngành điện	Cột Banian Đế gang + thân gang/nhôm (Khung móng M16x260x260) **(cột sơn tĩnh điện)**	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	4.950.000
39	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	Cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	1.800.000
		Công ty CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia - Đ/c Tòa nhà BT2 -A1 ngõ 168 Nguyễn Xiển, P. Thanh Liệt, Hà Nội									
		ĐÈN LED CONI-LUX: Hiệu : Sunning									
		KÍCH THƯỚC 800x353x183mm(SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 900x353x183mm(SỬ DỤNG CHO 120W-200W); BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)									
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển		6.890.000
2	nt	Đèn LED CONI-LUX 50W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		7.250.000
3	nt	Đèn LED CONI-LUX 60W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		7.600.000
4	nt	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		8.750.000
5	nt	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		9.700.000
6	nt	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		10.200.000
7	nt	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		10.500.000
8	nt	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		11.800.000
9	nt	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		12.700.000
		ĐÈN LED ACURA Hiệu: Sunning									
		KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 711x301x90MM, 7,8KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 790x341x90MM, 9,2KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W); BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB:									
1	nt	Đèn LED ACURA 40W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		6.550.000
2	nt	Đèn LED ACURA 50W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		6.860.000
3	nt	Đèn LED ACURA 60W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		7.700.000
4	nt	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		8.620.000
5	nt	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		9.100.000
6	nt	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		10.200.000
7	nt	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		10.700.000
8	nt	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		11.100.000
9	nt	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		12.200.000
		ĐÈN LED RAVA Hiệu: Sunning									
		KÍCH THƯỚC 700x350x130mm (40w-100w); 800x420x130mm (120w-150w)									
10	nt	Đèn LED RAVA-MINI 40W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		5.220.000
11	nt	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		5.780.000
12	nt	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		5.900.000
13	nt	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		6.050.000
14	nt	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		6.570.000
15	nt	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		6.910.000
16	nt	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		7.330.000
17	nt	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		7.720.000
		ĐÈN LED ECO Hiệu: Sunning									
		KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 650x330x108MM, 6KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 760x330x108MM, 6,6KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W)									
18	nt	Đèn LED ECO-MINI 40W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		5.090.000
19	nt	Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		5.360.000
20	nt	Đèn LED ECO-MINI 60W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		5.900.000
21	nt	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		6.100.000
22	nt	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		6.600.000
23	nt	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		6.840.000
24	nt	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		7.210.000
25	nt	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		7.750.000
		ĐÈN LED MOSI Hiệu: Sunning									
26	nt	Đèn LED MOSI 50W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		4.760.000
27	nt	Đèn LED MOSI 60W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		5.150.000
28	nt	Đèn LED MOSI 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		5.650.000
29	nt	Đèn LED MOSI 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		5.960.000
30	nt	Đèn LED MOSI 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		6.360.000
31	nt	Đèn LED MOSI 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		6.750.000
		ĐÈN LED VENUS Hiệu: Suning									
		CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W-115LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB:									

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
32	nt	Đèn LED VENUS 40W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		3.600.000
33	nt	Đèn LED VENUS 50W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		3.850.000
34	nt	Đèn LED VENUS 60W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		4.015.000
35	nt	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		4.200.000
36	nt	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		4.400.000
37	nt	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		4.650.000
38	nt	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		5.220.000
39	nt	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		5.790.000
		ĐÈN PHA LED AKIDO Hiệu: Sunning									
		ĐÈN PHA LED MANGO									
40	nt	Đèn pha LED Akido 200W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		7.550.000
41	nt	Đèn pha LED Akido 300W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		9.540.000
42	nt	Đèn pha LED Akido 400W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		11.490.000
43	nt	Đèn pha LED Akido 500W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		13.570.000
44	nt	Đèn pha LED Akido 600W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		15.610.000
45	nt	Đèn pha LED Akido 700W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		17.520.000
46	nt	Đèn pha LED Akido 800W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		19.640.000
47	nt	Đèn pha LED Akido 900W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		21.570.000
48	nt	Đèn pha LED Akido 1000W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		23.520.000
		BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG XUẤT Hiệu: Sunning									
		ĐÈN LED ECO, CHIP LED NICHIA-JAPAN; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; TẤM SOLA: Polycrystalline(loại đa tinh thể); PIN TÍCH ĐIỆN: LiFe PO4 BỘ ĐIỀU KHIỂN:									
49	nt	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 50W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		15.000.000
50	nt	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 60W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		16.000.000
51	nt	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 70W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		17.000.000
52	nt	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 80W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		18.000.000
53	nt	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 90W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		20.000.000
54	nt	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 100W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		21.000.000
55	nt	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 120W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		23.000.000
56	nt	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 150W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		25.000.000
		CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN LIỀN CẦN ĐƠN VƯƠN 1,5M									
57	nt	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		3.050.000
58	nt	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn , chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		4.310.000
59	nt	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		4.340.000
60	nt	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		4.460.000
61	nt	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn , chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		4.520.000
62	nt	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		5.430.000
63	nt	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		5.740.000
64	nt	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		5.920.000
65	nt	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		6.240.000
66	nt	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		6.680.000
67	nt	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		6.990.000
		THÂN CỘT THÉP BÁT ; GIÁC, TRÒN CÔN RỜI CẦN D78									
68	nt	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		3.220.000
69	nt	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		3.450.000
70	nt	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		3.750.000
71	nt	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		5.460.000
72	nt	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		6.070.000
73	nt	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		6.390.000
74	nt	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		6.530.000
		CẦN ĐÈN									
1	nt	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		1.600.000
2	nt	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		1.950.000
3	nt	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		1.510.000
4	nt	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		1.850.000
5	nt	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		1.550.000
6	nt	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		2.050.000
7	nt	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		1.580.000
8	nt	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		2.100.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
9	nt	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		1.510.000
10	nt	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		1.850.000
11	nt	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		1.170.000
12	nt	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		1.750.000
		CỘT TRANG TRÍ ; SÂN VƯỜN									
1	nt	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Bộ	CIE 115 - 2010		nt	nt	nt	nt		10.150.000
2	nt	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		10.668.000
3	nt	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		11.550.000
4	nt	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		4.400.000
5	nt	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		5.580.000
6	nt	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		9.100.000
7	nt	Cột Pine	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		4.740.000
8	nt	NOVO+Thân nhôm	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		4.850.000
9	nt	CỘT SƯ TỬ	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		9.700.000
		CHÙM TAY CỘT ;TRANG TRÍ SÂN VƯỜN									
1	nt	CH02-4	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		1.300.000
2	nt	CH02-5	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		1.500.000
3	nt	CH04-4	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		1.950.000
4	nt	CH04-5	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		2.650.000
5	nt	CH06-4	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		1.002.000
6	nt	CH06-5	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		1.450.000
7	nt	CH08-4	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		1.250.000
8	nt	CH08-5	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		1.480.000
9	nt	CH09-1	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		1.785.000
10	nt	CH09-2	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		2.567.000
11	nt	CH11-4	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		2.100.000
12	nt	CH11-5	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		2.450.000
13	nt	CH12-4	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		2.140.000
		ĐÈN LẮP CỘT TRANG TRÍ									
1	nt	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995		nt	nt	nt	nt		450.000
2	nt	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		650.000
3	nt	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		550.000
4	nt	Đèn con mắt	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		2.480.000
5	nt	Đèn miria	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		1.552.000
6	nt	Đèn Tuylip	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		840.000
7	nt	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		1.248.000
8	nt	Đèn nữ Hoàng (đứng)	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		2.864.000
9	nt	Đèn nữ Hoàng treo	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		2.320.000
10	nt	Đèn Mai chiếu thủy	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		800.000
11	nt	Đèn Jebi	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		1.152.000
12	nt	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	nt		nt	nt	nt	nt		600.000
Công ty cổ phần công nghệ VELTECH; Đ/c P. Niệm Nghĩa. Quận Lê Chân, tp Hải Phòng											
1	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 60W	Bộ			Công ty cổ phần công nghệ VELTECH					6.810.000
2	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 100W	Bộ			nt					8.880.000
3	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 150W	Bộ			nt					10.680.000
4	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 200W	Bộ			nt					11.900.000
5	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ			nt					10.650.000
6	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ			nt					12.980.000
7	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ			nt					14.780.000
8	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ			nt					15.900.000
9	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED HERA, công suất 60W	Bộ			nt					7.450.000
10	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED HERA, công suất 100W	Bộ			nt					8.680.000
11	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED HERA, công suất 150W	Bộ			nt					10.560.000
12	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED LOKI, công suất 100W	Bộ			nt					8.350.000
13	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED LOKI, công suất 120W	Bộ			nt					9.500.000
14	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED LOKI, công suất 150W	Bộ			nt					10.350.000
15	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED LOKI, công suất 200W	Bộ			nt					11.570.000
16	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED ULTA, công suất 100W	Bộ			nt					7.150.000
17	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED ULTA, công suất 150W	Bộ			nt					9.550.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
18	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED ULTA, công suất 200W	Bộ			nt					10.450.000
19	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED RAMOS, công suất 60W	Bộ			nt					5.680.000
20	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED RAMOS, công suất 150W	Bộ			nt					8.850.000
21	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED RAMOS, công suất 200W	Bộ			nt					10.150.000
22	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED VESTA, công suất 60W	Bộ			nt					7.100.000
23	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED VESTA, công suất 100W	Bộ			nt					8.050.000
24	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED VESTA, công suất 150W	Bộ			nt					9.150.000
25	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED VESTA, công suất 200W	Bộ			nt					10.550.000
26	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED EROS, công suất 60W	Bộ			nt					7.250.000
27	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED EROS, công suất 100W	Bộ			nt					8.250.000
28	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED EROS, công suất 150W	Bộ			nt					9.350.000
29	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED SHANK, công suất 60W	Bộ			nt					7.750.000
30	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED SHANK, công suất 100W	Bộ			nt					8.930.000
31	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED SHANK, công suất 150W	Bộ			nt					10.020.000
32	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED VET-ST-02, công suất 60W	Bộ			nt					7.120.000
33	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED VET-ST-02, công suất 100W	Bộ			nt					7.450.000
34	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED VET-ST-02, công suất 150W	Bộ			nt					8.420.000
35	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED VET-ST-07, công suất 100W	Bộ			nt					7.630.000
36	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED VET-ST-07, công suất 150W	Bộ			nt					8.240.000
37	nt	Đèn chiếu sáng đường phố LED VET-ST-07, công suất 200W	Bộ			nt					8.870.000
38	nt	Đèn pha chiếu sáng LED NURE, công suất 200W	Bộ			nt					7.200.000
39	nt	Đèn pha chiếu sáng LED NURE, công suất 400W	Bộ			nt					12.500.000
40	nt	Đèn pha chiếu sáng LED NURE, công suất 600W	Bộ			nt					19.500.000
41	nt	Đèn pha chiếu sáng LED NURE, công suất 800W	Bộ			nt					23.500.000
42	nt	Đèn pha chiếu sáng LED NURE, công suất 1000W	Bộ			nt					27.500.000
43	nt	Đèn pha chiếu sáng LED NURE, công suất 1200W	Bộ			nt					29.600.000
44	nt	Đèn pha chiếu sáng LED RYO, công suất 100W	Bộ			nt					4.500.000
45	nt	Đèn pha chiếu sáng LED RYO, công suất 200W	Bộ			nt					5.550.000
46	nt	Đèn pha chiếu sáng LED RYO, công suất 300W	Bộ			nt					7.800.000
47	nt	Đèn pha chiếu sáng LED RYO, công suất 400W	Bộ			nt					9.200.000
48	nt	Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 200W	Bộ			nt					4.500.000
49	nt	Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 300W	Bộ			nt					6.900.000
50	nt	Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 400W	Bộ			nt					7.560.000
51	nt	Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 600W	Bộ			nt					9.500.000
52	nt	Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 800W	Bộ			nt					12.500.000
53	nt	Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 1200W	Bộ			nt					17.500.000
54	nt	Đèn pha chiếu sáng LED URUS, công suất 50W	Bộ			nt					2.800.000
55	nt	Đèn pha chiếu sáng LED URUS, công suất 100W	Bộ			nt					3.100.000
56	nt	Đèn pha chiếu sáng LED URUS, công suất 150W	Bộ			nt					3.700.000
57	nt	Đèn pha chiếu sáng LED URUS, công suất 200W	Bộ			nt					4.650.000
58	nt	Đèn pha chiếu sáng LED URUS, công suất 250W	Bộ			nt					5.750.000
59	nt	Đèn pha chiếu sáng LED URUS, công suất 300W	Bộ			nt					7.120.000
60	nt	Đèn LED Highbay UPOS, công suất 70W	Bộ			nt					3.140.000
61	nt	Đèn LED Highbay UPOS, công suất 90W	Bộ			nt					3.550.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
62	nt	Đèn LED Highbay UPOS, công suất 110W	Bộ			nt					3.730.000
63	nt	Đèn LED Highbay UPOS, công suất 150W	Bộ			nt					4.120.000
64	nt	Đèn LED Highbay UPOS, công suất 200W	Bộ			nt					4.560.000
65	nt	Đèn LED Highbay UPOS, công suất 240W	Bộ			nt					4.750.000
66	nt	Đèn LED Highbay UPOS, công suất 300W	Bộ			nt					7.850.000
67	nt	Đèn LED Highbay AIKAN, công suất 100W	Bộ			nt					1.250.000
68	nt	Đèn LED Highbay AIKAN, công suất 150W	Bộ			nt					1.750.000
69	nt	Đèn LED Highbay AIKAN, công suất 200W	Bộ			nt					2.140.000
70	nt	Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 24W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					5.540.000
71	nt	Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 48W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					9.150.000
72	nt	Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 54W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					10.150.000
73	nt	Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 72W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					12.800.000
74	nt	Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 100W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					18.500.000
75	nt	Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 150W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					29.500.000
76	nt	Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 200W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					36.500.000
77	nt	Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 300W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					41.500.000
78	nt	Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 480W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					50.300.000
79	nt	Đèn LED thanh BARART, công suất 6W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					2.250.000
80	nt	Đèn LED thanh BARART, công suất 12W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					3.950.000
81	nt	Đèn LED thanh BARART, công suất 24W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					5.900.000
82	nt	Đèn LED thanh BARART, công suất 36W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					7.710.000
83	nt	Đèn LED thanh BARART, công suất 48W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					9.600.000
84	nt	Đèn LED thanh BARART, công suất 60W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					11.600.000
85	nt	Đèn LED điểm PIXART, công suất 1.4W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					465.000
86	nt	Đèn LED điểm PIXART, công suất 1.8W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					529.000
87	nt	Đèn LED điểm PIXART, công suất 2W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					660.000
88	nt	Đèn LED Bát BOART, công suất 6W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					2.950.000
89	nt	Đèn LED Bát BOART, công suất 9W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					3.650.000
90	nt	Đèn LED Bát BOART, công suất 15W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					4.650.000
91	nt	Đèn LED Bát BOART, công suất 36W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					5.250.000
92	nt	Đèn LED NEON NOART, công suất 8W/M, ánh sáng RGBW lập trình DMX	M			nt					1.460.000
93	nt	Đèn LED NEON NOART, công suất 12W/M, ánh sáng RGBW lập trình DMX	M			nt					1.670.000
94	nt	Đèn LED NEON NOART, công suất 15W/M, ánh sáng RGBW lập trình DMX	M			nt					1.970.000
95	nt	Đèn LED dẫn hướng DRAT, công suất 1W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	M			nt					1.550.000
96	nt	Đèn LED dẫn hướng DRAT, công suất 3W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	M			nt					2.350.000
97	nt	Đèn LED dẫn hướng DRAT, công suất 6W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	M			nt					3.250.000
98	nt	Đèn LED dẫn hướng DRAT, công suất 9W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	M			nt					4.050.000
99	nt	Đèn LED âm sàn UGRA, công suất 3W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					730.000
##	nt	Đèn LED âm sàn UGRA, công suất 6W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					980.000
##	nt	Đèn LED âm sàn UGRA, công suất 12W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					1.280.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Đèn LED âm sàn UGRA, công suất 18W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ			nt					1.890.000
##	nt	Đèn âm tường LED STAR, công suất 3W, 2700-6000K	Bộ			nt					1.320.000
##	nt	Đèn âm tường LED STAR, công suất 5W, 2700-6000K	Bộ			nt					1.560.000
##	nt	Đèn âm tường LED STAR, công suất 10W, 2700-6000K	Bộ			nt					2.780.000
##	nt	Tủ điều khiển trung tâm lập trình VM-DMX	Bộ			nt					42.000.000
##	nt	Tủ điều khiển phụ lập trình VS-DMX	Bộ			nt					17.600.000
##	nt	Đèn LED sân vườn VET-SV-01 công suất 30W	Bộ			nt					5.440.000
##	nt	Đèn LED sân vườn VET-SV-01 công suất 40W	Bộ			nt					6.900.000
##	nt	Đèn LED sân vườn VET-SV-01 công suất 50W	Bộ			nt					7.900.000
##	nt	Đèn LED sân vườn VET-SV-02 công suất 30W	Bộ			nt					5.450.000
##	nt	Đèn LED sân vườn VET-SV-02 công suất 40W	Bộ			nt					7.880.000
##	nt	Đèn LED sân vườn VET-SV-02 công suất 50W	Bộ			nt					9.070.000
##	nt	Đèn LED sân vườn VET-TN-01 công suất 15-20W	Bộ			nt					1.300.000
##	nt	Đèn LED sân vườn VET-TN-04 công suất 15-20W	Bộ			nt					1.250.000
##	nt	Đèn LED sân vườn VET-TN-08 công suất 15-20W	Bộ			nt					1.320.000
##	nt	Cột thép BG (TC) liền cần đơn 8m, dày 3mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột			nt					3.250.000
##	nt	Cột thép BG (TC) liền cần đơn 9m, dày 3,5mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột			nt					4.460.000
##	nt	Cột thép BG (TC) liền cần đơn 10m, dày 4mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột			nt					5.980.000
##	nt	Cột thép BG (TC) liền cần đơn 11m, dày 4mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột			nt					6.050.000
##	nt	Cột thép BG (TC) cao 8m, F78 dày 3mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột			nt					3.980.000
##	nt	Cột thép BG (TC) cao 9m, F78 dày 3,5mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột			nt					4.820.000
##	nt	Cột thép BG (TC) cao 10m, F78 dày 4mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột			nt					5.480.000
##	nt	Cột thép BG (TC) cao 11m, F78 dày 4,5mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột			nt					6.350.000
##	nt	Cột thép đa giác cao 14m, F121 dày 4,5mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột			nt					14.200.000
##	nt	Cột thép đa giác cao 17m, F157 dày 5mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột			nt					20.500.000
##	nt	Cần đèn CD-03 đơn vươn 1,5m	Cái			nt					1.220.000
##	nt	Cần đèn CK-03 kép vươn 1,5m	Cái			nt					1.740.000
##	nt	Cần đèn CD-04 đơn vươn 1,5m	Cái			nt					1.260.000
##	nt	Cần đèn CK-04 kép vươn 1,5m	Cái			nt					1.750.000
##	nt	Cần đèn CD-05 đơn vươn 1,5m	Cái			nt					1.170.000
##	nt	Cần đèn CK-05 kép vươn 1,5m	Cái			nt					1.680.000
##	nt	Cần đèn CD-06 đơn vươn 1,5m	Cái			nt					890.000
##	nt	Cần đèn CK-06 kép vươn 1,5m	Cái			nt					1.380.000
##	nt	Lọng bắt pha trên cột thép-8 cạnh	Cái			nt					3.210.000
Công ty CP cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức (Đ/c Quất Động - Thường Tín - Hà Nội)											
1	Vật liệu khác	Tấm sóng 3474x310x3mm - mác thép SS400	Tấm	không có thông tin	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức			không có thông tin		1.400.390
2	nt	Tấm sóng 3474x310x3mm - mác thép SS540	Tấm	nt	nt	nt			nt		1.590.323
3	nt	Tấm sóng 4330x310x3mm - mác thép SS400	Tấm	nt	nt	nt			nt		1.889.702

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
4	nt	Tấm sóng 4330x310x3mm - mác thép SS540	Tấm	nt	nt	nt			nt		2.129.202
5	nt	Tấm sóng 6330x310x3mm - mác thép SS400	Tấm	nt	nt	nt			nt		2.840.734
6	nt	Tấm sóng 6330x310x3mm - mác thép SS540	Tấm	nt	nt	nt			nt		3.175.932
7	nt	Tấm đầu cuối W700x310x3mm - mác thép SS400	Tấm	nt	nt	nt			nt		278.651
8	nt	Tấm đầu cuối W700x310x3mm -mác thép SS540	Tấm	nt	nt	nt			nt		311.466
9	nt	Cột D141.3x4.5x2050mm mác thép SS400	cột	nt	nt	nt			nt		1.100.000
10	nt	Cột D141.3x4.5x1700mm mác thép SS400	cột	nt	nt	nt			nt		920.000
11	nt	Nắp chụp D141.3x2mm	nắp	nt	nt	nt			nt		38.000
12	nt	Quai nhê PL5x70x300mm	cái	nt	nt	nt			nt		63.000
13	nt	Bu lông M20x180mm (mạ điện phân)	bộ	nt	nt	nt			nt		21.956
14	nt	Bu lông M16x35mm (mạ điện phân)	bộ	nt	nt	nt			nt		7.404
15	nt	Mắt phản quang tam giác - 3M 3900	cái	nt	nt	nt			nt		17.156
16	nt	Biển báo tam giác A700mm , tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm	biển	không có thông tin	Biển báo hiệu giao thông	Công ty CP cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức			không có thông tin		752.000
17	nt	Biển báo tam giác A900mm , tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm	biển	nt	nt	nt			nt		1.253.000
18	nt	Biển báo tam giác A1300mm , tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm	biển	nt	nt	nt			nt		2.561.230
19	nt	Biển báo hình tròn D700mm , tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm	biển	nt	nt	nt			nt		1.595.000
20	nt	Biển báo hình tròn D900mm , tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm	biển	nt	nt	nt			nt		1.862.000
21	nt	Biển báo hình tròn D1300mm , tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm	biển	nt	nt	nt			nt		4.238.000
22	nt	Biển báo bát giác D700mm , tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm	biển	nt	nt	nt			nt		1.595.000
23	nt	Biển báo bát giác D900mm , tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm	biển	nt	nt	nt			nt		1.862.000
24	nt	Biển báo bát giác D1300mm , tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm	biển	nt	nt	nt			nt		4.238.000
25	nt	Biển báo hình vuông, chữ nhật S<1m2, tôn kẽm sẵn 2mm (nhân theo tỉ lệ m2 thành tiền)	m2	nt	nt	nt			nt		2.500.000
26	nt	Biển báo hình vuông, chữ nhật S>1m2 , tôm mạ kẽm sẵn 2mm (nhân theo tỉ lệ m2 thành tiền)	m2	nt	nt	nt			nt		2.000.000
27	nt	Inox 201x 3mm	kg	nt	nt	nt			nt		100.000
28	nt	Cột treo biển báo mạ kẽm nhúng nóng , sơn trắng đỏ	mét	nt	nt	nt			nt		300.000
29	nt	Màng Phản quang 3M-3400	m2	nt	nt	nt			nt		650.000
30	nt	Màng Phản quang 3M-3900	m2	nt	nt	nt			nt		1.355.000
31	nt	Thi công sơn kẻ vạch , chiều dày lớp sơn H=2mm (màu trắng)	m2	nt	nt	nt			nt		170.000
32	nt	Thi công sơn kẻ vạch , chiều dày lớp sơn H=2mm (màu vàng)	m2	nt	nt	nt			nt		190.000
33	nt	Thi công sơn gờ giảm tốc H=4mm	m2	nt	nt	nt			nt		400.000
Công ty cổ phần vật tư thiết bị công trình Minh Đức; Đ/c: Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội											
1	Vật liệu khác	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7mm, cáp Thái Lan	Tấn	không có thông tin		Công ty cổ phần vật tư thiết bị công trình Minh Đức			không có thông tin		27.200.000
2	nt	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24mm, cáp Thái Lan	Tấn	nt		nt			nt		27.000.000
3	nt	Neo công tác OVM.M13A-4 [Bao gồm 1 bản neo, 1 đế neo, 1 lò xo và 4 nêm neo]	Bộ	nt		nt			nt		640.000
4	nt	Neo công tác OVM.M13A-5 [Bao gồm 1 bản neo, 1 đế neo, 1 lò xo và 4 nêm neo]	Bộ	nt		nt			nt		828.750
5	nt	Neo công tác OVM.M13TA-7 [Gồm 01 bản neo, 01 đế neo, 01 lò xo, 07 nêm neo]	Bộ	nt		nt			nt		1.160.000
6	nt	Neo công tác OVM.M13TA-9 [Gồm 01 bản neo, 01 đế neo, 01 lò xo, 09 nêm neo]	Bộ	nt		nt			nt		1.439.000
7	nt	Neo công tác OVM.M13TA-12 [Gồm 01 bản neo, 01 đế neo, 01 lò xo, 12 nêm neo]	Bộ	nt		nt			nt		1.919.000
8	nt	Neo công tác OVM.M13TA-15 [Gồm 01 bản neo, 01 đế neo, 01 lò xo, 15 nêm neo]	Bộ	nt		nt			nt		2.399.000
9	nt	Neo công tác dẹt OVM.BM15-3 [Gồm 01 bản neo, 01 đế neo, 03 nêm neo]	Bộ	nt		nt			nt		497.000
10	nt	Neo công tác dẹt OVM.BM15-4 [Gồm 01 bản neo, 01 đế neo, 04 nêm neo]	Bộ	nt		nt			nt		663.000
11	nt	Neo công tác OVM.M15TA-7 [Gồm 01 bản neo, 01 đế neo, 01 lò xo, 07 nêm neo]	Bộ	nt		nt			nt		1.160.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
12	nt	Neo công tác OVM.M15TA-9 [Gồm 01 bản neo, 01 đế neo, 01 lò xo, 09 nêm neo]	Bộ	nt		nt			nt		1.492.000
13	nt	Neo công tác OVM.M15TA-12 [Gồm 01 bản neo, 01 đế neo, 01 lò xo, 12 nêm neo]	Bộ	nt		nt			nt		1.989.000
14	nt	Neo công tác OVM.M15TA-15 [Gồm 01 bản neo, 01 đế neo, 01 lò xo, 15 nêm neo]	Bộ	nt		nt			nt		2.486.000
15	nt	Neo công tác OVM.M15TA-19 [Gồm 01 bản neo, 01 đế neo, 01 lò xo, 19 nêm neo]	Bộ	nt		nt			nt		3.149.000
16	nt	Neo công tác OVM.M15TA-22 [Gồm 01 bản neo, 01 đế neo, 01 lò xo, 22 nêm neo]	Bộ	nt		nt			nt		3.800.000
17	nt	Gối cao su kích thước 150x200x35mm	Cái	nt		nt			nt		850.000
18	nt	Gối cao su kích thước 150x200x37mm (có tấm PTFE)	Cái	nt		nt			nt		1.000.000
19	nt	Gối cao su KT: 180x300x27mm	Cái	nt		nt			nt		2.250.000
20	nt	Gối cao su KT: 200x200x35mm	Cái	nt		nt			nt		2.350.000
21	nt	Gối cao su KT: 200x200x42mm	Cái	nt		nt			nt		2.500.000
22	nt	Gối cao su KT: 200x250x42mm	Cái	nt		nt			nt		2.600.000
23	nt	Gối cao su KT: 250x250x42mm	Cái	nt		nt			nt		2.850.000
24	nt	Gối cao su KT: 300x400x63mm	Cái	nt		nt			nt		5.445.000
25	nt	Gối cao su KT: 300x450x69mm	Cái	nt		nt			nt		6.710.000
26	nt	Gối cao su KT: 350x450x78mm	Cái	nt		nt			nt		8.500.000
27	nt	Gối cao su KT: 350x450x78mm (có tấm PTFE)	Cái	nt		nt			nt		9.000.000
28	nt	Gối cao su kích thước 350x500x78mm	Cái	nt		nt			nt		9.000.000
29	nt	Gối cao su kích thước 350x500x81mm (có tấm PTFE)	Cái	nt		nt			nt		10.500.000
30	nt	Gối cao su KT: 350x500x84mm	Cái	nt		nt			nt		10.590.000
31	nt	Gối cao su KT: 350x550x84mm (có tấm PTFE)	Cái	nt		nt			nt		11.650.000
32	nt	Gối chậu cố định tải trọng 1200kN	Cái	nt		nt			nt		22.500.000
33	nt	Gối chậu di động đa hướng tải trọng 1200kN	Cái	nt		nt			nt		22.700.000
34	nt	Gối chậu di động đơn hướng tải trọng 1200kN	Cái	nt		nt			nt		23.900.000
35	nt	Gối chỏm cầu cố định tải trọng 1200kN	Cái	nt		nt			nt		23.625.000
36	nt	Gối chỏm cầu di động đa hướng tải trọng 1200kN	Cái	nt		nt			nt		23.835.000
37	nt	Gối chỏm cầu di động đơn hướng tải trọng 1200kN	Cái	nt		nt			nt		25.095.000
38	nt	Gối chỏm cầu di động đa hướng tải trọng 1300kN	Cái	nt		nt			nt		24.000.000
39	nt	Gối chỏm cầu di động đơn hướng tải trọng 1300kN	Cái	nt		nt			nt		25.200.000
40	nt	Gối chậu di động đa hướng tải trọng 1700kN	Cái	nt		nt			nt		24.500.000
41	nt	Gối chậu di động đơn hướng tải trọng 1700kN	Cái	nt		nt			nt		27.000.000
42	nt	Gối chậu di động đơn hướng tải trọng 5000kN	Mét	nt		nt			nt		210.000.000
43	nt	Gối chậu di động đa hướng tải trọng 7500kN	Mét	nt		nt			nt		250.000.000
44	nt	Gối chậu di động đơn hướng tải trọng đứng 8000KN (CĐ), 10500KN (SD); tải trọng ngang 100KN		nt		nt			nt		448.000.000
45	nt	Gối chậu di động đa hướng tải trọng đứng 8000KN (CĐ), 10500KN (SD); tải trọng ngang 100KN		nt		nt			nt		400.000.000
46	nt	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 50 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD	Mét	nt		nt			nt		15.000.000
47	nt	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 80 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD	Mét	nt		nt			nt		18.900.000
48	nt	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 100 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD	Mét	nt		nt			nt		22.300.000
49	nt	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 250 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD	Mét	nt		nt			nt		34.000.000
50	nt	Ống gen mạ kẽm D50/55 dầy 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		32.500
51	nt	Ống nối ống gen mạ kẽm D50/55 dầy 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		33.500
52	nt	Ống gen mạ kẽm D55/60 dầy 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		35.000
53	nt	Ống nối ống gen mạ kẽm D50/60 dầy 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		36.500
54	nt	Ống gen mạ kẽm D65/70 dầy 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		38.000
55	nt	Ống nối ống gen mạ kẽm D65/70 dầy 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		39.500
56	nt	Ống gen mạ kẽm D70/75 dầy 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		41.000
57	nt	Ống nối ống gen mạ kẽm D70/75 dầy 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		42.500
58	nt	Ống gen mạ kẽm D75/80 dầy 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		44.000
59	nt	Ống nối ống gen mạ kẽm D75/80 dầy 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		45.500
60	nt	Ống gen mạ kẽm D80/85 dầy 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		47.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
61	nt	Ống nối ống gen mạ kẽm D80/85 dầy 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		48.500
62	nt	Ống gen mạ kẽm D80/87 dầy 0.35mm	Mét	nt		nt			nt		48.000
63	nt	Ống nối ống gen mạ kẽm D80/87 dầy 0.35mm	Mét	nt		nt			nt		49.500
64	nt	Ống gen mạ kẽm D85/90 dầy 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		50.000
65	nt	Ống nối ống gen mạ kẽm D85/90 dầy 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		51.500
66	nt	Ống gen mạ kẽm D90/95 dầy 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		53.000
67	nt	Ống nối ống gen mạ kẽm D90/95 dầy 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		54.500
68	nt	Ống gen mạ kẽm D90/97 dầy 0.35mm	Mét	nt		nt			nt		54.000
69	nt	Ống nối ống gen mạ kẽm D90/97 dầy 0.35mm	Mét	nt		nt			nt		55.500
70	nt	Ống gen mạ kẽm D95/100 dầy 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		56.000
71	nt	Ống nối ống gen mạ kẽm D95/100 dầy 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		57.500
72	nt	Ống gen mạ kẽm D100/105 dầy 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		59.000
73	nt	Ống nối ống gen mạ kẽm D100/105 dầy 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		60.500
74	nt	Ống gen mạ kẽm D100/107 dầy 0.35mm	Mét	nt		nt			nt		60.000
75	nt	Ống nối ống gen mạ kẽm D100/107 dầy 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		61.500
76	nt	Ống gen mạ kẽm D110/117 dầy 0.35mm	Mét	nt		nt			nt		65.000
77	nt	Ống nối ống gen mạ kẽm D110/117 dầy 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		66.500
78	nt	Ống thép luồn cáp 25x90mm	Mét	nt		nt			nt		55.000
79	nt	Ống nối 25x90mm	Mét	nt		nt			nt		56.500
80	nt	Ống thép luồn cáp 25x75mm	Mét	nt		nt			nt		40.000
81	nt	Ống nối 25x75mm	Mét	nt		nt			nt		41.500
82	nt	Tấm cao su liên tục nhiệt dày 2mm	M2	nt		nt			nt		1.000.000
83	nt	Tấm cao su liên tục nhiệt dày 10mm	M2	nt		nt			nt		2.000.000
84	nt	Tấm cao su liên tục nhiệt dày 20mm	M2	nt		nt			nt		4.000.000
85	nt	Chống thấm Coti-11	L	nt		nt			nt		190.000
86	nt	Lớp phòng nước	m2	nt		nt			nt		125.000
87	nt	Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tao cáp dự ứng lực 12.7mm, cáp theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	m	nt		nt			nt		350.000
88	nt	Bộ bát và nêm neo công tác 13-4 (cho neo đất loại 4 tao 12,7mm)	Bộ	nt		nt			nt		500.000
89	nt	Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tao cáp dự ứng lực 12.7mm, cáp theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	m	nt		nt			nt		295.000
90	nt	Bộ bát và nêm neo công tác 13-4 (cho neo đất loại 4 tao 12,7mm)	Bộ	nt		nt			nt		450.000
Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO; Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội											
1	Vật liệu khác	Neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-50	Công ty TNHH PRESTORUS	Nga		giao trên phương tiện vận chuyển bên bán		150.373
2	nt	Neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	nt	Neoweb 330-75	nt	nt		nt		213.510
3	nt	Neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	nt	Neoweb 330-100	nt	nt		nt		288.455
4	nt	Neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	nt	Neoweb 330-120	nt	nt		nt		360.027
5	nt	Neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	nt	Neoweb 330-150	nt	nt		nt		417.863
6	nt	Neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	nt	Neoweb 330-200	nt	nt		nt		592.816
7	nt	Neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	nt	Neoweb 356-50	nt	nt		nt		142.661
8	nt	Neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	nt	Neoweb 356-75	nt	nt		nt		200.015
9	nt	Neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	nt	Neoweb 356-100	nt	nt		nt		274.960
10	nt	Neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	nt	Neoweb 356-120	nt	nt		nt		342.676
11	nt	Neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	nt	Neoweb 356-150	nt	nt		nt		398.102
12	nt	Neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	nt	Neoweb 356-200	nt	nt		nt		549.198

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
13	nt	Neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	nt	Neoweb 445-50	nt	nt		nt		126.757
14	nt	Neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	nt	Neoweb 445-75	nt	nt		nt		196.882
15	nt	Neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	nt	Neoweb 445-100	nt	nt		nt		243.392
16	nt	Neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	nt	Neoweb 445-120	nt	nt		nt		304.119
17	nt	Neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	nt	Neoweb 445-150	nt	nt		nt		353.039
18	nt	Neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	nt	Neoweb 445-200	nt	nt		nt		487.025
19	nt	Neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	nt	Neoweb 660-50	nt	nt		nt		89.645
20	nt	Neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	nt	Neoweb 660-75	nt	nt		nt		127.720
21	nt	Neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	nt	Neoweb 660-100	nt	nt		nt		172.302
22	nt	Neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	nt	Neoweb 660-120	nt	nt		nt		215.438
23	nt	Neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	nt	Neoweb 660-150	nt	nt		nt		250.621
24	nt	Neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	nt	Neoweb 660-200	nt	nt		nt		344.845
25	nt	Neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	nt	Neoweb 712-50	nt	nt		nt		74.463
26	nt	Neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	nt	Neoweb 712-75	nt	nt		nt		106.032
27	nt	Neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	nt	Neoweb 712-100	nt	nt		nt		143.143
28	nt	Neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	nt	Neoweb 712-120	nt	nt		nt		178.809
29	nt	Neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	nt	Neoweb 712-150	nt	nt		nt		207.726
30	nt	Neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	nt	Neoweb 712-200	nt	nt		nt		285.805
31	nt	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	Cái	nt		PYTAGO	Việt Nam		không có thông tin	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh	7.504
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng; Địa chỉ: Xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh											
1	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ.	Thanh	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng					34.650
2	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ.	Thanh	nt	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25	nt					10.185
3	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ.	Thanh	nt	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25	nt					5.250
4	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ.	Thanh	nt	Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	nt					15.015
5	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ.	Thanh	nt	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25	nt					40.005
6	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ.	Thanh	nt	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25	nt					12.705
7	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ.	Thanh	nt	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25	nt					6.405
8	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ.	Thanh	nt	Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	nt					15.015

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
9	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ.	Thanh	nt	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	nt					40.845
10	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ.	Thanh	nt	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	nt					12.600
11	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ.	Thanh	nt	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	nt					6.615
12	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ.	Thanh	nt	Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	nt					15.750
13	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ.	Thanh	nt	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	nt					39.375
14	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ.	Thanh	nt	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	nt					10.920
15	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ.	Thanh	nt	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	nt					5.460
16	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ.	Thanh	nt	Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	nt					15.750
17	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp).	Thanh	nt	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	nt					59.640
18	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp).	Thanh	nt	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	nt					18.060
19	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp).	Thanh	nt	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	nt					9.240
20	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp).	Thanh	nt	Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	nt					36.225
21	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp).	Thanh	nt	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	nt					73.815
22	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp).	Thanh	nt	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	nt					21.315
23	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp).	Thanh	nt	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	nt					11.025
24	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp).	Thanh	nt	Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	nt					42.000
25	nt	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp).	Thanh	nt	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	nt					88.095
26	nt	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp).	Thanh	nt	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	nt					25.935
27	nt	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp).	Thanh	nt	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	nt					13.335
26	nt	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp).	Thanh	nt	Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	nt					36.225
27	nt	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	Thanh	nt	Thanh U: 35 x 14.5 x 4000 x 0.29	nt					22.050
28	nt	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	Thanh	nt	Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	nt					15.435
27	nt	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	Thanh	nt	Thanh U Xương Cá: 25 x 18 x 3660 x 0.7	nt					57.750
28	nt	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	Thanh	nt	Thanh U M38: 35 x 14.5 x 4000 x 0.38	nt					27.930
29	nt	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	Thanh	nt	Thanh U Inox: 35 x 14 x 4000 x 0.32	nt					57.750
28	nt	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	Thanh	nt	Thanh V Inox: 20 x 20 x 3600 x 0.27	nt					31.500
29	nt	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m^2	nt	600 x 600 x 0,6	nt					480.000
30	nt	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m^2	nt	600 x 600 x 0,6	nt					580.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
29	nt	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng; tiêu chuẩn Mỹ	Thanh	nt	Thanh U Inox: 44 x 16.5 x 3600 x 0.36	nt					45.000
30	nt	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng; tiêu chuẩn Mỹ	Thanh	nt	Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	nt					15.435
Công ty Cổ phần Zinca Việt Nam; Đ/c: quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội											
1	Trần, vách thạch cao	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm, keo xử lý mối	m2	TCVN 12694_2020; ASTM	Không có thông tin	Công ty Cổ phần Zinca Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông		148414
2	nt	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA ProMAX, tấm thạch cao tiêu	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt		161912
3	nt	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA Pro, tấm thạch caochịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm, keo xử lý mối nối Zinca Terraco EZ-Joint)	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt		165057
4	nt	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt		178555
5	nt	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao tiêu âm	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt		259764
6	nt	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao tiêu âm	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt		273262
7	nt	Làm trần thả 605x605mm bằng tấm thạch	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt		111315
8	nt	Làm trần thả 605x605mm bằng tấm thạch	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt		120659
9	nt	Làm trần thả 605x605mm bằng tấm thả	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt		120237
10	nt	Làm trần thả 605x605mm bằng tấm thả	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt		129581
11	nt	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương	m2	ASTM	nt	nt	nt	nt	nt		231434
12	nt	Vách ngăn tấm chịu nước 2 mặt (khung	m2	ASTM	nt	nt	nt	nt	nt		403504
13	Vật liệu khác	Làm trần nhôm thả Lay-in 600x600 (khung xương thả ZINCA Blackline, tấm trần Zinca	m2	ASTM B209/B20	nt	nt	nt	nt	nt		473936
14	nt	Làm trần nhôm thả Clip-in 600x600 (tấm trần Zinca Alu Clip-in 600x600x0.5mm, bề mặt đục lỗ toàn phần, sơn tĩnh điện cao cấp;	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt		378734
Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà; Đ/c: Phường Thụy Phương - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội											
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	không có thông tin	ϕ20mm	Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà			không có thông tin		22.182
2	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ25mm	nt			nt		39.545
3	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ32mm	nt			nt		51.364
4	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ40mm	nt			nt		68.909
5	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ50mm	nt			nt		101.000
6	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ63mm	nt			nt		161.091
7	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ75mm	nt			nt		224.909
8	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ90mm	nt			nt		326.182
9	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ110mm	nt			nt		521.727
10	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ125mm	nt			nt		646.000
11	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ140mm	nt			nt		797.545
12	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ160mm	nt			nt		1.083.909
13	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ180mm	nt			nt		1.713.818
14	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ200mm	nt			nt		2.079.545
15	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ20 mm	nt			nt		24.727
16	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ25 mm	nt			nt		45.636
17	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ32mm	nt			nt		61.727
18	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ40mm	nt			nt		83.636
19	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ50mm	nt			nt		133.000
20	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ63mm	nt			nt		209.000
21	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ75mm	nt			nt		285.000
22	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ90mm	nt			nt		399.000
23	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ110mm	nt			nt		608.000
24	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ125mm	nt			nt		788.545
25	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ140mm	nt			nt		959.545
26	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ160mm	nt			nt		1.330.000
27	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ180mm	nt			nt		2.382.636
28	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ200mm	nt			nt		2.946.909
29	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ20 mm	nt			nt		27.455
30	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ25 mm	nt			nt		48.545
31	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ32mm	nt			nt		70.909
32	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ40mm	nt			nt		109.727
33	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ50mm	nt			nt		170.636
34	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ63mm	nt			nt		269.364
35	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ75mm	nt			nt		381.909
36	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ90mm	nt			nt		556.545
37	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ110mm	nt			nt		823.909
38	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ125mm	nt			nt		1.062.455
39	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ140mm	nt			nt		1.340.091
40	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ160mm	nt			nt		1.779.182
41	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ180mm	nt			nt		2.914.818
42	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ200mm	nt			nt		3.621.000
43	nt	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ20 mm	nt			nt		31.825
44	nt	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ25 mm	nt			nt		52.725
45	nt	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ32mm	nt			nt		81.035
46	nt	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ40mm	nt			nt		125.210
47	nt	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ50mm	nt			nt		194.560
48	nt	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ63mm	nt			nt		312.930
49	nt	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ75mm	nt			nt		439.755
50	nt	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ90mm	nt			nt		630.420
51	nt	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ110mm	nt			nt		946.390

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
52	nt	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ125mm	nt			nt		1.271.955
53	nt	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ140mm	nt			nt		1.668.200
54	nt	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	nt	ϕ160mm	nt			nt		2.170.370
55	nt	Ống tránh	Cái	nt	ϕ20mm	nt			nt		14.273
56	nt	Ống tránh	Cái	nt	ϕ25mm	nt			nt		23.727
57	nt	Cút 90º	Cái	nt	ϕ20mm	nt			nt		5.545
58	nt	Cút 90º	Cái	nt	ϕ25mm	nt			nt		7.364
59	nt	Cút 90º	Cái	nt	ϕ32mm	nt			nt		12.727
60	nt	Cút 90º	Cái	nt	ϕ40mm	nt			nt		21.091
61	nt	Cút 90º	Cái	nt	ϕ50mm	nt			nt		36.727
62	nt	Cút 90º	Cái	nt	ϕ63mm	nt			nt		112.364
63	nt	Cút 90º	Cái	nt	ϕ75mm	nt			nt		146.273
64	nt	Cút 90º	Cái	nt	ϕ90mm	nt			nt		230.091
65	nt	Cút 90º	Cái	nt	ϕ110mm	nt			nt		415.455
66	nt	Măng sông	Cái	nt	ϕ20mm	nt			nt		2.909
67	nt	Măng sông	Cái	nt	ϕ25mm	nt			nt		4.909
68	nt	Măng sông	Cái	nt	ϕ32mm	nt			nt		7.636
69	nt	Măng sông	Cái	nt	ϕ40mm	nt			nt		12.182
70	nt	Măng sông	Cái	nt	ϕ50mm	nt			nt		22.091
71	nt	Măng sông	Cái	nt	ϕ63mm	nt			nt		46.273
72	nt	Măng sông	Cái	nt	ϕ75mm	nt			nt		73.273
73	nt	Măng sông	Cái	nt	ϕ90mm	nt			nt		124.000
74	nt	Măng sông	Cái	nt	ϕ110mm	nt			nt		201.091
75	nt	Chếch 45º	Cái	nt	ϕ20mm	nt			nt		4.545
76	nt	Chếch 45º	Cái	nt	ϕ25mm	nt			nt		7.364
77	nt	Chếch 45º	Cái	nt	ϕ32mm	nt			nt		11.091
78	nt	Chếch 45º	Cái	nt	ϕ40mm	nt			nt		21.909
79	nt	Chếch 45º	Cái	nt	ϕ50mm	nt			nt		41.909
80	nt	Chếch 45º	Cái	nt	ϕ63mm	nt			nt		97.182
81	nt	Chếch 45º	Cái	nt	ϕ75mm	nt			nt		147.545
82	nt	Chếch 45º	Cái	nt	ϕ90mm	nt			nt		184.000
83	nt	Chếch 45º	Cái	nt	ϕ110mm	nt			nt		306.000
84	nt	Tê	Cái	nt	ϕ20mm	nt			nt		6.455
85	nt	Tê	cái	nt	ϕ25mm	nt			nt		10.000
86	nt	Tê	cái	nt	ϕ32mm	nt			nt		16.455
87	nt	Tê	cái	nt	ϕ40mm	nt			nt		26.364
88	nt	Tê	cái	nt	ϕ50mm	nt			nt		52.636
89	nt	Tê	cái	nt	ϕ63mm	nt			nt		126.364
90	nt	Tê	cái	nt	ϕ75mm	nt			nt		158.091
91	nt	Tê	cái	nt	ϕ90mm	nt			nt		249.818
92	nt	Tê	cái	nt	ϕ110mm	nt			nt		441.727
93	nt	Côn thu	cái	nt	ϕ25mm	nt			nt		4.545
94	nt	Côn thu	cái	nt	ϕ32mm	nt			nt		6.455
95	nt	Côn thu	cái	nt	ϕ40mm	nt			nt		10.000
96	nt	Côn thu	cái	nt	ϕ50mm	nt			nt		18.000
97	nt	Côn thu	cái	nt	ϕ63mm	nt			nt		34.818
98	nt	Côn thu	cái	nt	ϕ75mm	nt			nt		60.727
99	nt	Côn thu	cái	nt	ϕ90mm	nt			nt		98.545
##	nt	Côn thu	cái	nt	ϕ110mm	nt			nt		174.455
##	nt	Tê thu	cái	nt	ϕ25mm	nt			nt		10.000
##	nt	Tê thu	cái	nt	ϕ32mm	nt			nt		17.636
##	nt	Tê thu	cái	nt	ϕ40mm	nt			nt		38.727
##	nt	Tê thu	cái	nt	ϕ50mm	nt			nt		68.636
##	nt	Tê thu	cái	nt	ϕ63mm	nt			nt		119.455
##	nt	Tê thu	cái	nt	ϕ75mm	nt			nt		163.455
##	nt	Tê thu	cái	nt	ϕ90mm	nt			nt		254.818
##	nt	Tê thu	cái	nt	ϕ110mm	nt			nt		430.273
##	nt	Bịt	cái	nt	ϕ20mm	nt			nt		2.727
##	nt	Bịt	cái	nt	ϕ25mm	nt			nt		4.727
##	nt	Bịt	cái	nt	ϕ32mm	nt			nt		6.455
##	nt	Bịt	cái	nt	ϕ40mm	nt			nt		9.364
##	nt	Mặt bích	cái	nt	ϕ50mm	nt			nt		170.636
##	nt	Mặt bích	cái	nt	ϕ63mm	nt			nt		28.545
##	nt	Mặt bích	cái	nt	ϕ75mm	nt			nt		36.364
##	nt	Mặt bích	cái	nt	ϕ90mm	nt			nt		60.000
##	nt	Mặt bích	cái	nt	ϕ110mm	nt			nt		93.909
##	nt	Cút ren trong 90º	cái	nt	ϕ20*1/2mm	nt			nt		40.182
##	nt	Cút ren trong 90º	cái	nt	ϕ25*1/2mm	nt			nt		45.636
##	nt	Cút ren trong 90º	cái	nt	ϕ25*3/4mm	nt			nt		61.455
##	nt	Cút ren trong 90º	cái	nt	ϕ32*1mm	nt			nt		113.545
##	nt	Cút ren ngoài 90º	cái	nt	ϕ20*1/2mm	nt			nt		56.545
##	nt	Cút ren ngoài 90º	cái	nt	ϕ25*1/2mm	nt			nt		63.909
##	nt	Cút ren ngoài 90º	cái	nt	ϕ25*3/4mm	nt			nt		79.364
##	nt	Cút ren ngoài 90º	cái	nt	ϕ32*1mm	nt			nt		120.273
##	nt	Măng sông ren trong	cái	nt	ϕ20*1/2mm	nt			nt		36.091
##	nt	Măng sông ren trong	cái	nt	ϕ25*1/2mm	nt			nt		44.636
##	nt	Măng sông ren trong	cái	nt	ϕ25*3/4mm	nt			nt		49.273
##	nt	Măng sông ren trong	cái	nt	ϕ32*1mm	nt			nt		80.364
##	nt	Măng sông ren trong	cái	nt	ϕ40*11/4mm	nt			nt		209.545
##	nt	Măng sông ren trong	cái	nt	ϕ50*11/2mm	nt			nt		283.182
##	nt	Măng sông ren trong	cái	nt	ϕ63*2mm	nt			nt		534.455
##	nt	Măng sông ren ngoài	cái	nt	ϕ20*1/2mm	nt			nt		45.818
##	nt	Măng sông ren ngoài	cái	nt	ϕ25*1/2mm	nt			nt		53.455
##	nt	Măng sông ren ngoài	cái	nt	ϕ25*3/4mm	nt			nt		64.182
##	nt	Măng sông ren ngoài	cái	nt	ϕ32*1mm	nt			nt		94.364
##	nt	Măng sông ren ngoài	cái	nt	ϕ40*11/4mm	nt			nt		287.818
##	nt	Măng sông ren ngoài	cái	nt	ϕ50*11/2mm	nt			nt		359.091

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Măng sông ren ngoài	cái	nt	ϕ63*2mm	nt			nt		579.545
##	nt	Tê ren trong	cái	nt	ϕ20*1/2mm	nt			nt		40.545
##	nt	Tê ren trong	cái	nt	ϕ25*1/2mm	nt			nt		43.364
##	nt	Tê ren trong	cái	nt	ϕ25*3/4mm	nt			nt		63.182
##	nt	Tê ren ngoài	cái	nt	ϕ20*1/2mm	nt			nt		50.000
##	nt	Tê ren ngoài	cái	nt	ϕ25*1/2mm	nt			nt		54.182
##	nt	Tê ren ngoài	cái	nt	ϕ25*3/4mm	nt			nt		68.909
##	nt	Rắc co ren ngoài	cái	nt	ϕ20*1/2mm	nt			nt		91.818
##	nt	Rắc co ren ngoài	cái	nt	ϕ25*1/2mm	nt			nt		142.545
##	nt	Rắc co ren ngoài	cái	nt	ϕ25*3/4mm	nt			nt		224.727
##	nt	Rắc co ren ngoài	cái	nt	ϕ32*1mm	nt			nt		333.455
##	nt	Rắc co ren ngoài	cái	nt	ϕ40*11/4mm	nt			nt		588.545
##	nt	Rắc co ren ngoài	cái	nt	ϕ50*11/2mm	nt			nt		796.091
##	nt	Rắc co ren trong	cái	nt	ϕ20*1/2mm	nt			nt		86.091
##	nt	Van cửa hàm ếch tay nhựa	cái	nt	ϕ20mm	nt			nt		141.545
##	nt	Van cửa hàm ếch tay nhựa	cái	nt	ϕ25mm	nt			nt		194.364
##	nt	Van cửa hàm ếch tay nhựa	cái	nt	ϕ32mm	nt			nt		223.000
##	nt	Van cửa hàm ếch tay nhựa	cái	nt	ϕ40mm	nt			nt		343.545
##	nt	Van cửa hàm ếch tay nhựa	cái	nt	ϕ50mm	nt			nt		568.636
##	nt	Van cửa đồng tay nhựa	cái	nt	ϕ20mm	nt			nt		189.545
##	nt	Van cửa đồng tay nhựa	cái	nt	ϕ25mm	nt			nt		221.455
##	nt	Van cửa đồng tay nhựa	cái	nt	ϕ32mm	nt			nt		314.273
##	nt	Van cửa đồng tay nhựa	cái	nt	ϕ40mm	nt			nt		527.273
##	nt	Van cửa đồng tay nhựa	cái	nt	ϕ50mm	nt			nt		812.273
##	nt	Van cửa đồng tay nhựa	cái	nt	ϕ63mm	nt			nt		1.263.545
##	nt	Van bi tay ba cạnh	cái	nt	ϕ20mm	nt			nt		372.091
##	nt	Van bi tay ba cạnh	cái	nt	ϕ25mm	nt			nt		392.909
##	nt	Van bi rắc co	cái	nt	ϕ40mm	nt			nt		475.000
##	nt	Van bi rắc co	cái	nt	ϕ50mm	nt			nt		617.545
##	nt	Van bi nhựa	cái	nt	ϕ20mm	nt			nt		168.636
##	nt	Van bi nhựa	cái	nt	ϕ25mm	nt			nt		226.273
##	nt	Rắc co	cái	nt	ϕ20mm	nt			nt		36.182
##	nt	Rắc co	cái	nt	ϕ25mm	nt			nt		56.182
##	nt	Rắc co	cái	nt	ϕ32mm	nt			nt		81.727
##	nt	Rắc co	cái	nt	ϕ40mm	nt			nt		90.273
##	nt	Rắc co	cái	nt	ϕ50mm	nt			nt		137.818
##	nt	Bộ máy hàn	cái	nt	ϕ20mm - ϕ50mm	nt			nt		1.090.909
##	nt	Bộ máy hàn	cái	nt	ϕ63mm - ϕ110mm	nt			nt		2.000.000
##	nt	Đầu hàn	cái	nt	ϕ20mm - ϕ25mm	nt			nt		20.000
##	nt	Đầu hàn	cái	nt	ϕ32mm - ϕ40mm	nt			nt		40.000
##	nt	Đầu hàn	cái	nt	ϕ50mm	nt			nt		50.000
##	nt	Đầu hàn	cái	nt	ϕ63mm	nt			nt		80.000
##	nt	Đầu hàn	cái	nt	ϕ75mm	nt			nt		120.000
##	nt	Đầu hàn	cái	nt	ϕ90mm	nt			nt		150.000
##	nt	Đầu hàn	cái	nt	ϕ110mm	nt			nt		170.000
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 40	nt			nt		16.636
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 50	nt			nt		25.818
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 63	nt			nt		39.909
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 75	nt			nt		56.727
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 90	nt			nt		91.273
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 110	nt			nt		120.364
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 125	nt			nt		155.091
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 140	nt			nt		192.727
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 160	nt			nt		253.273
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 180	nt			nt		318.545
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 200	nt			nt		395.818
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 225	nt			nt		499.091
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 250	nt			nt		610.636
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 280	nt			nt		768.455
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 315	nt			nt		965.909
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 355	nt			nt		1.235.636
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 400	nt			nt		1.556.909
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 450	nt			nt		1.987.273
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 500	nt			nt		2.467.091
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ560	nt			nt		3.332.727
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ630	nt			nt		4.210.909
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ710	nt			nt		5.369.091
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ800	nt			nt		6.805.455
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ900	nt			nt		8.610.909
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ1000	nt			nt		10.639.091
##	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ1200	nt			nt		15.312.727
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 32	nt			nt		13.455
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 40	nt			nt		20.091
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 50	nt			nt		31.273
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 63	nt			nt		49.727
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 75	nt			nt		70.364
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 90	nt			nt		101.909
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 110	nt			nt		148.182
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 125	nt			nt		189.364
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 140	nt			nt		237.455
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 160	nt			nt		309.727
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 180	nt			nt		392.818
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 200	nt			nt		488.091

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 225	nt			nt		616.273
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 250	nt			nt		757.364
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 280	nt			nt		950.818
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 315	nt			nt		1.203.545
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 355	nt			nt		1.516.909
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 400	nt			nt		1.937.091
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 450	nt			nt		2.436.000
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 500	nt			nt		3.026.455
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ560	nt			nt		4.091.818
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ630	nt			nt		5.182.727
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ710	nt			nt		6.586.364
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ800	nt			nt		8.351.818
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ900	nt			nt		10.564.545
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ1000	nt			nt		13.056.364
##	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ1200	nt			nt		17.985.455
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 25	nt			nt		9.818
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 32	nt			nt		15.727
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 40	nt			nt		24.273
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 50	nt			nt		37.364
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 63	nt			nt		59.636
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 75	nt			nt		85.273
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 90	nt			nt		120.818
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 110	nt			nt		182.545
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 125	nt			nt		232.909
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 140	nt			nt		290.364
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 160	nt			nt		380.909
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 180	nt			nt		481.636
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 200	nt			nt		599.455
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 225	nt			nt		740.455
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 250	nt			nt		915.636
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 280	nt			nt		1.148.545
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 315	nt			nt		1.453.091
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 355	nt			nt		1.844.818
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 400	nt			nt		2.345.545
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 450	nt			nt		2.970.000
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 500	nt			nt		3.660.545
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ560	nt			nt		4.994.545
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ630	nt			nt		6.312.727
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ710	nt			nt		8.031.818
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ800	nt			nt		8.578.182
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ900	nt			nt		12.907.273
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ1000	nt			nt		15.720.909
##	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ1200	nt			nt		22.924.600
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 20	nt			nt		7.545
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 25	nt			nt		11.455
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 32	nt			nt		18.909
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 40	nt			nt		29.182
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 50	nt			nt		45.182
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 63	nt			nt		71.818
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 75	nt			nt		100.455
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 90	nt			nt		144.545
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 110	nt			nt		216.273
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 125	nt			nt		281.455
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 140	nt			nt		347.182
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 160	nt			nt		456.364
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 180	nt			nt		578.818
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 200	nt			nt		714.091
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 225	nt			nt		893.182
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 250	nt			nt		1.116.909
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 280	nt			nt		1.399.727
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 315	nt			nt		1.749.545
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 355	nt			nt		2.220.000
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 400	nt			nt		2.817.455
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 450	nt			nt		3.560.909
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ500	nt			nt		4.457.545
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ560	nt			nt		6.032.727
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ630	nt			nt		7.167.273
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ710	nt			nt		9.723.636
##	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ800	nt			nt		12.407.273
##	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 20	nt			nt		9.091
##	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 25	nt			nt		13.727
##	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 32	nt			nt		22.636
##	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 40	nt			nt		34.636
##	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 50	nt			nt		53.545
##	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 63	nt			nt		85.273
##	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 75	nt			nt		120.818
##	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 90	nt			nt		173.455
##	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 110	nt			nt		262.545
##	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 125	nt			nt		336.545
##	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 140	nt			nt		420.545
##	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 160	nt			nt		551.818
##	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 180	nt			nt		697.455
##	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 200	nt			nt		867.545
##	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 225	nt			nt		1.072.909
##	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 250	nt			nt		1.325.636
##	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 280	nt			nt		1.660.727
##	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 315	nt			nt		2.112.727

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 355	nt			nt		2.681.909
##	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 400	nt			nt		3.412.000
##	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 450	nt			nt		4.310.909
##	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ500	nt			nt		5.338.545
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Ống thoát Φ21 dầy 1.0	nt			nt		6.300
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ21 dầy 1.2	nt			nt		7.700
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ21 dầy 1.5	nt			nt		8.400
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ21 dầy 1.6	nt			nt		10.100
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ21 dầy 2.4	nt			nt		11.800
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Ống thoát Φ27 dầy 1.0	nt			nt		7.800
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ27 dầy 1.3	nt			nt		9.800
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ27 dầy 1.6	nt			nt		11.500
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ27 dầy 2.0	nt			nt		12.800
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ27 dầy 3.0	nt			nt		18.100
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Ống thoát Φ34 dầy 1.0	nt			nt		10.100
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ34 dầy 1.5	nt			nt		11.800
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ34 dầy 1.7	nt			nt		14.500
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ34 dầy 2.0	nt			nt		17.700
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ34 dầy 2.6	nt			nt		20.100
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ34 dầy 3.8	nt			nt		29.800
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Ống thoát Φ42 dầy 1.2	nt			nt		15.100
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ42 dầy 1.5	nt			nt		16.900
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ42 dầy 1.7	nt			nt		19.900
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ42 dầy 2.0	nt			nt		22.600
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ42 dầy 2.5	nt			nt		26.600
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ42 dầy 3.2	nt			nt		32.900
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ42 dầy 4.7	nt			nt		44.300
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Ống thoát Φ48 dầy 1.4	nt			nt		17.700
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ48 dầy 1.6	nt			nt		20.700
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ48 dầy 1.9	nt			nt		23.700
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ48 dầy 2.3	nt			nt		27.300
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ48 dầy 2.9	nt			nt		33.000
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ48 dầy 3.6	nt			nt		41.400
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ48 dầy 5.4	nt			nt		59.400
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Ống thoát Φ60 dầy 1.4	nt			nt		23.000
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ60 dầy 1.5	nt			nt		27.500
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ60 dầy 1.8	nt			nt		33.500
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ60 dầy 2.3	nt			nt		39.000
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ60 dầy 2.9	nt			nt		47.200
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ60 dầy 3.6	nt			nt		59.200
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ60 dầy 4.5	nt			nt		71.100
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Ống thoát Φ75 dầy 1.5	nt			nt		32.200
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ75 dầy 1.9	nt			nt		37.600
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ75 dầy 2.2	nt			nt		42.600
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ75 dầy 2.9	nt			nt		55.500

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ75 dầy 3.6	nt			nt		68.800
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ75 dầy 4.5	nt			nt		86.500
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ75 dầy 5.6	nt			nt		104.400
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Ống thoát Φ90 dầy 1.5	nt			nt		39.300
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ90 dầy 1.9	nt			nt		44.900
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ90 dầy 2.2	nt			nt		52.600
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ90 dầy 2.7	nt			nt		60.800
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ90 dầy 3.5	nt			nt		79.700
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ90 dầy 4.3	nt			nt		99.000
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ90 dầy 5.4	nt			nt		123.000
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Ống thoát Φ110 dầy 1.9	nt			nt		59.400
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ110 dầy 2.2	nt			nt		67.200
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ110 dầy 2.7	nt			nt		78.300
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ110 dầy 3.2	nt			nt		89.100
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ110 dầy4.2	nt			nt		124.800
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ110 dầy 5.3	nt			nt		149.400
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ110 dầy 6.6	nt			nt		184.400
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Ống thoát Φ125 dầy 2.0	nt			nt		65.600
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ125 dầy 2.5	nt			nt		82.700
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ125 dầy 3.1	nt			nt		96.800
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ125 dầy 3.7	nt			nt		114.700
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ125 dầy 4.8	nt			nt		145.500
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ125 dầy 6.0	nt			nt		183.300
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ125 dầy 7.4	nt			nt		224.700
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Ống thoát Φ140 dầy 2.2	nt			nt		80.800
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ140 dầy 2.8	nt			nt		102.800
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ140 dầy 3.5	nt			nt		121.000
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ140 dầy 4.1	nt			nt		142.600
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ140 dầy 5.4	nt			nt		190.800
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ140 dầy 6.7	nt			nt		233.500
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ140 dầy 8.3	nt			nt		287.200
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Ống thoát Φ160 dầy 2.5	nt			nt		104.900
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ160 dầy 3.2	nt			nt		137.300
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ160 dầy 4.0	nt			nt		160.000
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ160 dầy 4.7	nt			nt		184.700
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ160 dầy 6.2	nt			nt		238.900
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ160 dầy 7.7	nt			nt		303.100
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ160 dầy 9.5	nt			nt		372.100
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Ống thoát Φ200 dầy 3.2	nt			nt		196.700
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ200 dầy 3.9	nt			nt		206.200
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ200 dầy 4.9	nt			nt		249.200
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ200 dầy 5.9	nt			nt		289.800
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ200 dầy 7.7	nt			nt		369.800

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ200 dầy 9.6	nt			nt		473.900
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ200 dầy 11.9	nt			nt		584.100
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Ống thoát Φ225 dầy 3.5	nt			nt		204.300
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ225 dầy 4.4	nt			nt		252.800
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ225 dầy 5.5	nt			nt		303.800
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ225 dầy 6.6	nt			nt		360.100
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ225 dầy 8.6	nt			nt		467.700
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ225 dầy 10.8	nt			nt		599.800
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ225 dầy 13.4	nt			nt		741.400
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Ống thoát Φ250 dầy 3.9	nt			nt		265.800
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ250 dầy 4.9	nt			nt		331.400
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ250 dầy 6.2	nt			nt		399.600
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ250 dầy 7.3	nt			nt		466.300
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ250 dầy 9.6	nt			nt		602.700
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ250 dầy 11.9	nt			nt		761.900
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ250 dầy 14.8	nt			nt		943.600
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Ống thoát Φ315 dầy 5.3	nt			nt		433.500
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ315 dầy 6.2	nt			nt		502.300
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ315 dầy 7.7	nt			nt		596.300
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ315 dầy 9.2	nt			nt		715.400
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ315 dầy 12.1	nt			nt		898.900
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ315 dầy 15.0	nt			nt		1.244.500
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ315 dầy 18.7	nt			nt		1.434.000
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ355 dầy 7.0	nt			nt		634.500
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ355 dầy 8.7	nt			nt		779.100
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ355 dầy 10.4	nt			nt		926.900
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ355 dầy 13.6	nt			nt		1.202.800
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ355 dầy 16.9	nt			nt		1.479.000
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ355 dầy 21.1	nt			nt		1.825.200
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ400 dầy 7.8	nt			nt		796.300
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ400 dầy 9.8	nt			nt		990.100
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ400 dầy 11.7	nt			nt		1.177.400
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ400 dầy 15.3	nt			nt		1.524.400
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ400 dầy 19.1	nt			nt		1.883.100
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ400 dầy 23.7	nt			nt		2.308.800
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ450 dầy 8.8	nt			nt		1.010.500
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ450 dầy 11.0	nt			nt		1.251.500
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ450 dầy 13.2	nt			nt		1.493.100
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ450 dầy 17.2	nt			nt		1.928.000
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ450 dầy 21.5	nt			nt		2.388.400
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ500 dầy 9.8	nt			nt		1.325.300
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ500 dầy 12.3	nt			nt		1.580.300
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ500 dầy 14.6	nt			nt		1.828.600

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ500 dầy 19.1	nt			nt		2.364.200
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ500 dầy 23.9	nt			nt		2.802.200
##	nt	Ống nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ500 dầy 29.7	nt			nt		3.586.800
##	nt	Cút nhựa 90º	cái	nt	Φ21 PN10	nt			nt		1.300
##	nt	Cút nhựa 90º	cái	nt	Φ27 PN10	nt			nt		2.100
##	nt	Cút nhựa 90º	cái	nt	Φ34 PN10	nt			nt		3.100
##	nt	Cút nhựa 90º	cái	nt	Φ42 PN10	nt			nt		5.100
##	nt	Cút nhựa 90º	cái	nt	Φ48 PN10	nt			nt		8.000
##	nt	Cút nhựa 90º	cái	nt	Φ60 PN8	nt			nt		11.800
##	nt	Cút nhựa 90º	cái	nt	Φ60 PN10	nt			nt		16.300
##	nt	Cút nhựa 90º	cái	nt	Φ75 PN8	nt			nt		21.200
##	nt	Cút nhựa 90º	cái	nt	Φ75 PN10	nt			nt		38.200
##	nt	Cút nhựa 90º	cái	nt	Φ90 PN8	nt			nt		27.800
##	nt	Cút nhựa 90º	cái	nt	Φ90 PN10	nt			nt		44.700
##	nt	Cút nhựa 90º	cái	nt	Φ110 PN8	nt			nt		44.500
##	nt	Cút nhựa 90º	cái	nt	Φ110 PN10	nt			nt		69.300
##	nt	Cút nhựa 90º	cái	nt	Φ125 PN6	nt			nt		78.000
##	nt	Cút nhựa 90º	cái	nt	Φ125 PN10	nt			nt		117.700
##	nt	Cút nhựa 90º	cái	nt	Φ140 PN6	nt			nt		113.100
##	nt	Cút nhựa 90º	cái	nt	Φ140 PN10	nt			nt		145.800
##	nt	Cút nhựa 90º	cái	nt	Φ160 PN6	nt			nt		136.400
##	nt	Cút nhựa 90º	cái	nt	Φ160 PN10	nt			nt		274.000
##	nt	Cút nhựa 90º	cái	nt	Φ200 PN6	nt			nt		279.400
##	nt	Cút nhựa 90º	cái	nt	Φ200 PN10	nt			nt		375.200
##	nt	Cút nhựa 90º	cái	nt	Φ225 PN10	nt			nt		649.600
##	nt	Cút nhựa 90º	cái	nt	Φ250 PN10	nt			nt		1.046.000
##	nt	Cút nhựa 90º	cái	nt	Φ315 PN10	nt			nt		2.915.600
##	nt	Tê nhựa 90º		nt	Φ21 PN10	nt			nt		2.100
##	nt	Tê nhựa 90º	cái	nt	Φ27 PN10	nt			nt		3.500
##	nt	Tê nhựa 90º	cái	nt	Φ34 PN10	nt			nt		4.700
##	nt	Tê nhựa 90º	cái	nt	Φ42 PN10	nt			nt		6.700
##	nt	Tê nhựa 90º	cái	nt	Φ48 PN10	nt			nt		10.000
##	nt	Tê nhựa 90º	cái	nt	Φ60 PN8	nt			nt		15.800
##	nt	Tê nhựa 90º	cái	nt	Φ60 PN10	nt			nt		23.800
##	nt	Tê nhựa 90º	cái	nt	Φ75 PN8	nt			nt		26.900
##	nt	Tê nhựa 90º	cái	nt	Φ75 PN10	nt			nt		40.500
##	nt	Tê nhựa 90º	cái	nt	Φ90 PN8	nt			nt		37.100
##	nt	Tê nhựa 90º	cái	nt	Φ90 PN10	nt			nt		64.000
##	nt	Tê nhựa 90º	cái	nt	Φ110 PN8	nt			nt		62.900
##	nt	Tê nhựa 90º	cái	nt	Φ110 PN10	nt			nt		87.400
##	nt	Tê nhựa 90º	cái	nt	Φ125 PN6	nt			nt		103.900
##	nt	Tê nhựa 90º	cái	nt	Φ125 PN10	nt			nt		131.100
##	nt	Tê nhựa 90º	cái	nt	Φ140 PN6	nt			nt		168.400
##	nt	Tê nhựa 90º	cái	nt	Φ140 PN10	nt			nt		195.000
##	nt	Tê nhựa 90º	cái	nt	Φ160 PN6	nt			nt		179.100
##	nt	Tê nhựa 90º	cái	nt	Φ160 PN10	nt			nt		288.100
##	nt	Tê nhựa 90º	cái	nt	Φ200 PN6	nt			nt		421.100
##	nt	Tê nhựa 90º	cái	nt	Φ200 PN10	nt			nt		657.700
##	nt	Tê nhựa 90º	cái	nt	Φ225 PN10	nt			nt		806.900
##	nt	Tê nhựa 90º	cái	nt	Φ250 PN10	nt			nt		1.525.400
##	nt	Tê nhựa 90º	cái	nt	Φ315 PN10	nt			nt		2.925.100
##	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ21 PN10	nt			nt		1.200
##	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ27 PN10	nt			nt		1.600
##	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ34 PN10	nt			nt		1.800
##	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ42 PN10	nt			nt		3.100
##	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ48 PN10	nt			nt		4.000
##	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ60 PN8	nt			nt		6.900
##	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ75 PN8	nt			nt		9.400
##	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ75 PN10	nt			nt		9.700
##	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ90 PN8	nt			nt		13.100
##	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ90 PN10	nt			nt		30.500
##	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ110 PN6	nt			nt		16.200
##	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ110 PN10	nt			nt		45.100
##	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ125 PN6	nt			nt		36.400
##	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ125 PN10	nt			nt		64.700
##	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ140 PN6	nt			nt		52.300
##	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ140 PN10	nt			nt		74.800
##	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ160 PN6	nt			nt		74.500
##	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ160 PN10	nt			nt		118.000
##	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ200 PN6	nt			nt		164.700
##	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ200 PN10	nt			nt		197.700
##	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ225 PN10	nt			nt		271.500
##	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ250 PN10	nt			nt		362.500
##	nt	Cút nhựa 45º	cái	nt	Φ21 PN10	nt			nt		1.300
##	nt	Cút nhựa 45º	cái	nt	Φ27 PN10	nt			nt		1.700
##	nt	Cút nhựa 45º	cái	nt	Φ34 PN10	nt			nt		2.600
##	nt	Cút nhựa 45º	cái	nt	Φ42 PN10	nt			nt		3.900
##	nt	Cút nhựa 45º	cái	nt	Φ48 PN10	nt			nt		6.200
##	nt	Cút nhựa 45º	cái	nt	Φ60 PN8	nt			nt		10.100
##	nt	Cút nhựa 45º	cái	nt	Φ60 PN10	nt			nt		14.200
##	nt	Cút nhựa 45º	cái	nt	Φ75 PN8	nt			nt		17.500
##	nt	Cút nhựa 45º	cái	nt	Φ75 PN10	nt			nt		23.200
##	nt	Cút nhựa 45º	cái	nt	Φ90 PN8	nt			nt		22.900
##	nt	Cút nhựa 45º	cái	nt	Φ90 PN10	nt			nt		31.800

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Cút nhựa 45º	cái	nt	Φ110 PN8	nt			nt		35.000
##	nt	Cút nhựa 45º	cái	nt	Φ110 PN10	nt			nt		59.800
##	nt	Cút nhựa 45º	cái	nt	Φ125 PN6	nt			nt		61.800
##	nt	Cút nhựa 45º	cái	nt	Φ125 PN10	nt			nt		78.600
##	nt	Cút nhựa 45º	cái	nt	Φ140 PN6	nt			nt		67.400
##	nt	Cút nhựa 45º	cái	nt	Φ140 PN10	nt			nt		95.900
##	nt	Cút nhựa 45º	cái	nt	Φ160 PN6	nt			nt		102.000
##	nt	Cút nhựa 45º	cái	nt	Φ160 PN10	nt			nt		149.000
##	nt	Cút nhựa 45º	cái	nt	Φ200 PN6	nt			nt		195.500
##	nt	Cút nhựa 45º	cái	nt	Φ200 PN10	nt			nt		282.500
##	nt	Cút nhựa 45º	cái	nt	Φ225 PN10	nt			nt		523.600
##	nt	Cút nhựa 45º	cái	nt	Φ250 PN10	nt			nt		797.800
##	nt	Cút nhựa 45º	cái	nt	Φ315 PN10	nt			nt		1.641.300
##	nt	Tê nhựa 45º	cái	nt	Φ60 PN8	nt			nt		19.500
##	nt	Tê nhựa 45º	cái	nt	Φ60 PN10	nt			nt		25.800
##	nt	Tê nhựa 45º	cái	nt	Φ75 PN8	nt			nt		37.500
##	nt	Tê nhựa 45º	cái	nt	Φ75 PN10	nt			nt		47.000
##	nt	Tê nhựa 45º	cái	nt	Φ90 PN8	nt			nt		45.900
##	nt	Tê nhựa 45º	cái	nt	Φ90 PN10	nt			nt		68.200
##	nt	Tê nhựa 45º	cái	nt	Φ110 PN8	nt			nt		69.300
##	nt	Tê nhựa 45º	cái	nt	Φ110 PN10	nt			nt		104.400
##	nt	Tê nhựa 45º	cái	nt	Φ125 PN6	nt			nt		136.600
##	nt	Tê nhựa 45º	cái	nt	Φ125 PN10	nt			nt		213.200
##	nt	Tê nhựa 45º	cái	nt	Φ140 PN6	nt			nt		221.700
##	nt	Tê nhựa 45º	cái	nt	Φ140 PN10	nt			nt		335.900
##	nt	Tê nhựa 45º	cái	nt	Φ160 PN6	nt			nt		314.500
##	nt	Tê nhựa 45º	cái	nt	Φ160 PN10	nt			nt		473.200
##	nt	Tê nhựa 45º	cái	nt	Φ200 PN6	nt			nt		586.400
##	nt	Tê nhựa 45º	cái	nt	Φ200 PN10	nt			nt		895.300
##	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ42 PN10	nt			nt		2.100
##	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ48 PN10	nt			nt		3.100
##	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ60 PN10	nt			nt		9.700
##	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ75 PN10	nt			nt		12.800
##	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ90 PN10	nt			nt		21.400
##	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ110 PN10	nt			nt		32.000
##	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ125 PN10	nt			nt		36.900
##	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ140 PN10	nt			nt		59.900
##	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ160 PN10	nt			nt		73.200
##	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ200 PN10	nt			nt		226.300
##	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ225 PN10	nt			nt		303.400
##	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ250 PN10	nt			nt		411.400
##	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ315 PN10	nt			nt		871.800
##	nt	Tê cong nhựa	cái	nt	Φ90 PN10	nt			nt		70.500
##	nt	Tê cong nhựa	cái	nt	Φ110 PN10	nt			nt		139.300
##	nt	Ren trong nhựa	cái	nt	Φ21 PN10	nt			nt		1.200
##	nt	Ren trong nhựa	cái	nt	Φ27 PN10	nt			nt		1.500
##	nt	Ren trong nhựa	cái	nt	Φ34 PN10	nt			nt		2.700
##	nt	Ren trong nhựa	cái	nt	Φ42 PN10	nt			nt		3.700
##	nt	Ren trong nhựa	cái	nt	Φ48 PN10	nt			nt		5.400
##	nt	Ren trong nhựa	cái	nt	Φ60 PN10	nt			nt		8.500
##	nt	Ren ngoài nhựa	cái	nt	Φ21 PN10	nt			nt		1.200
##	nt	Ren ngoài nhựa	cái	nt	Φ27 PN10	nt			nt		1.500
##	nt	Ren ngoài nhựa	cái	nt	Φ34 PN10	nt			nt		2.700
##	nt	Ren ngoài nhựa	cái	nt	Φ42 PN10	nt			nt		3.800
##	nt	Ren ngoài nhựa	cái	nt	Φ48 PN10	nt			nt		5.400
##	nt	Ren ngoài nhựa	cái	nt	Φ60 PN10	nt			nt		8.600
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ27/21 PN10	nt			nt		2.700
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ34/21 PN10	nt			nt		3.500
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ34/27 PN10	nt			nt		3.700
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ42/21 PN10	nt			nt		4.600
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ42/27 PN10	nt			nt		5.100
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ42/34 PN10	nt			nt		6.200
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ48/21 PN10	nt			nt		7.500
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ48/27 PN10	nt			nt		7.600
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ48/34 PN10	nt			nt		8.000
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ48/42 PN10	nt			nt		10.300
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ60/21 PN8	nt			nt		9.300
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ60/27 PN8	nt			nt		10.500
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ60/34 PN8	nt			nt		11.500
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ60/42 PN8	nt			nt		12.700
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ60/48 PN8	nt			nt		13.300
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ75/34 PN8	nt			nt		17.500
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ75/42 PN8	nt			nt		18.700
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ75/48 PN8	nt			nt		21.200
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ75/60 PN8	nt			nt		23.700
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ90/34 PN8	nt			nt		30.200
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ90/42 PN8	nt			nt		24.600
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ90/48 PN8	nt			nt		28.400
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ90/60 PN8	nt			nt		36.500
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ90/75 PN	nt			nt		42.100
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ110/34 PN8	nt			nt		44.500
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ110/42 PN8	nt			nt		45.200
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ110/48 PN8	nt			nt		40.100
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ110/60 PN8	nt			nt		42.300
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ110/75 PN8	nt			nt		46.600
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ110/90 PN8	nt			nt		53.600
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ125/75 PN10	nt			nt		164.600

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ125/90 PN10	nt			nt		164.000
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ125/110 PN10	nt			nt		187.500
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ140/90 PN10	nt			nt		199.200
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ140/110 PN10	nt			nt		234.900
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ160/75 PN10	nt			nt		334.400
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ160/90 PN10	nt			nt		334.400
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ160/110 PN10	nt			nt		334.400
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ160/125 PN10	nt			nt		342.900
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ160/140 PN10	nt			nt		358.100
##	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ200/110 PN10	nt			nt		464.200
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ27/21 PN10	nt			nt		1.200
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ34/21 PN10	nt			nt		1.700
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ34/27 PN10	nt			nt		2.200
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ42/21 PN10	nt			nt		2.600
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ42/27 PN10	nt			nt		2.700
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ42/34 PN10	nt			nt		2.900
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ48/21 PN10	nt			nt		3.500
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ48/27 PN10	nt			nt		3.600
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ48/34 PN10	nt			nt		3.700
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ48/42 PN10	nt			nt		3.800
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ60/21 PN8	nt			nt		4.800
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ60/27 PN8	nt			nt		5.800
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ60/34 PN8	nt			nt		5.800
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ60/42 PN8	nt			nt		5.800
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ60/48 PN8	nt			nt		6.100
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ75/34 PN8	nt			nt		9.200
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ75/42 PN8	nt			nt		9.200
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ75/48 PN8	nt			nt		9.200
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ75/60 PN8	nt			nt		9.600
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ90/34 PN8	nt			nt		12.300
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ90/42 PN8	nt			nt		13.300
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ90/48 PN8	nt			nt		13.400
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ90/60 PN8	nt			nt		14.300
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ90/75 PN8	nt			nt		14.900
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ110/34 PN8	nt			nt		20.100
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ110/42 PN8	nt			nt		19.300
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ110/48 PN8	nt			nt		19.300
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ110/60 PN8	nt			nt		20.200
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ110/75 PN8	nt			nt		20.400
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ110/90 PN8	nt			nt		21.000
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ125/75 PN10	nt			nt		59.300
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ125/90 PN10	nt			nt		66.300
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ125/110 PN10	nt			nt		92.900
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ140/90 PN10	nt			nt		98.600
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ140/110 PN10	nt			nt		101.100
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ160/90 PN10	nt			nt		107.000
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ160/110 PN10	nt			nt		121.500
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ160/125 PN10	nt			nt		147.700
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ160/140 PN10	nt			nt		182.600
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ200/110 PN10	nt			nt		228.900
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ200/160 PN10	nt			nt		259.500
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ225/160 PN10	nt			nt		356.300
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ225/200 PN10	nt			nt		308.500
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ250/110 PN10	nt			nt		355.300
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ250/160 PN10	nt			nt		375.100
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ250/200 PN10	nt			nt		433.300
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ315/160 PN10	nt			nt		792.300
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ315/200 PN10	nt			nt		821.700
##	nt	Côn giảm nhựa	cái	nt	Φ315/250 PN10	nt			nt		846.100
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ75/34 PN10	nt			nt		8.900
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ75/42 PN10	nt			nt		8.900
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ75/48 PN10	nt			nt		8.900
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ75/60 PN10	nt			nt		8.900
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ90/34 PN10	nt			nt		13.600
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ90/42 PN10	nt			nt		13.700
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ90/48 PN10	nt			nt		14.400
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ90/60 PN10	nt			nt		15.500
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ90/75 PN10	nt			nt		13.800
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ110/42 PN10	nt			nt		24.300
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ110/48 PN10	nt			nt		27.100
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ110/60 PN10	nt			nt		28.200
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ110/75 PN10	nt			nt		30.100
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ110/90 PN10	nt			nt		31.800
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ125/75 PN10	nt			nt		43.400
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ125/90 PN10	nt			nt		43.400
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ125/110 PN10	nt			nt		43.400
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ140/75 PN10	nt			nt		37.600
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ140/90 PN10	nt			nt		49.800
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ140/110 PN10	nt			nt		49.800
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ140/125 PN10	nt			nt		49.800
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ160/90 PN10	nt			nt		74.600
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ160/110 PN10	nt			nt		82.000
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ160/125 PN10	nt			nt		82.000
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ160/140 PN10	nt			nt		82.000
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ200/110 PN10	nt			nt		145.600
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ200/125 PN10	nt			nt		145.600
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ200/140 PN10	nt			nt		145.600

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ200/160 PN10	nt			nt		145.600
##	nt	Bạc chuyển bậc	cái	nt	Φ225/200 PN10	nt			nt		550.500
##	nt	Tê giảm nhựa 45º	cái	nt	Φ75/60 PN10	nt			nt		42.900
##	nt	Tê giảm nhựa 45º	cái	nt	Φ90/60 PN10	nt			nt		59.900
##	nt	Tê giảm nhựa 45º	cái	nt	Φ90/75 PN10	nt			nt		71.400
##	nt	Tê giảm nhựa 45º	cái	nt	Φ110/60 PN10	nt			nt		81.900
##	nt	Tê giảm nhựa 45º	cái	nt	Φ110/75 PN10	nt			nt		92.300
##	nt	Tê giảm nhựa 45º	cái	nt	Φ110/90 PN10	nt			nt		97.300
##	nt	Tê giảm nhựa 45º	cái	nt	Φ125/75 PN10	nt			nt		138.600
##	nt	Tê giảm nhựa 45º	cái	nt	Φ125/90 PN10	nt			nt		137.200
##	nt	Tê giảm nhựa 45º	cái	nt	Φ125/110 PN10	nt			nt		181.300
##	nt	Tê giảm nhựa 45º	cái	nt	Φ140/75 PN10	nt			nt		158.400
##	nt	Tê giảm nhựa 45º	cái	nt	Φ140/90 PN10	nt			nt		216.000
##	nt	Tê giảm nhựa 45º	cái	nt	Φ140/110 PN10	nt			nt		232.500
##	nt	Tê giảm nhựa 45º	cái	nt	Φ160/90 PN10	nt			nt		252.200
##	nt	Tê giảm nhựa 45º	cái	nt	Φ160/110 PN10	nt			nt		281.600
##	nt	Bít xả thông tắc	cái	nt	Φ60	nt			nt		10.600
##	nt	Bít xả thông tắc	cái	nt	Φ75	nt			nt		15.400
##	nt	Bít xả thông tắc	cái	nt	Φ90	nt			nt		22.400
##	nt	Bít xả thông tắc	cái	nt	Φ110	nt			nt		29.800
##	nt	Bít xả thông tắc	cái	nt	Φ125	nt			nt		42.700
##	nt	Bít xả thông tắc	cái	nt	Φ140	nt			nt		56.500
##	nt	Bít xả thông tắc	cái	nt	Φ160	nt			nt		75.700
##	nt	Bít xả thông tắc	cái	nt	Φ200	nt			nt		265.800
##	nt	Xi phông (Con thỏ)	cái	nt	Φ60	nt			nt		28.000
##	nt	Xi phông (Con thỏ)	cái	nt	Φ75	nt			nt		53.500
##	nt	Xi phông (Con thỏ)	cái	nt	Φ90	nt			nt		70.700
##	nt	Keo dán	hộp	nt	15g	nt			nt		3.200
##	nt	Keo dán	hộp	nt	30g	nt			nt		7.700
##	nt	Keo dán	hộp	nt	50g	nt			nt		69.100
##	nt	Keo dán	hộp	nt	1000g	nt			nt		138.400
##	nt	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái	nt		nt			nt		689.455
##	nt	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái	nt		nt			nt		689.455
##	nt	Hố ga2 đầu đứng tê cong 160/110	cái	nt		nt			nt		224.182
##	nt	Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	cái	nt		nt			nt		782.455
##	nt	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	cái	nt		nt			nt		1.600.000
##	nt	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	cái	nt		nt			nt		1.832.636
##	nt	Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái	nt		nt			nt		1.077.000
##	nt	Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái	nt		nt			nt		1.077.000
##	nt	Nắp đậy hố ga 160 nhựa	cái	nt		nt			nt		709.818
##	nt	Nút bịt hố ga 110 nhựa	cái	nt		nt			nt		36.636
Công ty Cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong; Địa chỉ: Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, T.P Hải Phòng											
1	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	không có thông tin	Ống HDPE - D110	Công ty Cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong			không có thông tin	Báo giá tại thành phố Hải Phòng	97.273
2	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D125	nt			nt	nt	125.818
3	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D140	nt			nt	nt	157.909
4	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D160	nt			nt	nt	206.909
5	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D180	nt			nt	nt	258.545
6	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D200	nt			nt	nt	321.091
7	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D225	nt			nt	nt	402.818
8	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D250	nt			nt	nt	499.000
9	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D280	nt			nt	nt	618.818
10	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D315	nt			nt	nt	789.091
11	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D355	nt			nt	nt	1.002.273
12	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D400	nt			nt	nt	1.264.455
13	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D450	nt			nt	nt	1.615.909
14	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D500	nt			nt	nt	1.967.909
15	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D560	nt			nt	nt	2.702.727
16	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D630	nt			nt	nt	3.424.545
17	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D710	nt			nt	nt	4.360.000
18	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D800	nt			nt	nt	5.521.818
19	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D900	nt			nt	nt	6.983.636

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
20	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D1000	nt			nt	nt	8.617.273
21	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D1200	nt			nt	nt	12.411.818
22	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D40	nt			nt	nt	16.636
23	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D50	nt			nt	nt	25.818
24	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D63	nt			nt	nt	40.091
25	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D75	nt			nt	nt	57.000
26	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D90	nt			nt	nt	90.000
27	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D110	nt			nt	nt	120.818
28	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D125	nt			nt	nt	156.000
29	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D140	nt			nt	nt	194.273
30	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D160	nt			nt	nt	255.091
31	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D180	nt			nt	nt	321.182
32	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D200	nt			nt	nt	400.091
33	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D225	nt			nt	nt	503.818
34	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D250	nt			nt	nt	614.818
35	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D280	nt			nt	nt	784.273
36	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D315	nt			nt	nt	982.455
37	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D355	nt			nt	nt	1.235.455
38	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D400	nt			nt	nt	1.584.364
39	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D450	nt			nt	nt	1.988.727
40	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D500	nt			nt	nt	2.467.091
41	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D560	nt			nt	nt	3.332.727
42	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D630	nt			nt	nt	4.210.909
43	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D710	nt			nt	nt	5.369.091
44	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D800	nt			nt	nt	6.805.455
45	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D900	nt			nt	nt	8.610.909
46	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D1000	nt			nt	nt	10.639.091
47	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D1200	nt			nt	nt	15.312.727
48	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D32	nt			nt	nt	13.182
49	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D40	nt			nt	nt	20.091
50	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D50	nt			nt	nt	30.818
51	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D63	nt			nt	nt	49.273
52	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D75	nt			nt	nt	70.273
53	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D90	nt			nt	nt	99.727
54	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D110	nt			nt	nt	151.091
55	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D125	nt			nt	nt	190.727
56	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D140	nt			nt	nt	238.091
57	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D160	nt			nt	nt	312.909
58	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D180	nt			nt	nt	393.909
59	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D200	nt			nt	nt	493.636
60	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D225	nt			nt	nt	606.727
61	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D250	nt			nt	nt	751.727
62	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D280	nt			nt	nt	936.636
63	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D315	nt			nt	nt	1.192.727
64	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D355	nt			nt	nt	1.515.727
65	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D400	nt			nt	nt	1.926.000
66	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D450	nt			nt	nt	2.433.727
67	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D500	nt			nt	nt	3.026.455

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
68	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D560	nt			nt	nt	4.091.818
69	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D630	nt			nt	nt	5.182.727
70	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D710	nt			nt	nt	6.586.364
71	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D800	nt			nt	nt	8.351.818
72	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D900	nt			nt	nt	10.564.545
73	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D1000	nt			nt	nt	13.056.364
74	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D1200	nt			nt	nt	17.985.455
75	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D25	nt			nt	nt	9.818
76	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D32	nt			nt	nt	16.091
77	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D40	nt			nt	nt	24.273
78	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D50	nt			nt	nt	37.091
79	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D63	nt			nt	nt	59.727
80	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D75	nt			nt	nt	84.727
81	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D90	nt			nt	nt	120.545
82	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D110	nt			nt	nt	180.545
83	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D125	nt			nt	nt	232.455
84	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D140	nt			nt	nt	288.364
85	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D160	nt			nt	nt	376.273
86	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D180	nt			nt	nt	479.727
87	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D200	nt			nt	nt	587.818
88	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D225	nt			nt	nt	743.091
89	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D250	nt			nt	nt	923.909
90	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D280	nt			nt	nt	1.158.364
91	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D315	nt			nt	nt	1.448.818
92	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D355	nt			nt	nt	1.837.545
93	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D400	nt			nt	nt	2.326.364
94	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D450	nt			nt	nt	2.941.364
95	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D500	nt			nt	nt	3.660.545
96	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D560	nt			nt	nt	4.994.545
97	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D630	nt			nt	nt	6.312.727
98	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D710	nt			nt	nt	8.031.818
99	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D800	nt			nt	nt	8.578.182
##	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D900	nt			nt	nt	12.907.273
##	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D1000	nt			nt	nt	15.720.909
##	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D20	nt			nt	nt	7.727
##	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D25	nt			nt	nt	11.727
##	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D32	nt			nt	nt	18.818
##	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D40	nt			nt	nt	29.182
##	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D50	nt			nt	nt	45.273
##	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D63	nt			nt	nt	71.182
##	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D75	nt			nt	nt	101.091
##	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D90	nt			nt	nt	144.727
##	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D110	nt			nt	nt	218.000
##	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D125	nt			nt	nt	282.000
##	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D140	nt			nt	nt	349.636
##	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D160	nt			nt	nt	462.364
##	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D180	nt			nt	nt	581.636
##	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D200	nt			nt	nt	727.727
##	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D225	nt			nt	nt	889.727
##	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D250	nt			nt	nt	1.106.909

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D280	nt			nt	nt	1.387.273
##	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D315	nt			nt	nt	1.756.000
##	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D20	nt			nt	nt	9.091
##	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D25	nt			nt	nt	13.727
##	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D32	nt			nt	nt	22.636
##	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D40	nt			nt	nt	34.636
##	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D50	nt			nt	nt	53.545
##	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D63	nt			nt	nt	85.273
##	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D75	nt			nt	nt	120.727
##	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D90	nt			nt	nt	173.273
##	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D110	nt			nt	nt	262.364
##	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D125	nt			nt	nt	336.273
##	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D140	nt			nt	nt	420.545
##	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D160	nt			nt	nt	551.636
##	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D180	nt			nt	nt	697.455
##	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D200	nt			nt	nt	867.727
##	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D200	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	455.000
##	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D250	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	600.000
##	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D300	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	645.000
##	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D400	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	1.110.000
##	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D500	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	1.660.000
##	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D600	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	2.488.000
##	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D800	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	4.232.000
##	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D1000	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	8.260.000
##	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D200	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	8.617.273
##	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D250	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	10.639.091
##	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D300	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	13.056.364
##	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D400	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	15.720.909
##	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D500	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	12.411.818
##	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D600	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	15.312.727
##	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D800	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	17.985.455
##	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D200	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	nt			nt	nt	510.000
##	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D250	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	nt			nt	nt	672.000
##	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D300	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	nt			nt	nt	800.000
##	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D400	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	nt			nt	nt	1.463.000
##	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D500	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	nt			nt	nt	2.400.000
##	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D600	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	nt			nt	nt	3.012.000
##	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D800	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	nt			nt	nt	5.594.000
##	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D200	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	nt			nt	nt	455.000
##	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D250	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	nt			nt	nt	600.000
##	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D300	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	nt			nt	nt	645.000
##	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D400	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	nt			nt	nt	1.110.000
##	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D500	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	nt			nt	nt	1.660.000
##	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D600	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	nt			nt	nt	2.488.000
##	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D800	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	nt			nt	nt	4.232.000
##	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D1000	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	nt			nt	nt	8.260.000
##	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D200	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	nt			nt	nt	510.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D250	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	nt			nt	nt	672.000
##	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D300	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	nt			nt	nt	800.000
##	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D400	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	nt			nt	nt	1.463.000
##	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D500	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	nt			nt	nt	2.400.000
##	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D600	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	nt			nt	nt	3.012.000
##	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D800	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	nt			nt	nt	5.594.000
##	nt	D200 (Unicor)	m	nt	Ống Gân Sóng PP/PP 2 lớp	nt			nt	nt	88.500
##	nt	D250 (Unicor)	m	nt	Ống Gân Sóng PP/PP 2 lớp	nt			nt	nt	115.500
##	nt	D300 (Unicor)	m	nt	Ống Gân Sóng PP/PP 2 lớp	nt			nt	nt	183.000
##	nt	D400 (Unicor)	m	nt	Ống Gân Sóng PP/PP 2 lớp	nt			nt	nt	345.000
##	nt	D500 (Unicor)	m	nt	Ống Gân Sóng PP/PP 2 lớp	nt			nt	nt	660.000
##	nt	D600 (Unicor)	m	nt	Ống Gân Sóng PP/PP 2 lớp	nt			nt	nt	960.000
##	nt	D800 (Unicor)	m	nt	Ống Gân Sóng PP/PP 2 lớp	nt			nt	nt	2.340.000
##	nt	D1000 (Unicor)	m	nt	Ống Gân Sóng PP/PP 2 lớp	nt			nt	nt	4.140.000
##	nt	Ống nhựa PPR - D20	m	nt	PN10 PPR	nt			nt	nt	22.182
##	nt	Ống nhựa PPR - D25	m	nt	PN10 PPR	nt			nt	nt	39.636
##	nt	Ống nhựa PPR - D32	m	nt	PN10 PPR	nt			nt	nt	51.364
##	nt	Ống nhựa PPR - D40	m	nt	PN10 PPR	nt			nt	nt	68.909
##	nt	Ống nhựa PPR - D50	m	nt	PN10 PPR	nt			nt	nt	101.000
##	nt	Ống nhựa PPR - D63	m	nt	PN10 PPR	nt			nt	nt	160.545
##	nt	Ống nhựa PPR - D75	m	nt	PN10 PPR	nt			nt	nt	223.273
##	nt	Ống nhựa PPR - D90	m	nt	PN10 PPR	nt			nt	nt	325.818
##	nt	Ống nhựa PPR - D110	m	nt	PN10 PPR	nt			nt	nt	521.545
##	nt	Ống nhựa PPR - D20	m	nt	PN16 PPR	nt			nt	nt	24.727
##	nt	Ống nhựa PPR - D25	m	nt	PN16 PPR	nt			nt	nt	45.636
##	nt	Ống nhựa PPR - D32	m	nt	PN16 PPR	nt			nt	nt	61.727
##	nt	Ống nhựa PPR - D40	m	nt	PN16 PPR	nt			nt	nt	83.636
##	nt	Ống nhựa PPR - D50	m	nt	PN16 PPR	nt			nt	nt	133.000
##	nt	Ống nhựa PPR - D63	m	nt	PN16 PPR	nt			nt	nt	209.000
##	nt	Ống nhựa PPR - D75	m	nt	PN16 PPR	nt			nt	nt	285.000
##	nt	Ống nhựa PPR - D90	m	nt	PN16 PPR	nt			nt	nt	399.000
##	nt	Ống nhựa PPR - D110	m	nt	PN16 PPR	nt			nt	nt	608.000
##	nt	Ống nhựa PPR - D20	m	nt	PN20 PPR	nt			nt	nt	27.455
##	nt	Ống nhựa PPR - D25	m	nt	PN20 PPR	nt			nt	nt	48.182
##	nt	Ống nhựa PPR - D32	m	nt	PN20 PPR	nt			nt	nt	70.909
##	nt	Ống nhựa PPR - D40	m	nt	PN20 PPR	nt			nt	nt	109.727
##	nt	Ống nhựa PPR - D50	m	nt	PN20 PPR	nt			nt	nt	170.545
##	nt	Ống nhựa PPR - D63	m	nt	PN20 PPR	nt			nt	nt	268.818
##	nt	Ống nhựa PPR - D75	m	nt	PN20 PPR	nt			nt	nt	372.364
##	nt	Ống nhựa PPR - D90	m	nt	PN20 PPR	nt			nt	nt	556.727
##	nt	Ống nhựa PPR - D110	m	nt	PN20 PPR	nt			nt	nt	783.727
##	nt	Ống nhựa PPR - D20	m	nt	PN25 PPR	nt			nt	nt	30.364
##	nt	Ống nhựa PPR - D25	m	nt	PN25 PPR	nt			nt	nt	50.364
##	nt	Ống nhựa PPR - D32	m	nt	PN25 PPR	nt			nt	nt	77.909
##	nt	Ống nhựa PPR - D40	m	nt	PN25 PPR	nt			nt	nt	119.091
##	nt	Ống nhựa PPR - D50	m	nt	PN25 PPR	nt			nt	nt	190.000
##	nt	Ống nhựa PPR - D63	m	nt	PN25 PPR	nt			nt	nt	299.273
##	nt	Ống nhựa PPR - D75	m	nt	PN25 PPR	nt			nt	nt	422.727
##	nt	Ống nhựa PPR - D90	m	nt	PN25 PPR	nt			nt	nt	608.000
##	nt	Ống nhựa PPR - D110	m	nt	PN25 PPR	nt			nt	nt	902.545
##	nt	Ống u.PVC - D21	m	nt	Ống thoát nước	nt			nt	nt	6.300
##	nt	Ống u.PVC - D27	m	nt	Ống thoát nước	nt			nt	nt	7.800
##	nt	Ống u.PVC - D34	m	nt	Ống thoát nước	nt			nt	nt	10.100
##	nt	Ống u.PVC - D42	m	nt	Ống thoát nước	nt			nt	nt	15.100
##	nt	Ống u.PVC - D48	m	nt	Ống thoát nước	nt			nt	nt	17.700
##	nt	Ống u.PVC - D60	m	nt	Ống thoát nước	nt			nt	nt	23.000
##	nt	Ống u.PVC - D75	m	nt	Ống thoát nước	nt			nt	nt	32.200
##	nt	Ống u.PVC - D90	m	nt	Ống thoát nước	nt			nt	nt	39.300
##	nt	Ống u.PVC - D110	m	nt	Ống thoát nước	nt			nt	nt	59.400
##	nt	Ống u.PVC - D125	m	nt	Ống thoát nước	nt			nt	nt	65.600
##	nt	Ống u.PVC - D140	m	nt	Ống thoát nước	nt			nt	nt	80.800
##	nt	Ống u.PVC - D160	m	nt	Ống thoát nước	nt			nt	nt	104.900
##	nt	Ống u.PVC - D180	m	nt	Ống thoát nước	nt			nt	nt	131.800
##	nt	Ống u.PVC - D200	m	nt	Ống thoát nước	nt			nt	nt	196.700
##	nt	Ống u.PVC - D225	m	nt	Ống thoát nước	nt			nt	nt	204.300
##	nt	Ống u.PVC - D250	m	nt	Ống thoát nước	nt			nt	nt	265.800
##	nt	Ống u.PVC - D21	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	10.100
##	nt	Ống u.PVC - D27	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	12.800
##	nt	Ống u.PVC - D34	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	17.700
##	nt	Ống u.PVC - D42	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	22.600
##	nt	Ống u.PVC - D48	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	27.300
##	nt	Ống u.PVC - D60	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	39.000
##	nt	Ống u.PVC - D63	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	39.700

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống u.PVC - D75	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	55.500
##	nt	Ống u.PVC - D90	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	60.800
##	nt	Ống u.PVC - D110	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	89.100
##	nt	Ống u.PVC - D125	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	114.700
##	nt	Ống u.PVC - D140	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	142.600
##	nt	Ống u.PVC - D160	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	184.700
##	nt	Ống u.PVC - D180	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	233.400
##	nt	Ống u.PVC - D200	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	289.800
##	nt	Ống u.PVC - D225	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	360.100
##	nt	Ống u.PVC - D250	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	466.300
##	nt	48C0	m	nt	Ống lọc u.PVC	nt			nt	nt	36.600
##	nt	48C1	m	nt	Ống lọc u.PVC	nt			nt	nt	45.400
##	nt	48D	m	nt	Ống lọc u.PVC	nt			nt	nt	54.600
##	nt	90x2,7	m	nt	Ống lọc u.PVC	nt			nt	nt	100.400
##	nt	90x6	m	nt	Ống lọc u.PVC	nt			nt	nt	186.200
##	nt	140C3	m	nt	Ống lọc u.PVC	nt			nt	nt	232.000
##	nt	Máng điện 14x8 dài 3m	cây	nt	Máng điện u.PVC	nt			nt	nt	9.400
##	nt	Máng điện 18x10 dài 2m	cây	nt	Máng điện u.PVC	nt			nt	nt	11.100
##	nt	Máng điện 28x10 dài 2m	cây	nt	Máng điện u.PVC	nt			nt	nt	15.100
##	nt	Máng điện 40x20 dài 2m	cây	nt	Máng điện u.PVC	nt			nt	nt	21.700
##	nt	Máng điện 60x40 dài 2m	cây	nt	Máng điện u.PVC	nt			nt	nt	37.600
##	nt	Máng điện 100x40 dài 2m	cây	nt	Máng điện u.PVC	nt			nt	nt	66.100
##	nt	OLD Đk 16 D1	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	19.200
##	nt	D2	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	21.900
##	nt	D3	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	27.100
##	nt	OLD Đk 20 D1	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	27.100
##	nt	D2	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	30.900
##	nt	D3	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	39.000
##	nt	OLD Đk 25 D1	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	37.100
##	nt	D2	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	42.700
##	nt	D3	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	56.300
##	nt	OLD Đk 32 D1	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	74.600
##	nt	D2	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	85.800
##	nt	D3	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	120.400
##	nt	OLD Đk 40 D2	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	118.300
##	nt	D3	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	152.500
##	nt	OLD Đk 50 D2	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	157.800
##	nt	D3	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	190.900
##	nt	OLD Đk 63 D2	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	189.800
##	nt	D16	cái	nt	Cút T	nt			nt	nt	3.400
##	nt	D20	cái	nt	Cút T	nt			nt	nt	6.200
##	nt	D25	cái	nt	Cút T	nt			nt	nt	10.500
##	nt	D32	cái	nt	Cút T	nt			nt	nt	14.900
##	nt	D20	cái	nt	Cút T có nắp	nt			nt	nt	10.500
##	nt	D25	cái	nt	Cút T có nắp	nt			nt	nt	12.900
##	nt	D32	cái	nt	Cút T có nắp	nt			nt	nt	17.200
##	nt	D16	cái	nt	Cút góc	nt			nt	nt	2.700
##	nt	D20	cái	nt	Cút góc	nt			nt	nt	4.600
##	nt	D25	cái	nt	Cút góc	nt			nt	nt	6.200
##	nt	D32	cái	nt	Cút góc	nt			nt	nt	10.500
##	nt	D20	cái	nt	Cút góc có nắp	nt			nt	nt	7.200
##	nt	D25	cái	nt	Cút góc có nắp	nt			nt	nt	11.400
##	nt	D32	cái	nt	Cút góc có nắp	nt			nt	nt	15.000
##	nt	D20-16	cái	nt	Côn thu	nt			nt	nt	2.500
##	nt	D25-20	cái	nt	Côn thu	nt			nt	nt	3.400
##	nt	D32-25	cái	nt	Côn thu	nt			nt	nt	6.400
##	nt	D16	cái	nt	Khớp nối ren	nt			nt	nt	2.800
##	nt	D20	cái	nt	Khớp nối ren	nt			nt	nt	3.500
##	nt	D25	cái	nt	Khớp nối ren	nt			nt	nt	4.100
##	nt	D16	cái	nt	Khớp nối trơn	nt			nt	nt	1.000
##	nt	D20	cái	nt	Khớp nối trơn	nt			nt	nt	1.300
##	nt	D25	cái	nt	Khớp nối trơn	nt			nt	nt	2.200
##	nt	D32	cái	nt	Khớp nối trơn	nt			nt	nt	4.000
##	nt	D16	cái	nt	Khớp nối trơn	nt			nt	nt	8.700
##	nt	D20	cái	nt	Khớp nối trơn	nt			nt	nt	8.800
##	nt	D25	cái	nt	Khớp nối trơn	nt			nt	nt	9.500
##	nt	D16	cái	nt	Hộp chia ngả 1 đường	nt			nt	nt	8.600

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	D20	cái	nt	Hộp chia ngả 1 đường	nt			nt	nt	8.700
##	nt	D25	cái	nt	Hộp chia ngả 1 đường	nt			nt	nt	9.500
##	nt	D16	cái	nt	Hộp chia ngả 2 đường	nt			nt	nt	8.600
##	nt	D20	cái	nt	Hộp chia ngả 2 đường	nt			nt	nt	8.700
##	nt	D25	cái	nt	Hộp chia ngả 2 đường	nt			nt	nt	9.500
##	nt	D16	cái	nt	Hộp chia ngả 3 đường	nt			nt	nt	8.700
##	nt	D20	cái	nt	Hộp chia ngả 3 đường	nt			nt	nt	8.700
##	nt	D25	cái	nt	Hộp chia ngả 3 đường	nt			nt	nt	9.500
##	nt	D16	cái	nt	Hộp chia ngả 4 đường	nt			nt	nt	8.700
##	nt	D20	cái	nt	Hộp chia ngả 4 đường	nt			nt	nt	8.700
##	nt	D25	cái	nt	Hộp chia ngả 4 đường	nt			nt	nt	10.200
##	nt	D16	cái	nt	Kẹp đỡ ống	nt			nt	nt	1.600
##	nt	D20	cái	nt	Kẹp đỡ ống	nt			nt	nt	1.900
##	nt	D25	cái	nt	Kẹp đỡ ống	nt			nt	nt	2.800
##	nt	D32	cái	nt	Kẹp đỡ ống	nt			nt	nt	3.900
##	nt	Nắp đậy hộp nối tròn có vít	cái	nt		nt			nt	nt	3.200
##	nt	D16	cái	nt	DỤNG CỤ THI CÔNG -Lò xo uốn ống	nt			nt	nt	61.636
##	nt	D20	cái	nt	DỤNG CỤ THI CÔNG -Lò xo uốn ống	nt			nt	nt	71.273
##	nt	D25	cái	nt	DỤNG CỤ THI CÔNG -Lò xo uốn ống	nt			nt	nt	93.455
##	nt	D32	cái	nt	DỤNG CỤ THI CÔNG -Lò xo uốn ống	nt			nt	nt	120.182
##	nt	Kìm cắt ống	cái	nt	DỤNG CỤ THI CÔNG	nt			nt	nt	448.000
##	nt	D63	cái	nt	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	nt			nt	nt	13.100
##	nt	D75	cái	nt	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	nt			nt	nt	16.600
##	nt	D90	cái	nt	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	nt			nt	nt	20.100
##	nt	D110	cái	nt	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	nt			nt	nt	25.200
##	nt	D125	cái	nt	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	nt			nt	nt	30.600
##	nt	D140	cái	nt	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	nt			nt	nt	34.600
##	nt	D160	cái	nt	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	nt			nt	nt	48.500
##	nt	D180	cái	nt	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	nt			nt	nt	59.600
##	nt	D200	cái	nt	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	nt			nt	nt	60.200
Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành; Địa chỉ: Đống Đa, TP.Hà Nội											
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	không có thông tin	Φ 21	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành			không có thông tin	Báo giá tại thành phố Hòa Bình	6.545
2	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 27	nt			nt	nt	8.091
3	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 34	nt			nt	nt	10.545
4	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 42	nt			nt	nt	15.727
5	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 48	nt			nt	nt	18.364
6	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 60	nt			nt	nt	23.909
7	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	33.545
8	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	41.000
9	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	61.818
10	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	68.273
11	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	84.091
12	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	109.182
13	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	137.182
14	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	204.818

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
15	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	212.636
16	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	276.818
17	nt	Ống nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 21	nt			nt	nt	8.727
18	nt	Ống nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 27	nt			nt	nt	12.000
19	nt	Ống nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 34	nt			nt	nt	15.091
20	nt	Ống nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 42	nt			nt	nt	20.636
21	nt	Ống nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 48	nt			nt	nt	24.545
22	nt	Ống nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 60	nt			nt	nt	34.909
23	nt	Ống nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	44.273
24	nt	Ống nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	54.727
25	nt	Ống nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	81.545
26	nt	Ống nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	100.818
27	nt	Ống nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	126.000
28	nt	Ống nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	166.636
29	nt	Ống nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	204.182
30	nt	Ống nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	259.545
31	nt	Ống nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	316.364
32	nt	Ống nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	416.091
33	nt	Ống nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	494.818
34	nt	Ống nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	621.000
35	nt	Ống nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	811.364
36	nt	Ống nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	1.031.000
37	nt	Ống nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	1.303.273
38	nt	Ống nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	1.645.727
39	nt	Ống nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 21	nt			nt	nt	10.545
40	nt	Ống nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 27	nt			nt	nt	13.273
41	nt	Ống nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 34	nt			nt	nt	18.364
42	nt	Ống nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 42	nt			nt	nt	23.545
43	nt	Ống nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 48	nt			nt	nt	28.364
44	nt	Ống nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 60	nt			nt	nt	40.636
45	nt	Ống nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	57.818
46	nt	Ống nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	63.364
47	nt	Ống nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	92.818
48	nt	Ống nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	119.364
49	nt	Ống nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	148.545
50	nt	Ống nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	192.364
51	nt	Ống nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	243.091
52	nt	Ống nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	301.818
53	nt	Ống nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	375.091
54	nt	Ống nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	485.545
55	nt	Ống nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	583.000
56	nt	Ống nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	745.091
57	nt	Ống nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	965.273
58	nt	Ống nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	1.235.182
59	nt	Ống nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	1.554.909
60	nt	Ống nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 21	nt			nt	nt	12.364
61	nt	Ống nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 27	nt			nt	nt	18.818
62	nt	Ống nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 34	nt			nt	nt	21.091
63	nt	Ống nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 42	nt			nt	nt	27.636
64	nt	Ống nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 48	nt			nt	nt	34.364
65	nt	Ống nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 60	nt			nt	nt	49.091
66	nt	Ống nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	71.545
67	nt	Ống nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	83.091
68	nt	Ống nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	130.000
69	nt	Ống nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	151.545
70	nt	Ống nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	198.636
71	nt	Ống nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	248.818
72	nt	Ống nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	310.545
73	nt	Ống nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	385.182
74	nt	Ống nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	487.000
75	nt	Ống nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	627.636
76	nt	Ống nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	749.000
77	nt	Ống nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	936.091
78	nt	Ống nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	1.252.545
79	nt	Ống nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	1.587.364
80	nt	Ống nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	2.007.727
81	nt	Ống nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 34	nt			nt	nt	31.091
82	nt	Ống nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 42	nt			nt	nt	34.273
83	nt	Ống nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 48	nt			nt	nt	43.182
84	nt	Ống nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 60	nt			nt	nt	61.636
85	nt	Ống nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	90.091
86	nt	Ống nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	103.091
87	nt	Ống nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	155.636
88	nt	Ống nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	190.818
89	nt	Ống nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	243.182
90	nt	Ống nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	315.727
91	nt	Ống nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	397.273
92	nt	Ống nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	493.364
93	nt	Ống nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	624.727
94	nt	Ống nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	793.364
95	nt	Ống nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1.027.182
96	nt	Ống nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	1.296.000
97	nt	Ống nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	1.540.182
98	nt	Ống nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	1.961.091
99	nt	Ống nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	2.487.273
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 42	nt			nt	nt	46.000
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 48	nt			nt	nt	61.818

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 60	nt			nt	nt	74.000
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	108.818
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	128.000
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	192.091
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	234.000
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	299.000
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	387.545
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	492.182
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	608.182
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	772.091
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	982.636
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1.179.182
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	1.493.273
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	1.900.727
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	2.404.273
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 60	nt			nt	nt	108.818
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	157.091
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	154.727
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	232.818
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	287.000
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	367.091
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	476.545
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	603.818
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	742.909
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	923.545
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	1.198.636
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1.437.636
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	1.817.727
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	2.315.545
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 7	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	223.364
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 7	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	331.182
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 7	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	409.909
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 7	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	518.727
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 7	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	675.273
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 21	nt			nt	nt	8.000
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 27	nt			nt	nt	10.182
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 34	nt			nt	nt	12.727
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 42	nt			nt	nt	17.636
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 48	nt			nt	nt	21.545
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 60	nt			nt	nt	28.636
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	39.182
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	46.818
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	69.909
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	86.000
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	107.091
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	143.000
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	176.000
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	214.818
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	263.273
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	345.091
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	413.818
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	523.091
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	660.727
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	829.182
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	1.052.364
##	nt	Ống nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	1.380.182
##	nt	Ống nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	23.364
##	nt	Ống nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	41.727
##	nt	Ống nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	54.091
##	nt	Ống nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	72.545
##	nt	Ống nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	106.273
##	nt	Ống nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	169.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	235.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	343.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	549.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	680.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	839.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	1.145.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	1.804.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	2.189.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	26.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	48.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	65.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	88.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	140.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	220.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	300.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	420.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	640.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	830.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	1.010.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	1.400.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	2.508.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	3.102.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	32.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	53.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	82.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	125.364
##	nt	Ống nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	200.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	315.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	445.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	640.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	950.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	1.275.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	1.680.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	2.176.000
##	nt	Ống nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	3.388.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	19.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	29.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	45.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	64.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	101.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	136.364
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	177.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	222.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	290.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	363.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	454.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	572.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	698.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	895.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	1.122.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	1.409.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	1.809.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	2.272.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	2.818.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	3.800.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	4.800.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	6.127.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 800	nt			nt	nt	7.763.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 900	nt			nt	nt	9.818.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 1000	nt			nt	nt	12.127.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 1200	nt			nt	nt	17.454.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	14.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	22.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	34.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	56.364
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	80.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	113.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	172.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	218.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	272.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	359.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	450.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	563.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	690.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	854.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1.072.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	1.363.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	1.727.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	2.200.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	2.781.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	3.454.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	4.672.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	5.909.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	7.509.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 800	nt			nt	nt	9.527.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 900	nt			nt	nt	12.045.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 1000	nt			nt	nt	14.890.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 1200	nt			nt	nt	20.509.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	14.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	22.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	34.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	56.364
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	80.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	113.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	172.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	218.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	272.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	359.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	450.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	563.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	690.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	854.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	1.072.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1.363.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	1.727.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	2.200.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	2.781.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	3.454.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	4.672.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	5.909.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	7.509.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	9.527.273

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 800	nt			nt	nt	12.045.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 900	nt			nt	nt	14.890.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 1000	nt			nt	nt	20.509.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	8.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	13.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	21.364
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	33.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	50.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	80.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	116.364
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	165.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	250.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	322.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	400.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	527.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	663.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	827.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	1.010.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	1.254.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1.581.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	2.009.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	2.545.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	3.245.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	4.109.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	5.090.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	6.881.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	8.181.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	11.090.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	10.364
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	16.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	25.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	39.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	61.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	98.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	138.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	200.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	300.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	381.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	481.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	631.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	800.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	1.000.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	1.218.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	1.509.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1.900.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	2.418.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	3.072.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	3.900.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	4.927.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	6.090.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	6.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	10.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	18.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	27.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	45.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	60.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	90.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	109.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	140.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	177.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	236.364
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	290.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	363.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	458.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	570.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	709.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	900.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	1.145.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	1.445.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	1.845.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	2.245.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	3.081.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	3.909.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	4.972.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 800	nt			nt	nt	6.300.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 900	nt			nt	nt	7.963.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 1000	nt			nt	nt	9.827.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 1200	nt			nt	nt	14.154.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	5.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	7.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	13.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	19.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	29.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	45.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	64.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	101.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	136.364

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	177.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	222.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	290.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	363.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	454.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	572.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	698.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	895.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	1.122.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	1.409.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	1.809.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	2.272.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	2.818.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	3.800.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	4.800.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	6.127.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 800	nt			nt	nt	7.763.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 900	nt			nt	nt	9.818.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 1000	nt			nt	nt	12.127.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 1200	nt			nt	nt	17.454.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	5.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	10.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	14.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	22.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	34.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	56.364
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	80.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	113.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	172.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	218.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	272.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	359.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	450.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	563.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	690.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	854.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1.072.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	1.363.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	1.727.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	2.200.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	2.781.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	3.454.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	4.672.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	5.909.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	7.509.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 800	nt			nt	nt	9.527.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 900	nt			nt	nt	12.045.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 1000	nt			nt	nt	14.890.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 1200	nt			nt	nt	20.509.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	7.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	10.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	18.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	27.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	41.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	68.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	96.364
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	136.364
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	204.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	263.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	327.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	427.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	545.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	668.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	845.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	1.054.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1.327.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	1.654.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	2.100.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	2.654.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	3.354.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	4.181.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	5.700.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	7.200.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	9.163.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 800	nt			nt	nt	12.263.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 900	nt			nt	nt	14.718.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 1000	nt			nt	nt	17.927.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	8.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	13.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	21.364
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	33.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	50.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	80.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	116.364
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	165.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	250.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	322.727

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	400.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	527.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	663.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	827.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	1.010.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	1.254.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1.581.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	2.009.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	2.545.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	3.245.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	4.109.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	5.090.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	6.881.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	8.181.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	11.090.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	10.364
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	16.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	25.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	39.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	61.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	98.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	138.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	200.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	300.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	381.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	481.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	631.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	800.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	1.000.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	1.218.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	1.509.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1.900.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	2.418.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	3.072.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	3.900.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	4.927.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	6.090.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	6.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	10.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	18.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	27.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	45.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	60.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	90.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	109.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	140.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	177.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	236.364
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	290.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	363.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	458.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	570.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	709.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	900.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	1.145.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	1.445.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	1.845.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	2.245.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	3.081.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	3.909.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	4.972.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 800	nt			nt	nt	6.300.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 900	nt			nt	nt	7.963.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 1000	nt			nt	nt	9.827.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 1200	nt			nt	nt	14.154.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	5.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	7.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	13.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	19.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	29.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	45.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	64.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	101.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	136.364
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	177.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	222.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	290.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	363.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	454.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	572.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	698.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	895.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	1.122.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	1.409.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	1.809.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	2.272.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	2.818.182

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	3.800.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	4.800.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	6.127.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 800	nt			nt	nt	7.763.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 900	nt			nt	nt	9.818.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 1000	nt			nt	nt	12.127.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 1200	nt			nt	nt	17.454.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	5.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	10.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	14.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	22.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	34.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	56.364
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	80.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	113.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	172.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	218.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	272.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	359.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	450.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	563.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	690.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	854.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1.072.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	1.363.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	1.727.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	2.200.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	2.781.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	3.454.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	4.672.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	5.909.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	7.509.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 800	nt			nt	nt	9.527.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 900	nt			nt	nt	12.045.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 1000	nt			nt	nt	14.890.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 1200	nt			nt	nt	20.509.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	7.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	10.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	18.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	27.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	41.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	68.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	96.364
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	136.364
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	204.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	263.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	327.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	427.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	545.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	668.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	845.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	1.054.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1.327.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	1.654.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	2.100.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	2.654.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	3.354.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	4.181.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	5.700.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	7.200.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	9.163.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 800	nt			nt	nt	12.263.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 900	nt			nt	nt	14.718.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 1000	nt			nt	nt	17.927.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	8.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	13.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	21.364
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	33.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	50.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	80.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	116.364
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	165.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	250.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	322.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	400.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	527.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	663.636
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	827.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	1.010.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	1.254.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1.581.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	2.009.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	2.545.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	3.245.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	4.109.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	5.090.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	6.881.818

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	8.181.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	11.090.909
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	10.364
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	16.545
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	25.455
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	39.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	61.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	98.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	138.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	200.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	300.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	381.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	481.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	631.818
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	800.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	1.000.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	1.218.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	1.509.091
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1.900.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	2.418.182
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	3.072.727
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	3.900.000
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	4.927.273
##	nt	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	6.090.909
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Măng sông	Cái	nt	DN 21	nt			nt	nt	2.000
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Măng sông	Cái	nt	DN 27	nt			nt	nt	2.727
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Măng sông	Cái	nt	DN 34	nt			nt	nt	3.000
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Măng sông	Cái	nt	DN 42	nt			nt	nt	3.273
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Măng sông	Cái	nt	DN 48	nt			nt	nt	4.182
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Măng sông	Cái	nt	DN 60	nt			nt	nt	7.182
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Măng sông	Cái	nt	DN 75	nt			nt	nt	11.091
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Măng sông	Cái	nt	DN 90	nt			nt	nt	14.545
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Măng sông	Cái	nt	DN 110	nt			nt	nt	23.636
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Măng sông	Cái	nt	DN 125	nt			nt	nt	37.909
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Măng sông	Cái	nt	DN 140	nt			nt	nt	54.545
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Măng sông	Cái	nt	DN 160	nt			nt	nt	77.636
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Cút 90	Cái	nt	DN 21	nt			nt	nt	1.455
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Cút 90	Cái	nt	DN 27	nt			nt	nt	2.273
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Cút 90	Cái	nt	DN 34	nt			nt	nt	3.455
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Cút 90	Cái	nt	DN 42	nt			nt	nt	5.273
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Cút 90	Cái	nt	DN 48	nt			nt	nt	8.364
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Cút 90	Cái	nt	DN 60	nt			nt	nt	12.364
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Cút 90	Cái	nt	DN 75	nt			nt	nt	22.000
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Cút 90	Cái	nt	DN 90	nt			nt	nt	29.545
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Cút 90	Cái	nt	DN 110	nt			nt	nt	46.364
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Cút 90	Cái	nt	DN 125	nt			nt	nt	81.273
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Cút 90	Cái	nt	DN 140	nt			nt	nt	117.727
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Cút 90	Cái	nt	DN 160	nt			nt	nt	142.091
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê	Cái	nt	DN 21	nt			nt	nt	3.909
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê	Cái	nt	DN 27	nt			nt	nt	5.000
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê	Cái	nt	DN 34	nt			nt	nt	5.091
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê	Cái	nt	DN 42	nt			nt	nt	7.000
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê	Cái	nt	DN 48	nt			nt	nt	10.364
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê	Cái	nt	DN 60	nt			nt	nt	16.364
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê	Cái	nt	DN 75	nt			nt	nt	28.000
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê	Cái	nt	DN 90	nt			nt	nt	40.000
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê	Cái	nt	DN 110	nt			nt	nt	65.545
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê	Cái	nt	DN 125	nt			nt	nt	108.273
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê	Cái	nt	DN 140	nt			nt	nt	175.364
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê	Cái	nt	DN 160	nt			nt	nt	186.545
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Chếch 45	Cái	nt	DN 21	nt			nt	nt	1.498
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Chếch 45	Cái	nt	DN 27	nt			nt	nt	1.818
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Chếch 45	Cái	nt	DN 34	nt			nt	nt	2.636
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Chếch 45	Cái	nt	DN 42	nt			nt	nt	4.000
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Chếch 45	Cái	nt	DN 48	nt			nt	nt	6.364
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Chếch 45	Cái	nt	DN 60	nt			nt	nt	10.545
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Chếch 45	Cái	nt	DN 75	nt			nt	nt	18.182
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Chếch 45	Cái	nt	DN 90	nt			nt	nt	24.091
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Chếch 45	Cái	nt	DN 110	nt			nt	nt	36.364
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Chếch 45	Cái	nt	DN 125	nt			nt	nt	64.364
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Chếch 45	Cái	nt	DN 140	nt			nt	nt	73.636
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Chếch 45	Cái	nt	DN 160	nt			nt	nt	106.182
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Y	Cái	nt	DN 42	nt			nt	nt	8.364
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Y	Cái	nt	DN 48	nt			nt	nt	15.455
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Y	Cái	nt	DN 60	nt			nt	nt	21.000
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Y	Cái	nt	DN 75	nt			nt	nt	40.091
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Y	Cái	nt	DN 90	nt			nt	nt	48.636
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Y	Cái	nt	DN 110	nt			nt	nt	73.455
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Y	Cái	nt	DN 125	nt			nt	nt	137.455
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Y	Cái	nt	DN 140	nt			nt	nt	224.273
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Y	Cái	nt	DN 160	nt			nt	nt	316.909
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Nút bịt	Cái	nt	DN 21	nt			nt	nt	1.273
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Nút bịt	Cái	nt	DN 27	nt			nt	nt	1.636
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Nút bịt	Cái	nt	DN 34	nt			nt	nt	2.818
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Nút bịt	Cái	nt	DN 42	nt			nt	nt	4.364
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Nút bịt	Cái	nt	DN 48	nt			nt	nt	4.727
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Nút bịt	Cái	nt	DN 60	nt			nt	nt	9.818

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Nút bịt	Cái	nt	DN 75	nt			nt	nt	12.909
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Nút bịt	Cái	nt	DN 90	nt			nt	nt	21.818
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Nút bịt	Cái	nt	DN 110	nt			nt	nt	32.727
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 27-21	nt			nt	nt	1.364
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 34-21	nt			nt	nt	1.818
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 34-27	nt			nt	nt	2.273
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 42-21	nt			nt	nt	2.636
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 42-27	nt			nt	nt	2.818
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 42-34	nt			nt	nt	3.000
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 48-21	nt			nt	nt	3.636
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 48-27	nt			nt	nt	3.818
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 48-34	nt			nt	nt	3.909
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 48-42	nt			nt	nt	4.000
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 60-21	nt			nt	nt	5.000
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 60-27	nt			nt	nt	6.000
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 60-34	nt			nt	nt	6.000
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 60-42	nt			nt	nt	6.727
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 60-48	nt			nt	nt	6.727
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 75-34	nt			nt	nt	9.545
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 75-42	nt			nt	nt	9.545
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 75-48	nt			nt	nt	9.818
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 75-60	nt			nt	nt	10.455
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 90-34	nt			nt	nt	12.727
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 90-42	nt			nt	nt	13.636
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 90-48	nt			nt	nt	13.636
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 90-60	nt			nt	nt	14.091
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 90-75	nt			nt	nt	15.273
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 110-34	nt			nt	nt	20.909
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 110-42	nt			nt	nt	20.455
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 110-48	nt			nt	nt	20.455
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 110-60	nt			nt	nt	21.091
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 110-75	nt			nt	nt	21.818
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 110-90	nt			nt	nt	23.182
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 27-21	nt			nt	nt	2.818
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 34-21	nt			nt	nt	4.000
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 34-27	nt			nt	nt	4.000
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 42-21	nt			nt	nt	4.818
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 42-27	nt			nt	nt	5.364
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 42-34	nt			nt	nt	6.364
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 48-21	nt			nt	nt	7.727
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 48-27	nt			nt	nt	7.909
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 48-34	nt			nt	nt	8.364
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 48-42	nt			nt	nt	10.727
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 60-21	nt			nt	nt	10.636
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 60-27	nt			nt	nt	10.909
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 60-34	nt			nt	nt	12.000
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 60-42	nt			nt	nt	13.182
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 60-48	nt			nt	nt	13.909
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 75-34	nt			nt	nt	18.182
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 75-42	nt			nt	nt	19.545
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 75-48	nt			nt	nt	22.000
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 75-60	nt			nt	nt	24.636
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 90-34	nt			nt	nt	30.909
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 90-42	nt			nt	nt	30.909
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 90-48	nt			nt	nt	39.091
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 90-60	nt			nt	nt	39.091
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 90-75	nt			nt	nt	43.636
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 110-34	nt			nt	nt	49.091
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 110-42	nt			nt	nt	50.909
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 110-48	nt			nt	nt	59.091
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 110-60	nt			nt	nt	70.000
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 110-75	nt			nt	nt	46.545
##	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 110-90	nt			nt	nt	55.727
##	nt	Phụ kiện PPR - Cút 90		nt	Cút 90	nt			nt	nt	
##	nt	Phụ kiện PPR - Cút 90	Cái	nt	Φ 20 - PN 25	nt			nt	nt	5.818
##	nt	Phụ kiện PPR - Cút 90	Cái	nt	Φ 25 - PN25	nt			nt	nt	7.727
##	nt	Phụ kiện PPR - Cút 90	Cái	nt	Φ 32 - PN 25	nt			nt	nt	13.545
##	nt	Phụ kiện PPR - Cút 90	Cái	nt	Φ 40 - PN 25	nt			nt	nt	22.000
##	nt	Phụ kiện PPR - Cút 90	Cái	nt	Φ 50 - PN 25	nt			nt	nt	38.636
##	nt	Phụ kiện PPR - Cút 90	Cái	nt	Φ 63 - PN 25	nt			nt	nt	118.182
##	nt	Phụ kiện PPR - Cút 90	Cái	nt	Φ 75 - PN 25	nt			nt	nt	154.273
##	nt	Phụ kiện PPR - Cút 90	Cái	nt	Φ 90 - PN 25	nt			nt	nt	238.000
##	nt	Phụ kiện PPR - Cút 90	Cái	nt	Φ 110 - PN 25	nt			nt	nt	485.000
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê	Cái	nt	Φ 20 - PN 25	nt			nt	nt	6.818
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê	Cái	nt	Φ 25 - PN25	nt			nt	nt	10.545
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê	Cái	nt	Φ 32 - PN 25	nt			nt	nt	17.273
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê	Cái	nt	Φ 40 - PN 25	nt			nt	nt	27.000
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê	Cái	nt	Φ 50 - PN 25	nt			nt	nt	53.000
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê	Cái	nt	Φ 63 - PN 25	nt			nt	nt	133.000
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê	Cái	nt	Φ 75 - PN 25	nt			nt	nt	199.727
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê	Cái	nt	Φ 90 - PN 25	nt			nt	nt	310.000
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê	Cái	nt	Φ 110 - PN 25	nt			nt	nt	480.000
##	nt	Phụ kiện PPR - Chếch 45	Cái	nt	Φ 20 - PN 25	nt			nt	nt	4.818
##	nt	Phụ kiện PPR - Chếch 45	Cái	nt	Φ 25 - PN25	nt			nt	nt	7.727
##	nt	Phụ kiện PPR - Chếch 45	Cái	nt	Φ 32 - PN 25	nt			nt	nt	11.636
##	nt	Phụ kiện PPR - Chếch 45	Cái	nt	Φ 40 - PN 25	nt			nt	nt	23.091
##	nt	Phụ kiện PPR - Chếch 45	Cái	nt	Φ 50 - PN 25	nt			nt	nt	44.091

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Phụ kiện PPR - Chếch 45	Cái	nt	Φ 63 - PN 25	nt			nt	nt	101.000
##	nt	Phụ kiện PPR - Chếch 45	Cái	nt	Φ 75 - PN 25	nt			nt	nt	155.273
##	nt	Phụ kiện PPR - Chếch 45	Cái	nt	Φ 90 - PN 25	nt			nt	nt	185.000
##	nt	Phụ kiện PPR - Chếch 45	Cái	nt	Φ 110 - PN 25	nt			nt	nt	322.091
##	nt	Phụ kiện PPR - Nút bịt	Cái	nt	Φ 20 - PN 25	nt			nt	nt	2.909
##	nt	Phụ kiện PPR - Nút bịt	Cái	nt	Φ 25 - PN25	nt			nt	nt	5.000
##	nt	Phụ kiện PPR - Nút bịt	Cái	nt	Φ 32 - PN 25	nt			nt	nt	6.545
##	nt	Phụ kiện PPR - Nút bịt	Cái	nt	Φ 40 - PN 25	nt			nt	nt	9.818
##	nt	Phụ kiện PPR - Nút bịt	Cái	nt	Φ 50 - PN 25	nt			nt	nt	18.545
##	nt	Phụ kiện PPR - Nút bịt	Cái	nt	Φ 63 - PN 25	nt			nt	nt	90.000
##	nt	Phụ kiện PPR - Nút bịt	Cái	nt	Φ 75 - PN 25	nt			nt	nt	160.000
##	nt	Phụ kiện PPR - Nút bịt	Cái	nt	Φ 90 - PN 25	nt			nt	nt	180.000
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 25-20	nt			nt	nt	4.818
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 32-20	nt			nt	nt	6.818
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 32-25	nt			nt	nt	6.818
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 40-20	nt			nt	nt	10.545
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 40-25	nt			nt	nt	10.545
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 40-32	nt			nt	nt	10.545
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 50-20	nt			nt	nt	18.909
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 50-25	nt			nt	nt	18.909
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 50-32	nt			nt	nt	18.909
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 50-40	nt			nt	nt	18.909
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 63-25	nt			nt	nt	36.636
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 63-32	nt			nt	nt	36.636
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 63-40	nt			nt	nt	36.636
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 63-50	nt			nt	nt	36.636
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 75-32	nt			nt	nt	63.909
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 75-40	nt			nt	nt	75.273
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 75-50	nt			nt	nt	68.182
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 75-63	nt			nt	nt	68.182
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 90-50	nt			nt	nt	94.545
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 90-63	nt			nt	nt	120.364
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 90-75	nt			nt	nt	120.364
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 110-50	nt			nt	nt	183.636
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 110-63	nt			nt	nt	247.182
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 110-75	nt			nt	nt	236.364
##	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 110-90	nt			nt	nt	247.182
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 25-20	nt			nt	nt	10.545
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 32-20	nt			nt	nt	18.545
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 32-25	nt			nt	nt	18.545
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 40-20	nt			nt	nt	40.727
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 40-25	nt			nt	nt	40.727
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 40-32	nt			nt	nt	40.727
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 50-20	nt			nt	nt	71.545
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 50-25	nt			nt	nt	71.545
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 50-32	nt			nt	nt	71.545
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 50-40	nt			nt	nt	71.545
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 63-25	nt			nt	nt	125.727
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 63-32	nt			nt	nt	125.727
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 63-40	nt			nt	nt	125.727
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 63-50	nt			nt	nt	125.727
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 75-32	nt			nt	nt	172.091
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 75-40	nt			nt	nt	172.091
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 75-50	nt			nt	nt	185.000
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 75-63	nt			nt	nt	172.091
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 90-50	nt			nt	nt	270.000
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 90-63	nt			nt	nt	290.000
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 90-75	nt			nt	nt	319.000
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 110-50	nt			nt	nt	460.000
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 110-63	nt			nt	nt	460.000
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 110-75	nt			nt	nt	460.000
##	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 110-90	nt			nt	nt	460.000
##	nt	Phụ kiện HDPE - Cút 90	Cái	nt	Φ 20	nt			nt	nt	23.636
##	nt	Phụ kiện HDPE - Cút 90	Cái	nt	Φ 25	nt			nt	nt	27.273
##	nt	Phụ kiện HDPE - Cút 90	Cái	nt	Φ 32	nt			nt	nt	36.364
##	nt	Phụ kiện HDPE - Cút 90	Cái	nt	Φ 40	nt			nt	nt	59.091
##	nt	Phụ kiện HDPE - Cút 90	Cái	nt	Φ 50	nt			nt	nt	77.273
##	nt	Phụ kiện HDPE - Cút 90	Cái	nt	Φ 63	nt			nt	nt	127.273
##	nt	Phụ kiện HDPE - Cút 90	Cái	nt	Φ 75	nt			nt	nt	181.818
##	nt	Phụ kiện HDPE - Cút 90	Cái	nt	Φ 90	nt			nt	nt	309.091
##	nt	Phụ kiện HDPE - Tê	Cái	nt	Φ 20	nt			nt	nt	24.545
##	nt	Phụ kiện HDPE - Tê	Cái	nt	Φ 25	nt			nt	nt	36.364
##	nt	Phụ kiện HDPE - Tê	Cái	nt	Φ 32	nt			nt	nt	40.909
##	nt	Phụ kiện HDPE - Tê	Cái	nt	Φ 40	nt			nt	nt	77.273
##	nt	Phụ kiện HDPE - Tê	Cái	nt	Φ 50	nt			nt	nt	122.727
##	nt	Phụ kiện HDPE - Tê	Cái	nt	Φ 63	nt			nt	nt	150.000
##	nt	Phụ kiện HDPE - Tê	Cái	nt	Φ 75	nt			nt	nt	240.909
##	nt	Phụ kiện HDPE - Tê	Cái	nt	Φ 90	nt			nt	nt	454.545
##	nt	Phụ kiện HDPE - Măng sông	Cái	nt	Φ 20	nt			nt	nt	19.091
##	nt	Phụ kiện HDPE - Măng sông	Cái	nt	Φ 25	nt			nt	nt	29.091
##	nt	Phụ kiện HDPE - Măng sông	Cái	nt	Φ 32	nt			nt	nt	36.364
##	nt	Phụ kiện HDPE - Măng sông	Cái	nt	Φ 40	nt			nt	nt	54.545
##	nt	Phụ kiện HDPE - Măng sông	Cái	nt	Φ 50	nt			nt	nt	72.727
##	nt	Phụ kiện HDPE - Măng sông	Cái	nt	Φ 63	nt			nt	nt	95.455
##	nt	Phụ kiện HDPE - Măng sông	Cái	nt	Φ 75	nt			nt	nt	154.545
##	nt	Phụ kiện HDPE - Măng sông	Cái	nt	Φ 90	nt			nt	nt	272.727
##	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 25-20	nt			nt	nt	29.091

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 32-20	nt			nt	nt	40.000
##	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 32-25	nt			nt	nt	40.000
##	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 40-20	nt			nt	nt	47.273
##	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 40-25	nt			nt	nt	47.273
##	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 40-32	nt			nt	nt	47.273
##	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 50-25	nt			nt	nt	63.636
##	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 50-32	nt			nt	nt	63.636
##	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 50-40	nt			nt	nt	63.636
##	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 63-25	nt			nt	nt	90.909
##	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 63-32	nt			nt	nt	90.909
##	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 63-40	nt			nt	nt	90.909
##	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 63-50	nt			nt	nt	90.909
##	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 90-63	nt			nt	nt	200.000
##	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 25-20	nt			nt	nt	43.636
##	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 32-20	nt			nt	nt	59.091
##	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 32-25	nt			nt	nt	59.091
##	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 40-20	nt			nt	nt	77.273
##	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 40-25	nt			nt	nt	77.273
##	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 40-32	nt			nt	nt	77.273
##	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 50-25	nt			nt	nt	90.909
##	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 50-32	nt			nt	nt	90.909
##	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 50-40	nt			nt	nt	90.909
##	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 63-25	nt			nt	nt	131.818
##	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 63-32	nt			nt	nt	131.818
##	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 63-40	nt			nt	nt	131.818
##	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 63-50	nt			nt	nt	131.818
##	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 75-32	nt			nt	nt	240.909
##	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 75-50	nt			nt	nt	240.909
Công ty TNHH UHM Việt Nam; Địa chỉ: huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh											
1	Vật tư ngành nước	Đồng hồ TAC MAM-P15,đã kiểm định	Cái	không có thông tin		Công ty TNHH UHM Việt Nam			không có thông tin		343.300
2	nt	Đồng hồ TAC MAM-P15,bọc đồng,đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		363.900
3	nt	Đồng hồ TAC MIB 15,đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		480.700
4	nt	Đồng hồ TON-D BMB 15,đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		467.000
5	nt	Đồng hồ TAC MAM 20,đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		921.500
6	nt	Đồng hồ TAC MAM 25,đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		1.339.300
7	nt	Đồng hồ TAC MDA 40,đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		4.975.300
8	nt	Đồng hồ TAC MDA 50,đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		5.695.200
9	nt	Đồng hồ Woltman TAC MBLF 50 mm,đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		6.664.000
10	nt	Đồng hồ Woltman TAC MBLF 65 mm,đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		7.348.000
11	nt	Đồng hồ Woltman TAC MBLF 80 mm,đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		8.887.000
12	nt	Đồng hồ Woltman TAC MBLF 100 mm,đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		11.489.000
13	nt	Đồng hồ Woltman TAC MBLF 150 mm,đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		21.280.300
14	nt	Đồng hồ Woltman TAC MBLF 200 mm,đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		31.115.000
15	nt	Bộ ruột đồng hồ TAC MAM-15	Cái	nt		nt			nt		257.800
16	nt	Bộ ruột đồng hồ TAC MAM-P15	Cái	nt		nt			nt		257.800
17	nt	Bộ ruột đồng hồ TAC MAM-P15, bọc đồng	Cái	nt		nt			nt		287.100
18	nt	Van 1 chiều lắp trong đồng hồ D15 mm	Cái	nt		nt			nt		18.100
19	nt	Van 1 chiều lắp ngoài đồng hồ D15 mm	Cái	nt		nt			nt		50.700
20	nt	Gioăng cao su dùng cho rắc co, van	Cái	nt		nt			nt		2.700
21	nt	Rắc co nhựa D15 mm	Bộ	nt		nt			nt		20.600
22	nt	Rắc co đồng D15 mm	Bộ	nt		nt			nt		41.000
23	nt	Rắc co đồng D20 mm	Bộ	nt		nt			nt		155.700
24	nt	Rắc co đồng D25 mm	Bộ	nt		nt			nt		247.500
25	nt	Rắc co đồng D40 mm	Bộ	nt		nt			nt		499.500
26	nt	Rắc co đồng D50 mm	Bộ	nt		nt			nt		710.500
27	nt	Nối thẳng PE 20x20 mm	Cái	nt		nt			nt		18.500
28	nt	Nối thẳng PE 25x25 mm	Cái	nt		nt			nt		25.500
29	nt	Nối thẳng PE 27x27 mm	Cái	nt		nt			nt		44.664
30	nt	Nối thẳng PE 32x32 mm	Cái	nt		nt			nt		36.200
31	nt	Nối thẳng PE 40x40 mm	Cái	nt		nt			nt		59.400
32	nt	Nối thẳng PE 50x50 mm	Cái	nt		nt			nt		82.600
33	nt	Nối thẳng PE 63x63 mm	Cái	nt		nt			nt		100.000
34	nt	Nối thẳng PE 75x75 mm	Cái	nt		nt			nt		202.700
35	nt	Nối thẳng PE 90x90 mm	Cái	nt		nt			nt		267.000
36	nt	Nối thẳng PE 110x110 mm	Cái	nt		nt			nt		549.200
37	nt	Nối thẳng thu PE 25x20 mm	Cái	nt		nt			nt		23.100
38	nt	Nối thẳng thu PE 32x20 mm	Cái	nt		nt			nt		32.300
39	nt	Nối thẳng thu PE 32x25 mm	Cái	nt		nt			nt		33.800
40	nt	Nối thẳng thu PE 40x20 mm	Cái	nt		nt			nt		47.100
41	nt	Nối thẳng thu PE 40x25 mm	Cái	nt		nt			nt		48.400
42	nt	Nối thẳng thu PE 40x32 mm	Cái	nt		nt			nt		53.500
43	nt	Nối thẳng thu PE 50x25 mm	Cái	nt		nt			nt		62.100
44	nt	Nối thẳng thu PE 50x32 mm	Cái	nt		nt			nt		63.800
45	nt	Nối thẳng thu PE 50x40 mm	Cái	nt		nt			nt		77.000
46	nt	Nối thẳng thu PE 63x25 mm	Cái	nt		nt			nt		94.200

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
47	nt	Nối thẳng thu PE 63x32 mm	Cái	nt		nt			nt		98.500
48	nt	Nối thẳng thu PE 63x40 mm	Cái	nt		nt			nt		101.500
49	nt	Nối thẳng thu PE 63x50 mm	Cái	nt		nt			nt		106.200
50	nt	Nối thẳng thu PE 75x40 mm	Cái	nt		nt			nt		176.100
51	nt	Nối thẳng thu PE 75x50 mm	Cái	nt		nt			nt		176.900
52	nt	Nối thẳng thu PE 75x63 mm	Cái	nt		nt			nt		179.600
53	nt	Nối thẳng thu PE 90x50 mm	Cái	nt		nt			nt		242.100
54	nt	Nối thẳng thu PE 90x63 mm	Cái	nt		nt			nt		237.300
55	nt	Nối thẳng thu PE 90x75 mm	Cái	nt		nt			nt		241.500
56	nt	Nối thẳng thu PE 110x75 mm	Cái	nt		nt			nt		416.000
57	nt	Nối thẳng thu PE 110x90 mm	Cái	nt		nt			nt		441.500
58	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 20x1/2"	Cái	nt		nt			nt		11.500
59	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 20x3/4"	Cái	nt		nt			nt		12.000
60	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 25x1/2"	Cái	nt		nt			nt		14.300
61	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 25x3/4"	Cái	nt		nt			nt		14.900
62	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 25x1"	Cái	nt		nt			nt		15.200
63	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 32x1"	Cái	nt		nt			nt		23.400
64	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 40x1.1/4"	Cái	nt		nt			nt		45.300
65	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 40x1.1/2"	Cái	nt		nt			nt		46.400
66	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 50x1.1/2"	Cái	nt		nt			nt		60.000
67	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 50x2"	Cái	nt		nt			nt		61.500
68	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 63x1.1/2"	Cái	nt		nt			nt		64.600
69	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 63x2"	Cái	nt		nt			nt		73.800
70	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 63x2.1/2"	Cái	nt		nt			nt		85.400
71	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 75x2"	Cái	nt		nt			nt		118.000
72	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 75x2.1/2"	Cái	nt		nt			nt		118.900
73	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 90x3"	Cái	nt		nt			nt		168.000
74	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 110x4"	Cái	nt		nt			nt		303.000
75	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 20x1/2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		31.200
76	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 25x1/2",ren đồng	Cái	nt		nt			nt		36.200
77	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 25x3/4", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		36.300
78	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 32x1", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		92.308
79	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 40x1.1/4", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		131.000
80	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 40x1.1/2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		152.800
81	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 50x1.1/2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		165.100
82	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 50x2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		192.700
83	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 63x1.1/2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		194.400
84	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 63x2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		222.700
85	nt	Nối thẳng ren trong PE 20x1/2"	Cái	nt		nt			nt		11.600
86	nt	Nối thẳng ren trong PE 20x3/4"	Cái	nt		nt			nt		12.500
87	nt	Nối thẳng ren trong PE 25x1/2"	Cái	nt		nt			nt		14.000
88	nt	Nối thẳng ren trong PE 25x3/4"	Cái	nt		nt			nt		14.700
89	nt	Nối thẳng ren trong PE 25x1"	Cái	nt		nt			nt		17.600
90	nt	Nối thẳng ren trong PE 32x3/4"	Cái	nt		nt			nt		21.000
91	nt	Nối thẳng ren trong PE 32x1"	Cái	nt		nt			nt		21.400
92	nt	Nối thẳng ren trong PE 40x1.1/4"	Cái	nt		nt			nt		46.900
93	nt	Nối thẳng ren trong PE 40x1.1/2"	Cái	nt		nt			nt		58.500
94	nt	Nối thẳng ren trong PE 50x1.1/2"	Cái	nt		nt			nt		60.000
95	nt	Nối thẳng ren trong PE 50x2"	Cái	nt		nt			nt		62.300
96	nt	Nối thẳng ren trong PE 63x2"	Cái	nt		nt			nt		77.900
97	nt	Nối thẳng ren trong PE 75x2.1/2"	Cái	nt		nt			nt		152.700
98	nt	Nối thẳng ren trong PE 90x3"	Cái	nt		nt			nt		194.800
99	nt	Nối thẳng ren trong PE 110x4"	Cái	nt		nt			nt		382.200
##	nt	Nối thẳng ren trong PE 20x1/2",ren đồng	Cái	nt		nt			nt		33.300
##	nt	Nối thẳng ren trong PE 25x3/4", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		34.600
##	nt	Nối thẳng ren trong PE 25x1", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		70.900
##	nt	Nối thẳng ren trong PE 32x1", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		74.900
##	nt	Nối thẳng ren trong PE 50x1.1/2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		165.800
##	nt	Nối thẳng ren trong PE 50x2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		171.900
##	nt	Nối thẳng ren trong PE 63x1.1/2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		168.200
##	nt	Nối thẳng ren trong PE 63x2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		197.000
##	nt	Nối góc 90º PE 20x20 mm	Cái	nt		nt			nt		20.300
##	nt	Nối góc 90º PE 25x25 mm	Cái	nt		nt			nt		24.600
##	nt	Nối góc 90º PE 32x32 mm	Cái	nt		nt			nt		34.200
##	nt	Nối góc 90º PE 40x40 mm	Cái	nt		nt			nt		70.200
##	nt	Nối góc 90º PE 50x50 mm	Cái	nt		nt			nt		92.300
##	nt	Nối góc 90º PE 63x63 mm	Cái	nt		nt			nt		123.000
##	nt	Nối góc 90º PE 75x75 mm	Cái	nt		nt			nt		235.400
##	nt	Nối góc 90º PE 90x90 mm	Cái	nt		nt			nt		326.200
##	nt	Nối góc 90º PE 110x110 mm	Cái	nt		nt			nt		647.600
##	nt	Nối góc 90º ren ngoài PE 20x1/2"	Cái	nt		nt			nt		12.800
##	nt	Nối góc 90º ren ngoài PE 25x1/2"	Cái	nt		nt			nt		15.400
##	nt	Nối góc 90º ren ngoài PE 25x3/4"	Cái	nt		nt			nt		16.200
##	nt	Nối góc 90º ren ngoài PE 32x1"	Cái	nt		nt			nt		27.300
##	nt	Nối góc 90º ren ngoài PE 40x1.1/4"	Cái	nt		nt			nt		49.900
##	nt	Nối góc 90º ren ngoài PE 50x1.1/2"	Cái	nt		nt			nt		67.400
##	nt	Nối góc 90º ren ngoài PE 63x2"	Cái	nt		nt			nt		98.800
##	nt	Nối góc 90º ren ngoài PE 20x1/2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		35.500

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Nối góc 90º ren ngoài PE 25x3/4", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		41.490
##	nt	Nối góc 90º ren ngoài PE 32x1", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		98.200
##	nt	Nối góc 90º ren ngoài PE 40x1.1/4",ren đồng	Cái	nt		nt			nt		133.100
##	nt	Nối góc 90º ren ngoài PE 50x1.1/2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		170.300
##	nt	Nối góc 90º ren ngoài PE 63x2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		232.600
##	nt	Nối góc 90º ren trong PE 20x1/2"	Cái	nt		nt			nt		14.500
##	nt	Nối góc 90º ren trong PE 25x3/4"	Cái	nt		nt			nt		20.000
##	nt	Nối góc 90º ren trong PE 32x3/4"	Cái	nt		nt			nt		28.800
##	nt	Nối góc 90º ren trong PE 32x1"	Cái	nt		nt			nt		30.000
##	nt	Nối góc 90º ren trong PE 40x1.1/4"	Cái	nt		nt			nt		56.900
##	nt	Nối góc 90º ren trong PE 50x1.1/2"	Cái	nt		nt			nt		75.200
##	nt	Nối góc 90º ren trong PE 63x2"	Cái	nt		nt			nt		108.400
##	nt	Nối góc 90º ren trong PE 25x3/4", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		42.500
##	nt	Nối góc 90º ren trong PE 32x1", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		76.900
##	nt	Nối góc 90º ren trong PE 40x1.1/4", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		119.500
##	nt	Nối góc 90º ren trong PE 50x1.1/2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		149.700
##	nt	Nối góc 90º ren trong PE 63x2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		214.300
##	nt	Tê đều PE 20x20x20 mm	Cái	nt		nt			nt		26.200
##	nt	Tê đều PE 25x25x25 mm	Cái	nt		nt			nt		33.000
##	nt	Tê đều PE 32x32x32 mm	Cái	nt		nt			nt		48.200
##	nt	Tê đều PE 40x40x40 mm	Cái	nt		nt			nt		93.400
##	nt	Tê đều PE 50x50x50 mm	Cái	nt		nt			nt		130.800
##	nt	Tê đều PE 63x63x63 mm	Cái	nt		nt			nt		171.400
##	nt	Tê đều PE 75x75x75 mm	Cái	nt		nt			nt		369.900
##	nt	Tê đều PE 90x90x90 mm	Cái	nt		nt			nt		480.200
##	nt	Tê đều PE 110x110x110 mm	Cái	nt		nt			nt		999.900
##	nt	Tê thu PE 25x20x25 mm	Cái	nt		nt			nt		38.500
##	nt	Tê thu PE 32x20x32 mm	Cái	nt		nt			nt		50.300
##	nt	Tê thu PE 32x25x32 mm	Cái	nt		nt			nt		51.700
##	nt	Tê thu PE 40x20x40 mm	Cái	nt		nt			nt		90.800
##	nt	Tê thu PE 40x25x40 mm	Cái	nt		nt			nt		91.400
##	nt	Tê thu PE 40x32x40 mm	Cái	nt		nt			nt		93.100
##	nt	Tê thu PE 50x20x50 mm	Cái	nt		nt			nt		105.000
##	nt	Tê thu PE 50x25x50 mm	Cái	nt		nt			nt		106.800
##	nt	Tê thu PE 50x32x50 mm	Cái	nt		nt			nt		107.000
##	nt	Tê thu PE 50x40x50 mm	Cái	nt		nt			nt		108.800
##	nt	Tê thu PE 63x25x63 mm	Cái	nt		nt			nt		181.900
##	nt	Tê thu PE 63x32x63 mm	Cái	nt		nt			nt		182.500
##	nt	Tê thu PE 63x40x63 mm	Cái	nt		nt			nt		182.900
##	nt	Tê thu PE 63x50x63 mm	Cái	nt		nt			nt		183.200
##	nt	Tê thu PE 75x40x75 mm	Cái	nt		nt			nt		329.100
##	nt	Tê thu PE 75x50x75 mm	Cái	nt		nt			nt		335.500
##	nt	Tê thu PE 75x63x75 mm	Cái	nt		nt			nt		338.500
##	nt	Tê thu PE 90x50x90 mm	Cái	nt		nt			nt		473.000
##	nt	Tê thu PE 90x63x90 mm	Cái	nt		nt			nt		477.800
##	nt	Tê thu PE 90x75x90 mm	Cái	nt		nt			nt		487.000
##	nt	Tê thu PE 110x63x110 mm	Cái	nt		nt			nt		1.040.500
##	nt	Tê thu PE 110x75x110 mm	Cái	nt		nt			nt		1.060.700
##	nt	Tê thu PE 110x90x110 mm	Cái	nt		nt			nt		1.082.300
##	nt	Tê ren ngoài PE 20x1/2"x20 mm	Cái	nt		nt			nt		53.900
##	nt	Tê ren ngoài PE 20x3/4"x20 mm	Cái	nt		nt			nt		29.500
##	nt	Tê ren ngoài PE 25x3/4"x25 mm	Cái	nt		nt			nt		31.900
##	nt	Tê ren ngoài PE 25x1"x25 mm	Cái	nt		nt			nt		37.500
##	nt	Tê ren ngoài PE 32x1"x32 mm	Cái	nt		nt			nt		41.500
##	nt	Tê ren ngoài PE 40x1.1/4"x40 mm	Cái	nt		nt			nt		68.200
##	nt	Tê ren ngoài PE 50x1.1/2"x50 mm	Cái	nt		nt			nt		95.100
##	nt	Tê ren ngoài PE 63x2"x63 mm	Cái	nt		nt			nt		130.900
##	nt	Tê ren ngoài PE 25x3/4"x25 mm, ren đồng	Cái	nt		nt			nt		60.000
##	nt	Tê ren ngoài PE 32x1"x32 mm,ren đồng	Cái	nt		nt			nt		115.400
##	nt	Tê ren ngoài PE 40x1.1/4"x40 mm,ren đồng	Cái	nt		nt			nt		157.200
##	nt	Tê ren ngoài PE 50x1.1/2"x50 mm, ren đồng	Cái	nt		nt			nt		197.000
##	nt	Tê ren ngoài PE 63x2"x63 mm, ren đồng	Cái	nt		nt			nt		243.500
##	nt	Tê ren trong PE 20x1/2"x20 mm	Cái	nt		nt			nt		58.600
##	nt	Tê ren trong PE 25x3/4"x25 mm	Cái	nt		nt			nt		31.900
##	nt	Tê ren trong PE 32x1"x32 mm	Cái	nt		nt			nt		48.400
##	nt	Tê ren trong PE 40x1.1/4"x40 mm	Cái	nt		nt			nt		75.300
##	nt	Tê ren trong PE 50x1.1/2"x50 mm	Cái	nt		nt			nt		104.700
##	nt	Tê ren trong PE 63x2"x63 mm	Cái	nt		nt			nt		138.000
##	nt	Tê ren trong PE 75x2.1/2"x75 mm	Cái	nt		nt			nt		254.800
##	nt	Tê ren trong PE 90x3"x90 mm	Cái	nt		nt			nt		619.900
##	nt	Tê ren trong PE 110x4"x110 mm	Cái	nt		nt			nt		793.700
##	nt	Tê ren trong PE 25x3/4"x25 mm, ren đồng	Cái	nt		nt			nt		53.300
##	nt	Tê ren trong PE 50x1.1/2"x50 mm, ren đồng	Cái	nt		nt			nt		196.600
##	nt	Tê ren trong PE 63x2"x63 mm,ren đồng	Cái	nt		nt			nt		239.400
##	nt	Nút bịt PE 20 mm	Cái	nt		nt			nt		13.100
##	nt	Nút bịt PE 25 mm	Cái	nt		nt			nt		14.800

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Nút bịt PE 32 mm	Cái	nt		nt			nt		18.000
##	nt	Nút bịt PE 40 mm	Cái	nt		nt			nt		30.900
##	nt	Nút bịt PE 50 mm	Cái	nt		nt			nt		51.500
##	nt	Nút bịt PE 63 mm	Cái	nt		nt			nt		64.600
##	nt	Nút bịt PE 75 mm	Cái	nt		nt			nt		124.000
##	nt	Nút bịt PE 90 mm	Cái	nt		nt			nt		161.300
##	nt	Nút bịt PE 110 mm	Cái	nt		nt			nt		438.500
##	nt	Đai khởi thuỷ PE 40x20 mm, 2ốc	Bộ	nt		nt			nt		91.400
##	nt	Đai khởi thuỷ PE 50x20 mm, 2ốc	Bộ	nt		nt			nt		95.800
##	nt	Đai khởi thuỷ PE 50x25 mm, 2ốc	Bộ	nt		nt			nt		109.900
##	nt	Đai khởi thuỷ PE 63x20 mm, 2ốc	Bộ	nt		nt			nt		110.800
##	nt	Đai khởi thuỷ PE 63x25 mm, 2ốc	Bộ	nt		nt			nt		111.100
##	nt	Đai khởi thuỷ PE 63x32 mm, 2ốc	Bộ	nt		nt			nt		114.800
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 32x1/2", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		27.300
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 40x1/2", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		34.700
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 40x3/4", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		35.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 40x1", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		36.300
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 50x1/2", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		37.800
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 50x3/4", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		39.600
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 50x1", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		40.900
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 63x1/2", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		54.300
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 63x3/4", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		54.900
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 63x1", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		55.100
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 75x1/2", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		75.400
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 75x3/4", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		79.300
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 75x1", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		80.900
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 75x1.1/4", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		84.900
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 75x1.1/2", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		87.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE, PVC 90x1/2", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		98.900
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE, PVC 90x3/4", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		104.400
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE, PVC 90x1", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		104.700
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE, PVC 90x1.1/4", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		106.900
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE, PVC 90x1.1/2", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		107.700
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE, PVC 90x2", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		119.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 110x1/2", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		128.900
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 110x3/4", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		129.400
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 110x1", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		131.000
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 110x1.1/4", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		132.600
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 110x1.1/2", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		133.800
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 110x2", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		136.300
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 32x1/2", ren đồng, 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		45.000
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 40x1/2", ren đồng, 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		69.200
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 40x3/4", ren đồng, 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		76.900
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 50x1/2", ren đồng, 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		70.200
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 50x3/4", ren đồng, 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		77.000
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 63x1/2", ren đồng, 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		68.200
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 63x3/4", ren đồng, 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		78.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 63x1", ren đồng, 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		92.000
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 75x1/2", ren đồng, 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		87.900
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE, PVC 90x1/2", ren đồng, 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		113.400
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE, PVC 90x3/4", ren đồng, 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		125.000
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE, PVC 90x1", ren đồng, 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		141.100
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE, PVC 90x1.1/4", ren đồng, 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		158.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE, PVC 90x1.1/2", ren đồng, 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		190.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 110x1/2", ren đồng, 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		143.800
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 110x3/4", ren đồng, 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		155.700
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 63x3/4", 2ốc	Bộ	nt		nt			nt		72.200
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 250x2", 2ốc	Bộ	nt		nt			nt		564.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 63x3/4", ren đồng, 2ốc	Bộ	nt		nt			nt		94.800
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 160x2", ren đồng, 2ốc	Bộ	nt		nt			nt		395.800
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 180x3/4", ren đồng, 2ốc	Bộ	nt		nt			nt		492.300
##	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 180x1.1/2",ren đồng, 2ốc	Bộ	nt		nt			nt		538.500
##	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 180x2", ren đồng, 2ốc	Bộ	nt		nt			nt		707.700
##	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 225x3/4", ren đồng, 2ốc	Bộ	nt		nt			nt		583.900
##	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 225x1", ren đồng, 2ốc	Bộ	nt		nt			nt		599.400
##	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 225x2", ren đồng, 2ốc	Bộ	nt		nt			nt		739.500
##	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 250x2", ren đồng, 2ốc	Bộ	nt		nt			nt		797.800
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 75x1/2", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		73.100
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 75x3/4", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		75.400
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 75x1", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		86.600
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 75x1.1/4", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		87.700
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 75x1.1/2", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		90.000
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 75x2", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		98.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE, PVC 90x1/2", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		90.600
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE, PVC 90x3/4", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		93.400
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE, PVC 90x1", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		98.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE, PVC 90x1.1/4", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		99.600
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE, PVC 90x1.1/2", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		103.000
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE, PVC 90x2", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		108.200
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 110x1/2", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		124.600
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 110x3/4", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		130.800
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 110x1", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		134.600
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 110x1.1/4", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		136.900
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 110x1.1/2", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		143.100
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 110x2", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		151.800
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 160x1/2", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		186.300
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 160x3/4", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		189.400
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 160x1", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		192.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 160x1.1/4", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		204.100
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 160x1.1/2", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		206.900
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 160x2", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		217.700
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 225x3/4", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		285.400
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 225x1", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		291.000
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 225x1.1/4", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		296.000
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 225x1.1/2", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		304.200
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 225x2", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		311.400
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 250x2", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		720.000
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 75x3/4", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		109.400
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE, PVC 90x1/2", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		121.400
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE, PVC 90x3/4", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		126.200
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE, PVC 90x1", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		143.900
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE, PVC 90x1.1/4", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		162.400
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE, PVC 90x1.1/2", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		200.900
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE, PVC 90x2", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		214.000
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 110x1/2", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		146.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 110x3/4", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		149.900

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 110x1", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		172.300
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 110x1.1/4", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		193.300
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 110x1.1/2", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		224.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 110x2", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		249.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 160x1/2", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		211.100
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 160x3/4", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		218.000
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 160x1", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		242.000
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 160x1.1/4", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		258.300
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 160x1.1/2", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		295.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 160x2", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		311.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 225x3/4", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		321.400
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 225x1",ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		346.000
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 225x1.1/4",ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		368.300
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 225x1.1/2", ren đồng,4ốc	Bộ	nt		nt			nt		418.900
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 225x2", ren đồng,4ốc	Bộ	nt		nt			nt		437.400
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PE 225x2", ren đồng,4ốc	Bộ	nt		nt			nt		788.199
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 34x1/2", ren nhựa, 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		30.000
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 49x1/2", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		53.600
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 49x3/4", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		55.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 60x1/2", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		53.846
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 60x3/4", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		59.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 60x1", ren nhựa, 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		61.300
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 76x3/4", ren nhựa, 1 ốc	Bộ	nt		nt			nt		85.100
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 90x1/2", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		98.900
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 90x3/4", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		104.400
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 90x1", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		104.700
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 90x1.1/4", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		106.900
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 90x1.1/2", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		107.700
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 90x2", 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		119.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 34x1/2", ren đồng, 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		49.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 49x3/4", ren đồng, 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		74.900
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 60x3/4", ren đồng, 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		77.000
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 90x1.1/4", ren đồng, 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		158.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 90x1.1/2", ren đồng, 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		190.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 90x2", ren đồng, 1ốc	Bộ	nt		nt			nt		235.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 60x3/4", ren đồng, 2ốc	Bộ	nt		nt			nt		98.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 76x1/2", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		79.600
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 90x1/2", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		90.600
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 90x3/4", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		93.400
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 90x1", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		98.400
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 90x2", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		108.200
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 114x1/2, ren nhựa, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		129.200
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 114x3/4", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		135.100
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 114x1", ren nhựa, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		142.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 114x1.1/4", ren nhựa, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		144.100

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 114x1.1/2", ren nhựa, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		145.100
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 114x2", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		155.000
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 168x1/2", ren nhựa, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		201.400
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 168x3/4", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		202.400
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 168x1", ren nhựa, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		204.400
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 168x1.1/4", ren nhựa, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		213.200
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 168x1.1/2", ren nhựa, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		214.700
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 168x2", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		218.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 220x3/4", 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		237.850
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 220x1", ren nhựa, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		242.447
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 220x1.1/4", ren nhựa, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		246.647
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 220x1.1/2", ren nhựa, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		253.569
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 220x2", 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		259.561
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 76x3/4", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		111.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 90x3/4", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		126.200
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 90x1", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		143.900
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 90x1.1/4", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		162.400
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 90x1.1/2", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		200.900
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 90x2", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		214.000
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 114x1/2, ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		145.100
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 114x3/4", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		152.800
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 114x1", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		175.600
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 114x1.1/4", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		193.300
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 114x1.1/2", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		224.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 114x2", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		260.800
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 122x3/4", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		188.800
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 122x2", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		261.900
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 168x1/2", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		214.300
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 168x3/4", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		228.600
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 168x1", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		242.000
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 168x1.1/4", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		263.400
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 168x1.1/2", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		283.700
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 168x2", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		317.500
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 177x3/4", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		236.300
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 177x2", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		330.750
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 220x3/4", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		283.700
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 220x1", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		301.200
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 220x1.1/4", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		325.800
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 220x1.1/2", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		362.700
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 220x2", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		375.400
##	nt	Đai khởi thuỷ ren trong PVC 222x3/4", ren đồng, 4ốc	Bộ	nt		nt			nt		297.538
##	nt	Van bi cỡ 20x20 mm	Cái	nt		nt			nt		95.400
##	nt	Van bi cỡ 25x25 mm	Cái	nt		nt			nt		126.200
##	nt	Van bi cỡ 32x32 mm	Cái	nt		nt			nt		173.800
##	nt	Van bi cỡ 50x50 mm	Cái	nt		nt			nt		343.800
##	nt	Van bi cỡ 63x63 mm	Cái	nt		nt			nt		398.000
##	nt	Van rắc co dùng cho đồng hồ cỡ 20x1/2"	Cái	nt		nt			nt		155.400
##	nt	Van bi ren ngoài cỡ 25x3/4", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		175.100

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống HDPE (PE80) D20, PN12.5, dày 2.0 mm	m	nt		nt			nt		7.545
##	nt	Ống HDPE (PE80) D20, PN16, dày 2.3 mm	m	nt		nt			nt		9.090
##	nt	Ống HDPE (PE80) D25, PN10, dày 2.0 mm	m	nt		nt			nt		9.820
##	nt	Ống HDPE (PE80) D25, PN12.5, dày 2.3 mm	m	nt		nt			nt		11.400
##	nt	Ống HDPE (PE80) D25, PN16 dày 3.0 mm	m	nt		nt			nt		13.600
##	nt	Ống HDPE (PE80) D32, PN8, dày 2.0 mm	m	nt		nt			nt		13.400
##	nt	Ống HDPE (PE80) D32, PN10, dày 2.4 mm	m	nt		nt			nt		15.600
##	nt	Ống HDPE (PE80) D32, PN12.5, dày 3.0 mm	m	nt		nt			nt		18.800
##	nt	Ống HDPE (PE80) D32, PN16, dày 3.6 mm	m	nt		nt			nt		22.500
##	nt	Ống HDPE (PE80) D40, PN6, dày 2.0	m	nt		nt			nt		16.600
##	nt	Ống HDPE (PE80) D40, PN8, dày 2.4 mm	m	nt		nt			nt		19.900
##	nt	Ống HDPE (PE80) D40, PN10, dày 3.0 mm	m	nt		nt			nt		24.100
##	nt	Ống HDPE (PE80) D40, PN12.5, dày 3.7 mm	m	nt		nt			nt		28.900
##	nt	Ống HDPE (PE80) D40, PN16, dày 4.5 mm	m	nt		nt			nt		34.300
##	nt	Ống HDPE (PE80) D50, PN6, dày 2.4 mm	m	nt		nt			nt		25.600
##	nt	Ống HDPE (PE80) D50, PN8, dày 3.0 mm	m	nt		nt			nt		31.000
##	nt	Ống HDPE (PE80) D50, PN10, dày 3.7 mm	m	nt		nt			nt		37.000
##	nt	Ống HDPE (PE80) D50, PN12.5, dày 4.6 mm	m	nt		nt			nt		44.800
##	nt	Ống HDPE (PE80) D50, PN16, dày 5.6 mm	m	nt		nt			nt		53.100
##	nt	Ống HDPE (PE80) D63, PN6, dày 3.0 mm	m	nt		nt			nt		39.900
##	nt	Ống HDPE (PE80) D63, PN8, dày 3.8 mm	m	nt		nt			nt		49.700
##	nt	Ống HDPE (PE80) D63, PN10, dày 4.7 mm	m	nt		nt			nt		59.600
##	nt	Ống HDPE (PE80) D63, PN12.5, dày 5.8 mm	m	nt		nt			nt		71.100
##	nt	Ống HDPE (PE80) D63, PN16, dày 7.1 mm	m	nt		nt			nt		85.100
##	nt	Ống HDPE (PE80) D75, PN6, dày 3.6 mm	m	nt		nt			nt		56.400
##	nt	Ống HDPE (PE80) D75, PN8, dày 4.5 mm	m	nt		nt			nt		70.000
##	nt	Ống HDPE (PE80) D75, PN10, dày 5.6 mm	m	nt		nt			nt		84.700
##	nt	Ống HDPE (PE80) D75, PN12.5, dày 6.8 mm	m	nt		nt			nt		100.400
##	nt	Ống HDPE (PE80) D75, PN16, dày 8.4 mm	m	nt		nt			nt		120.700
##	nt	Ống HDPE (PE80) D90, PN6, dày 4.3 mm	m	nt		nt			nt		90.000
##	nt	Ống HDPE (PE80) D90, PN8, dày 5.4 mm	m	nt		nt			nt		100.900
##	nt	Ống HDPE (PE80) D90, PN10, dày 6.7 mm	m	nt		nt			nt		120.000
##	nt	Ống HDPE (PE80) D90, PN125, dày 8.2 mm	m	nt		nt			nt		144.300
##	nt	Ống HDPE (PE80) D90, PN16, dày 10.1 mm	m	nt		nt			nt		173.000
##	nt	Ống HDPE (PE80) D110, PN6, dày 5.3 mm	m	nt		nt			nt		120.000
##	nt	Ống HDPE (PE80) D110, PN8, dày 6.6 mm	m	nt		nt			nt		148.100
##	nt	Ống HDPE (PE80) D110, PN10, dày 8.1 mm	m	nt		nt			nt		182.500
##	nt	Ống HDPE (PE80) D110, PN12.5, dày 10.0 mm	m	nt		nt			nt		216.200
##	nt	Ống HDPE (PE80) D110, PN16, dày 12.3 mm	m	nt		nt			nt		262.000
##	nt	Ống HDPE (PE80) D125, PN6, dày 6.0 mm	m	nt		nt			nt		156.000
##	nt	Ống HDPE (PE80) D125, PN8, dày 7.4 mm	m	nt		nt			nt		189.300
##	nt	Ống HDPE (PE80) D125, PN10, dày 9.2 mm	m	nt		nt			nt		232.400
##	nt	Ống HDPE (PE80) D125, PN12.5, dày 11.4 mm	m	nt		nt			nt		281.400
##	nt	Ống HDPE (PE80) D125, PN16, dày 14.0 mm	m	nt		nt			nt		336.200
##	nt	Ống HDPE (PE80) D140, PN6, dày 6.7 mm	m	nt		nt			nt		192.700
##	nt	Ống HDPE (PE80) D140, PN8, dày 8.3 mm	m	nt		nt			nt		237.400
##	nt	Ống HDPE (PE80) D140, PN10, dày10.3 mm	m	nt		nt			nt		288.000
##	nt	Ống HDPE (PE80) D140, PN12.5, dày12.7 mm	m	nt		nt			nt		347.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống HDPE (PE80) D140, PN16, dày15.7 mm	m	nt		nt			nt		420.000
##	nt	Ống HDPE (PE80) D160, PN6, dày 7.7 mm	m	nt		nt			nt		255.000
##	nt	Ống HDPE (PE80) D160, PN8, dày 9.5 mm	m	nt		nt			nt		312.000
##	nt	Ống HDPE (PE80) D160, PN10, dày 11.8 mm	m	nt		nt			nt		380.900
##	nt	Ống HDPE (PE80) D160, PN12.5, dày 14.6 mm	m	nt		nt			nt		462.000
##	nt	Ống HDPE (PE80) D160, PN16, dày 17.9 mm	m	nt		nt			nt		551.000
##	nt	Ống HDPE (PE80) D180, PN6, dày 8.6 mm	m	nt		nt			nt		321.100
##	nt	Ống HDPE (PE80) D180, PN8, dày 10.7 mm	m	nt		nt			nt		393.900
##	nt	Ống HDPE (PE80) D180, PN10, dày 13.3 mm	m	nt		nt			nt		481.600
##	nt	Ống HDPE (PE80) D180, PN12.5, dày 16.5 mm	m	nt		nt			nt		581.600
##	nt	Ống HDPE (PE80) D180, PN16, dày 20.1 mm	m	nt		nt			nt		697.400
##	nt	Ống HDPE (PE80) D200, PN6, dày 9.6 mm	m	nt		nt			nt		400.000
##	nt	Ống HDPE (PE80) D200, PN8, dày 11.9 mm	m	nt		nt			nt		493.600
##	nt	Ống HDPE (PE80) D200, PN10, dày 14.7 mm	m	nt		nt			nt		599.000
##	nt	Ống HDPE (PE80) D200, PN12.5, dày 18.2 mm	m	nt		nt			nt		727.700
##	nt	Ống HDPE (PE80) D200, PN16, dày 22.4 mm	m	nt		nt			nt		867.700
##	nt	Ống HDPE (PE80) D225, PN6, dày 10.8 mm	m	nt		nt			nt		503.800
##	nt	Ống HDPE (PE80) D225, PN8, dày 13.4 mm	m	nt		nt			nt		616.000
##	nt	Ống HDPE (PE80) D225, PN10, dày 16.6 mm	m	nt		nt			nt		743.000
##	nt	Ống HDPE (PE80) D225, PN12.5, dày 20.5 mm	m	nt		nt			nt		889.700
##	nt	Ống HDPE (PE80) D225, PN16, dày 25.2 mm	m	nt		nt			nt		1.073.100
##	nt	Ống HDPE (PE80) D250, PN6, dày 11.9 mm	m	nt		nt			nt		614.800
##	nt	Ống HDPE (PE80) D250, PN8, dày 14.8 mm	m	nt		nt			nt		757.300
##	nt	Ống HDPE (PE80) D250, PN10, dày 18.4 mm	m	nt		nt			nt		923.000
##	nt	Ống HDPE (PE80) D250, PN12.5, dày 22.7 mm	m	nt		nt			nt		1.114.700
##	nt	Ống HDPE (PE80) D250, PN16, dày 27.9 mm	m	nt		nt			nt		1.324.300
##	nt	Ống HDPE (PE80) D280, PN6, dày 13.4 mm	m	nt		nt			nt		784.200
##	nt	Ống HDPE (PE80) D280, PN8, dày 16.6 mm	m	nt		nt			nt		950.800
##	nt	Ống HDPE (PE80) D280, PN10, dày 20.6 mm	m	nt		nt			nt		1.158.300
##	nt	Ống HDPE (PE80) D280, PN12.5, dày 25.4 mm	m	nt		nt			nt		1.385.700
##	nt	Ống HDPE (PE80) D280, PN16, dày 31.3 mm	m	nt		nt			nt		1.660.700
##	nt	Ống HDPE (PE80) D315, PN6, dày 15.0 mm	m	nt		nt			nt		982.400
##	nt	Ống HDPE (PE80) D315, PN8, dày 18.7 mm	m	nt		nt			nt		1.192.700
##	nt	Ống HDPE (PE80) D315, PN10, dày 23.2 mm	m	nt		nt			nt		1.448.800
##	nt	Ống HDPE (PE80) D315, PN12.5, dày 28.6 mm	m	nt		nt			nt		1.756.000
##	nt	Ống HDPE (PE80) D315, PN16, dày 35.2 mm	m	nt		nt			nt		2.113.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D20, PN16, dày 2.0 mm	m	nt		nt			nt		7.545
##	nt	Ống HDPE (PE100) D20, PN20, dày 2.3 mm	m	nt		nt			nt		9.090
##	nt	Ống HDPE (PE100) D25, PN12.5 dày 2.0 mm	m	nt		nt			nt		9.820
##	nt	Ống HDPE (PE100) D25, PN16, dày 2.3 mm	m	nt		nt			nt		11.400
##	nt	Ống HDPE (PE100) D25, PN20, dày 3.0 mm	m	nt		nt			nt		13.600
##	nt	Ống HDPE (PE100) D32, PN10, dày 2.0 mm	m	nt		nt			nt		13.400
##	nt	Ống HDPE (PE100) D32, PN12.5, dày 2.4 mm	m	nt		nt			nt		15.600

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống HDPE (PE100) D32, PN16, dày 3.0 mm	m	nt		nt			nt		18.800
##	nt	Ống HDPE (PE100) D32, PN20, dày 3.6 mm	m	nt		nt			nt		22.500
##	nt	Ống HDPE (PE100) D40, PN8, dày 2.0 mm	m	nt		nt			nt		16.600
##	nt	Ống HDPE (PE100) D40, PN10, dày 2.4 mm	m	nt		nt			nt		19.900
##	nt	Ống HDPE (PE100) D40, PN12.5, dày 3.0 mm	m	nt		nt			nt		24.100
##	nt	Ống HDPE (PE100) D40, PN16, dày 3.7 mm	m	nt		nt			nt		28.900
##	nt	Ống HDPE (PE100) D40, PN20, dày 4.5 mm	m	nt		nt			nt		34.300
##	nt	Ống HDPE (PE100) D50, PN6, dày 2.0 mm	m	nt		nt			nt		22.600
##	nt	Ống HDPE (PE100) D50, PN8, dày 2.4 mm	m	nt		nt			nt		25.600
##	nt	Ống HDPE (PE100) D50, PN10, dày 3.0 mm	m	nt		nt			nt		31.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D50, PN12.5, dày 3.7 mm	m	nt		nt			nt		37.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D50, PN16, dày 4.6 mm	m	nt		nt			nt		44.800
##	nt	Ống HDPE (PE100) D50, PN20, dày 5.6 mm	m	nt		nt			nt		53.100
##	nt	Ống HDPE (PE100) D63, PN6, dày 2.5 mm	m	nt		nt			nt		37.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D63, PN8, dày 3.0 mm	m	nt		nt			nt		39.900
##	nt	Ống HDPE (PE100) D63, PN10, dày 3.8 mm	m	nt		nt			nt		49.700
##	nt	Ống HDPE (PE100) D63, PN12.5, dày 4.7 mm	m	nt		nt			nt		59.600
##	nt	Ống HDPE (PE100) D63, PN16, dày 5.8 mm	m	nt		nt			nt		71.100
##	nt	Ống HDPE (PE100) D63, PN20, dày 7.1 mm	m	nt		nt			nt		85.100
##	nt	Ống HDPE (PE100) D75, PN6, dày 2.9 mm	m	nt		nt			nt		48.600
##	nt	Ống HDPE (PE100) D75, PN8, dày 3.6 mm	m	nt		nt			nt		56.400
##	nt	Ống HDPE (PE100) D75, PN10, dày 4.5 mm	m	nt		nt			nt		70.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D75, PN12.5, dày 5.6 mm	m	nt		nt			nt		84.700
##	nt	Ống HDPE (PE100) D75, PN16, dày 6.8 mm	m	nt		nt			nt		100.400
##	nt	Ống HDPE (PE100) D75, PN20, dày 8.4 mm	m	nt		nt			nt		120.700
##	nt	Ống HDPE (PE100) D90, PN6, dày 3.5 mm	m	nt		nt			nt		75.500
##	nt	Ống HDPE (PE100) D90, PN8, dày 4.3 mm	m	nt		nt			nt		90.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D90, PN10, dày 5.4 mm	m	nt		nt			nt		100.900
##	nt	Ống HDPE (PE100) D90, PN12.5, dày 6.7 mm	m	nt		nt			nt		120.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D90, PN16, dày 8.2 mm	m	nt		nt			nt		144.300
##	nt	Ống HDPE (PE100) D90, PN20, dày 10.1 mm	m	nt		nt			nt		173.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D110, PN6, dày 4.2 mm	m	nt		nt			nt		97.200
##	nt	Ống HDPE (PE100) D110, PN8, dày 5.3 mm	m	nt		nt			nt		120.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D110, PN10, dày 6.6 mm	m	nt		nt			nt		148.100
##	nt	Ống HDPE (PE100) D110, PN12.5, dày 8.1 mm	m	nt		nt			nt		182.500
##	nt	Ống HDPE (PE100) D110, PN16, dày 10.0 mm	m	nt		nt			nt		216.200
##	nt	Ống HDPE (PE100) D110, PN20, dày 12.3 mm	m	nt		nt			nt		262.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D125, PN6, dày 4.8 mm	m	nt		nt			nt		125.800
##	nt	Ống HDPE (PE100) D125, PN8, dày 6.0 mm	m	nt		nt			nt		156.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D125, PN10, dày 7.4 mm	m	nt		nt			nt		189.300
##	nt	Ống HDPE (PE100) D125, PN12.5, dày 9.2 mm	m	nt		nt			nt		232.400
##	nt	Ống HDPE (PE100) D125, PN16, dày 11.4 mm	m	nt		nt			nt		281.400
##	nt	Ống HDPE (PE100) D125, PN20, dày 14.0 mm	m	nt		nt			nt		336.200

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống HDPE (PE100) D140, PN6, dày 5.4 mm	m	nt		nt			nt		157.500
##	nt	Ống HDPE (PE100) D140, PN8, dày 6.7 mm	m	nt		nt			nt		192.700
##	nt	Ống HDPE (PE100) D140, PN10, dày 8.3 mm	m	nt		nt			nt		237.400
##	nt	Ống HDPE (PE100) D140, PN12.5, dày10.3 mm	m	nt		nt			nt		288.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D140, PN16, dày12.7 mm	m	nt		nt			nt		347.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D140, PN20, dày15.7 mm	m	nt		nt			nt		420.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D160, PN6 dày, 6.2 mm	m	nt		nt			nt		206.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D160, PN8, dày 7.7 mm	m	nt		nt			nt		255.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D160, PN10, dày 9.5 mm	m	nt		nt			nt		312.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D160, PN12.5, dày 11.8 mm	m	nt		nt			nt		380.900
##	nt	Ống HDPE (PE100) D160, PN16, dày 14.6 mm	m	nt		nt			nt		462.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D160, PN20, dày 17.9 mm	m	nt		nt			nt		551.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D180, PN6, dày 6.9 mm	m	nt		nt			nt		262.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D180, PN8, dày 8.6 mm	m	nt		nt			nt		321.100
##	nt	Ống HDPE (PE100) D180, PN10, dày 10.7 mm	m	nt		nt			nt		393.900
##	nt	Ống HDPE (PE100) D180, PN12.5, dày 13.3 mm	m	nt		nt			nt		481.600
##	nt	Ống HDPE (PE100) D180, PN16, dày 16.4 mm	m	nt		nt			nt		581.600
##	nt	Ống HDPE (PE100) D180, PN20, dày 20.1 mm	m	nt		nt			nt		697.400
##	nt	Ống HDPE (PE100) D200, PN6, dày 7.7 mm	m	nt		nt			nt		321.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D200, PN8, dày 9.6 mm	m	nt		nt			nt		400.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D200, PN10, dày 11.9 mm	m	nt		nt			nt		493.600
##	nt	Ống HDPE (PE100) D200, PN12.5, dày 14.7 mm	m	nt		nt			nt		599.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D200, PN16, dày 18.2 mm	m	nt		nt			nt		727.700
##	nt	Ống HDPE (PE100) D200, PN20, dày 22.4 mm	m	nt		nt			nt		867.700
##	nt	Ống HDPE (PE100) D225, PN6, dày 8.6 mm	m	nt		nt			nt		402.100
##	nt	Ống HDPE (PE100) D225, PN8, dày 10.8 mm	m	nt		nt			nt		503.800
##	nt	Ống HDPE (PE100) D225, PN10, dày 13.4 mm	m	nt		nt			nt		616.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D225, PN12.5, dày 16.6 mm	m	nt		nt			nt		743.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D225, PN16, dày 20.5 mm	m	nt		nt			nt		889.700
##	nt	Ống HDPE (PE100) D225, PN20, dày 25.2 mm	m	nt		nt			nt		1.073.100
##	nt	Ống HDPE (PE100) D250, PN6, dày 9.6 mm	m	nt		nt			nt		499.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D250, PN8, dày 11.9 mm	m	nt		nt			nt		614.800
##	nt	Ống HDPE (PE100) D250, PN10, dày 14.8 mm	m	nt		nt			nt		757.300
##	nt	Ống HDPE (PE100) D250, PN12.5, dày 18.4 mm	m	nt		nt			nt		923.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D250, PN16, dày 22.7 mm	m	nt		nt			nt		1.114.700
##	nt	Ống HDPE (PE100) D250, PN20, dày 27.9 mm	m	nt		nt			nt		1.324.300
##	nt	Ống HDPE (PE100) D280, PN6, dày 10.7 mm	m	nt		nt			nt		647.500
##	nt	Ống HDPE (PE100) D280, PN8, dày 13.4 mm	m	nt		nt			nt		784.200
##	nt	Ống HDPE (PE100) D280, PN10, dày 16.6 mm	m	nt		nt			nt		950.800
##	nt	Ống HDPE (PE100) D280, PN12.5, dày 20.6 mm	m	nt		nt			nt		1.158.300
##	nt	Ống HDPE (PE100) D280, PN16, dày 25.4 mm	m	nt		nt			nt		1.385.700
##	nt	Ống HDPE (PE100) D280, PN20, dày 31.3 mm	m	nt		nt			nt		1.660.700
##	nt	Ống HDPE (PE100) D315, PN6, dày 12.1 mm	m	nt		nt			nt		823.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống HDPE (PE100) D315, PN8, dày 15.0 mm	m	nt		nt			nt		982.400
##	nt	Ống HDPE (PE100) D315, PN10, dày 18.7 mm	m	nt		nt			nt		1.192.700
##	nt	Ống HDPE (PE100) D315, PN12.5, dày 23.2 mm	m	nt		nt			nt		1.448.800
##	nt	Ống HDPE (PE100) D315, PN16, dày 28.6 mm	m	nt		nt			nt		1.756.000
##	nt	Ống HDPE (PE100) D315, PN20, dày 35.2 mm	m	nt		nt			nt		2.113.000
Công ty cp đầu tư công nghiệp Thuận Phát; Địa chỉ: Quận Đống Đa, TP Hà Nội											
1	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2019/ BXD	DN20 (PN16)	Công ty cp đầu tư công nghiệp Thuận Phát			không có thông tin		7.650
2	nt	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	nt	DN20 (PN20)	nt			nt		9.000
3	nt	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m	nt	DN25 (PN10)	nt			nt		9.270
4	nt	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m	nt	DN25 (PN12.5)	nt			nt		9.720
5	nt	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	nt	DN25 (PN16)	nt			nt		11.610
6	nt	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	nt	DN25 (PN20)	nt			nt		13.590
7	nt	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m	nt	DN32 (PN10)	nt			nt		13.050
8	nt	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m	nt	DN32 (PN12.5)	nt			nt		15.930
9	nt	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	nt	DN32 (PN16)	nt			nt		18.630
10	nt	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	nt	DN32 (PN20)	nt			nt		22.410
11	nt	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m	nt	DN40 (PN10)	nt			nt		19.890
12	nt	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m	nt	DN40 (PN12.5)	nt			nt		24.030
13	nt	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	nt	DN40 (PN16)	nt			nt		28.890
14	nt	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	nt	DN40 (PN20)	nt			nt		34.290
15	nt	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m	nt	DN50 (PN8)	nt			nt		25.560
16	nt	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m	nt	DN50 (PN10)	nt			nt		30.510
17	nt	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m	nt	DN50 (PN12.5)	nt			nt		36.720
18	nt	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	nt	DN50 (PN16)	nt			nt		44.820
19	nt	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	nt	DN50 (PN20)	nt			nt		53.010
20	nt	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	nt	DN63 (PN8)	nt			nt		39.690
21	nt	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	nt	DN63 (PN10)	nt			nt		48.780
22	nt	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m	nt	DN63 (PN12.5)	nt			nt		59.130
23	nt	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	nt	DN63 (PN16)	nt			nt		70.470
24	nt	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	nt	DN63 (PN20)	nt			nt		84.420
25	nt	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m	nt	DN75 (PN8)	nt			nt		56.430
26	nt	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m	nt	DN75 (PN10)	nt			nt		69.570
27	nt	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m	nt	DN75 (PN12.5)	nt			nt		83.880
28	nt	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	nt	DN75 (PN16)	nt			nt		100.080
29	nt	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	nt	DN75 (PN20)	nt			nt		119.610
30	nt	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m	nt	DN90 (PN8)	nt			nt		89.100
31	nt	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m	nt	DN90 (PN10)	nt			nt		98.730
32	nt	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m	nt	DN90 (PN12.5)	nt			nt		119.340
33	nt	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	nt	DN90 (PN16)	nt			nt		143.280
34	nt	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	nt	DN90 (PN20)	nt			nt		171.720
35	nt	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	nt	DN110 (PN8)	nt			nt		119.610
36	nt	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m	nt	DN110 (PN10)	nt			nt		149.580
37	nt	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	m	nt	DN110 (PN12.5)	nt			nt		178.740
38	nt	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	nt	DN110 (PN16)	nt			nt		215.820
39	nt	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	nt	DN110 (PN20)	nt			nt		259.920
40	nt	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m	nt	DN125 (PN8)	nt			nt		154.440
41	nt	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m	nt	DN125 (PN10)	nt			nt		188.820
42	nt	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	m	nt	DN125 (PN12.5)	nt			nt		230.130
43	nt	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	nt	DN125 (PN16)	nt			nt		279.180
44	nt	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	nt	DN125 (PN20)	nt			nt		333.180
45	nt	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m	nt	DN140 (PN8)	nt			nt		192.330
46	nt	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m	nt	DN140 (PN10)	nt			nt		235.710
47	nt	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	m	nt	DN140 (PN12.5)	nt			nt		285.480
48	nt	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	nt	DN140 (PN16)	nt			nt		346.140
49	nt	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	nt	DN140 (PN20)	nt			nt		416.340
50	nt	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	m	nt	DN160 (PN8)	nt			nt		252.540
51	nt	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	m	nt	DN160 (PN10)	nt			nt		309.780
52	nt	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	m	nt	DN160 (PN12.5)	nt			nt		372.510
53	nt	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	nt	DN160 (PN16)	nt			nt		457.740
54	nt	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	nt	DN160 (PN20)	nt			nt		546.300
55	nt	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	m	nt	DN180 (PN8)	nt			nt		317.970
56	nt	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	m	nt	DN180 (PN10)	nt			nt		389.970
57	nt	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	m	nt	DN180 (PN12.5)	nt			nt		474.930
58	nt	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	nt	DN180 (PN16)	nt			nt		575.820
59	nt	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	nt	DN180 (PN20)	nt			nt		690.480
60	nt	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	m	nt	DN200 (PN8)	nt			nt		396.090
61	nt	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	m	nt	DN200 (PN10)	nt			nt		488.700
62	nt	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	m	nt	DN200 (PN12.5)	nt			nt		581.940
63	nt	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	m	nt	DN200 (PN16)	nt			nt		720.450
64	nt	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	m	nt	DN200 (PN20)	nt			nt		858.870
65	nt	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	m	nt	DN225 (PN8)	nt			nt		498.780
66	nt	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	m	nt	DN225 (PN10)	nt			nt		600.660
67	nt	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	m	nt	DN225 (PN12.5)	nt			nt		735.660
68	nt	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	m	nt	DN225 (PN16)	nt			nt		880.830
69	nt	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	m	nt	DN225 (PN20)	nt			nt		1.062.450
70	nt	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	m	nt	DN250 (PN6)	nt			nt		494.010
71	nt	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	m	nt	DN250 (PN8)	nt			nt		608.670
72	nt	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	m	nt	DN250 (PN10)	nt			nt		744.210
73	nt	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	m	nt	DN250 (PN12.5)	nt			nt		914.670

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
74	nt	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	m	nt	DN250 (PN16)	nt			nt		1.095.840
75	nt	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	m	nt	DN250 (PN20)	nt			nt		1.312.380
76	nt	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	m	nt	DN280 (PN6)	nt			nt		612.630
77	nt	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	m	nt	DN280 (PN8)	nt			nt		776.430
78	nt	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	m	nt	DN280 (PN10)	nt			nt		927.270
79	nt	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	m	nt	DN280 (PN12.5)	nt			nt		1.146.780
80	nt	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	m	nt	DN280 (PN16)	nt			nt		1.373.400
81	nt	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	m	nt	DN280 (PN20)	nt			nt		1.644.120
82	nt	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	m	nt	DN315 (PN10)	nt			nt		1.180.800
83	nt	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	m	nt	DN315 (PN12.5)	nt			nt		1.434.330
84	nt	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	m	nt	DN315 (PN16)	nt			nt		1.738.440
85	nt	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	m	nt	DN315 (PN20)	nt			nt		2.091.600
86	nt	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	m	nt	DN355 (PN10)	nt			nt		1.500.570
87	nt	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	m	nt	DN355 (PN12.5)	nt			nt		1.819.170
88	nt	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	m	nt	DN355 (PN16)	nt			nt		2.206.980
89	nt	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	m	nt	DN355 (PN20)	nt			nt		2.655.090
90	nt	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	m	nt	DN400 (PN10)	nt			nt		1.906.740
91	nt	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	m	nt	DN400 (PN12.5)	nt			nt		2.303.100
92	nt	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	m	nt	DN400 (PN16)	nt			nt		2.812.590
93	nt	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	m	nt	DN400 (PN20)	nt			nt		3.377.880
94	nt	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	m	nt	DN450 (PN10)	nt			nt		2.400.390
95	nt	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	m	nt	DN450 (PN12.5)	nt			nt		2.911.950
96	nt	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	m	nt	DN450 (PN16)	nt			nt		3.559.950
97	nt	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	m	nt	DN450 (PN20)	nt			nt		4.267.800
98	nt	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	m	nt	DN500 (PN10)	nt			nt		2.996.190
99	nt	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	m	nt	DN500 (PN12.5)	nt			nt		3.623.940
##	nt	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	m	nt	DN500 (PN16)	nt			nt		4.412.970
##	nt	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	m	nt	DN500 (PN20)	nt			nt		5.288.670
##	nt	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)	m	nt	DN560 (PN10)	nt			nt		4.050.900
##	nt	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	m	nt	DN560 (PN12.5)	nt			nt		4.944.600
##	nt	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	m	nt	DN560 (PN16)	nt			nt		5.972.400
##	nt	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)	m	nt	DN630 (PN6)	nt			nt		3.390.300
##	nt	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)	m	nt	DN630 (PN8)	nt			nt		4.168.800
##	nt	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	m	nt	DN630 (PN10)	nt			nt		5.130.900
##	nt	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	m	nt	DN630 (PN12.5)	nt			nt		6.249.600
##	nt	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	m	nt	DN630 (PN16)	nt			nt		7.095.600
##	nt	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	m	nt	DN710 (PN6)	nt			nt		4.316.400
##	nt	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	m	nt	DN710 (PN8)	nt			nt		5.315.400
##	nt	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	m	nt	DN710 (PN10)	nt			nt		6.520.500
##	nt	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	m	nt	DN710 (PN12.5)	nt			nt		7.951.500
##	nt	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	m	nt	DN710 (PN16)	nt			nt		9.626.400
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m	nt	DN110 (PN6)	nt			nt		119.160
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m	nt	DN110 (PN8)	nt			nt		146.700
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	nt	DN110 (PN10)	nt			nt		180.720
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	nt	DN110 (PN12.5)	nt			nt		214.110
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m	nt	DN125 (PN8)	nt			nt		187.470
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	nt	DN125 (PN10)	nt			nt		230.580
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	nt	DN125 (PN12.5)	nt			nt		278.640
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m	nt	DN140 (PN8)	nt			nt		235.080
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	nt	DN140 (PN10)	nt			nt		287.460
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	nt	DN140 (PN12.5)	nt			nt		343.710
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m	nt	DN160 (PN8)	nt			nt		306.630
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)	m	nt	DN160 (PN10)	nt			nt		377.100
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	nt	DN160 (PN12.5)	nt			nt		451.800
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	nt	DN160 (PN16)	nt			nt		546.300
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)	m	nt	DN180 (PN6)	nt			nt		315.360
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)	m	nt	DN180 (PN8)	nt			nt		388.890
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	nt	DN180 (PN10)	nt			nt		476.820
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	nt	DN180 (PN12.5)	nt			nt		573.030
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)	m	nt	DN200 (PN8)	nt			nt		483.210
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	m	nt	DN200 (PN10)	nt			nt		593.460
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	nt	DN200 (PN12.5)	nt			nt		706.950
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	nt	DN200 (PN16)	nt			nt		858.870
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	m	nt	DN250 (PN6)	nt			nt		604.530
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	m	nt	DN250 (PN8)	nt			nt		749.790
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	m	nt	DN250 (PN10)	nt			nt		906.480
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	nt	DN250 (PN12.5)	nt			nt		1.105.740
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	nt	DN250 (PN16)	nt			nt		1.312.380
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	nt	DN280 (PN6)	nt			nt		760.770
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	m	nt	DN280 (PN8)	nt			nt		941.310
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	m	nt	DN280 (PN10)	nt			nt		1.137.060
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	nt	DN280 (PN12.5)	nt			nt		1.385.730
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	nt	DN280 (PN16)	nt			nt		1.644.120
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	m	nt	DN315 (PN6)	nt			nt		956.250
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	m	nt	DN315 (PN8)	nt			nt		1.191.510
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	nt	DN315 (PN10)	nt			nt		1.438.560
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	m	nt	DN355 (PN6)	nt			nt		1.223.280
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	m	nt	DN355 (PN8)	nt			nt		1.501.740
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	m	nt	DN355 (PN10)	nt			nt		1.826.370
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	nt	DN355 (PN12.5)	nt			nt		2.197.800
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	nt	DN355 (PN16)	nt			nt		2.655.090
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	nt	DN400 (PN6)	nt			nt		1.541.340
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	m	nt	DN400 (PN8)	nt			nt		1.917.720
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	nt	DN400 (PN10)	nt			nt		2.322.090
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)	m	nt	DN450 (PN8)	nt			nt		2.411.640
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)	m	nt	DN450 (PN10)	nt			nt		2.940.300
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	nt	DN450 (PN16)	nt			nt		4.267.800

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)	m	nt	DN500 (PN6)	nt			nt		2.406.510
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)	m	nt	DN500 (PN8)	nt			nt		2.996.820
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	nt	DN500 (PN10)	nt			nt		3.646.260
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	nt	DN500 (PN12.5)	nt			nt		4.385.520
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	nt	DN560 (PN8)	nt			nt		4.050.900
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	nt	DN560 (PN10)	nt			nt		5.043.492
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)	m	nt	DN630 (PN6)	nt			nt		4.168.800
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)	m	nt	DN630 (PN8)	nt			nt		5.130.900
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	nt	DN630 (PN10)	nt			nt		6.562.080
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	nt	DN630 (PN12.5)	nt			nt		7.095.600
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)	m	nt	DN710 (PN6)	nt			nt		5.315.400
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	nt	DN710 (PN8)	nt			nt		6.520.500
##	nt	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	nt	DN710 (PN10)	nt			nt		7.951.500
##	nt	Ống u.PVC DN21 (NTC)	m	nt	DN21 (NTC)	nt			nt		6.237
##	nt	Ống u.PVC DN21 (PN 10)	m	nt	DN21 (PN 10)	nt			nt		7.623
##	nt	Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	nt	DN21 (PN 12.5)	nt			nt		8.316
##	nt	Ống u.PVC DN21 (PN 16)	m	nt	DN21 (PN 16)	nt			nt		9.999
##	nt	Ống u.PVC DN21 (PN 25)	m	nt	DN21 (PN 25)	nt			nt		11.682
##	nt	Ống u.PVC DN27 (NTC)	m	nt	DN27 (NTC)	nt			nt		7.722
##	nt	Ống u.PVC DN27 (PN 10)	m	nt	DN27 (PN 10)	nt			nt		9.702
##	nt	Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)	m	nt	DN27 (PN 12.5)	nt			nt		11.385
##	nt	Ống u.PVC DN27 (PN 16)	m	nt	DN27 (PN 16)	nt			nt		12.672
##	nt	Ống u.PVC DN34 (NTC)	m	nt	DN34 (NTC)	nt			nt		9.999
##	nt	Ống u.PVC DN34 (PN 8.0)	m	nt	DN34 (PN 8.0)	nt			nt		11.682
##	nt	Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	nt	DN34 (PN 10.0)	nt			nt		14.355
##	nt	Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	nt	DN34 (PN 12.5)	nt			nt		17.523
##	nt	Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	nt	DN34 (PN 16.0)	nt			nt		19.899
##	nt	Ống u.PVC DN42 (NTC)	m	nt	DN42 (NTC)	nt			nt		14.949
##	nt	Ống u.PVC DN42 (PN 6)	m	nt	DN42 (PN 6)	nt			nt		16.731
##	nt	Ống u.PVC DN42 (PN 8)	m	nt	DN42 (PN 8)	nt			nt		19.701
##	nt	Ống u.PVC DN42 (PN 10)	m	nt	DN42 (PN 10)	nt			nt		22.374
##	nt	Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	nt	DN42 (PN 12.5)	nt			nt		26.334
##	nt	Ống u.PVC DN42 (PN 16)	m	nt	DN42 (PN 16)	nt			nt		32.571
##	nt	Ống u.PVC DN48 (PN 6)	m	nt	DN48 (PN 6)	nt			nt		20.493
##	nt	Ống u.PVC DN48 (PN 8)	m	nt	DN48 (PN 8)	nt			nt		23.463
##	nt	Ống u.PVC DN48 (PN 10)	m	nt	DN48 (PN 10)	nt			nt		27.027
##	nt	Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	nt	DN48 (PN 12.5)	nt			nt		32.670
##	nt	Ống u.PVC DN60 (PN 5)	m	nt	DN60 (PN 5)	nt			nt		27.225
##	nt	Ống u.PVC DN60 (PN 6)	m	nt	DN60 (PN 6)	nt			nt		33.165
##	nt	Ống u.PVC DN60 (PN 8)	m	nt	DN60 (PN 8)	nt			nt		38.610
##	nt	Ống u.PVC DN60 (PN 10)	m	nt	DN60 (PN 10)	nt			nt		46.728
##	nt	Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	nt	DN60 (PN 12.5)	nt			nt		58.608
##	nt	Ống u.PVC DN75 (NTC)	m	nt	DN75 (NTC)	nt			nt		31.878
##	nt	Ống u.PVC DN75 (PN 5)	m	nt	DN75 (PN 5)	nt			nt		37.224
##	nt	Ống u.PVC DN75 (PN 6)	m	nt	DN75 (PN 6)	nt			nt		42.174
##	nt	Ống u.PVC DN75 (PN 8)	m	nt	DN75 (PN 8)	nt			nt		54.945
##	nt	Ống u.PVC DN75 (PN 10)	m	nt	DN75 (PN 10)	nt			nt		68.112
##	nt	Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	nt	DN75 (PN 12.5)	nt			nt		85.635
##	nt	Ống u.PVC DN75 (PN 16)	m	nt	DN75 (PN 16)	nt			nt		103.356
##	nt	Ống u.PVC DN75 (PN 25)	m	nt	DN75 (PN 25)	nt			nt		149.391
##	nt	Ống u.PVC DN90 (PN 4)	m	nt	DN90 (PN 4)	nt			nt		44.451
##	nt	Ống u.PVC DN90 (PN 5)	m	nt	DN90 (PN 5)	nt			nt		52.074
##	nt	Ống u.PVC DN90 (PN 6)	m	nt	DN90 (PN 6)	nt			nt		60.192
##	nt	Ống u.PVC DN90 (PN 8.0)	m	nt	DN90 (PN 8.0)	nt			nt		78.903
##	nt	Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	nt	DN90 (PN 10.0)	nt			nt		98.010
##	nt	Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	nt	DN90 (PN 12.5)	nt			nt		121.770
##	nt	Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	nt	DN90 (PN 16.0)	nt			nt		147.114
##	nt	Ống u.PVC DN110 (PN 4.0)	m	nt	DN110 (PN 4.0)	nt			nt		66.528
##	nt	Ống u.PVC DN110 (PN 5.0)	m	nt	DN110 (PN 5.0)	nt			nt		77.517
##	nt	Ống u.PVC DN110 (PN 6.0)	m	nt	DN110 (PN 6.0)	nt			nt		88.209
##	nt	Ống u.PVC DN110 (PN 8.0)	m	nt	DN110 (PN 8.0)	nt			nt		123.552
##	nt	Ống u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	nt	DN110 (PN 10.0)	nt			nt		147.906
##	nt	Ống u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	nt	DN110 (PN 12.5)	nt			nt		182.556
##	nt	Ống u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	nt	DN110 (PN 16.0)	nt			nt		221.265
##	nt	Ống u.PVC DN125 (PN 4.0)	m	nt	DN125 (PN 4.0)	nt			nt		81.873
##	nt	Ống u.PVC DN125 (PN 5.0)	m	nt	DN125 (PN 5.0)	nt			nt		95.832
##	nt	Ống u.PVC DN125 (PN 6.0)	m	nt	DN125 (PN 6.0)	nt			nt		113.553
##	nt	Ống u.PVC DN125 (PN 8.0)	m	nt	DN125 (PN 8.0)	nt			nt		144.045
##	nt	Ống u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	nt	DN125 (PN 10.0)	nt			nt		181.467
##	nt	Ống u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	nt	DN125 (PN 12.5)	nt			nt		222.453
##	nt	Ống u.PVC DN125 (PN 16)	m	nt	DN125 (PN 16)	nt			nt		272.844
##	nt	Ống u.PVC DN140 (PN 4.0)	m	nt	DN140 (PN 4.0)	nt			nt		101.772
##	nt	Ống u.PVC DN140 (PN 5.0)	m	nt	DN140 (PN 5.0)	nt			nt		119.790
##	nt	Ống u.PVC DN140 (PN 6)	m	nt	DN140 (PN 6)	nt			nt		141.174
##	nt	Ống u.PVC DN140 (PN 8)	m	nt	DN140 (PN 8)	nt			nt		188.892
##	nt	Ống u.PVC DN140 (PN 10)	m	nt	DN140 (PN 10)	nt			nt		231.165
##	nt	Ống u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	nt	DN140 (PN 12.5)	nt			nt		284.328
##	nt	Ống u.PVC DN140 (PN 16)	m	nt	DN140 (PN 16)	nt			nt		348.975
##	nt	Ống u.PVC DN160 (PN 4)	m	nt	DN160 (PN 4)	nt			nt		135.927
##	nt	Ống u.PVC DN160 (PN 5)	m	nt	DN160 (PN 5)	nt			nt		158.400
##	nt	Ống u.PVC DN160 (PN 6)	m	nt	DN160 (PN 6)	nt			nt		182.853
##	nt	Ống u.PVC DN160 (PN 8)	m	nt	DN160 (PN 8)	nt			nt		236.511
##	nt	Ống u.PVC DN160 (PN 10)	m	nt	DN160 (PN 10)	nt			nt		300.069
##	nt	Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	nt	DN160 (PN 12.5)	nt			nt		368.379
##	nt	Ống u.PVC DN160 (PN 16)	m	nt	DN160 (PN 16)	nt			nt		453.024
##	nt	Ống u.PVC DN180 (PN 4)	m	nt	DN180 (PN 4)	nt			nt		167.310
##	nt	Ống u.PVC DN180 (PN 5)	m	nt	DN180 (PN 5)	nt			nt		194.139

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống u.PVC DN180 (PN 6)	m	nt	DN180 (PN 6)	nt			nt		231.066
##	nt	Ống u.PVC DN180 (PN 8)	m	nt	DN180 (PN 8)	nt			nt		295.119
##	nt	Ống u.PVC DN180 (PN 10)	m	nt	DN180 (PN 10)	nt			nt		377.685
##	nt	Ống u.PVC DN180 (PN 12.5)	m	nt	DN180 (PN 12.5)	nt			nt		467.874
##	nt	Ống u.PVC DN200 (PN 5)	m	nt	DN200 (PN 5)	nt			nt		246.708
##	nt	Ống u.PVC DN200 (PN 6)	m	nt	DN200 (PN 6)	nt			nt		286.902
##	nt	Ống u.PVC DN200 (PN 8)	m	nt	DN200 (PN 8)	nt			nt		366.102
##	nt	Ống u.PVC DN200 (PN 10)	m	nt	DN200 (PN 10)	nt			nt		469.161
##	nt	Ống u.PVC DN200 (PN 12.5)	m	nt	DN200 (PN 12.5)	nt			nt		578.259
##	nt	Ống u.PVC DN225 (PN 4)	m	nt	DN225 (PN 4)	nt			nt		250.272
##	nt	Ống u.PVC DN225 (PN 5)	m	nt	DN225 (PN 5)	nt			nt		300.762
##	nt	Ống u.PVC DN225 (PN 6)	m	nt	DN225 (PN 6)	nt			nt		356.499
##	nt	Ống u.PVC DN225 (PN 8)	m	nt	DN225 (PN 8)	nt			nt		463.023
##	nt	Ống u.PVC DN225 (PN 10)	m	nt	DN225 (PN 10)	nt			nt		593.802
##	nt	Ống u.PVC DN225 (PN 12.5)	m	nt	DN225 (PN 12.5)	nt			nt		733.986
##	nt	Ống u.PVC DN250 (PN 4)	m	nt	DN250 (PN 4)	nt			nt		328.086
##	nt	Ống u.PVC DN250 (PN 5)	m	nt	DN250 (PN 5)	nt			nt		395.604
##	nt	Ống u.PVC DN250 (PN 6)	m	nt	DN250 (PN 6)	nt			nt		461.637
##	nt	Ống u.PVC DN250 (PN 8)	m	nt	DN250 (PN 8)	nt			nt		596.673
##	nt	Ống u.PVC DN250 (PN 10)	m	nt	DN250 (PN 10)	nt			nt		754.281
##	nt	Ống u.PVC DN250 (PN 12.5)	m	nt	DN250 (PN 12.5)	nt			nt		934.164
##	nt	Ống u.PVC DN280 (PN 4)	m	nt	DN280 (PN 4)	nt			nt		393.426
##	nt	Ống u.PVC DN280 (PN 6)	m	nt	DN280 (PN 6)	nt			nt		554.202
##	nt	Ống u.PVC DN280 (PN 8)	m	nt	DN280 (PN 8)	nt			nt		712.008
##	nt	Ống u.PVC DN280 (PN 10)	m	nt	DN280 (PN 10)	nt			nt		976.536
##	nt	Ống u.PVC DN315 (PN 4)	m	nt	DN315 (PN 4)	nt			nt		497.277
##	nt	Ống u.PVC DN315 (PN 5)	m	nt	DN315 (PN 5)	nt			nt		590.337
##	nt	Ống u.PVC DN315 (PN 6)	m	nt	DN315 (PN 6)	nt			nt		708.246
##	nt	Ống u.PVC DN315 (PN 8)	m	nt	DN315 (PN 8)	nt			nt		889.911
##	nt	Ống u.PVC DN315 (PN 10)	m	nt	DN315 (PN 10)	nt			nt		1.232.055
##	nt	Ống u.PVC DN315 (PN 12.5)	m	nt	DN315 (PN 12.5)	nt			nt		1.419.660
##	nt	Ống u.PVC DN355 (PN 4)	m	nt	DN355 (PN 4)	nt			nt		628.155
##	nt	Ống u.PVC DN355 (PN 5)	m	nt	DN355 (PN 5)	nt			nt		771.309
##	nt	Ống u.PVC DN355 (PN 6)	m	nt	DN355 (PN 6)	nt			nt		917.631
##	nt	Ống u.PVC DN355 (PN 8)	m	nt	DN355 (PN 8)	nt			nt		1.190.772
##	nt	Ống u.PVC DN355 (PN 10)	m	nt	DN355 (PN 10)	nt			nt		1.464.210
##	nt	Ống u.PVC DN400 (PN 4)	m	nt	DN400 (PN 4)	nt			nt		788.337
##	nt	Ống u.PVC DN400 (PN 5)	m	nt	DN400 (PN 5)	nt			nt		980.199
##	nt	Ống u.PVC DN400 (PN 6)	m	nt	DN400 (PN 6)	nt			nt		1.165.626
##	nt	Ống u.PVC DN400 (PN 8)	m	nt	DN400 (PN 8)	nt			nt		1.509.156
##	nt	Ống u.PVC DN400 (PN 10)	m	nt	DN400 (PN 10)	nt			nt		1.864.269
##	nt	Ống u.PVC DN450 (PN 4)	m	nt	DN450 (PN 4)	nt			nt		1.000.395
##	nt	Ống u.PVC DN450 (PN 5)	m	nt	DN450 (PN 5)	nt			nt		1.238.886
##	nt	Ống u.PVC DN450 (PN 6)	m	nt	DN450 (PN 6)	nt			nt		1.478.169
##	nt	Ống u.PVC DN450 (PN 8)	m	nt	DN450 (PN 8)	nt			nt		1.908.720
##	nt	Ống u.PVC DN500 (PN 4)	m	nt	DN500 (PN 4)	nt			nt		1.312.047
##	nt	Ống u.PVC DN500 (PN 5)	m	nt	DN500 (PN 5)	nt			nt		1.564.497
##	nt	Ống PPR D25 PN10	m	nt	D25 PN10	nt			nt		39.240
##	nt	Ống PPR D32 PN10	m	nt	D32 PN10	nt			nt		50.850
##	nt	Ống PPR D40 PN10	m	nt	D40 PN10	nt			nt		68.220
##	nt	Ống PPR D50 PN10	m	nt	D50 PN10	nt			nt		99.990
##	nt	Ống PPR D63 PN10	m	nt	D63 PN10	nt			nt		158.940
##	nt	Ống PPR D75 PN10	m	nt	D75 PN10	nt			nt		221.040
##	nt	Ống PPR D90 PN10	m	nt	D90 PN10	nt			nt		322.560
##	nt	Ống PPR D110 PN10	m	nt	D110 PN10	nt			nt		516.330
##	nt	Ống PPR D125 PN10	m	nt	D125 PN10	nt			nt		639.540
##	nt	Ống PPR D140 PN10	m	nt	D140 PN10	nt			nt		789.120
##	nt	Ống PPR D160 PN10	m	nt	D160 PN10	nt			nt		1.076.850
##	nt	Ống PPR D180 PN10	m	nt	D180 PN10	nt			nt		1.696.680
##	nt	Ống PPR D200 PN10	m	nt	D200 PN10	nt			nt		2.058.750
##	nt	Ống PPR D25 PN20	m	nt	D25 PN20	nt			nt		47.700
##	nt	Ống PPR D32 PN20	m	nt	D32 PN20	nt			nt		70.200
##	nt	Ống PPR D40 PN20	m	nt	D40 PN20	nt			nt		108.630
##	nt	Ống PPR D50 PN20	m	nt	D50 PN20	nt			nt		168.840
##	nt	Ống PPR D63 PN20	m	nt	D63 PN20	nt			nt		266.130
##	nt	Ống PPR D75 PN20	m	nt	D75 PN20	nt			nt		368.640
##	nt	Ống PPR D90 PN20	m	nt	D90 PN20	nt			nt		551.160
##	nt	Ống PPR D110 PN20	m	nt	D110 PN20	nt			nt		775.890
##	nt	Ống PPR D125 PN20	m	nt	D125 PN20	nt			nt		1.044.000
##	nt	Ống PPR D140 PN20	m	nt	D140 PN20	nt			nt		1.326.150
##	nt	Ống PPR D160 PN20	m	nt	D160 PN20	nt			nt		1.763.460
##	nt	Ống PPR D180 PN20	m	nt	D180 PN20	nt			nt		2.772.630
##	nt	Ống PPR D200 PN20	m	nt	D200 PN20	nt			nt		3.414.060
##	nt	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4	m	nt	ø 150 SN 4	nt			nt		105.000
##	nt	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4	m	nt	ø 200 SN 4	nt			nt		188.000
##	nt	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4	m	nt	ø 250 SN 4	nt			nt		278.000
##	nt	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4	m	nt	ø 300 SN 4	nt			nt		388.000
##	nt	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	m	nt	ø 400 SN 4	nt			nt		656.000
##	nt	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớpø 500 SN 4	m	nt	ø 500 SN 4	nt			nt		992.000
##	nt	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	m	nt	ø 600 SN 4	nt			nt		1.358.000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	m	nt	ø 150 SN 8	nt			nt		122.000
##	nt	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	m	nt	ø 200 SN 8	nt			nt		218.000
##	nt	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	m	nt	ø 250 SN 8	nt			nt		322.000
##	nt	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	m	nt	ø 300 SN 8	nt			nt		448.000
##	nt	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	m	nt	ø 400 SN 8	nt			nt		758.000
##	nt	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	m	nt	ø 500 SN 8	nt			nt		1.036.000
##	nt	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	m	nt	ø 600 SN 8	nt			nt		2.015.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu Xanh; Địa chỉ: Quận Tây Hồ, Hà Nội											
1	Vật tư ngành điện	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D21;Thoát;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 1 (mm)	M	không có thông tin		Công ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu Xanh			không có thông tin		6300
2	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D27;Thoát;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 1 (mm)	M	nt		nt			nt		7800
3	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D34;Thoát;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 1 (mm)	M	nt		nt			nt		10100
4	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D42;Thoát;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 1.2 (mm)	M	nt		nt			nt		15100
5	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D48;Thoát;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 1.4 (mm)	M	nt		nt			nt		17700
6	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D60;Thoát;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 1.4 (mm)	M	nt		nt			nt		23000
7	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D75;Thoát;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 1.5 (mm)	M	nt		nt			nt		32200
8	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D90;Thoát;Áp suất 3 (PN);Chiều dày 1.5 (mm)	M	nt		nt			nt		39300
9	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D110;Thoát;Áp suất 3 (PN);Chiều dày 1.9 (mm)	M	nt		nt			nt		59400
10	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D125;Thoát;Áp suất 3 (PN);Chiều dày 2 (mm)	M	nt		nt			nt		65600
11	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D140;Thoát;Áp suất 3 (PN);Chiều dày 2.2 (mm)	M	nt		nt			nt		80800
12	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D160;Thoát;Áp suất 3 (PN);Chiều dày 2.5 (mm)	M	nt		nt			nt		104900
13	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D180;Thoát;Áp suất 3 (PN);Chiều dày 2.8 (mm)	M	nt		nt			nt		131800
14	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D200;Thoát;Áp suất 3 (PN);Chiều dày 3.2 (mm)	M	nt		nt			nt		196700
15	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D225;Thoát;Áp suất 3 (PN);Chiều dày 3.5 (mm)	M	nt		nt			nt		204300
16	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D250;Thoát;Áp suất 3 (PN);Chiều dày 3.9 (mm)	M	nt		nt			nt		265800
17	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D21;Class 0;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 1.2 (mm)	M	nt		nt			nt		7700
18	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D27;Class 0;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 1.3 (mm)	M	nt		nt			nt		9800
19	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D34;Class 0;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 1.3 (mm)	M	nt		nt			nt		11800
20	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D42;Class 0;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 1.5 (mm)	M	nt		nt			nt		16900
21	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D48;Class 0;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 1.6 (mm)	M	nt		nt			nt		20700
22	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D60;Class 0;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 1.5 (mm)	M	nt		nt			nt		27500
23	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D75;Class 0;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 1.9 (mm)	M	nt		nt			nt		37600

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
24	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D90;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 1.8 (mm)	M	nt		nt			nt		44900
25	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D110;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 2.2 (mm)	M	nt		nt			nt		67200
26	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D125;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 2.5 (mm)	M	nt		nt			nt		82700
27	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D140;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 2.8 (mm)	M	nt		nt			nt		102800
28	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D160;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 3.2 (mm)	M	nt		nt			nt		137300
29	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D180;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 3.6 (mm)	M	nt		nt			nt		169000
30	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D200;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 3.9 (mm)	M	nt		nt			nt		206200
31	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D225;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 4.4 (mm)	M	nt		nt			nt		252800
32	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D250;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 4.9 (mm)	M	nt		nt			nt		331400
33	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D280;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 5.5 (mm)	M	nt		nt			nt		397400
34	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D315;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 6.2 (mm)	M	nt		nt			nt		502300
35	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D355;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 7 (mm)	M	nt		nt			nt		634500
36	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D400;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 7.8 (mm)	M	nt		nt			nt		796300
37	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D21;Class 1;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 1.5 (mm)	M	nt		nt			nt		8400
38	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D27;Class 1;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 1.6 (mm)	M	nt		nt			nt		11500
39	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D34;Class 1;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 1.7 (mm)	M	nt		nt			nt		14500
40	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D42;Class 1;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 1.7 (mm)	M	nt		nt			nt		19900
41	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D48;Class 1;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 1.9 (mm)	M	nt		nt			nt		23700
42	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D60;Class 1;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 1.8 (mm)	M	nt		nt			nt		33500
43	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D75;Class 1;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 2.2 (mm)	M	nt		nt			nt		42600
44	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D90;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 2.2 (mm)	M	nt		nt			nt		52600
45	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D110;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 2.7 (mm)	M	nt		nt			nt		78300
46	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D125;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 3.1 (mm)	M	nt		nt			nt		96800
47	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D140;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 3.5 (mm)	M	nt		nt			nt		121000
48	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D160;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 4 (mm)	M	nt		nt			nt		160000
49	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D180;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 4.4 (mm)	M	nt		nt			nt		196100
50	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D200;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 4.9 (mm)	M	nt		nt			nt		249200
51	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D225;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 5.5 (mm)	M	nt		nt			nt		303800

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
52	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D250;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 6.2 (mm)	M	nt		nt			nt		399600
53	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D280;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 6.9 (mm)	M	nt		nt			nt		475200
54	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D315;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 7.7 (mm)	M	nt		nt			nt		596300
55	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D355;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 8.7 (mm)	M	nt		nt			nt		779100
56	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D400;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 9.8 (mm)	M	nt		nt			nt		990100
57	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D21;Class 2;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 1.6 (mm)	M	nt		nt			nt		10100
58	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D27;Class 2;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 2 (mm)	M	nt		nt			nt		12800
59	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D34;Class 2;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 2 (mm)	M	nt		nt			nt		17700
60	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D42;Class 2;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 2 (mm)	M	nt		nt			nt		22600
61	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D48;Class 2;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 2.3 (mm)	M	nt		nt			nt		27300
62	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D60;Class 2;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 2.3 (mm)	M	nt		nt			nt		39000
63	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D75;Class 2;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 2.9 (mm)	M	nt		nt			nt		55500
64	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D90;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 2.7 (mm)	M	nt		nt			nt		60800
65	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D110;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 3.2 (mm)	M	nt		nt			nt		89100
66	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D125;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 3.7 (mm)	M	nt		nt			nt		114700
67	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D140;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 4.1 (mm)	M	nt		nt			nt		142600
68	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D160;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 4.7 (mm)	M	nt		nt			nt		184700
69	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D180;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 5.3 (mm)	M	nt		nt			nt		233400
70	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D200;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 5.9 (mm)	M	nt		nt			nt		289800
71	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D225;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 6.6 (mm)	M	nt		nt			nt		360100
72	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D250;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 7.3 (mm)	M	nt		nt			nt		466300
73	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D280;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 8.2 (mm)	M	nt		nt			nt		559800
74	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D315;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 9.2 (mm)	M	nt		nt			nt		715400
75	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D355;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 10.4 (mm)	M	nt		nt			nt		926900
76	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D400;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 11.7 (mm)	M	nt		nt			nt		1177400
77	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D21;Class 3;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 2.4 (mm)	M	nt		nt			nt		11800
78	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D27;Class 3;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 3 (mm)	M	nt		nt			nt		18100
79	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D34;Class 3;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 2.6 (mm)	M	nt		nt			nt		20100

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
80	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D42;Class 3;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 2.5 (mm)	M	nt		nt			nt		26600
81	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D48;Class 3;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 2.9 (mm)	M	nt		nt			nt		33000
82	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D60;Class 3;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 2.9 (mm)	M	nt		nt			nt		47200
83	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D75;Class 3;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 3.6 (mm)	M	nt		nt			nt		68800
84	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D90;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 3.5 (mm)	M	nt		nt			nt		79700
85	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D110;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 4.2 (mm)	M	nt		nt			nt		124800
86	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D125;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 4.8 (mm)	M	nt		nt			nt		145500
87	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D140;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 5.4 (mm)	M	nt		nt			nt		190800
88	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D160;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 6.2 (mm)	M	nt		nt			nt		238900
89	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D180;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 6.9 (mm)	M	nt		nt			nt		298100
90	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D200;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 7.7 (mm)	M	nt		nt			nt		369800
91	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D225;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 8.6 (mm)	M	nt		nt			nt		467700
92	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D250;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 9.6 (mm)	M	nt		nt			nt		602700
93	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D280;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 10.7 (mm)	M	nt		nt			nt		719200
94	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D315;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 12.1 (mm)	M	nt		nt			nt		898900
95	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D355;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 13.6 (mm)	M	nt		nt			nt		1202800
96	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D400;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 15.3 (mm)	M	nt		nt			nt		1524400
97	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D34;Class 4;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 3.8 (mm)	M	nt		nt			nt		29800
98	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D42;Class 4;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 3.2 (mm)	M	nt		nt			nt		32900
99	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D48;Class 4;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 3.6 (mm)	M	nt		nt			nt		41400
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D60;Class 4;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 3.6 (mm)	M	nt		nt			nt		59200
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D75;Class 4;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 4.5 (mm)	M	nt		nt			nt		86500
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D90;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 4.3 (mm)	M	nt		nt			nt		99000
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D110;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 5.3 (mm)	M	nt		nt			nt		149400
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D125;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 6 (mm)	M	nt		nt			nt		183300
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D140;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 6.7 (mm)	M	nt		nt			nt		233500
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D160;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 7.7 (mm)	M	nt		nt			nt		303100
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D180;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 8.6 (mm)	M	nt		nt			nt		381500

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D200;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 9.6 (mm)	M	nt		nt			nt		473900
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D225;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 10.8 (mm)	M	nt		nt			nt		599800
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D250;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 11.9 (mm)	M	nt		nt			nt		761900
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D280;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 13.4 (mm)	M	nt		nt			nt		986400
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D315;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 15 (mm)	M	nt		nt			nt		1244500
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D355;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 16.9 (mm)	M	nt		nt			nt		1479000
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D400;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 19.1 (mm)	M	nt		nt			nt		1883100
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D42;Class 5;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 4.7 (mm)	M	nt		nt			nt		44300
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D48;Class 5;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 5.4 (mm)	M	nt		nt			nt		59400
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D60;Class 5;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 4.5 (mm)	M	nt		nt			nt		71100
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D75;Class 5;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 5.6 (mm)	M	nt		nt			nt		104400
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D90;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 5.4 (mm)	M	nt		nt			nt		123000
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D110;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 6.6 (mm)	M	nt		nt			nt		184400
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D125;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 7.4 (mm)	M	nt		nt			nt		224700
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D140;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 8.3 (mm)	M	nt		nt			nt		287200
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D160;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 9.5 (mm)	M	nt		nt			nt		372100
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D180;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 10.7 (mm)	M	nt		nt			nt		472600
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D200;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 11.9 (mm)	M	nt		nt			nt		584100
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D225;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 13.4 (mm)	M	nt		nt			nt		741400
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D250;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 14.8 (mm)	M	nt		nt			nt		943600
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D280;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 16.6 (mm)	M	nt		nt			nt		1132300
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D315;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 18.7 (mm)	M	nt		nt			nt		1434000
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D355;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 21.1 (mm)	M	nt		nt			nt		1825200
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D400;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 23.7 (mm)	M	nt		nt			nt		2308800
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D60;Class 6;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 6.7 (mm)	M	nt		nt			nt		104400
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D75;Class 6;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 8.4 (mm)	M	nt		nt			nt		150900
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D90;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 6.7 (mm)	M	nt		nt			nt		148600
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D110;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 8.1 (mm)	M	nt		nt			nt		223500

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D125;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 9.2 (mm)	M	nt		nt			nt		275600
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D140;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 10.3 (mm)	M	nt		nt			nt		352500
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D160;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 11.8 (mm)	M	nt		nt			nt		457600
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D180;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 13.3 (mm)	M	nt		nt			nt		579800
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D200;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 14.7 (mm)	M	nt		nt			nt		713400
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D225;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 16.6 (mm)	M	nt		nt			nt		886800
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D250;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 18.4 (mm)	M	nt		nt			nt		1151000
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D280;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 20.6 (mm)	M	nt		nt			nt		1380500
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D315;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 23.2 (mm)	M	nt		nt			nt		1745400
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D355;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 26.1 (mm)	M	nt		nt			nt		2223500
##	nt	Ống uPVC nong trơn - Europipe;D400;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 29.4 (mm)	M	nt		nt			nt		2905800
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D50;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 2 (mm)	M	nt		nt			nt		21727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D63;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 2.5 (mm)	M	nt		nt			nt		33909
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D75;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 2.9 (mm)	M	nt		nt			nt		46182
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D90;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 3.5 (mm)	M	nt		nt			nt		75727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D110;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 4.2 (mm)	M	nt		nt			nt		97273
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D125;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 4.8 (mm)	M	nt		nt			nt		125818
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D140;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 5.4 (mm)	M	nt		nt			nt		157909
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D160;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 6.2 (mm)	M	nt		nt			nt		206909
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D180;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 6.9 (mm)	M	nt		nt			nt		258545
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D200;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 7.7 (mm)	M	nt		nt			nt		321091
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D225;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 8.6 (mm)	M	nt		nt			nt		402818
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D250;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 9.6 (mm)	M	nt		nt			nt		499000
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D280;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 10.7 (mm)	M	nt		nt			nt		618818
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D315;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 12.1 (mm)	M	nt		nt			nt		789091
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D355;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 13.6 (mm)	M	nt		nt			nt		1002273
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D400;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 15.3 (mm)	M	nt		nt			nt		1264455
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D450;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 17.2 (mm)	M	nt		nt			nt		1615909
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D500;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 19.1 (mm)	M	nt		nt			nt		1967909
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D560;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 21.4 (mm)	M	nt		nt			nt		2702727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D630;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 24.1 (mm)	M	nt		nt			nt		3424545
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D710;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 27.2 (mm)	M	nt		nt			nt		4360000
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D800;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 30.6 (mm)	M	nt		nt			nt		5521818
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D900;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 34.4 (mm)	M	nt		nt			nt		6983636
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D1000;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 38.2 (mm)	M	nt		nt			nt		8617273
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D1200;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 45.9 (mm)	M	nt		nt			nt		12411818
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D40;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 2 (mm)	M	nt		nt			nt		16636

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D50;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 2.4 (mm)	M	nt		nt			nt		25818
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D63;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 3 (mm)	M	nt		nt			nt		40091
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D75;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 3.6 (mm)	M	nt		nt			nt		57000
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D90;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 4.3 (mm)	M	nt		nt			nt		90000
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D110;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 5.3 (mm)	M	nt		nt			nt		120818
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D125;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 6 (mm)	M	nt		nt			nt		156000
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D140;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 6.7 (mm)	M	nt		nt			nt		194273
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D160;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 7.7 (mm)	M	nt		nt			nt		255091
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D180;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 8.6 (mm)	M	nt		nt			nt		321182
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D200;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 9.6 (mm)	M	nt		nt			nt		400091
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D225;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 10.8 (mm)	M	nt		nt			nt		503818
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D250;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 11.9 (mm)	M	nt		nt			nt		614818
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D280;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 13.4 (mm)	M	nt		nt			nt		784273
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D315;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 15 (mm)	M	nt		nt			nt		982455
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D355;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 16.9 (mm)	M	nt		nt			nt		1235455
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D400;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 19.1 (mm)	M	nt		nt			nt		1584364
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D450;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 21.5 (mm)	M	nt		nt			nt		1988727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D500;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 23.9 (mm)	M	nt		nt			nt		2467091
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D560;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 26.7 (mm)	M	nt		nt			nt		3332727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D630;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 30 (mm)	M	nt		nt			nt		4210909
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D710;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 33.9 (mm)	M	nt		nt			nt		5369091
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D800;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 38.1 (mm)	M	nt		nt			nt		6805455
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D900;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 42.9 (mm)	M	nt		nt			nt		8610909
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D1000;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 47.7 (mm)	M	nt		nt			nt		10639091
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D1200;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 57.2 (mm)	M	nt		nt			nt		15312727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D32;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 2 (mm)	M	nt		nt			nt		13182
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D40;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 2.4 (mm)	M	nt		nt			nt		20091
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D50;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 3 (mm)	M	nt		nt			nt		30818
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D63;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 3.8 (mm)	M	nt		nt			nt		49273
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D75;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 4.5 (mm)	M	nt		nt			nt		70273
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D90;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 5.4 (mm)	M	nt		nt			nt		99727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D110;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 6.6 (mm)	M	nt		nt			nt		151091
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D125;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 7.4 (mm)	M	nt		nt			nt		190727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D140;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 8.3 (mm)	M	nt		nt			nt		238091
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D160;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 9.5 (mm)	M	nt		nt			nt		312909
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D180;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 10.7 (mm)	M	nt		nt			nt		393909
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D200;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 11.9 (mm)	M	nt		nt			nt		493636
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D225;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 13.4 (mm)	M	nt		nt			nt		606727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D250;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 14.8 (mm)	M	nt		nt			nt		751727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D280;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 16.6 (mm)	M	nt		nt			nt		936636
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D315;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 18.7 (mm)	M	nt		nt			nt		1192727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D355;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 21.1 (mm)	M	nt		nt			nt		1515727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D400;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 23.7 (mm)	M	nt		nt			nt		1926000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D450;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 26.7 (mm)	M	nt		nt			nt		2433727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D500;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 29.7 (mm)	M	nt		nt			nt		3026455
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D560;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 33.2 (mm)	M	nt		nt			nt		4091818
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D630;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 37.4 (mm)	M	nt		nt			nt		5182727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D710;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 42.1 (mm)	M	nt		nt			nt		6586364
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D800;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 47.4 (mm)	M	nt		nt			nt		8351818
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D900;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 53.3 (mm)	M	nt		nt			nt		10564545
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D1000;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 59.3 (mm)	M	nt		nt			nt		13056364
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D1200;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 67.9 (mm)	M	nt		nt			nt		17985455
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D25;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 2 (mm)	M	nt		nt			nt		9818
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D32;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 2.4 (mm)	M	nt		nt			nt		16091
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D40;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 3 (mm)	M	nt		nt			nt		24273
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D50;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 3.7 (mm)	M	nt		nt			nt		37091
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D63;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 4.7 (mm)	M	nt		nt			nt		59727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D75;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 5.6 (mm)	M	nt		nt			nt		84727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D90;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 6.7 (mm)	M	nt		nt			nt		120545
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D110;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 8.1 (mm)	M	nt		nt			nt		180545
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D125;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 9.2 (mm)	M	nt		nt			nt		232455
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D140;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 10.3 (mm)	M	nt		nt			nt		288364
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D160;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 11.8 (mm)	M	nt		nt			nt		376273
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D180;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 13.3 (mm)	M	nt		nt			nt		479727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D200;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 14.7 (mm)	M	nt		nt			nt		587818
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D225;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 16.6 (mm)	M	nt		nt			nt		743091
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D250;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 18.4 (mm)	M	nt		nt			nt		923909
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D280;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 20.6 (mm)	M	nt		nt			nt		1158364
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D315;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 23.2 (mm)	M	nt		nt			nt		1448818
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D355;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 26.1 (mm)	M	nt		nt			nt		1837545
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D400;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 29.4 (mm)	M	nt		nt			nt		2326364
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D450;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 33.1 (mm)	M	nt		nt			nt		2941364
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D500;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 36.8 (mm)	M	nt		nt			nt		3660545
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D560;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 41.2 (mm)	M	nt		nt			nt		4994545
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D630;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 46.3 (mm)	M	nt		nt			nt		6312727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D710;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 52.2 (mm)	M	nt		nt			nt		8031818
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D800;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 58.8 (mm)	M	nt		nt			nt		8578182
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D900;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 66.2 (mm)	M	nt		nt			nt		12907273
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D1000;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 72.5 (mm)	M	nt		nt			nt		15720909
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D1200;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 88.2 (mm)	M	nt		nt			nt		22924545
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D20;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 2 (mm)	M	nt		nt			nt		7727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D25;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 2.3 (mm)	M	nt		nt			nt		11727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D32;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 3 (mm)	M	nt		nt			nt		18818
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D40;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 3.7 (mm)	M	nt		nt			nt		29182
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D50;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 4.6 (mm)	M	nt		nt			nt		45273
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D63;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 5.8 (mm)	M	nt		nt			nt		71182

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D75;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 6.8 (mm)	M	nt		nt			nt		101091
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D90;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 8.2 (mm)	M	nt		nt			nt		144727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D110;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 10 (mm)	M	nt		nt			nt		218000
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D125;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 11.4 (mm)	M	nt		nt			nt		282000
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D140;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 12.7 (mm)	M	nt		nt			nt		349636
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D160;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 14.6 (mm)	M	nt		nt			nt		462364
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D180;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 16.4 (mm)	M	nt		nt			nt		581636
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D200;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 18.2 (mm)	M	nt		nt			nt		727727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D225;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 20.5 (mm)	M	nt		nt			nt		889727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D250;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 22.7 (mm)	M	nt		nt			nt		1106909
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D280;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 25.4 (mm)	M	nt		nt			nt		1387273
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D315;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 28.6 (mm)	M	nt		nt			nt		1756000
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D355;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 32.2 (mm)	M	nt		nt			nt		2229273
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D400;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 36.3 (mm)	M	nt		nt			nt		2841000
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D450;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 40.9 (mm)	M	nt		nt			nt		3595909
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D500;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 45.4 (mm)	M	nt		nt			nt		4457545
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D560;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 50.8 (mm)	M	nt		nt			nt		6032727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D630;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 57.2 (mm)	M	nt		nt			nt		7167273
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D710;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 64.5 (mm)	M	nt		nt			nt		9723636
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D800;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 72.6 (mm)	M	nt		nt			nt		12330909
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D900;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 81.7 (mm)	M	nt		nt			nt		15609091
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D1000;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 90.2 (mm)	M	nt		nt			nt		19163636
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D20;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 2.3 (mm)	M	nt		nt			nt		9091
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D25;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 3 (mm)	M	nt		nt			nt		13727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D32;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 3.6 (mm)	M	nt		nt			nt		22636
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D40;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 4.5 (mm)	M	nt		nt			nt		34636
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D50;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 5.6 (mm)	M	nt		nt			nt		53545
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D63;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 7.1 (mm)	M	nt		nt			nt		85273
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D75;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 8.4 (mm)	M	nt		nt			nt		120727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D90;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 10.1 (mm)	M	nt		nt			nt		173273
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D110;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 12.3 (mm)	M	nt		nt			nt		262364
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D125;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 14 (mm)	M	nt		nt			nt		336273
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D140;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 15.7 (mm)	M	nt		nt			nt		420545
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D160;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 17.9 (mm)	M	nt		nt			nt		551636
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D180;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 20.1 (mm)	M	nt		nt			nt		697455
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D200;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 22.4 (mm)	M	nt		nt			nt		867727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D225;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 25.2 (mm)	M	nt		nt			nt		1073182
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D250;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 27.9 (mm)	M	nt		nt			nt		1324364
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D280;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 31.3 (mm)	M	nt		nt			nt		1658818
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D315;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 35.2 (mm)	M	nt		nt			nt		2113182
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D355;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 39.7 (mm)	M	nt		nt			nt		2680727
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D400;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 44.7 (mm)	M	nt		nt			nt		3414182
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D450;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 50.3 (mm)	M	nt		nt			nt		4316091

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống HDPE PE100 ;D500;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 55.8 (mm)	M	nt		nt			nt		5338545
##	nt	Ống PPR ;D20;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 2.3 (mm)	M	nt		nt			nt		22182
##	nt	Ống PPR ;D25;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 2.8 (mm)	M	nt		nt			nt		39636
##	nt	Ống PPR ;D32;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 2.9 (mm)	M	nt		nt			nt		51364
##	nt	Ống PPR ;D40;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 3.7 (mm)	M	nt		nt			nt		68909
##	nt	Ống PPR ;D50;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 4.6 (mm)	M	nt		nt			nt		101000
##	nt	Ống PPR ;D63;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 5.8 (mm)	M	nt		nt			nt		160545
##	nt	Ống PPR ;D75;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 6.8 (mm)	M	nt		nt			nt		223273
##	nt	Ống PPR ;D90;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 8.2 (mm)	M	nt		nt			nt		325818
##	nt	Ống PPR ;D110;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 10 (mm)	M	nt		nt			nt		521545
##	nt	Ống PPR ;D125;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 11.4 (mm)	M	nt		nt			nt		646000
##	nt	Ống PPR ;D140;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 12.7 (mm)	M	nt		nt			nt		797091
##	nt	Ống PPR ;D160;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 14.6 (mm)	M	nt		nt			nt		1087727
##	nt	Ống PPR ;D20;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 2.8 (mm)	M	nt		nt			nt		24727
##	nt	Ống PPR ;D25;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 3.5 (mm)	M	nt		nt			nt		45636
##	nt	Ống PPR ;D32;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 4.4 (mm)	M	nt		nt			nt		61727
##	nt	Ống PPR ;D40;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 5.5 (mm)	M	nt		nt			nt		83636
##	nt	Ống PPR ;D50;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 6.9 (mm)	M	nt		nt			nt		133000
##	nt	Ống PPR ;D63;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 8.6 (mm)	M	nt		nt			nt		209000
##	nt	Ống PPR ;D75;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 10.3 (mm)	M	nt		nt			nt		285000
##	nt	Ống PPR ;D90;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 12.3 (mm)	M	nt		nt			nt		399000
##	nt	Ống PPR ;D110;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 15.1 (mm)	M	nt		nt			nt		608000
##	nt	Ống PPR ;D125;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 17.1 (mm)	M	nt		nt			nt		788545
##	nt	Ống PPR ;D140;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 19.2 (mm)	M	nt		nt			nt		959545
##	nt	Ống PPR ;D160;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 21.9 (mm)	M	nt		nt			nt		1330000
##	nt	Ống PPR ;D20;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 3.4 (mm)	M	nt		nt			nt		27455
##	nt	Ống PPR ;D25;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 4.2 (mm)	M	nt		nt			nt		48182
##	nt	Ống PPR ;D32;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 5.4 (mm)	M	nt		nt			nt		70909
##	nt	Ống PPR ;D40;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 6.7 (mm)	M	nt		nt			nt		109727
##	nt	Ống PPR ;D50;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 8.3 (mm)	M	nt		nt			nt		170545
##	nt	Ống PPR ;D63;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 10.5 (mm)	M	nt		nt			nt		268818
##	nt	Ống PPR ;D75;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 12.5 (mm)	M	nt		nt			nt		372364
##	nt	Ống PPR ;D90;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 15 (mm)	M	nt		nt			nt		556727
##	nt	Ống PPR ;D110;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 18.3 (mm)	M	nt		nt			nt		783727
##	nt	Ống PPR ;D125;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 20.8 (mm)	M	nt		nt			nt		1054545
##	nt	Ống PPR ;D140;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 23.3 (mm)	M	nt		nt			nt		1339545
##	nt	Ống PPR ;D160;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 26.6 (mm)	M	nt		nt			nt		1781273
##	nt	Ống PPR ;D20;;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 4.1 (mm)	M	nt		nt			nt		30364
##	nt	Ống PPR ;D25;;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 5.1 (mm)	M	nt		nt			nt		50364
##	nt	Ống PPR ;D32;;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 6.5 (mm)	M	nt		nt			nt		77909
##	nt	Ống PPR ;D40;;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 8.1 (mm)	M	nt		nt			nt		119091
##	nt	Ống PPR ;D50;;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 10.1 (mm)	M	nt		nt			nt		190000
##	nt	Ống PPR ;D63;;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 12.7 (mm)	M	nt		nt			nt		299273

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Ống PPR ;D75;;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 15.1 (mm)	M	nt		nt			nt		422727
##	nt	Ống PPR ;D90;;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 18.1 (mm)	M	nt		nt			nt		608000
##	nt	Ống PPR ;D110;;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 22.1 (mm)	M	nt		nt			nt		902545
##	nt	Ống PPR ;D125;;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 25.1 (mm)	M	nt		nt			nt		1211273
##	nt	Ống PPR ;D140;;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 28.1 (mm)	M	nt		nt			nt		1596000
##	nt	Ống PPR ;D160;;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 32.1 (mm)	M	nt		nt			nt		2067182
##	nt	phụ kiện UPVC ;Măng sông D21 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		1200
##	nt	phụ kiện UPVC ;Măng sông D27 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		1600
##	nt	phụ kiện UPVC ;Măng sông D34 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		1800
##	nt	phụ kiện UPVC ;Măng sông D42 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		3100
##	nt	phụ kiện UPVC ;Măng sông D42 PN12.5;;Áp suất 12.5 (PN);	Cái	nt		nt			nt		5400
##	nt	phụ kiện UPVC ;Măng sông D48 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		4000
##	nt	phụ kiện UPVC ;Măng sông D60 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		12500
##	nt	phụ kiện UPVC ;Măng sông D75 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		9700
##	nt	phụ kiện UPVC ;Măng sông D90 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		30500
##	nt	phụ kiện UPVC ;Măng sông D110 PN8;;Áp suất 8 (PN);	Cái	nt		nt			nt		22600
##	nt	phụ kiện UPVC ;Măng sông D125 PN8;;Áp suất 8 (PN);	Cái	nt		nt			nt		50500
##	nt	phụ kiện UPVC ;Cút đều 90 độ D21 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		1300
##	nt	phụ kiện UPVC ;Cút đều 90 độ D27 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		2100
##	nt	phụ kiện UPVC ;Cút đều 90 độ D34 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		3100
##	nt	phụ kiện UPVC ;Cút đều 90 độ D42 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		5100
##	nt	phụ kiện UPVC ;Cút đều 90 độ D48 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		8000
##	nt	phụ kiện UPVC ;Cút đều 90 độ D60 PN8;;Áp suất 8 (PN);	Cái	nt		nt			nt		11800
##	nt	phụ kiện UPVC ;Cút đều 90 độ D75 PN8;;Áp suất 8 (PN);	Cái	nt		nt			nt		21200
##	nt	phụ kiện UPVC ;Cút đều 90 độ D90 PN8;;Áp suất 8 (PN);	Cái	nt		nt			nt		36300
##	nt	phụ kiện UPVC ;Cút đều 90 độ D110 PN8;;Áp suất 8 (PN);	Cái	nt		nt			nt		56900
##	nt	phụ kiện UPVC ;Cút đều 90 độ D125 PN8;;Áp suất 8 (PN);	Cái	nt		nt			nt		82200
##	nt	phụ kiện UPVC ;Tê đều D21 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		2100
##	nt	phụ kiện UPVC ;Tê đều D27 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		3500
##	nt	phụ kiện UPVC ;Tê đều D34 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		4700
##	nt	phụ kiện UPVC ;Tê đều D42 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		6700
##	nt	phụ kiện UPVC ;Tê đều D48 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		10000
##	nt	phụ kiện UPVC ;Tê đều D60 PN8;;Áp suất 8 (PN);	Cái	nt		nt			nt		15800
##	nt	phụ kiện UPVC ;Tê đều D75 PN8;;Áp suất 8 (PN);	Cái	nt		nt			nt		26900
##	nt	phụ kiện UPVC ;Tê đều D90 PN8;;Áp suất 8 (PN);	Cái	nt		nt			nt		50500
##	nt	phụ kiện UPVC ;Tê đều D110 PN8;;Áp suất 8 (PN);	Cái	nt		nt			nt		75100
##	nt	phụ kiện UPVC ;Tê đều D125 PN8;;Áp suất 8 (PN);	Cái	nt		nt			nt		117500
##	nt	phụ kiện UPVC ;Côn thu D27/21 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		1200
##	nt	phụ kiện UPVC ;Côn thu D42/34 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		2900
##	nt	phụ kiện UPVC ;Côn thu D60/48 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		7900
##	nt	phụ kiện UPVC ;Côn thu D75/60 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		14300
##	nt	phụ kiện UPVC ;Côn thu D110/90 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		34600
##	nt	phụ kiện UPVC ;Côn thu D160/110 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		121500

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	phụ kiện UPVC ;Côn thu D200/160 PN10;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		186900
##	nt	phụ kiện HDPE REN;Khâu nối thẳng D20 ;;Áp suất 16 (PN);	Cái	nt		nt			nt		13800
##	nt	phụ kiện HDPE REN;Khâu nối thẳng D25 ;;Áp suất 16 (PN);	Cái	nt		nt			nt		20000
##	nt	phụ kiện HDPE REN;Khâu nối thẳng D32 ;;Áp suất 16 (PN);	Cái	nt		nt			nt		28000
##	nt	phụ kiện HDPE REN;Khâu nối thẳng D40 ;;Áp suất 16 (PN);	Cái	nt		nt			nt		48500
##	nt	phụ kiện HDPE REN;Khâu nối thẳng D50;;Áp suất 16 (PN);	Cái	nt		nt			nt		68000
##	nt	phụ kiện HDPE REN;Tê ren D20 ;;Áp suất 16 (PN);	Cái	nt		nt			nt		20000
##	nt	phụ kiện HDPE REN;Tê ren D25 ;;Áp suất 16 (PN);	Cái	nt		nt			nt		27000
##	nt	phụ kiện HDPE REN;Tê ren D32 ;;Áp suất 16 (PN);	Cái	nt		nt			nt		41000
##	nt	phụ kiện HDPE REN;Tê ren D40 ;;Áp suất 16 (PN);	Cái	nt		nt			nt		82000
##	nt	phụ kiện HDPE REN;Tê ren D50;;Áp suất 16 (PN);	Cái	nt		nt			nt		118000
##	nt	phụ kiện HDPE REN;Cút đều 90 độ D20 ;;Áp suất 16 (PN);	Cái	nt		nt			nt		16500
##	nt	phụ kiện HDPE REN;Cút đều 90 độ D25 ;;Áp suất 16 (PN);	Cái	nt		nt			nt		20000
##	nt	phụ kiện HDPE REN;Cút đều 90 độ D32 ;;Áp suất 16 (PN);	Cái	nt		nt			nt		28800
##	nt	phụ kiện HDPE REN;Cút đều 90 độ D40 ;;Áp suất 16 (PN);	Cái	nt		nt			nt		55500
##	nt	phụ kiện HDPE REN;Cút đều 90 độ D50;;Áp suất 16 (PN);	Cái	nt		nt			nt		82000
##	nt	phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Tê đúc D110;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		250000
##	nt	phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Tê đúc D125;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		360000
##	nt	phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Tê đúc D140;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		550000
##	nt	phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Tê đúc D160;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		580000
##	nt	phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Tê đúc D180;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		1100000
##	nt	phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Tê đúc D200;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		1090000
##	nt	phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Tê đúc D225;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		1800000
##	nt	phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Tê đúc D250;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		2000000
##	nt	phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Cút đều 90 độ;;Áp suất (PN);		nt		nt			nt		
##	nt	phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Cút đều 90 độ D110 ;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		168000
##	nt	phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Cút đều 90 độ D125;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		260000
##	nt	phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Cút đều 90 độ D140 ;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		420000
##	nt	phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Cút đều 90 độ D160 ;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		420000
##	nt	phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Cút đều 90 độ D180;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		900000
##	nt	phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Cút đều 90 độ D200;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		915000
##	nt	phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Cút đều 90 độ D225;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		1350000
##	nt	phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Cút đều 90 độ D250;;Áp suất 10 (PN);	Cái	nt		nt			nt		1600000
##	nt	phụ kiện PPR;Cút đều 90 độ D20 ;;Áp suất 25 (PN);	Cái	nt		nt			nt		5545
##	nt	phụ kiện PPR;Cút đều 90 độ D25 ;;Áp suất 25 (PN);	Cái	nt		nt			nt		7364
##	nt	phụ kiện PPR;Cút đều 90 độ D32 ;;Áp suất 25 (PN);	Cái	nt		nt			nt		12909
##	nt	phụ kiện PPR;Cút đều 90 độ D40 ;;Áp suất 25 (PN);	Cái	nt		nt			nt		20909
##	nt	phụ kiện PPR;Cút đều 90 độ D50;;Áp suất 25 (PN);	Cái	nt		nt			nt		36727
##	nt	phụ kiện PPR;Cút đều 90 độ D63;;Áp suất 25 (PN);	Cái	nt		nt			nt		112273
##	nt	phụ kiện PPR;Tê đều D20;;Áp suất 25 (PN);	Cái	nt		nt			nt		6455
##	nt	phụ kiện PPR;Tê đều D25;;Áp suất 25 (PN);	Cái	nt		nt			nt		10000
##	nt	phụ kiện PPR;Tê đều D32;;Áp suất 25 (PN);	Cái	nt		nt			nt		16455
##	nt	phụ kiện PPR;Tê đều D40;;Áp suất 25 (PN);	Cái	nt		nt			nt		25636

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	phụ kiện PPR;Tê đều D50;;Áp suất 25 (PN);	Cái	nt		nt			nt		50364
##	nt	phụ kiện PPR;Tê đều D63;;Áp suất 25 (PN);	Cái	nt		nt			nt		126364
##	nt	phụ kiện PPR;Nút bịt D20;;Áp suất 25 (PN);	Cái	nt		nt			nt		2727
##	nt	phụ kiện PPR;Nút bịt D25;;Áp suất 25 (PN);	Cái	nt		nt			nt		4727
##	nt	phụ kiện PPR;Nút bịt D32;;Áp suất 25 (PN);	Cái	nt		nt			nt		6182
##	nt	phụ kiện PPR;Nút bịt D40;;Áp suất 25 (PN);	Cái	nt		nt			nt		9364
##	nt	phụ kiện PPR;Nút bịt D50;;Áp suất 25 (PN);	Cái	nt		nt			nt		17636
##	nt	phụ kiện PPR;Nút bịt D63;;Áp suất 25 (PN);	Cái	nt		nt			nt		85545
Công ty Cổ Phần Nhựa Hoa Sen; Địa chỉ: Phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu											
1	Vật tư ngành nước	D21	m	không có thông tin	Ống nhựa PVC-U thoát nước nong trơn	Công ty Cổ Phần Nhựa Hoa Sen			không có thông tin		6.300
2	nt	D27	m	nt	nt	nt			nt		7.800
3	nt	D34	m	nt	nt	nt			nt		10.100
4	nt	D42	m	nt	nt	nt			nt		15.100
5	nt	D48	m	nt	nt	nt			nt		17.700
6	nt	D60	m	nt	nt	nt			nt		22.900
7	nt	D63	m	nt	nt	nt			nt		27.100
8	nt	D75	m	nt	nt	nt			nt		32.200
9	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		39.300
10	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		59.300
11	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		65.600
12	nt	D140	m	nt	nt	nt			nt		80.800
13	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		104.800
14	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		196.600
15	nt	D225	m	nt	nt	nt			nt		204.200
16	nt	D250	m	nt	nt	nt			nt		265.900
17	nt	D280	m	nt	nt	nt			nt		397.400
18	nt	D315	m	nt	nt	nt			nt		502.300
19	nt	D21	m	nt	Ống nhựa PVC-U Class 0	nt			nt		7.700
20	nt	D27	m	nt	nt	nt			nt		9.800
21	nt	D34	m	nt	nt	nt			nt		11.800
22	nt	D42	m	nt	nt	nt			nt		16.900
23	nt	D48	m	nt	nt	nt			nt		20.800
24	nt	D60	m	nt	nt	nt			nt		27.600
25	nt	D63	m	nt	nt	nt			nt		31.800
26	nt	D75	m	nt	nt	nt			nt		37.600
27	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		44.900
28	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		67.300
29	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		82.600
30	nt	D140	m	nt	nt	nt			nt		102.800
31	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		137.300
32	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		206.300
33	nt	D225	m	nt	nt	nt			nt		252.800
34	nt	D250	m	nt	nt	nt			nt		331.300
35	nt	D21	m	nt	Ống nhựa PVC-U Class 1	nt			nt		8.400
36	nt	D27	m	nt	nt	nt			nt		11.600
37	nt	D34	m	nt	nt	nt			nt		14.500
38	nt	D42	m	nt	nt	nt			nt		19.900
39	nt	D48	m	nt	nt	nt			nt		23.700
40	nt	D60	m	nt	nt	nt			nt		33.500
41	nt	D63	m	nt	nt	nt			nt		39.700
42	nt	D75	m	nt	nt	nt			nt		42.600
43	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		52.500
44	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		78.400
45	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		96.800
46	nt	D140	m	nt	nt	nt			nt		121.000
47	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		160.000
48	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		249.200
49	nt	D225	m	nt	nt	nt			nt		303.800
50	nt	D250	m	nt	nt	nt			nt		399.600
51	nt	D280	m	nt	nt	nt			nt		475.200
52	nt	D315	m	nt	nt	nt			nt		596.300
53	nt	D21	m	nt	Ống nhựa PVC-U Class 2	nt			nt		10.100
54	nt	D27	m	nt	nt	nt			nt		12.700
55	nt	D34	m	nt	nt	nt			nt		17.700
56	nt	D42	m	nt	nt	nt			nt		22.600
57	nt	D48	m	nt	nt	nt			nt		27.200
58	nt	D60	m	nt	nt	nt			nt		39.000
59	nt	D63	m	nt	nt	nt			nt		49.800
60	nt	D75	m	nt	nt	nt			nt		55.500
61	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		60.800
62	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		89.200
63	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		114.700

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
64	nt	D140	m	nt	nt	nt			nt		142.600
65	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		184.700
66	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		289.800
67	nt	D225	m	nt	nt	nt			nt		360.200
68	nt	D250	m	nt	nt	nt			nt		466.400
69	nt	D280	m	nt	nt	nt			nt		559.800
70	nt	D315	m	nt	nt	nt			nt		715.400
71	nt	D21	m	nt	Ống nhựa PVC-U Class 3	nt			nt		11.800
72	nt	D27	m	nt	nt	nt			nt		18.100
73	nt	D34	m	nt	nt	nt			nt		20.200
74	nt	D42	m	nt	nt	nt			nt		26.600
75	nt	D48	m	nt	nt	nt			nt		33.000
76	nt	D60	m	nt	nt	nt			nt		47.100
77	nt	D63	m	nt	nt	nt			nt		61.800
78	nt	D75	m	nt	nt	nt			nt		68.800
79	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		79.800
80	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		124.800
81	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		145.500
82	nt	D140	m	nt	nt	nt			nt		190.700
83	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		239.000
84	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		369.800
85	nt	D225	m	nt	nt	nt			nt		467.600
86	nt	D250	m	nt	nt	nt			nt		602.800
87	nt	D280	m	nt	nt	nt			nt		719.200
88	nt	D315	m	nt	nt	nt			nt		898.900
89	nt	D34	m	nt	Ống nhựa PVC-U Class 4	nt			nt		29.800
90	nt	D42	m	nt	nt	nt			nt		32.900
91	nt	D48	m	nt	nt	nt			nt		41.400
92	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		98.900
93	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		149.300
94	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		183.300
95	nt	D140	m	nt	nt	nt			nt		233.500
96	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		303.100
97	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		473.800
98	nt	D225	m	nt	nt	nt			nt		599.900
99	nt	D250	m	nt	nt	nt			nt		761.800
##	nt	D280	m	nt	nt	nt			nt		986.400
##	nt	D315	m	nt	nt	nt			nt		1.244.500
##	nt	D42	m	nt	Ống nhựa PVC-U Class 5	nt			nt		44.200
##	nt	D48	m	nt	nt	nt			nt		59.300
##	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		122.900
##	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		184.500
##	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		224.800
##	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		372.200
##	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		584.000
##	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		148.600
##	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		275.500
##	nt	D21	cái	nt	Cút (Góc) 90 độ PVC-U	nt			nt		1.300
##	nt	D27	cái	nt	nt	nt			nt		2.000
##	nt	D34	cái	nt	nt	nt			nt		3.100
##	nt	D42	cái	nt	nt	nt			nt		5.000
##	nt	D48	cái	nt	nt	nt			nt		8.000
##	nt	D60	cái	nt	nt	nt			nt		11.500
##	nt	D63	cái	nt	nt	nt			nt		16.300
##	nt	D75	cái	nt	nt	nt			nt		20.100
##	nt	D90	cái	nt	nt	nt			nt		27.900
##	nt	D110	cái	nt	nt	nt			nt		44.500
##	nt	D125	cái	nt	nt	nt			nt		78.100
##	nt	D140	cái	nt	nt	nt			nt		113.000
##	nt	D160	cái	nt	nt	nt			nt		136.400
##	nt	D200	cái	nt	nt	nt			nt		279.300
##	nt	D21	cái	nt	Măng sông (Nối thẳng) PVC-U	nt			nt		1.200
##	nt	D27	cái	nt	nt	nt			nt		1.600
##	nt	D34	cái	nt	nt	nt			nt		1.800
##	nt	D42	cái	nt	nt	nt			nt		3.100
##	nt	D48	cái	nt	nt	nt			nt		4.100
##	nt	D60	cái	nt	nt	nt			nt		6.800
##	nt	D75	cái	nt	nt	nt			nt		13.500
##	nt	D90	cái	nt	nt	nt			nt		12.700
##	nt	D110	cái	nt	nt	nt			nt		16.200
##	nt	D125	cái	nt	nt	nt			nt		36.400
##	nt	D140	cái	nt	nt	nt			nt		52.300
##	nt	D160	cái	nt	nt	nt			nt		74.500
##	nt	D21	cái	nt	Chếch 45 độ (Lơi) PVC-U	nt			nt		1.300
##	nt	D27	cái	nt	nt	nt			nt		1.700
##	nt	D34	cái	nt	nt	nt			nt		2.600
##	nt	D42	cái	nt	nt	nt			nt		3.900
##	nt	D48	cái	nt	nt	nt			nt		6.200
##	nt	D60	cái	nt	nt	nt			nt		9.700
##	nt	D75	cái	nt	nt	nt			nt		16.700
##	nt	D90	cái	nt	nt	nt			nt		22.700

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	D110	cái	nt	nt	nt			nt		34.900
##	nt	D125	cái	nt	nt	nt			nt		61.800
##	nt	D140	cái	nt	nt	nt			nt		67.400
##	nt	D160	cái	nt	nt	nt			nt		102.000
##	nt	D200	cái	nt	nt	nt			nt		195.600
##	nt	D21	cái	nt	Tê đều PVC-U	nt			nt		2.000
##	nt	D27	cái	nt	nt	nt			nt		3.500
##	nt	D34	cái	nt	nt	nt			nt		4.700
##	nt	D42	cái	nt	nt	nt			nt		6.700
##	nt	D48	cái	nt	nt	nt			nt		10.000
##	nt	D60	cái	nt	nt	nt			nt		15.100
##	nt	D75	cái	nt	nt	nt			nt		25.500
##	nt	D90	cái	nt	nt	nt			nt		37.100
##	nt	D110	cái	nt	nt	nt			nt		63.000
##	nt	D125	cái	nt	nt	nt			nt		103.800
##	nt	D140	cái	nt	nt	nt			nt		168.400
##	nt	D160	cái	nt	nt	nt			nt		179.200
##	nt	D200	cái	nt	nt	nt			nt		657.700
##	nt	D34	cái	nt	Y đều PVC-U	nt			nt		5.600
##	nt	D42	cái	nt	nt	nt			nt		7.500
##	nt	D48	cái	nt	nt	nt			nt		14.400
##	nt	D60	cái	nt	nt	nt			nt		19.500
##	nt	D75	cái	nt	nt	nt			nt		37.500
##	nt	D90	cái	nt	nt	nt			nt		45.900
##	nt	D110	cái	nt	nt	nt			nt		69.300
##	nt	D125	cái	nt	nt	nt			nt		136.400
##	nt	D140	cái	nt	nt	nt			nt		221.700
##	nt	D160	cái	nt	nt	nt			nt		314.400
##	nt	D21	cái	nt	Van PVC-U	nt			nt		20.000
##	nt	D27	cái	nt	nt	nt			nt		26.300
##	nt	D34	cái	nt	nt	nt			nt		42.700
##	nt	D42	cái	nt	nt	nt			nt		56.400
##	nt	D49	cái	nt	nt	nt			nt		69.200
##	nt	D21	cái	nt	Nắp bít (Đầu bịt) PVC-U	nt			nt		1.000
##	nt	D27	cái	nt	nt	nt			nt		1.200
##	nt	D34	cái	nt	nt	nt			nt		1.900
##	nt	D42	cái	nt	nt	nt			nt		2.200
##	nt	D48	cái	nt	nt	nt			nt		3.100
##	nt	D60	cái	nt	nt	nt			nt		9.600
##	nt	D75	cái	nt	nt	nt			nt		9.800
##	nt	D90	cái	nt	nt	nt			nt		10.600
##	nt	D110	cái	nt	nt	nt			nt		22.100
##	nt	D140	cái	nt	nt	nt			nt		27.800
##	nt	D160	cái	nt	nt	nt			nt		55.100
##	nt	D20 x 1,9mm	m	nt	Ống nhựa PPR PN10 HS	nt			nt		17.300
##	nt	D25 x 2,3mm	m	nt	nt	nt			nt		27.000
##	nt	D32 x 2,9mm	m	nt	nt	nt			nt		49.200
##	nt	D40 x 3,7mm	m	nt	nt	nt			nt		66.000
##	nt	D50 x 4,6mm	m	nt	nt	nt			nt		96.700
##	nt	D63 x 5,8mm	m	nt	nt	nt			nt		153.700
##	nt	D75 x 6,8mm	m	nt	nt	nt			nt		213.700
##	nt	D90 x 8,2mm	m	nt	nt	nt			nt		311.900
##	nt	D110 x 10mm	m	nt	nt	nt			nt		499.100
##	nt	D125 x 11,4mm	m	nt	nt	nt			nt		618.200
##	nt	D140 x 12,7mm	m	nt	nt	nt			nt		762.800
##	nt	D160 x 14,6mm	m	nt	nt	nt			nt		1.041.000
##	nt	D20 x 2,3mm	m	nt	Ống nhựa PPR PN12,5 HS	nt			nt		21.300
##	nt	D25 x 2,8mm	m	nt	nt	nt			nt		38.000
##	nt	D32 x 3,6mm	m	nt	nt	nt			nt		51.000
##	nt	D40 x 4,5mm	m	nt	nt	nt			nt		77.000
##	nt	D50 x 5,6mm	m	nt	nt	nt			nt		123.000
##	nt	D63 x 7,1mm	m	nt	nt	nt			nt		193.000
##	nt	D75 x 8,4mm	m	nt	nt	nt			nt		221.180
##	nt	D90 x 10,1mm	m	nt	nt	nt			nt		317.270
##	nt	D110 x 12,3mm	m	nt	nt	nt			nt		542.000
##	nt	D20 x 2,8mm	m	nt	Ống nhựa PPR PN16 HS	nt			nt		23.700
##	nt	D25 x 3,5mm	m	nt	nt	nt			nt		43.700
##	nt	D32 x 4,4mm	m	nt	nt	nt			nt		59.100
##	nt	D40 x 5,5mm	m	nt	nt	nt			nt		80.000
##	nt	D50 x 6,9mm	m	nt	nt	nt			nt		127.300
##	nt	D63 x 8,6mm	m	nt	nt	nt			nt		200.000
##	nt	D75 x 10,3mm	m	nt	nt	nt			nt		272.800
##	nt	D90 x 12,3mm	m	nt	nt	nt			nt		381.900
##	nt	D110 x 15,1mm	m	nt	nt	nt			nt		581.900
##	nt	D125 x 17,1mm	m	nt	nt	nt			nt		754.600
##	nt	D140 x 19,2mm	m	nt	nt	nt			nt		918.200
##	nt	D160 x 21,9mm	m	nt	nt	nt			nt		1.272.800
##	nt	D20 x 3,4mm	m	nt	Ống nhựa PPR PN20 HS	nt			nt		26.300
##	nt	D25 x 4,2mm	m	nt	nt	nt			nt		46.100
##	nt	D32 x 5,4mm	m	nt	nt	nt			nt		67.900
##	nt	D40 x 6,7mm	m	nt	nt	nt			nt		105.000
##	nt	D50 x 8,3mm	m	nt	nt	nt			nt		163.200

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	D63 x 10,5mm	m	nt	nt	nt			nt		257.300
##	nt	D75 x 12,5mm	m	nt	nt	nt			nt		356.400
##	nt	D90 x 15mm	m	nt	nt	nt			nt		532.800
##	nt	D110 x 18,3mm	m	nt	nt	nt			nt		750.000
##	nt	D125 x 20,8mm	m	nt	nt	nt			nt		1.009.100
##	nt	D140 x 23,3mm	m	nt	nt	nt			nt		1.281.900
##	nt	D160 x 26,6mm	m	nt	nt	nt			nt		1.704.600
##	nt	D25	cái	nt	Ống tránh PPR HS	nt			nt		26.600
##	nt	D20	cái	nt	Bịt đầu (Nút bịt) PPR HS	nt			nt		2.636
##	nt	D25	cái	nt	nt	nt			nt		4.545
##	nt	D32	cái	nt	nt	nt			nt		5.909
##	nt	D40	cái	nt	nt	nt			nt		8.909
##	nt	D50	cái	nt	nt	nt			nt		16.818
##	nt	D63	cái	nt	nt	nt			nt		48.545
##	nt	D20	cái	nt	Cút 90 độ (Góc) PPR HS	nt			nt		5.273
##	nt	D25	cái	nt	nt	nt			nt		7.000
##	nt	D32	cái	nt	nt	nt			nt		12.273
##	nt	D40	cái	nt	nt	nt			nt		20.000
##	nt	D50	cái	nt	nt	nt			nt		35.091
##	nt	D63	cái	nt	nt	nt			nt		107.455
##	nt	D75	cái	nt	nt	nt			nt		140.273
##	nt	D90	cái	nt	nt	nt			nt		216.364
##	nt	D20	cái	nt	Tê đều PPR HS	nt			nt		6.182
##	nt	D25	cái	nt	nt	nt			nt		9.545
##	nt	D32	cái	nt	nt	nt			nt		15.727
##	nt	D40	cái	nt	nt	nt			nt		24.545
##	nt	D50	cái	nt	nt	nt			nt		48.182
##	nt	D63	cái	nt	nt	nt			nt		120.909
##	nt	D75	cái	nt	nt	nt			nt		181.545
##	nt	D90	cái	nt	nt	nt			nt		281.818
##	nt	D20	cái	nt	Măng sông (Nối) PPR HS	nt			nt		2.818
##	nt	D25	cái	nt	nt	nt			nt		4.727
##	nt	D32	cái	nt	nt	nt			nt		7.273
##	nt	D40	cái	nt	nt	nt			nt		11.636
##	nt	D50	cái	nt	nt	nt			nt		20.909
##	nt	D63	cái	nt	nt	nt			nt		41.818
##	nt	D90	cái	nt	nt	nt			nt		118.636
##	nt	D20	cái	nt	Chếch 45 độ (Lơi) PPR HS	nt			nt		4.364
##	nt	D25	cái	nt	nt	nt			nt		7.000
##	nt	D32	cái	nt	nt	nt			nt		10.545
##	nt	D40	cái	nt	nt	nt			nt		21.000
##	nt	D50	cái	nt	nt	nt			nt		40.091
##	nt	D63	cái	nt	nt	nt			nt		91.818
##	nt	D90	cái	nt	nt	nt			nt		168.182
##	nt	D20	cái	nt	Van mở 100% PPR HS	nt			nt		181.818
##	nt	D25	cái	nt	nt	nt			nt		260.000
##	nt	D32	cái	nt	nt	nt			nt		300.000
##	nt	D40	cái	nt	nt	nt			nt		505.000
##	nt	D50	cái	nt	nt	nt			nt		787.500
##	nt	D63	cái	nt	nt	nt			nt		1.213.500
##	nt	D20x1/2"	cái	nt	Cút (Co/Góc) ren trong PPR HS	nt			nt		38.455
##	nt	D20x3/4"	cái	nt	nt	nt			nt		57.636
##	nt	D25x1/2"	cái	nt	nt	nt			nt		43.636
##	nt	D25x3/4"	cái	nt	nt	nt			nt		58.818
##	nt	D20x1/2"	cái	nt	Cút (Co/Góc) ren ngoài PPR HS	nt			nt		54.091
##	nt	D20x3/4"	cái	nt	nt	nt			nt		77.727
##	nt	D25x1/2"	cái	nt	nt	nt			nt		61.182
##	nt	D25x3/4"	cái	nt	nt	nt			nt		72.273
##	nt	D50	m	nt	Ống nhựa HDPE PE100 PN6	nt			nt		21.300
##	nt	D63	m	nt	nt	nt			nt		33.800
##	nt	D75	m	nt	nt	nt			nt		46.000
##	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		66.900
##	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		97.270
##	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		125.820
##	nt	D140	m	nt	nt	nt			nt		157.910
##	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		206.910
##	nt	D180	m	nt	nt	nt			nt		258.550
##	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		321.090
##	nt	D225	m	nt	nt	nt			nt		402.820
##	nt	D250	m	nt	nt	nt			nt		499.000
##	nt	D280	m	nt	nt	nt			nt		618.820
##	nt	D315	m	nt	nt	nt			nt		789.090
##	nt	D355	m	nt	nt	nt			nt		1.002.270
##	nt	D400	m	nt	nt	nt			nt		1.264.450
##	nt	D450	m	nt	nt	nt			nt		1.615.910
##	nt	D500	m	nt	nt	nt			nt		1.967.910
##	nt	D560	m	nt	nt	nt			nt		2.702.730
##	nt	D630	m	nt	nt	nt			nt		3.424.550

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	D40	m	nt	Ống nhựa HDPE PE100 PN8	nt			nt		16.640
##	nt	D50	m	nt	nt	nt			nt		25.820
##	nt	D63	m	nt	nt	nt			nt		40.090
##	nt	D75	m	nt	nt	nt			nt		57.000
##	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		90.000
##	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		120.820
##	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		156.000
##	nt	D140	m	nt	nt	nt			nt		194.270
##	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		255.090
##	nt	D180	m	nt	nt	nt			nt		321.180
##	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		400.090
##	nt	D225	m	nt	nt	nt			nt		503.820
##	nt	D250	m	nt	nt	nt			nt		614.820
##	nt	D280	m	nt	nt	nt			nt		784.270
##	nt	D315	m	nt	nt	nt			nt		982.450
##	nt	D355	m	nt	nt	nt			nt		1.235.450
##	nt	D400	m	nt	nt	nt			nt		1.584.360
##	nt	D450	m	nt	nt	nt			nt		1.988.730
##	nt	D500	m	nt	nt	nt			nt		2.467.090
##	nt	D560	m	nt	nt	nt			nt		3.332.730
##	nt	D630	m	nt	nt	nt			nt		4.210.910
##	nt	D32	m	nt	Ống nhựa HDPE PE100 PN10	nt			nt		13.180
##	nt	D40	m	nt	nt	nt			nt		20.090
##	nt	D50	m	nt	nt	nt			nt		30.820
##	nt	D63	m	nt	nt	nt			nt		49.270
##	nt	D75	m	nt	nt	nt			nt		70.270
##	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		99.730
##	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		151.090
##	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		190.730
##	nt	D140	m	nt	nt	nt			nt		238.090
##	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		312.910
##	nt	D180	m	nt	nt	nt			nt		393.910
##	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		493.640
##	nt	D225	m	nt	nt	nt			nt		606.730
##	nt	D250	m	nt	nt	nt			nt		751.730
##	nt	D280	m	nt	nt	nt			nt		936.640
##	nt	D315	m	nt	nt	nt			nt		1.192.730
##	nt	D355	m	nt	nt	nt			nt		1.515.730
##	nt	D400	m	nt	nt	nt			nt		1.926.000
##	nt	D450	m	nt	nt	nt			nt		2.433.727
##	nt	D500	m	nt	nt	nt			nt		3.026.450
##	nt	D560	m	nt	nt	nt			nt		4.091.820
##	nt	D630	m	nt	nt	nt			nt		5.182.730
##	nt	D25	m	nt	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	nt			nt		9.820
##	nt	D32	m	nt	nt	nt			nt		16.090
##	nt	D40	m	nt	nt	nt			nt		24.270
##	nt	D50	m	nt	nt	nt			nt		37.090
##	nt	D63	m	nt	nt	nt			nt		59.730
##	nt	D75	m	nt	nt	nt			nt		84.730
##	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		120.550
##	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		180.550
##	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		232.450
##	nt	D140	m	nt	nt	nt			nt		288.360
##	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		376.270
##	nt	D180	m	nt	nt	nt			nt		479.730
##	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		587.820
##	nt	D225	m	nt	nt	nt			nt		743.090
##	nt	D250	m	nt	nt	nt			nt		923.910
##	nt	D280	m	nt	nt	nt			nt		1.158.360
##	nt	D315	m	nt	nt	nt			nt		1.448.820
##	nt	D355	m	nt	nt	nt			nt		1.837.550
##	nt	D400	m	nt	nt	nt			nt		2.326.364
##	nt	D450	m	nt	nt	nt			nt		2.941.364
##	nt	D500	m	nt	nt	nt			nt		3.660.550
##	nt	D560	m	nt	nt	nt			nt		4.994.550
##	nt	D630	m	nt	nt	nt			nt		6.312.730
##	nt	D20	m	nt	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	nt			nt		7.730
##	nt	D25	m	nt	nt	nt			nt		11.730
##	nt	D32	m	nt	nt	nt			nt		18.820
##	nt	D40	m	nt	nt	nt			nt		29.180
##	nt	D50	m	nt	nt	nt			nt		45.270
##	nt	D63	m	nt	nt	nt			nt		71.180
##	nt	D75	m	nt	nt	nt			nt		101.090
##	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		144.730
##	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		218.000
##	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		282.000
##	nt	D140	m	nt	nt	nt			nt		349.640
##	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		462.360
##	nt	D180	m	nt	nt	nt			nt		581.640
##	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		727.730
##	nt	D225	m	nt	nt	nt			nt		889.730
##	nt	D250	m	nt	nt	nt			nt		1.106.910
##	nt	D280	m	nt	nt	nt			nt		1.387.270

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	D315	m	nt	nt	nt			nt		1.756.000
##	nt	D355	m	nt	nt	nt			nt		2.229.270
##	nt	D400	m	nt	nt	nt			nt		2.841.000
##	nt	D450	m	nt	nt	nt			nt		3.595.910
##	nt	D500	m	nt	nt	nt			nt		4.457.550
##	nt	D560	m	nt	nt	nt			nt		6.032.730
##	nt	D630	m	nt	nt	nt			nt		7.167.270
##	nt	D20	m	nt	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	nt			nt		9.090
##	nt	D25	m	nt	nt	nt			nt		13.730
##	nt	D32	m	nt	nt	nt			nt		22.640
##	nt	D40	m	nt	nt	nt			nt		34.640
##	nt	D50	m	nt	nt	nt			nt		53.550
##	nt	D63	m	nt	nt	nt			nt		85.270
##	nt	D75	m	nt	nt	nt			nt		120.730
##	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		173.270
##	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		262.360
##	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		336.270
##	nt	D140	m	nt	nt	nt			nt		420.550
##	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		551.640
##	nt	D180	m	nt	nt	nt			nt		697.450
##	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		867.730
##	nt	D225	m	nt	nt	nt			nt		1.073.180
##	nt	D250	m	nt	nt	nt			nt		1.324.360
##	nt	D280	m	nt	nt	nt			nt		1.658.820
##	nt	D315	m	nt	nt	nt			nt		2.113.180
##	nt	D355	m	nt	nt	nt			nt		2.680.730
##	nt	D400	m	nt	nt	nt			nt		3.414.180
##	nt	D450	m	nt	nt	nt			nt		4.316.090
##	nt	D500	m	nt	nt	nt			nt		5.338.550
##	nt	D20	m	nt	Ống nhựa HDPE PE100 PN25	nt			nt		10.400
##	nt	D16x1,15mm	m	nt	Ống luồn dây điện chống cháy - Ống luồn tròn	nt			nt		6.600
##	nt	D20x1,3mm	m	nt	nt	nt			nt		9.300
##	nt	D25x1,5mm	m	nt	nt	nt			nt		12.600
##	nt	D32x1,75mm	m	nt	nt	nt			nt		25.500
##	nt	D40x2,1mm	m	nt	nt	nt			nt		36.500
##	nt	D50x2,45mm	m	nt	nt	nt			nt		43.700
##	nt	D63x3,0mm	m	nt	nt	nt			nt		64.800
##	nt	D16	cái	nt	Kẹp đỡ ống luồn tròn Hoa Sen	nt			nt		900
##	nt	D20	cái	nt	nt	nt			nt		1.300
##	nt	D25	cái	nt	nt	nt			nt		2.300
##	nt	D32	cái	nt	nt	nt			nt		2.600
##	nt	D16	cái	nt	Măng sông (Nối) ống luồn tròn Hoa Sen	nt			nt		1.000
##	nt	D20	cái	nt	nt	nt			nt		1.100
##	nt	D25	cái	nt	nt	nt			nt		1.700
##	nt	D32	cái	nt	nt	nt			nt		2.600
##	nt	D40	cái	nt	nt	nt			nt		9.500
##	nt	D16	cái	nt	Tê luồn tròn Hoa Sen	nt			nt		2.200
##	nt	D20	cái	nt	nt	nt			nt		4.300
##	nt	D25	cái	nt	nt	nt			nt		5.700
##	nt	D20 (Có nắp)	cái	nt	nt	nt			nt		7.400
##	nt	D25 (Có nắp)	cái	nt	nt	nt			nt		9.500
##	nt	D32 (Có nắp)	cái	nt	nt	nt			nt		12.200
##	nt	D16	cái	nt	Cút 90 độ (Góc) luồn tròn	nt			nt		1.600
##	nt	D20	cái	nt	nt	nt			nt		2.600
##	nt	D25	cái	nt	nt	nt			nt		3.900
##	nt	D20 (Có nắp)	cái	nt	nt	nt			nt		5.200
##	nt	D25 (Có nắp)	cái	nt	nt	nt			nt		8.600
##	nt	D32 (Có nắp)	cái	nt	nt	nt			nt		12.600
##	nt	Hộp nối 1 đường thẳng 20	cái	nt	Hộp chia ngả PVC-U	nt			nt		6.600
##	nt	Hộp nối 1 đường thẳng 25	cái	nt	nt	nt			nt		7.500
##	nt	Hộp nối 1 đường thẳng 20 (Có nắp)	bộ	nt	nt	nt			nt		8.400
##	nt	Hộp nối 1 đường thẳng 25 (Có nắp)	bộ	nt	nt	nt			nt		9.200
##	nt	Hộp nối 2 đường thẳng 20	cái	nt	nt	nt			nt		6.600
##	nt	Hộp nối 2 đường thẳng 25	cái	nt	nt	nt			nt		7.500
##	nt	Hộp nối 2 đường thẳng 20 (Có nắp)	bộ	nt	nt	nt			nt		8.400
##	nt	Hộp nối 2 đường thẳng 25 (Có nắp)	bộ	nt	nt	nt			nt		9.200
##	nt	Hộp nối 2 đường thẳng vuông góc 20	cái	nt	nt	nt			nt		6.600
##	nt	Hộp nối 2 đường thẳng vuông góc 25	cái	nt	nt	nt			nt		7.500
##	nt	Hộp nối 2 đường thẳng vuông góc 20 (Có nắp)	bộ	nt	nt	nt			nt		8.400
##	nt	Hộp nối 2 đường thẳng vuông góc 25 (Có nắp)	bộ	nt	nt	nt			nt		9.200
##	nt	Hộp nối 3 đường thẳng 20	cái	nt	nt	nt			nt		6.600
##	nt	Hộp nối 3 đường thẳng 25	cái	nt	nt	nt			nt		7.500
##	nt	Hộp nối 3 đường thẳng 20 (Có nắp)	bộ	nt	nt	nt			nt		8.400
##	nt	Hộp nối 3 đường thẳng 25 (Có nắp)	bộ	nt	nt	nt			nt		9.200
##	nt	Hộp nối 4 đường thẳng 20	cái	nt	nt	nt			nt		7.500

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
##	nt	Hộp nối 4 đường thẳng 25	cái	nt	nt	nt			nt		8.100
##	nt	Hộp nối 4 đường thẳng 20 (Có nắp)	bộ	nt	nt	nt			nt		9.300
##	nt	Hộp nối 4 đường thẳng 25 (Có nắp)	bộ	nt	nt	nt			nt		9.800
##	nt	Hộp nối chống cháy 110mm x 110mm x 50mm (Có nắp)	bộ	nt	Hộp nối PVC-U	nt			nt		19.700
##	nt	Hộp nối chống cháy 110mm x 110mm x 80mm (Có nắp)	bộ	nt	Hộp nối PVC-U	nt			nt		29.800
##	nt	D16	m	nt	Ống ruột gà Hoa Sen	nt			nt		4.500
##	nt	D20	m	nt	nt	nt			nt		5.500
##	nt	D25	m	nt	nt	nt			nt		7.700
##	nt	D32	m	nt	nt	nt			nt		16.800
##	nt	D40	m	nt	nt	nt			nt		30.400
##	nt	D50	m	nt	nt	nt			nt		45.500